

Lời cảm ơn

Nhóm biên soạn xin gửi lời cảm ơn đặc biệt đến cô **Huyền Moon Nguyễn** đã có những hỗ trợ nhiệt tình cho việc hoàn thành cuốn sách này, đồng thời gửi lời cảm ơn đến các thành viên Khoa Công tác Xã hội, Trường Đại học Lao động - Xã hội đã có những góp ý giúp cuốn sách được hoàn thiện hơn.



Chủ biên: TS. Nguyễn Trung Hải

Giảng viên khoa Công tác xã hội - trường Đại học Lao động – Xã hội

Cách trích nguồn khi sử dụng thông tin từ cuốn sách này

Nguyễn Trung Hải và cộng sự (2019), *Thị trường lao động với an sinh xã hội ở Việt Nam*, NXB. Khoa học Xã hội, Hà Nội.

ISBN 978 – 604 – 956 – 514 - 4

Tập thể tác giả

Nguyễn Trung Hải (chủ biên)	Đại học Lao động – Xã hội
Phạm Hồng Trang	Đại học Lao động – Xã hội
Phạm Thị Thu Trang	Đại học Lao động – Xã hội
Đặng Quang Trung	Đại học Lao động – Xã hội
Nguyễn Thu Hà	Bệnh viện Nhi Trung ương
Nguyễn Trung Hưng	Viện Khoa học – Lao động và Xã hội
Nguyễn Thị Vĩnh Hà	Viện Khoa học – Lao động và Xã hội
Đinh Phương Linh	Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội
Mai Linh	Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội

Danh mục chữ cái viết tắt

ASXH	An sinh xã hội
BHXH	Bảo hiểm xã hội
BHYT	Bảo hiểm y tế
BHTN	Bảo hiểm thất nghiệp
GDP	Tổng sản phẩm xã hội
HTX	Hợp tác xã
ILO	Tổ chức lao động quốc tế
NNL	Nguồn nhân lực
NSNN	Ngân sách Nhà nước
TBCN	Tư bản chủ nghĩa
TTLĐ	Thị trường lao động
UNDP	Chương trình Phát triển Liên hợp quốc
XHCN - CNXH	Xã hội chủ nghĩa - Chủ nghĩa xã hội

MỤC LỤC

<i>Lời mở đầu</i>	6
CHƯƠNG I. LÝ LUẬN CHUNG VỀ THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG VỚI AN SINH XÃ HỘI.....	9
I. LÝ LUẬN CHUNG VỀ THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG	9
1. Bản chất của thị trường, thị trường lao động và thị trường lao động định hướng xã hội chủ nghĩa.....	9
2. Khái niệm thị trường, thị trường lao động và thị trường lao động định hướng XHCN	18
II. LÝ LUẬN CHUNG VỀ AN SINH XÃ HỘI	21
1. Bản chất của an sinh xã hội.....	21
2. Hệ thống cấu trúc ASXH	40
III. MỐI QUAN HỆ GIỮA THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG VỚI AN SINH XÃ HỘI	59
1. Sự tác động của thị trường lao động đến an sinh xã hội của người lao động và gia đình.....	59
2. Sự phát triển của hệ thống an sinh xã hội tác động đến sự phát triển của thị trường lao động	62
3. Một số mô hình gắn kết an sinh xã hội với thị trường lao động	67
CHƯƠNG II. THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG VỚI AN SINH XÃ HỘI Ở VIỆT NAM TRƯỚC THỜI KỲ ĐỔI MỚI.....	93
1. Thị trường lao động với an sinh xã hội ở Việt Nam giai đoạn trước Cách mạng tháng 8/1945.....	93
2. Thị trường lao động với an sinh xã hội ở Việt Nam giai đoạn 1945 – 1954.....	100

3. Thị trường lao động với an sinh xã hội ở Việt Nam giai đoạn 1955 – 1975..... 108
4. Thị trường lao động với an sinh xã hội ở Việt Nam giai đoạn 1976 đến trước đổi mới..... 123

CHƯƠNG III. THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG VỚI AN SINH XÃ HỘI Ở VIỆT NAM TỪ THỜI KỲ ĐỔI MỚI ĐẾN NAY 166

1. Thị trường lao động với an sinh xã hội ở Việt Nam giai đoạn 1986 – 1990..... 167
2. Thị trường lao động với an sinh xã hội ở Việt Nam giai 1991 – 1995..... 180
3. Thị trường lao động với an sinh xã hội ở Việt Nam giai 1996 – 2000..... 200
4. Thị trường lao động với an sinh xã hội ở Việt Nam giai 2001 – 2010..... 211
5. Thị trường lao động với an sinh xã hội ở Việt Nam giai đoạn 2011 – 2017..... 228

Tài liệu tham khảo 268

Lời mở đầu

Thị trường lao động (TTLĐ) là một hình thái đặc thù của thị trường, do vậy nó chứa đựng những yếu tố đặc trưng, cơ bản của thị trường như: là nơi hội tụ, trao đổi, mua bán, giao dịch của những người có nhu cầu sử dụng và có khả năng cung cấp một hoặc nhiều loại hàng hóa (dịch vụ cũng được hiểu là một loại hàng hóa được đem ra trao đổi, mua bán). Là một dạng đặc thù của thị trường, nên trên TTLĐ, người ta không mua bán, trao đổi, giao dịch trái cây, hoa quả, lương thực, thực phẩm, trang thiết bị, máy móc, ..., mà là sức lao động, do vậy, nhiều khi TTLĐ còn được gọi là thị trường sức lao động.

Điểm gặp gỡ giữa người có nhu cầu sử dụng và người có khả năng cung cấp sức lao động đã tạo ra việc làm cho xã hội, đảm bảo cho người lao động quyền có việc làm, có thu nhập. Từ những quyền này, nhiều quyền khác của người lao động và gia đình cũng được đảm bảo theo như quyền được chăm sóc sức khỏe, quyền được đi học..., và đó chính là cuộc sống an sinh của người lao động và gia đình.

An sinh xã hội (ASXH) là một thuật ngữ miêu tả trạng thái phát triển của xã hội loài người. Căn cứ theo độ bao phủ của hệ thống ASXH mà ta biết được xã hội phát triển hay chậm phát triển (tỷ lệ bao phủ), xã hội nhân văn hay chưa nhân văn (các chính sách có thực sự hướng tới phát triển con người hay không), xã hội tiên bộ hay chưa tiên bộ... Một xã hội phát triển và nhân văn nghĩa là một xã hội có hệ thống ASXH bao trùm lên toàn bộ thành viên xã

hội thông qua các hoạt động trợ giúp chủ động và thụ động nhằm tạo động lực cho con người và xã hội phát triển.

Trong một xã hội an sinh, mọi người đều được tạo cơ hội phát triển và được bảo đảm về tương lai thông qua một TTLĐ phát triển lành mạnh, vì TTLĐ là một thành tố cơ bản nhất hợp thành hệ thống ASXH. Quan tâm đến TTLĐ là một động thái đảm bảo cho xã hội an sinh và quan tâm đến ASXH tất yếu cần quan tâm đến TTLĐ.

Hệ thống ASXH ở Việt Nam hiện nay được thiết kế theo 3 tầng nấc là (1) chủ động phòng ngừa, (2) giảm thiểu rủi ro, và (3) khắc phục rủi ro, trong đó, tầng chủ động phòng ngừa chính là hệ thống các chính sách phát triển TTLĐ, tạo lập nhiều việc làm mới, việc làm ngày càng có chất lượng cao giúp người lao động dễ tìm kiếm được việc làm trên TTLĐ và tự do chuyển đổi việc làm khi có nhu cầu. Chỉ khi nào có được việc làm, việc làm đảm bảo cho người lao động có thu nhập ổn định cuộc sống bản thân và gia đình, đồng thời có khả năng tích lũy cho tương lai thì người lao động và gia đình mới được hưởng một nền ASXH đích thực.

Do vậy, trong hệ thống ASXH thì TTLĐ đóng một vai trò chủ chốt, vượt trội hơn so với các bộ phận khác hợp thành hệ thống này, điều đó cho thấy, *trong mối quan hệ giữa ASXH với TTLĐ thì TTLĐ là nhân tố tác động chính đến ASXH của người lao động và gia đình, ngược lại, sự tác động của ASXH đến TTLĐ đóng vai trò hỗ trợ. Trong cuốn sách này, nội dung cốt lõi được chúng tôi đề*

cập là sự ảnh hưởng của TTLĐ đến ASXH của người lao động và gia đình.

Thực tiễn xã hội nước ta hiện nay cho thấy đã có nhiều loại hình TTLĐ khác nhau tồn tại phù hợp với từng giai đoạn và định hướng phát triển của Đảng và Nhà nước. TTLĐ hiện nay ở Việt Nam là một hình thức đặc thù của TTLĐ, đó là TTLĐ định hướng xã hội chủ nghĩa (XHCN) gắn với một nền ASXH định hướng XHCN phù hợp với nền kinh tế thị trường định hướng XHCN và như vậy đề cập đến sự tác động của TTLĐ đến ASXH chính là đề cập đến sự tác động của TTLĐ định hướng XHCN đến ASXH của người lao động và gia đình.

CHƯƠNG I. LÝ LUẬN CHUNG VỀ THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG VỚI AN SINH XÃ HỘI

Nội dung chương 1 của cuốn sách này bao gồm 03 câu phần nhằm trình bày, phân tích, luận giải bản chất, khái niệm TTLĐ, TTLĐ định hướng XHCN, cũng như bản chất, khái niệm ASXH và mối quan hệ giữa TTLĐ với ASXH.

I. LÝ LUẬN CHUNG VỀ THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG

1. Bản chất của thị trường, thị trường lao động và thị trường lao động định hướng xã hội chủ nghĩa

Bản chất của thị trường có thể được các nhà kinh tế học đề cập dưới nhiều góc độ tiếp cận, phân tích khác nhau, và họ có thể sử dụng những thuật ngữ, mệnh đề không tương đồng khi miêu tả về nó.

Tuy nhiên, sẽ là lan man nếu chúng ta đi sâu tìm hiểu, phân tích các tuyên bố về bản chất của thị trường từ hàng trăm, hàng nghìn, thậm chí hàng vạn nhà kinh tế học, bởi việc tìm hiểu đó sẽ tốn kém nhiều thời gian, công sức, nhưng lại không thực sự cần thiết với cuốn sách này. Do vậy, công việc đó nên để cho tác giả của những cuốn sách khác cần đến chúng thực hiện.

Trong cuốn sách này, chúng tôi chỉ đề cập đến 2 mệnh đề thể hiện bản chất của thị trường và được đề cập trong nhiều công trình nghiên cứu thuộc lĩnh vực kinh tế, đó là *mọi hoạt động trao đổi, mua bán đều thông qua mối quan hệ hàng – tiền – hàng*; và *tuân thủ cơ chế điều tiết bằng các quy luật cung – cầu, quy luật giá cả và quy luật cạnh tranh*. Mặc dù hai mệnh đề trên không mới, nhưng

chúng có sức sống mãnh liệt trong kinh tế học nhờ độ khái quát hóa cao, đồng thời, trong nền kinh tế hiện nay, nội hàm của các khái niệm thị trường, hàng hóa, tiền tệ cũng được mở rộng hơn so với các cách hiểu trước đây.

1.1. Bản chất của thị trường

Trong cuốn sách “*Tư tưởng kinh tế kể từ Keynes*”, Michel Beaud và Gilles Dostaler (1996) đã tập hợp lý luận về thị trường của các nhà kinh tế học được xếp theo nhóm “keynesian”, “tân cổ điển”, “hậu keynesian” và “keynesian mới” từ đó đưa ra kết luận chung nhất, bản chất của thị trường là mối quan hệ hàng – tiền – hàng.

Theo mệnh đề về mối quan hệ hàng – tiền – hàng nêu trên, không cần đến sự thao tác, diễn giải hàn lâm của các nhà kinh tế học, cũng không cần nhiều tri thức thuộc ngành khoa học này, mỗi người trong chúng ta đều có thể lý giải rằng một cá nhân mang sản phẩm nào đó ra bán (hàng) thì anh ta sẽ thu lại được một khoản tiền hoặc sản phẩm tương đương có thể quy đổi bằng tiền, sau đó, anh ta có thể sử dụng số tiền đó mua sắm những vật dụng cần thiết cho sản xuất và sinh hoạt thường nhật.

Theo lập luận của Adam Smith (1776), khi chạy theo lợi nhuận kinh tế thì con người sẽ chịu sự tác động của “*bàn tay vô hình*”, tức là chịu sự tác động của thị trường thông qua các quy luật cung, cầu, giá cả, cạnh tranh mà chúng tôi sẽ đề cập một cách ngắn gọn dưới đây. Vận dụng tư tưởng của Adam Smith vào diễn giải cho thấy, việc mang hàng ra bán của các cá nhân là phục vụ lợi ích kinh tế

của chính bản thân cá nhân đó, nơi diễn ra sự trao đổi, mua bán đó là thị trường, đồng thời, sự giao thương, mặc cả, mua bán, giao dịch, trao đổi là bản chất của thị trường.

Theo Keynes, Samuelson, Friedman, Phelps hay Philip, hành vi mang hàng ra bán của các cá nhân chịu sự tác động của nhiều nhân tố khác nhau, do vậy, các cá nhân đó sẽ quyết định bán sản phẩm của mình ở mức giá nào có thể chấp nhận được và điều này cũng phù hợp với cơ chế điều tiết của thị trường thông qua các quy luật cung, cầu, giá cả, cạnh tranh của nó [Michel Beaud và Gilles Dostaler, 1996].

Theo các nhà kinh tế học hiện đại, trên thị trường hiện nay, người mua và người bán không chỉ giao dịch với nhau những sản phẩm hữu hình có thể trực tiếp cầm, nắm, mà còn trao đổi nhiều loại hàng hóa mà người mua chỉ có thể nhìn, nhưng không thể trực tiếp sờ vào nó, có thể tiêu dùng nó, nhưng không thể lấy nó ra khỏi không gian tồn tại của nó, đó chính là những mặt hàng được trao đổi trên thị trường ảo [Francis Binoche, 2012].

Như vậy, trong thời đại kinh tế tri thức hiện nay, nội hàm của khái niệm hàng hóa được mở rộng nhiều lần theo cả nghĩa trực tiếp và gián tiếp. Sự xuất hiện của nhiều chủng loại hàng hóa mới, chưa từng được biết đến trong quá khứ, cũng như sự xuất hiện của nhiều loại hình dịch vụ đưa hàng hóa đến với người tiêu dùng được coi là hình thức mở rộng nội hàm khái niệm hàng hóa trực tiếp nhất, qua đó, chúng mở rộng không gian của các loại thị trường cung cấp hàng hóa khác nhau [Edmund S. Phelps, 2007].

Không gian thị trường đó không còn chịu sự gò bó trong một phạm vi chật hẹp về mặt địa lý “không gian thực”, mà được mở rộng sang các “không gian ảo”. Mặc dù vậy, bản chất của các loại thị trường trong các không gian thực và ảo vẫn có thể được quy về mối quan hệ hàng – tiền – hàng, nghĩa là quy về mối quan hệ giao dịch (hàng hóa) giữa người mua và người bán trên cơ sở thỏa thuận giá cả (tiền) [Francis Binoche, 2012].

Cũng trong các không gian thật, ảo khác nhau của thị trường mà khái niệm hàng hóa, tiền tệ được mở rộng. Hàng hóa có thể được hiểu là những sản phẩm hữu hình cho phép người dùng có thể sờ mó, cầm nắm được trong không gian thực, cũng có thể là vô hình khi hàng hóa đó được cung cấp dưới dạng dịch vụ, hàng hóa cũng có thể mang tính vô hình, nhưng không phải dịch vụ, ví dụ như mua bán tiền ảo, trao đổi một lời hứa hẹn về lợi ích kinh tế để nhận một khoản lợi ích kinh tế [Tichit A. , Lafourcade P. , Mazenod V. , 2017].

Tương tự, tiền tệ lúc này có thể được hiểu là những tờ tiền có mệnh giá và có thể sờ mó, cầm nắm thông qua yếu tố vật chất của nó, những cũng có thể là vô hình (tiền ảo) hoặc cũng có thể là một cơ hội, một lời hứa hẹn có thể đem ra làm vật trung gian trao đổi hàng hóa [Tichit A., Lafourcade P., Mazenod V., 2017].

Nếu so với các nhà kinh tế học cổ điển, thậm chí với nhiều nhà kinh tế học hiện đại thì quan điểm trên dường như có vẻ như không thực tế, nhưng trong nền kinh tế hiện đại ngày nay thì nhiều thứ không thể đã trở thành có thể. Do vậy, ý nghĩa thật, ảo của các loại

hàng hóa, tiền tệ được đưa ra trao đổi trên thị trường trong kinh tế học hiện nay cho phép mở rộng nội hàm của mệnh đề hàng – tiền – hàng mà các nhà kinh tế học cổ điển đưa ra trong quá khứ mà không làm sai lệch bản chất của thị trường, cũng như các quy luật vận hành của nó, đó là quy luật cung – cầu, quy luật cạnh tranh và quy luật giá cả [Tichit A. , Lafourcade P. , Mazenod V. , 2017].

Ngày nay, quy luật cung – cầu của thị trường không có gì khác biệt so với chính bản thân nó trong quá khứ, chúng đều miêu tả số lượng hàng hóa mà người bán cấp ra trong một chu kỳ vận chuyển nhất định của thị trường hàng hóa đó, cũng như miêu tả hành vi tiêu dùng số hàng hóa được bán ra. Hoạt động cung cấp và tiêu dùng hàng hóa này chịu sự điều tiết trung gian của tiền tệ, nghĩa là tiền được sử dụng làm thước đo cho mỗi giao dịch được thực hiện [Université Populaire de Bordeaux, 2015]. Theo quy luật cung – cầu thì khi cung hàng hóa tăng lên, số lượng hàng hóa đó sẽ dần tiến tới bão hòa và dư thừa, giá cả hàng đó tất yếu sẽ giảm xuống buộc người bán hàng giảm lượng cung (cung vượt cầu). Khi cung hàng hóa giảm xuống và hàng hóa dần trở nên khan hiếm thì giá cả mặt hàng đó sẽ tăng lên, và người bán hàng sẽ cung cấp số lượng hàng hóa nhiều hơn (cung thấp hơn cầu).

Tương tự, quy luật giá cả và cạnh tranh trên thị trường hiện nay hay trên các thị trường trong quá khứ cũng đều diễn ra một cách giống nhau, bởi chúng là quy luật. Giá cả một loại hàng hóa nào đó tăng lên hoặc được ấn định ở mức cao là bởi hàng hóa đó đáp ứng thị hiếu của người tiêu dùng và cũng có thể là do cung

không đủ cầu. Tuy nhiên, khi thị hiếu của người tiêu dùng thay đổi và họ chuyển sang sử dụng một loại hàng hóa thay thế khác thì giá cả của mặt hàng cũ sẽ giảm xuống. Sự cạnh tranh trên thị trường lúc này không nhất thiết diễn ra giữa các mặt hàng cùng chủng loại, mà có thể giữa các mặt hàng khác chủng loại, nhưng có thể được sử dụng như một hình thức thay thế. Và khi này, quy luật giá cả, quy luật cung – cầu và quy luật cạnh tranh có sự tương tác đan xen lẫn nhau, và đó chính là bản chất của thị trường [Jean-Christian Lambelet et Sylvain Frochoux, 2003].

1. 2. Bản chất của thị trường lao động

TTLĐ là một hình thái đặc thù của thị trường bởi nơi đây người mua và người bán cùng giao dịch với nhau về sức lao động, do vậy, bản chất của TTLĐ cũng được thể hiện qua hai yếu tố, đó là mối quan hệ hàng (sức lao động) – tiền – hàng (sức lao động) và cơ chế tự điều tiết thông qua các quy luật kinh tế, đó là quy luật cung, cầu, quy luật giá cả, và quy luật cạnh tranh.

Dẫn quan niệm về thị trường của các nhà kinh tế học nêu trên (Michel Beaud và Gilles Dostaler, nhóm “keynesian”, “tân cổ điển”, “hậu keynesian” và “Keynesian mới”) cho thấy khi một cá nhân mang sức lao động của mình (hàng hóa) ra trao đổi trên TTLĐ (một hình thái đặc thù của thị trường) thì anh ta sẽ nhận lại được một khoản tiền hoặc một sản phẩm tương đương có thể quy đổi bằng tiền trong điều kiện giao dịch thành công.

Theo quan niệm kinh tế của Francis Binoche, Edmund S. Phelps, Tichit, Lafourcade, hay Mazenod, sức lao động của cá nhân

đó có thể được giao dịch trên TTLĐ ảo và sản phẩm mà anh ta tạo ra bằng chính sức lao động được đem ra giao dịch có thể chỉ được tiêu dùng, hoặc mua, bán trên thị trường ảo. Tuy nhiên, mặc dù được tiêu dùng trên các loại hình TTLĐ thực, ảo khác nhau nhưng sức lao động mà các cá nhân bỏ ra đều là thực và đây là một ý nghĩa quan trọng để hiểu bản chất của TTLĐ trong kinh tế học hiện đại thông qua mối quan hệ hàng – tiền – hàng.

Tương tự các loại thị trường khác, quy luật cung – cầu, quy luật giá cả và quy luật cạnh tranh trên TTLĐ cũng diễn ra theo chiều hướng khi cung sức lao động tăng lên, vượt quá cầu thì giá cả bỏ ra mua sức lao động đó giảm xuống, khi chất lượng sức lao động của cá nhân được đánh giá cao (trình độ tay nghề, hiệu suất lao động. . .) thì người tiêu dùng sẽ mua sức lao động đó với giá cao. Nhưng khi xuất hiện yếu tố cạnh tranh, người tiêu dùng sẽ có thêm cơ hội lựa chọn và đồng ý mua của bên nào sẵn sàng bán ra với mức giá thấp hơn, đồng thời, người cung cấp hàng hóa sức lao động cũng cần nỗ lực nâng cao năng lực lao động của bản thân để có thể giao dịch thành công trên TTLĐ.

1. 3. Bản chất của thị trường lao động định hướng xã hội chủ nghĩa

Tương tự TTLĐ, TTLĐ định hướng XHCN cũng là một hình thái phát triển đặc thù của thị trường nói chung và TTLĐ nói riêng. Do vậy, bản chất của TTLĐ định hướng XHCN cũng có thể được diễn giải thông qua 2 mệnh đề là *mọi hoạt động trao đổi, mua bán đều thông qua mối quan hệ hàng – tiền – hàng; và tuân thủ cơ chế*

tự điều tiết bằng các quy luật cung – cầu, quy luật giá cả và quy luật cạnh tranh.

Theo tinh thần của Nghị quyết số 11-NQ/TW về hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN ngày 03/6/2017, định hướng XHCN trong nền kinh tế thị trường hiện nay được thực hiện dựa trên:

- ✚ Sự nhận thức đầy đủ, tôn trọng và vận dụng đúng đắn các quy luật khách quan của kinh tế thị trường, thông lệ quốc tế sao cho phù hợp với điều kiện phát triển của đất nước trong từng giai đoạn;
- ✚ Sự gắn kết hài hoà giữa tăng trưởng kinh tế với thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, phát triển văn hoá, bảo vệ môi trường, bảo đảm quốc phòng, an ninh;
- ✚ Sự đảm bảo quá trình phát triển liên tục, có kế thừa và chọn lọc thành tựu phát triển kinh tế thị trường của nhân loại và kinh nghiệm tổng kết từ thực tiễn đổi mới ở nước ta;
- ✚ Sự chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế, đồng thời bảo đảm giữ vững độc lập, chủ quyền quốc gia, an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội;
- ✚ Sự xác định rõ và thực hiện đúng vị trí, vai trò, chức năng và mối quan hệ của Nhà nước, thị trường và xã hội phù hợp với kinh tế thị trường.

Theo tinh thần của Nghị quyết 11-NQ/TW ngày 03/6/2017 nêu trên, TTLĐ định hướng XHCN là một hình thái phát triển của

TTLĐ nơi mọi giao dịch về sức lao động được thực hiện dựa trên nền tảng của nền kinh tế thị trường, sự phù hợp với thông lệ quốc tế và với điều kiện phát triển của Việt Nam trong từng giai đoạn. Các cá nhân, các chủ thể kinh tế có quyền tham gia TTLĐ và giao dịch với nhau theo cơ chế hàng (sức lao động) – tiền – hàng (sức lao động) và chịu sự điều tiết của các quy luật kinh tế về cung cầu, giá cả và cạnh tranh trong bối cảnh phát triển của xã hội Việt Nam.

Tại TTLĐ định hướng XHCN này, mỗi cá nhân đều được Nhà nước đảm bảo mang sức lao động của mình (hàng hóa) ra trao đổi trên TTLĐ và Nhà nước có các biện pháp bảo đảm cho cá nhân đó nhận lại được một khoản tiền hoặc sản phẩm tương đương có thể quy đổi bằng tiền trong điều kiện giao dịch thành công.

Các giao dịch được ký kết trên TTLĐ định hướng XHCN được thực hiện theo tôn chỉ tiến bộ và công bằng, phù hợp với các chuẩn mực văn hóa. Đây là những nhân tố cơ bản tạo nền tảng cho các bên tham gia giao dịch thực hiện các cam kết.

Trên TTLĐ định hướng XHCN, sự giao dịch sức lao động giữa các bên cũng tuân thủ quy luật cung – cầu, quy luật giá cả, quy luật cạnh tranh (bàn tay vô hình). Định hướng XHCN là “bàn tay hữu hình” đảm bảo sự vận hành của TTLĐ phù hợp với sự tiến bộ, công bằng xã hội và phát triển, phù hợp với các chuẩn mực văn hóa của nhân loại, phù hợp với sự phát triển nhân cách của con người và sự phát triển bền vững của xã hội.

Tuy nhiên, ở đây cần phải xác định rõ việc điều tiết hoạt động của TTLĐ vừa thông qua bàn tay vô hình (thị trường), vừa thông

qua bàn tay hữu hình (Nhà nước) là phải xác định rõ vai trò của mỗi bàn tay và giải quyết tốt mối quan hệ giữa Nhà nước và thị trường. Nhà nước cần tôn trọng và thúc đẩy TTLĐ phát triển đồng bộ, lành mạnh, hoạt động theo các quy luật khách quan. Nhà nước không làm thay hoặc can thiệp hành chính vào TTLĐ. Tuy nhiên, Nhà nước cũng không tuyệt đối hoá vai trò của thị trường. Nhà nước tích cực can thiệp vào TTLĐ để định hướng TTLĐ phát triển mạnh, thực hiện phân bổ và sử dụng hiệu quả nguồn nhân lực (NNL) quốc gia cho tăng trưởng và phát triển với chất lượng ngày càng cao hơn. Đồng thời, Nhà nước can thiệp vào TTLĐ khi cần thiết để phòng ngừa, giảm thiểu tác hại hoặc khắc phục những khiếm khuyết, trục trặc, thất bại của TTLĐ nhằm đảm bảo cho TTLĐ hoạt động hiệu quả, góp phần tăng trưởng và phát triển xã hội bền vững.

Với ý nghĩa trên, trong khuôn khổ nội dung cuốn sách này, chúng tôi đề cập sâu đến sự điều tiết, tác động của Nhà nước đến TTLĐ của Việt Nam qua các thời kỳ khác nhau, từ thời Pháp thuộc sang thời kỳ trước Đổi mới và từ Đổi mới đến nay.

2. Khái niệm thị trường, thị trường lao động và thị trường lao động định hướng XHCN

2. 1. Khái niệm thị trường

Trên cơ sở diễn giải về bản chất của thị trường, các nhà kinh tế học đưa ra các định nghĩa khác nhau nhằm trả lời câu hỏi “Thị trường là gì?”. Do vậy, sẽ không có gì đáng ngạc nhiên khi chúng ta thấy các tác giả khác nhau đưa ra các định nghĩa khác nhau về

cùng một thuật ngữ “thị trường”. Dưới đây là sự điểm lược sơ qua một số định nghĩa do những nhà khoa học có tên tuổi, chẳng hạn như: Kotler và cộng sự, Paul Samuelson và William. D. Nordhaus, Joëlle Bonenfant và Jean Lacroix, hay Cochrane, Bressler và King . . . đưa ra, theo đó, thị trường được định nghĩa như sau:


- ✚ *Là một số lĩnh vực hoặc không gian mà tại đó (a) cung, cầu gặp nhau (b) để xác định hoặc điều chỉnh mức giá (c) cho việc sở hữu một lượng hàng hóa hoặc dịch vụ được chuyển giao (d) dưới sự chứng kiến của một vài thực thể hoặc thể chế nhất định [Cochrane, 1957].*
- ✚ *Là một khu vực được thiết lập để tại đó nhà sản xuất và người tiêu dùng có thể gặp gỡ nhau trên cơ sở cung, cầu và giao dịch hàng hóa [Bressler and King, 1970].*
- ✚ *Là cơ chế mà người mua và người bán tương tác với nhau để xác định giá cả và số lượng hàng hóa hoặc dịch vụ [Paul Samuelson và William. D. Nordhaus, 1998].*
- ✚ *Bao gồm tập hợp các khách hàng có khả năng và sẵn sàng thực hiện một cuộc trao đổi cho phép họ đáp ứng nhu cầu hoặc mong muốn [Kotler và cộng sự, 2012].*
- ✚ *Là nơi gặp gỡ giữa người mua và người bán hàng hóa và dịch vụ, tại đó, chi phí giao dịch được xác lập trên cơ sở cân đối giữa cung và cầu [Joëlle Bonenfant và Jean Lacroix, 2016].*


Sự điểm lược sơ bộ một số định nghĩa “thị trường” nêu trên cho thấy sự đa dạng, phong phú, nhưng có độ đồng nhất cao của

khái niệm này bởi phần lớn nội hàm của chúng đề cập đến hoạt động giao dịch giữa người mua, người bán trên cơ sở hàng – tiền – hàng (theo nghĩa rộng trong kinh tế học hiện nay), cũng như các quy luật cung – cầu, giá cả và cạnh tranh. Tuy nhiên, phần viết này không đi vào phân tích ý nghĩa, chiều cạnh, sự đồng nhất, cũng như sự khác biệt về nội hàm của khái niệm “thị trường”, bởi điều này đã được nhiều nhà kinh tế học nghiên cứu và phân tích thấu đáo, mà chỉ sử dụng một số nội hàm cụ thể của chúng phục vụ cho việc xây dựng cách hiểu về TTLĐ và TTLĐ định hướng XHCN.

2.2. Khái niệm thị trường lao động

Tương tự khái niệm thị trường, khái niệm TTLĐ được nhiều nhà kinh tế học định nghĩa dựa trên tính chất mua bán, trao đổi hàng (sức lao động) – tiền – hàng (sức lao động), cũng như quy luật cung – cầu, cạnh tranh và giá cả. Dưới đây, chúng tôi xin đưa ra 2 định nghĩa cơ bản về loại thị trường này do nhà kinh tế học Francis Binoche và tổ chức The Economic Time đưa ra, mà không bàn luận thêm về nội hàm của chúng. Hai định nghĩa này hoàn toàn phù hợp với những gì được phát hiện trong nội dung đề cập về bản chất của thị trường, TTLĐ, cũng như của khái niệm thị trường nêu trên, theo đó, TTLĐ được định nghĩa:

 *Về mặt lý thuyết, là nơi gặp gỡ giữa một bên cung lao động, tri thức và kỹ năng (của nhóm dân số không hoạt động) với một bên là cầu lao động (của các cá nhân, doanh nghiệp) [Francis Binoche, 2012].*

 Là nơi mà người lao động và các nhân viên tương tác với nhau, là nơi mà người sử dụng lao động cạnh tranh để thuê được lao động tốt nhất và cũng là nơi mà người lao động cạnh tranh với nhau để tìm được công việc phù hợp nhất [The Economic Time, 2018].

2.3. Khái niệm thị trường lao động định hướng xã hội chủ nghĩa

Căn cứ theo bản chất của TTLĐ định hướng XHCN, cũng như các khái niệm về thị trường, TTLĐ nêu trên, chúng ta có thể hiểu, *TTLĐ định hướng XHCN là nơi gặp gỡ giữa một bên cung lao động (người lao động) và một bên cầu lao động (người sử dụng lao động) trên cơ sở nhận thức đầy đủ và tôn trọng các quy luật khách quan của kinh tế thị trường, của thông lệ quốc tế (sự tác động của bàn tay vô hình), đồng thời được thực hiện dưới sự điều tiết của Nhà nước nhằm đảm bảo sự công bằng, tiến bộ trong các thỏa thuận lao động được ký kết, đảm bảo nhân quyền phù hợp theo chuẩn mực văn hóa chung của nhân loại và đặc thù của quốc gia trong từng giai đoạn phát triển, đồng thời đảm bảo sự an toàn cho người lao động ngay cả khi nghỉ hưu (sự tác động của bàn tay hữu hình) nhằm đảm bảo sự vận hành của TTLĐ theo định hướng XHCN.*

II. LÝ LUẬN CHUNG VỀ AN SINH XÃ HỘI

1. Bản chất của an sinh xã hội

Đối với thế giới, ASXH đã được hình thành và thể chế hoá khá sớm. Về lịch sử, Đạo luật ASXH (Social Security) đầu tiên trên thế

giới là Đạo luật năm 1935 ở Mỹ quy định chế độ bảo vệ tuổi già, tử tuất, tàn tật và trợ cấp thất nghiệp.

Đến năm 1941, thuật ngữ ASXH chính thức được sử dụng trong Hiến chương Đại Tây Dương và sau đó là trong các Công ước quốc tế của Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO).

Trong Tuyên ngôn nhân quyền do Đại hội đồng Liên hợp quốc thông qua ngày 10/12/1948 đã ghi nhận quyền ASXH của con người: “Tất cả mọi người với tư cách là thành viên của xã hội có quyền hưởng ASXH. Quyền đó đặt cơ sở trên sự thoả mãn các quyền về kinh tế, xã hội và văn hoá cần cho nhân cách và sự tự do phát triển con người...”.

Ngày 25/6/1952, Hội nghị toàn thể của ILO (1952) đã thông qua Công ước số 102 – Quy phạm tối thiểu về ASXH với 9 chế độ: chăm sóc y tế, trợ cấp ốm đau, trợ cấp thất nghiệp, trợ cấp tuổi già, trợ cấp tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp, trợ cấp gia đình, trợ cấp thai sản, trợ cấp tàn tật và trợ cấp tiền tuất.

Lý thuyết về ASXH được đưa vào Việt Nam từ những năm 90 của thế kỷ XX khi công cuộc đổi mới đang diễn ra sôi động. Thuật ngữ tiếng Anh “Social Security” dịch ra tiếng Việt là ASXH, trong đó từ “An sinh” dịch từ gốc chữ Hán –Việt: “An” - trong từ “An toàn”, “Sinh” - trong từ “Sinh sống” – An sinh có nghĩa là an toàn sinh sống hay có cuộc sống an toàn.

Quan niệm chung nhất về ASXH là tạo ra một lưới an toàn xã hội gồm nhiều tầng cho mọi thành viên trong cộng đồng trong trường hợp bị giảm hoặc bị mất thu nhập hoặc phải tăng chi phí đột

xuất do nhiều nguyên nhân khác nhau để con người có thể sống như một nhân cách.

Tuy nhiên, cho đến nay, nội hàm khái niệm về ASXH đã được phát triển thêm theo chiều hướng mở rộng và đi sâu hơn, nhưng cũng còn khá nhiều khác biệt giữa các quốc gia trên thế giới và giữa các tổ chức quốc tế.

1.1. Bản chất của an sinh xã hội theo quan niệm của các quốc gia trên thế giới

ASXH khởi đầu được xây dựng theo 2 trường phái: Beveridge hoặc Bismarck của các quốc gia châu Âu. Mô hình trường phái Beveridge là dựa trên lý thuyết của học giả kinh tế William Henry Beveridge, nhà kinh tế học và xã hội học người Anh (1879-1963), người được Thủ tướng Anh Winston Churchill giao soạn thảo “Kế hoạch an sinh công” của nước Anh. Mô hình lý thuyết này được chấp thuận và sau đó trở thành nội dung cơ bản của Luật Bảo hiểm quốc gia (năm 1946). Theo đó, coi *ASXH là sự bảo đảm về việc làm khi con người còn sức làm việc và bảo đảm một lợi tức cho họ khi không còn sức làm việc*. Hệ thống ASXH hoạt động chủ yếu dựa vào sự tài trợ của Nhà nước có nguồn từ thuế. Tư tưởng, quan điểm của Beveridge đã góp phần hình thành nên lý thuyết về mô hình Nhà nước phúc lợi. Các nước Anh, Ailen, Hà Lan ... cùng theo đuổi mô hình này [Jean-Jacques Monachon, 2002].

Còn mô hình trường phái Bismarck bắt đầu ở nước Đức vào năm 1881 do Thủ tướng Đức Otto Von Bismarck (1815 – 1898) đề xướng, theo đó, *ASXH dựa trên nguyên tắc: thứ nhất là cá nhân,*

sau đó là gia đình và cộng đồng, sau cùng là Nhà nước. Văn bản pháp lý đầu tiên là Luật BHYT (năm 1883); tiếp theo là Luật Bảo hiểm tai nạn lao động (năm 1884) với sự tham gia bắt buộc của người chủ sử dụng lao động; sau đó vào năm 1889, Luật Bảo hiểm hưu trí được thông qua theo mô hình tọa thu, tọa chi (pay as you go) trên cơ sở quan hệ đóng - hưởng, trở thành trụ cột chính của ASXH. Tư tưởng, quan điểm của Bismarck đã góp phần hình thành nên lý thuyết về mô hình Nhà nước xã hội. Các nước châu Âu áp dụng phổ biến mô hình Bismarck là Đức, Pháp, Áo, Thụy Điển, Na Uy... [Stéphane Rossignol et Emmanuelle Taugourdeau, 2003].

Theo GIZ và ILSSA (2013), điểm khác nhau cơ bản về ASXH giữa mô hình trường phái Beveridge và Bismarck là: mô hình Beveridge hướng tới bảo đảm mức sống và nhu cầu tối thiểu cho người không tự lo cho bản thân và cho đối tượng trẻ em trên nguyên tắc tự chịu trách nhiệm, thì thuộc trách nhiệm của Nhà nước là chính và nguồn tài chính phần lớn lấy từ ngân sách Chính phủ. Mô hình Bismarck dựa trên quan điểm về sự đóng góp và hưởng thụ theo nguyên tắc đoàn kết (chia sẻ). Sự khác biệt giữa 2 trường phái Bismarck và Beveridge được mô tả chi tiết theo *Bảng 1* sau đây:

Bảng 1. 1: Sự khác biệt giữa 2 trường phái Bismarck và Beveridge

	Trường phái Bismarck	Trường phái Beveridge
	Mô hình Nhà nước xã hội	Mô hình Nhà nước

		phúc lợi
Đối tượng	Hướng vào tình trạng dễ bị tổn thương	Hướng vào bù đắp thu nhập
Phạm vi	Nhóm đối tượng làm công ăn lương	Toàn dân
Nguồn quỹ	Đóng góp dựa vào thu nhập	Phân phối từ thuế
Mức hưởng	Dựa vào mức đóng	Mức tối thiểu chung (không phụ thuộc vào mức đóng)
Quản lý	Luật riêng (tư nhân tham gia)	Quản lý hành chính
Tổ chức thực hiện	Tự quản không tập trung	Cơ quan Trung ương/Nhà nước quản lý

(Nguồn: GIZ và ILSSA, 2013)

Cộng hoà Liên bang Đức là nước khởi đầu xây dựng hệ thống ASXH theo mô hình Bismarck. Tuy nhiên, hệ thống ASXH của Đức không ngừng phát triển cùng với sự phát triển của mô hình kinh tế thị trường xã hội Đức. Đó là một trong những mô hình ASXH tiêu biểu trên thế giới, trong đó kết hợp tăng trưởng và thực hiện công bằng xã hội với các giá trị cơ bản của kinh tế thị trường xã hội Đức là: *tự do, bình đẳng, đoàn kết*, đã chi phối hoạt động xây dựng nhà nước, chế định pháp luật và là cơ sở tư tưởng cho các chính sách xã hội, trong đó cơ bản là chính sách ASXH và trợ cấp xã hội [Cour des comptes, 2015].

Kinh tế thị trường xã hội ở Đức dựa trên cơ sở lý luận về thể chế “kinh tế tự do mới”, với những nguyên tắc cơ bản là: cơ chế thị trường cạnh tranh; sở hữu tư nhân; các quyền cơ bản và tự do cơ bản của con người; điều tiết sai lệch của thị trường; cân bằng xã hội dựa trên các chính sách điều tiết của nhà nước [Unédic, 2013].

Theo đó, Nhà nước không thể giữ mãi vai trò như là “người gác cổng” của “chủ nghĩa tư bản tự do”, mà thay vào đó, cần có vai trò can thiệp, thực hiện trọng trách cao hơn, đó là đưa ra những khuôn khổ pháp lý, luật chơi bảo đảm cho các lĩnh vực đời sống xã hội, trước hết là đời sống kinh tế, vận hành một cách tự do, đúng luật và hiệu quả, đảm bảo thực hiện công bằng xã hội trong mối quan hệ với phát triển kinh tế [Commission Européene, 2013].

Các quyền tự do của con người, sự ASXH của họ chỉ có thể được thực hiện trong quá trình hoạt động kinh tế và cùng với sự phát triển kinh tế. Nhà nước không chấp nhận sự khác biệt giữa những người nghèo hoặc nhóm người yếu thế và mạnh về phương diện xã hội mà phải can thiệp nhằm thu hẹp khoảng cách nếu có thể được [Commission Européene, 2013].

Nhà nước cần đảm bảo những cơ sở tồn tại của công dân Đức nói chung và theo đuổi chính sách chăm lo một cách phòng ngừa cho cuộc sống của công dân độc lập với nghĩa vụ để tạo sự cân đối về xã hội, chẳng hạn như thông qua những biện pháp thích hợp trong ngành giáo dục và y tế, trong các lĩnh vực khác của chính sách xã hội và trong chính sách kinh tế. Đặc biệt, Nhà nước phải tôn trọng và bảo vệ nhân phẩm của con người [Unédic, 2013].

Như vậy, hệ thống ASXH của Nhà nước Đức là bộ phận cấu thành không thể thiếu và nổi bật của nền kinh tế thị trường xã hội ở CHLB Đức.

Vị trí của chính sách ASXH và vai trò của Nhà nước với tư cách là cơ quan có thẩm quyền nhằm đáp ứng nhu cầu về xã hội. Chính sách ASXH của CHLB Đức là bộ phận cấu thành quan trọng, nổi bật và không thể tách rời trong tổng thể chính sách xã hội và kinh tế thị trường xã hội của Đức. Vị trí của chính sách ASXH và vai trò của Nhà nước với tư cách là cơ quan quyền lực nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của xã hội, thực hiện sự can thiệp và điều tiết, khắc phục những khiếm khuyết và không đầy đủ những chức năng về xã hội của trật tự kinh tế thị trường [Unédic, 2013].

Chính sách ASXH của CHLB Đức được xây dựng dựa trên 3 nguyên tắc rất cơ bản là nguyên tắc bảo hiểm xã hội (BHXH), nguyên tắc cung ứng và nguyên tắc chăm sóc (trợ cấp xã hội):

- ✚ *Nguyên tắc BHXH:* Nguyên tắc này dựa trên cơ sở BHXH cho đa số công dân trước những rủi ro xã hội. Đây là BHXH bắt buộc của Nhà nước trên cơ sở đóng – hưởng (Pay as You go), bao gồm bảo hiểm hưu trí, bảo hiểm bệnh tật và tai nạn, bảo hiểm thất nghiệp dựa trên cơ sở có sự đóng góp của người lao động và người sử dụng lao động. Nhà nước có những khoản trợ giúp cho sự bảo toàn và tăng quỹ bảo hiểm trong trường hợp sự đóng góp của các bên vẫn không đủ.

- ✚ *Nguyên tắc cung ứng:* Đó là nguyên tắc không dựa trên cơ sở đóng - hưởng, mà là sự đảm bảo từ ngân sách dựa trên cơ sở thu thuế để thỏa mãn yêu cầu của người dân từ thành quả công cộng mà họ đã đóng góp trước đây cho xã hội. Đó là phúc lợi xã hội của Nhà nước cung ứng dành cho nạn nhân của chiến tranh, bồi thường về xã hội, cung ứng cho công chức nhà nước (bệnh tật, mất sức và tuổi già), tiền phụ cấp cho con cái (không có giới hạn về thu nhập).
- ✚ *Nguyên tắc chăm sóc:* Nguyên tắc này dựa trên cơ sở pháp lý là bộ luật về Trợ cấp xã hội Liên bang, được thông qua năm 1961. Quyền được hưởng hoặc mức độ trợ cấp xã hội phụ thuộc vào tình trạng khó khăn của từng người. Mục tiêu của chính sách trợ cấp xã hội là lấp kín những khe hở mà các nguyên tắc khác của hệ thống chính sách ASXH còn để ngỏ (nguyên tắc BHXH, nguyên tắc cung ứng), để không một ai bị lọt xuống dưới nó, khắc phục nguy cơ rơi vào sự loại trừ xã hội (bị gạt ra ngoài lề xã hội). Do nhu cầu được trợ giúp xã hội ngày càng tăng, cho nên chính sách trợ cấp xã hội đang ngày càng trở nên cấp thiết hơn. Chính sách trợ cấp xã hội hoàn toàn do Nhà nước đảm bảo, bao gồm trợ cấp xã hội cho người khó khăn về thu nhập (thu nhập không đủ sống); trợ cấp cho thanh niên; trợ cấp tái hòa nhập vào xã hội cho nhóm yếu thế, dễ bị tổn thương và tiền phụ cấp con cái (khi có giới hạn về thu

nhập) [Cour des comptes, 2015; Commission Européene, 2013].

Ngày nay, các nước Bắc Âu (Thụy Điển, Phần Lan, Đan Mạch. . .) nói chung phát triển hệ thống ASXH dựa trên nền dân chủ, có sự kết hợp hài hòa giữa kinh tế thị trường, tự do cạnh tranh với việc thực hiện công bằng xã hội về đảm bảo ASXH [Iain Begg et al, 2015].

Hệ thống ASXH của các nước Bắc Âu bao gồm 2 yếu tố cơ bản: ổn định xã hội và tiên bộ xã hội.

- ✚ Nhà nước đem lại những lợi ích tốt nhất cho con người.
- ✚ Nhà nước có trách nhiệm chăm lo đến mỗi gia đình (từ trẻ em đến người già), khuyến khích sự độc lập cá nhân, đặc biệt là khuyến khích phụ nữ lựa chọn cơ hội việc làm.
- ✚ Ở đó, việc làm đầy đủ là yếu tố trọng tâm của mô hình này và nó được Nhà nước hỗ trợ cả về thu nhập lẫn thanh toán các chi phí phúc lợi [Iain Begg et al, 2015].

Các nước Bắc Âu có hệ thống ASXH được đặc trưng chủ yếu bởi quyền lợi dân sự.

- ✚ Tất cả mọi người dân đều được hưởng các dịch vụ ASXH thông qua thuế (Tax-financed).
- ✚ Người dân lao động được nhận thêm những khoản tiền thanh toán liên quan đến thu nhập từ hệ thống công ty.
- ✚ Chỉ có bảo hiểm thất nghiệp là được thanh toán từ hệ thống phúc lợi của Nhà nước và nó được hình thành dựa trên cơ sở chi phí đóng góp tự nguyện.

- ✚ Mức độ bao phủ của chính sách ASXH là tương đối cao, hầu hết các khoản tài chính được cung cấp từ nguồn thu thuế [Iain Begg et al, 2015].

Các nước châu Á như Nhật Bản, Ấn Độ... về cơ bản áp dụng mô hình ASXH dựa trên nguyên tắc phân phối thu nhập. Theo mô hình này:

- ✚ Nhà nước thực hiện nguyên tắc phân phối lại thu nhập trên cơ sở chính sách ASXH đảm bảo cho mọi người dân đều được trợ giúp ở mức tối thiểu nhằm ổn định và từng bước nâng cao mức sống, giảm phân hoá giàu nghèo.
- ✚ Nhóm đối tượng nghèo, yếu thế, dễ bị tổn thương được ưu tiên hưởng lợi từ chính sách ASXH có tính phổ cập.
- ✚ Nhà nước giữ vai trò chủ đạo trong cung cấp nguồn lực ASXH thông qua hệ thống BHXH và trợ cấp xã hội; phát huy vai trò, ý thức, trách nhiệm của công đồng, sự nỗ lực tự an sinh của người dân [ILO, 2017].

1.2. Bản chất của an sinh xã hội theo quan niệm của một số tổ chức quốc tế

Các tổ chức quốc tế trong hệ thống Liên hợp quốc, từ góc độ và cách tiếp cận khác nhau, cũng đưa ra các khái niệm không giống nhau khi đề cập đến bản chất của ASXH.

Tổ chức Ngân hàng Thế giới (WB) cho rằng: *ASXH là những biện pháp công cộng nhằm giúp cho các cá nhân, hộ gia đình và cộng đồng đương đầu và kiềm chế được nguy cơ tác động đến thu*

nhập nhằm giảm tính dễ bị tổn thương và những bấp bênh thu nhập [GIZ và ILSSA, 2013].

Theo quan niệm của Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB): *ASXH là các chính sách, chương trình giảm nghèo và giảm sự yếu thế bởi sự thúc đẩy có hiệu quả thị trường lao động, giảm thiểu rủi ro của người dân và nâng cao năng lực của họ để đối phó với rủi ro và suy giảm hoặc mất thu nhập" GIZ và ILSSA, 2013].*

Hiệp hội An sinh Quốc tế (ISSA) coi ASXH là thành tố của hệ thống chính sách công liên quan đến sự bảo đảm an toàn cho tất cả các thành viên xã hội chứ không chỉ có công nhân. Những vấn đề mà ISSA quan tâm nhiều trong hệ thống ASXH là *chăm sóc sức khoẻ thông qua BHYT; hệ thống BHXH, chăm sóc tuổi già; phòng chống tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; trợ giúp xã hội [GIZ và ILSSA, 2011].*

Đáng chú ý nhất là quan niệm của Tổ chức Lao động quốc tế (ILO) về bản chất của ASXH. Theo ILO (2017), *"ASXH là sự bảo vệ mà xã hội cung cấp cho các thành viên của mình thông qua một loạt các biện pháp được áp dụng rộng rãi để đương đầu với những khó khăn, các cú sốc về kinh tế và xã hội làm mất hoặc suy giảm nghiêm trọng thu nhập do ốm đau, thai sản, thương tật do lao động, mất sức lao động hoặc tử vong. Cung cấp chăm sóc y tế và trợ cấp cho các gia đình nạn nhân có trẻ em".*

Năm 1997, khi cuộc khủng hoảng tài chính, tiền tệ châu Á xảy ra, ảnh hưởng lan truyền gây nên cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu, Tổ chức Quốc tế đưa thêm khái niệm mới vào hệ thống ASXH

gọi là lưới an toàn xã hội (Social Safty Net) nhằm hỗ trợ người dân trong trường hợp rủi ro khẩn cấp trên diện rộng để khắc phục những thiệt hại, sớm ổn định cuộc sống. Tuy nhiên, hiện nay, lưới an toàn xã hội được hiểu với nội hàm rộng hơn, bao gồm cả chính sách việc làm, xóa đói giảm nghèo, hỗ trợ thu nhập... nhằm khắc phục những rủi ro có tính đột xuất, trên diện rộng như bão lụt, khủng hoảng và suy thoái kinh tế, cải cách thể chế... [Doãn Mậu Diệp và cộng sự, 2015].

Năm 2009, Liên hợp quốc đưa ra sáng kiến xây dựng và phát triển “Sàn ASXH” (Social protection floor - *SPF*). Theo đó, định nghĩa Sàn ASXH là một tập hợp các chuyển nhượng ASXH cơ bản và dịch vụ cốt lõi trong lĩnh vực y tế, nước sạch và vệ sinh, giáo dục, thực phẩm, nhà ở, thông tin, cứu trợ người và tài sản [Doãn Mậu Diệp và cộng sự, 2015].

Theo đó, giải pháp Sàn ASXH nhấn mạnh đến yêu cầu thực hiện các chính sách ASXH toàn diện, có sự lồng ghép và điều phối để đảm bảo các dịch vụ và chuyển nhượng thu nhập trong suốt chu kỳ đời sống, trong đó đặc biệt chú trọng đến nhóm người dễ bị tổn thương với mục đích đảm bảo cho mọi người dân có mức thu nhập tối thiểu và tiếp cận các dịch vụ xã hội thiết yếu (chăm sóc y tế, giáo dục, nước sạch sinh hoạt, nhà ở...) [Doãn Mậu Diệp và cộng sự, 2015].

Như vậy, các quan niệm, khái niệm, bản chất của ASXH của các châu lục và các tổ chức quốc tế tuy có sự diễn đạt và tiếp cận ở các khía cạnh khác nhau, nhưng có những điểm chung là: *Về mặt*

bản chất, khẳng định ASXH là góp phần đảm bảo thu nhập và đời sống cho các công dân trong xã hội. Phương thức hoạt động của ASXH là thông qua các biện pháp công cộng có khả năng phòng ngừa, giảm thiểu và khắc phục rủi ro xã hội. Mục đích là tạo ra sự “an ninh, an toàn” cho mọi thành viên trong xã hội để con người có thể sống như một nhân cách, do đó ASXH có tính xã hội và nhân văn sâu sắc.

ASXH có vai trò rất quan trọng trong đời sống xã hội. Đó là đảm bảo quyền cơ bản, đáp ứng nhu cầu sống của con người và vì mục tiêu phát triển con người. Đảm bảo ASXH cho mọi người dân vừa là mục tiêu, vừa là động lực phát triển con người, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và phát triển bền vững. ASXH góp phần thực hiện công bằng, tạo sự đồng thuận và gắn kết xã hội, giải quyết các vấn đề xã hội bức xúc và thúc đẩy hội nhập quốc tế trong xu thế toàn cầu hóa.

ASXH có chức năng *đảm bảo an toàn* cho mọi thành viên trong xã hội ở mức tối thiểu về thu nhập, dịch vụ y tế và xã hội để cho phép họ sống một cuộc sống xã hội có ý nghĩa; chức năng *duy trì thu nhập*, khi các thành viên xã hội đang hoạt động kinh tế hoặc mọi công dân, khi nghỉ hưu, cho phép họ duy trì được mức sống hiện tại trong các trường hợp thất nghiệp, ốm đau, thai sản, tuổi già, tàn tật, mà không có khả năng tạo thu nhập.

Ngày nay, xu hướng chung của các nước trên thế giới phát triển hệ thống ASXH với cách tiếp cận cơ bản như sau:

- Hệ thống ASXH được xây dựng và phát triển dựa trên quyền con người có tính phổ quát (ASXH toàn dân). Các chương trình ASXH được xây dựng trên cơ sở người dân là “công dân” chứ không phải trên cơ sở mức độ nghèo đói. Các chương trình ASXH tiếp cận trao quyền có mức bao phủ cao hơn, thường là phổ cập toàn dân, để bảo đảm rằng những người cần hỗ trợ nhất có thể tiếp cận với chương trình. Cách tiếp cận theo quyền được hưởng ASXH đòi hỏi Chính phủ phải đầu tư nhiều hơn, song độ bao phủ lại lớn hơn và tác động tới giảm nghèo, tăng phúc lợi và giảm bất bình đẳng cũng sẽ cao hơn. Kinh nghiệm cho thấy, *các nước có thu nhập trung bình cần ưu tiên chuyển dịch từ cách tiếp cận giải quyết nghèo đói sang tiếp cận theo quyền được đảm bảo ASXH.*

- ASXH là *một hệ thống đa tầng, linh hoạt và có thể hỗ trợ lẫn nhau, đảm bảo phòng ngừa, giảm thiểu và khắc phục được các rủi ro xã hội cho mọi người, không một ai bị để lại phía sau.* Trong đó, BHXH theo quan hệ đóng – hưởng phải có độ bao phủ phần lớn lực lượng lao động trong độ tuổi và người cao tuổi sau độ tuổi lao động. Hệ thống hỗ trợ tích cực (tạo việc làm tạm thời trong khu vực công, dạy nghề, cho vay vốn tạo việc làm. . .) là giá đỡ quan trọng để đảm bảo việc làm và thu nhập ổn định cuộc sống. Trợ giúp xã hội có vai trò đặc biệt quan trọng và không thể thiếu để hỗ trợ người dân, nhất là nhóm yếu thế, dễ bị tổn thương, để không một ai bị gạt ra bên lề xã hội (bị loại trừ xã hội). Cấu trúc các tầng này được thiết kế khá đa dạng tùy thuộc vào sự lựa chọn của mỗi quốc gia, nhưng phải có sự gắn kết chặt chẽ với nhau.

- Chính sách ASXH được xây dựng dựa trên cơ sở chuẩn mức sống tối thiểu. Xu hướng này xuất phát từ nhận thức về phát triển con người, khi mà người dân rơi vào tình trạng yếu thế, dễ bị tổn thương, nhất là trong trường hợp khẩn cấp, thì Nhà nước phải hỗ trợ đảm bảo họ có mức sống tối thiểu để họ sống như là một nhân cách. Các quốc gia đều cho rằng việc *đảm bảo cho mọi người dân, nhất là nhóm người nghèo, yếu thế, dễ bị tổn thương có nguy cơ bị gạt ra bên lề xã hội (loại trừ xã hội) có mức sống tối thiểu là để góp phần phát triển con người, tăng trưởng kinh tế và chia sẻ sự phồn vinh*. Theo quốc tế, chuẩn mức sống tối thiểu được xây dựng căn cứ vào việc thỏa mãn các nhu cầu sống tối thiểu theo phương pháp tiếp cận đa chiều, không chỉ là thỏa mãn nhu cầu về ăn mà còn đáp ứng các dịch vụ xã hội cơ bản (y tế, giáo dục, nước sạch sinh hoạt, nhà ở, thông tin. . .) theo tiêu chuẩn tối thiểu của quốc gia. Chuẩn mức sống tối thiểu thay đổi cùng với nhịp độ của tăng trưởng kinh tế và trình độ phát triển của quốc gia trong từng giai đoạn nhất định. Xu hướng chung của các nước là hướng đến mục tiêu mọi người dân có mức sống dưới mức tối thiểu đều được hưởng lợi từ chính sách, chương trình ASXH.

- Xây dựng và phát triển hệ thống ASXH theo vòng đời của một con người. Hệ thống ASXH theo vòng đời nhằm giải quyết những rủi ro, cú sốc khác nhau và thách thức gắn với cả cuộc đời của một con người: Thời kỳ ở trong bụng mẹ và tuổi ấu thơ => Tuổi đi học => Tuổi thanh niên => Tuổi lao động => Tuổi già. Cơ sở để thiết kế hệ thống ASXH này là những rủi ro và thách thức

theo vòng đời. Cách tiếp cận theo "vòng đời" dựa trên tiền đề là con người phải đối mặt với nhiều rủi ro và thách thức trong suốt cuộc đời, nên ASXH theo cách tiếp cận vòng đời sẽ hỗ trợ các cá nhân trải qua những rủi ro này thông qua hỗ trợ cho các cá nhân và hộ gia đình, nó không chỉ mang tính *bảo vệ* mà còn có tính *phòng ngừa*, giúp đảm bảo an sinh cho cả những người nghèo lẫn những người có nguy cơ rơi vào bẫy nghèo.

- ASXH phải được coi là khoản đầu tư phát triển và cần nhấn mạnh vai trò của ASXH đối với phát triển con người, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và nâng cao năng suất lao động. Đây là sự thay đổi rất quan trọng về ASXH xét từ góc độ chi phí tài chính. Bởi vì ASXH tiếp cận theo vòng đời, nếu trợ giúp về dinh dưỡng cho bà mẹ mang thai và trẻ em nhằm phát triển NNL trong tương lai, trợ giúp người dân tự tạo việc làm hoặc có cơ hội việc làm, kích thích tiêu dùng thì sẽ thúc đẩy tăng trưởng, cũng như hỗ trợ thúc đẩy hồi phục nền kinh tế trong trường hợp suy thoái hay khủng hoảng. . . và là một cấu phần thiết yếu của một nền kinh tế thị trường thành công theo hướng tăng trưởng gắn kết xã hội. Tác động của ASXH như là khoản đầu tư phát triển với sự tác động của nó ở các cấp độ khác nhau. Cấp hộ gia đình: giúp trẻ em - lực lượng lao động tương lai phát triển tốt hơn; tạo điều kiện để người dân tham gia vào lực lượng lao động và giải quyết rủi ro cũng như các cú sốc. . . Cấp cộng đồng: có tác dụng kích thích giúp thị trường địa phương trở nên năng động, TTLĐ trở nên linh hoạt hơn; giúp giải quyết vấn đề

bất bình đẳng và thúc đẩy ổn định xã hội; kích thích tiêu dùng và do đó kích cầu trong nền kinh tế. . .

- Xây dựng tầm nhìn dài hạn cho hệ thống ASXH. Các quốc gia trên thế giới có xu hướng phát triển hệ thống ASXH với tầm nhìn dài hạn 10 năm, 20 năm, thậm chí xa hơn, phù hợp với kế hoạch dài hạn và chiến lược phát triển của đất nước. Lý tưởng nhất là tầm nhìn này phải dựa trên hiến định trong Hiến pháp là đảm bảo ASXH cho mọi người dân. Tính chiến lược của ASXH là đảm bảo rằng mọi công dân được đảm bảo mức thu nhập tối thiểu nhằm góp phần phát triển con người, phát triển bền vững đất nước. Với tầm nhìn chiến lược này cần phải tuyên bố rõ ràng về mục tiêu tổng thể kèm theo các mục tiêu và chỉ tiêu phân đầu cụ thể hướng vào phát triển con người, tăng trưởng kinh tế và chia sẻ sự phồn vinh.

1.3. Bản chất của an sinh xã hội theo quan niệm của Việt Nam



Mặc dù lý thuyết ASXH của thế giới du nhập vào Việt Nam chưa lâu nhưng đã được sự quan tâm đặc biệt của các nhà nghiên cứu và hoạt động thực tiễn. Song nhận thức về bản chất của ASXH cũng chưa thống nhất.

GS.TS. Hoàng Chí Bảo (2014) cho rằng, *ASXH là sự an toàn của cuộc sống con người, từ cá nhân đến cộng đồng, tạo tiền đề và động lực cho phát triển con người và xã hội. ASXH là những đảm bảo cho con người tồn tại (sống) như một con người và phát triển*

các sức mạnh bản chất người, tức là nhân tính trong hoạt động, trong đời sống hiện thực của nó như một chủ thể mang nhân cách¹.

Theo TS Nguyễn Hải Hữu (2008), "*ASXH là một hệ thống các cơ chế, chính sách, biện pháp của Nhà nước và xã hội nhằm trợ giúp mọi thành viên trong xã hội đối phó với các rủi ro, các cú sốc về kinh tế - xã hội làm cho họ có nguy cơ suy giảm, mất nguồn thu nhập do ốm đau, thai sản, tai nạn, bệnh nghề nghiệp, già cả không còn sức lao động hoặc vì những nguyên nhân khách quan rơi vào hoàn cảnh nghèo khổ và cung cấp các dịch vụ sức khỏe cho cộng đồng, thông qua hệ thống mạng lưới về BHXH, BHYT và trợ giúp xã hội*". Quan niệm này về cơ bản phù hợp với quan niệm của ILO.

GS. TS Mai Ngọc Cường (2009) lại cho rằng, để thấy hết được bản chất, chúng ta phải tiếp cận ASXH theo cả *nghĩa rộng và nghĩa hẹp* của khái niệm này.

-  Theo nghĩa rộng: *ASXH là sự đảm bảo thực hiện các quyền để con người được an bình, đảm bảo an ninh, an toàn trong xã hội.*
-  Còn theo nghĩa hẹp: *ASXH là sự đảm bảo thu nhập và một số điều kiện thiết yếu khác cho cá nhân, gia đình và cộng đồng khi họ bị giảm hoặc mất thu nhập do họ bị giảm hoặc mất khả năng lao động hoặc mất việc làm; cho những người già cô đơn, trẻ em mồ côi, người tàn tật, những người yếu thế, người bị thiên tai địch họa.*

¹ Kỷ yếu Hội thảo khoa học Đề tài KX02.02/06-10

Nguyễn Thị Lan Hương (2009) quan niệm: *ASXH là sự bảo đảm mà xã hội cung cấp cho mọi thành viên trong xã hội thông qua việc thực thi hệ thống các cơ chế, chính sách và biện pháp can thiệp trước các nguy cơ, rủi ro có thể dẫn đến suy giảm hoặc mất đi nguồn sinh kế.*

Trước Đại hội IX của Đảng, Việt Nam chưa chính thức sử dụng khái niệm ASXH, nhưng vẫn có các chính sách về ASXH, nhất là chính sách BHXH, trợ giúp xã hội và xoá đói, giảm nghèo...

Đến Đại hội IX (năm 2001) của Đảng, thuật ngữ ASXH được chính thức sử dụng và các đại hội tiếp theo quan niệm về bản chất của ASXH được nhận thức rõ hơn. Đó là một hệ thống *ASXH đa dạng, toàn diện, có tính chia sẻ giữa Nhà nước, xã hội và người dân, giữa các nhóm dân cư trong một thể hệ và giữa các thể hệ; bảo đảm bền vững, công bằng.*

Nhận thức mới cơ bản của Đảng về chính sách ASXH là kết hợp hài hoà giữa phát triển kinh tế và thực hiện chính sách ASXH, đảm bảo công bằng xã hội; tạo cơ hội cho mọi người cùng phát triển và được thụ hưởng đầy đủ hơn các thành quả của phát triển và tăng trưởng kinh tế; phòng ngừa và khắc phục các rủi ro trong kinh tế thị trường và rủi ro xã hội khác; không ngừng nâng cao chất lượng cuộc sống của mọi người dân. Đặc biệt, Hiến pháp năm 2013 đã hiến định tại Điều 34: “Công dân có quyền được đảm bảo ASXH”.

ASXH được chính thức hoá ở Việt Nam trong cuốn *Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam* tập I, với định nghĩa: “ASXH (*Social Security*) là sự bảo vệ của xã hội đối với công dân thông qua các biện pháp công cộng nhằm giúp họ khắc phục những khó khăn về kinh tế và xã hội; đồng thời bảo đảm chăm sóc y tế và trợ cấp cho các gia đình đông con”. Định nghĩa này về cơ bản phù hợp với quan niệm quốc tế.

Tuy nhiên, trong khuôn khổ cuốn sách này, ASXH được hiểu trước hết là các biện pháp đảm bảo cuộc sống về lương thực, thực phẩm cho người dân, sau đó là các biện pháp đảm bảo quyền con người như quyền được đi học, được chăm sóc sức khỏe, cũng như được tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản khác. Theo nghĩa đó, các biện pháp đảm bảo cuộc sống an sinh ngày càng được mở rộng dựa trên nhu cầu và khả năng thỏa mãn ngày càng cao của con người và xã hội.

2. Hệ thống cấu trúc ASXH

Hệ thống ASXH trên thế giới không ngừng phát triển và hoàn thiện theo hướng tiến bộ, hiện đại và hội nhập. Đó là một hệ thống đa tầng, linh hoạt và có thể hỗ trợ nhau trên cơ sở đảm bảo quyền con người, theo hướng phổ quát (ASXH toàn dân), không để ai ở lại phía sau.

2.1. Mô hình hệ thống cấu trúc ASXH của các quốc gia trên thế giới

Hệ thống cấu trúc ASXH của các quốc gia châu Âu từ mô hình gốc là mô hình theo trường phái Bismarck và trường phái

Beveridge phát triển thành 3 mô hình ASXH của Nhà nước phúc lợi (ASXH kiểu châu Âu lục địa), Nhà nước xã hội dân chủ (ASXH kiểu Scandinavi) và Nhà nước thị trường tự do (ASXH kiểu Anglo – saxon). Các mô hình ASXH này có cấu trúc đa dạng, đa tầng, thể hiện ở *Bảng 1.2*:

Bảng 1.2: Các tầng hệ thống ASXH của một số quốc gia châu Âu

Tên nước	Mô hình nhà nước		Mô hình ASXH	
	Mô hình	Đặc trưng	Mô hình	Đặc trưng
Đức, Áo, Pháp	Nhà nước phúc lợi	<ul style="list-style-type: none"> - Nhà nước đóng vai trò chủ yếu trong phân phối phúc lợi - Phúc lợi phân phối không đều giữa các giai cấp, các thành viên trong xã hội 	ASXH kiểu châu Âu lục địa	<ul style="list-style-type: none"> - BHXH là trụ cột chính (hạt nhân) của hệ thống ASXH - ASXH dựa chủ yếu vào sự đóng góp thu nhập của các thành viên trong xã hội - ASXH được thanh toán không đều cho các giai cấp, các thành viên trong xã hội
Đan	Nhà	- Phân phối	ASXH	- Mọi người dân

Mạch, Thuy Điền, Phần Lan	nước xã hội dân chủ	phúc lợi bình đẳng giữa các giai cấp, các thành viên trong xã hội - Nhà nước là chủ thể chủ yếu đảm bảo phân phối phúc lợi - Việc làm đầy đủ là ưu tiên số một	kiểu Scandin avi	đều được hưởng hệ thống ASXH - ASXH dựa chủ yếu vào thuế - Hệ thống công ty chịu trách nhiệm chủ yếu phân phối lợi ích ASXH - Nhà nước chỉ đảm nhận thanh toán bảo hiểm thất nghiệp - Lợi ích ASXH người dân được hưởng rất cao
Anh, Ailen	Nhà nước thị trường tự do	- Phân phối phúc lợi chủ yếu dành cho người nghèo, người yếu thế trong xã hội - Nhà nước chỉ can thiệp khi các thành viên trong xã hội gặp rủi ro	ASXH kiểu Anglo – Saxon	- Thực hiện hệ thống ASXH toàn diện - ASXH được thanh toán sau khi đã qua thẩm tra tài sản, ở mức thấp - Dịch vụ chăm sóc sức khỏe được chú trọng

(Nguồn: Peter Krause et al, 2004)

Ngày nay, các nước công nghiệp châu Âu phát triển có hệ thống ASXH về cơ bản gồm các tầng có sự gắn kết và hỗ trợ nhau, được khái quát và thể hiện ở hình 1.1:

- ✚ Tầng 1 (thấp nhất): Mức an sinh tối thiểu cho mọi người dân, có tính phổ quát theo hướng đảm bảo thu nhập và dịch vụ xã hội cơ bản;
- ✚ Tầng 2: Bảo hiểm (BHXH, bảo hiểm tai nạn, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tuổi già);
- ✚ Tầng 3: Trợ giúp xã hội cho đối tượng dễ bị tổn thương (ốm đau, thương tật, thất nghiệp, tuổi già) [David Rinaldi, 2016].

Hình 1.1: Các tầng hệ thống ASXH của các nước công nghiệp châu Âu



Nguồn: ILSSA, kỷ yếu hội thảo về ASXH (bài tham luận của chuyên gia CHLB Đức)

Cộng hoà Liên bang Đức với thể chế kinh tế thị trường xã hội phát triển hệ thống ASXH với cấu trúc 3 tầng là BHXH, trợ cấp xã hội và phúc lợi xã hội (Bảng 1.3). Đây là mô hình ASXH điển hình theo định hướng thị trường xã hội. Tầng BHXH theo nguyên tắc đóng – hưởng (Pay as you go), có sự chia sẻ. Tầng trợ cấp xã hội dựa trên nguyên lý chung là sử dụng nguồn tài chính từ NSNN thu được do kết quả của tăng trưởng kinh tế và tầng phúc lợi xã hội là

sự phân phối lại thu nhập từ kết quả của sự thịnh vượng chung [Unédic, 2013; Commission Européene, 2013].

Bảng 1.3: Các tầng hệ thống ASXH của Cộng hòa Liên bang Đức

HỆ THỐNG ASXH		
↓	↓	↓
BHXH	Trợ cấp xã hội	Phúc lợi xã hội
<ul style="list-style-type: none"> - Bảo hiểm hưu trí - BHYT - Bảo hiểm thất nghiệp - Bảo hiểm tai nạn - Bảo hiểm tuổi già - Bảo hiểm tàn tật 	<ul style="list-style-type: none"> - Trợ cấp thiết yếu cho cuộc sống - Trợ cấp cho những người có khó khăn đặc biệt 	<ul style="list-style-type: none"> - Chế độ hưu trí cho người không còn khả năng làm việc - Chế độ hưu trí cho người già - Chế độ hưu trí thợ mỏ - Các dịch vụ cần thiết

(Nguồn: Nguyễn Thị Tâm, 2015)

Các tầng hệ thống ASXH của các quốc gia châu Á tuy có sự khác nhau, nhưng dần tiếp cận xu hướng phát triển hệ thống ASXH của thế giới [David Rinaldi, 2016; Iain Begg et al, 2015].

Tháng 5/2021 tại Bangkok, Ủy ban Kinh tế xã hội châu Á Thái Bình Dương (Economic and Social Commission for Asia and the Pacific - ESCAP) tổ chức Hội nghị “Tăng cường các chính sách và chương trình về Lưới an toàn xã hội”, đã đưa ra mô hình khái quát

về hệ thống ASXH đa tầng của các nước khu vực ESCAP trên cơ sở nghiên cứu tình huống của một số nước trong khu vực (Thái Lan, Hàn Quốc, Indonesia...) như sau (Bảng 1.4):

Bảng 1.4: Các tầng hệ thống ASXH của các nước ở ESCAP

Cấp độ		Hệ thống	Rủi ro xã hội	Nhóm mục tiêu
CẤP I (cơ bản): BHXH		1. BHYT	Ôm đau, bệnh tật	Toàn thể công dân
		2. Hưu trí	Người già	Toàn thể công dân
		3. Bảo hiểm tai nạn lao động	- Tai nạn lao động - Bệnh nghề nghiệp	Người lao động
		4. Bảo hiểm thất nghiệp	Thất nghiệp	Người lao động
CẤP II (thứ cấp): Bảo trợ xã hội	Hệ thống hỗ trợ tích cực	Tạo việc làm tạm thời trong khu vực công	Thất nghiệp	Người bị mất việc (người thất nghiệp)
		Dạy nghề		
		Cho vay vốn		
Trợ giúp xã	Hệ thống cứu trợ đột xuất, tạm	Nghèo đói	Người nghèo;	

	hội	thời		Người thất nghiệp
		Hệ thống cứu trợ thường xuyên		

(Nguồn: Nguyễn Hữu Dũng, 2010)

Theo cấu trúc này, ESCAP coi BHXH là tầng cơ bản nhất của ASXH (cấp độ 1) bao gồm BHYT, bảo hiểm hưu trí, bảo hiểm tai nạn lao động và bảo hiểm thất nghiệp. Tầng bảo trợ xã hội (cấp độ 2) bao gồm hệ thống hỗ trợ tích cực cho mọi người lao động thất nghiệp trở lại tham gia TTLĐ để có việc làm, thu nhập tự đảm bảo an sinh cho mình và trợ giúp nhóm người nghèo, yếu thế, dễ bị tổn thương.

Tại hội nghị trù bị về “ASXH ASEAN” tháng 6/2001 ở Singapore, các nhà khoa học đã đưa ra một khái niệm mở rộng về ASXH. Hệ thống cấu trúc ASXH đa tầng theo quan niệm của ASEAN bao gồm:

- ✚ Tầng hệ thống BHXH và tiết kiệm (bảo hiểm tai nạn công nghiệp, y tế, người già, thất nghiệp...). Đó là hệ thống có sự tham gia đóng góp của các bên tạo nguồn dự trữ để sử dụng cho các trường hợp lúc tuổi già, ốm đau, thai sản, chết, tàn tật, thương tật, bệnh nghề nghiệp, thất nghiệp...
- ✚ Tầng trợ giúp xã hội và những dịch vụ xã hội (trợ cấp). Đó là loại phúc lợi xã hội trích từ thuế và các nhà tài trợ.
- ✚ Tầng chính sách TTLĐ, bao gồm cả TTLĐ tích cực và thụ động: Tạo cơ hội việc làm; hình thành NNL, phát triển kỹ

năng nghề nghiệp; tìm kiếm việc làm (thông tin, giới thiệu việc làm...); đào tạo lại; hỗ trợ tạo việc làm.

Nhật Bản là nước có nền công nghiệp phát triển cũng xây dựng một hệ thống ASXH đa tầng. Trong sách “*Kinh nghiệm của Nhật Bản trong việc xây dựng hệ thống phúc lợi xã hội*”, năm 2005, do TS. Đỗ Thiên Kính dịch đã mô tả các tầng ASXH của Nhật Bản gồm:

- ✚ Tầng BHXH là tầng chính và có diện rộng nhất;
- ✚ Tầng chăm sóc sức khỏe cho người già, chăm sóc y tế và sức khỏe công đồng;
- ✚ Tầng phúc lợi xã hội;
- ✚ Tầng trợ giúp cộng đồng.

Trung Quốc cũng đã nhiều lần đổi mới hệ thống ASXH theo hướng dần tiếp cận các chuẩn mức quốc tế với các tầng cơ bản, thể hiện ở *Bảng 1.5*.

Bảng 1.5: Các tầng hệ thống ASXH trọng điểm của Trung Quốc

HỆ THỐNG ASXH TRỌNG ĐIỂM CỦA TRUNG QUỐC		
↓	↓	↓
Tầng BHXH của nhà nước	Tầng BHXH mang tính tự nguyện	Tầng phúc lợi xã hội
- Bảo hiểm hưu trí	- Bảo hiểm đầu tư cá nhân	- Chế độ dưỡng lão - Chế độ khám

- BHYT	- Bảo hiểm đầu tư xí nghiệp - Bảo hiểm mang tính hỗ trợ	bệnh cơ bản - Chế độ đảm bảo mức sống tối thiểu
--------	--	---

(Nguồn: Nguyễn Thị Tâm, 2015)

Xét về phương diện chính sách ASXH, Trung Quốc đang nỗ lực giải quyết 5 vấn đề sau đây:

- ✚ Mở rộng phạm vi an sinh từ đối tượng lao động tại các cơ sở quốc hữu sang toàn bộ lao động trong xã hội;
- ✚ Nâng cao tiêu chuẩn an sinh như mức cứu tế xã hội;
- ✚ Tăng các tầng ASXH;
- ✚ Giải quyết tình trạng gánh chịu trách nhiệm không đồng đều giữa các doanh nghiệp;
- ✚ Định ra những quy định, điều lệ pháp quy về ASXH.

2. 2. Mô hình hệ thống cấu trúc ASXH của một số Tổ chức quốc tế

Theo Liên hợp quốc, các tầng hệ thống ASXH bao gồm [GIZ và ILSSA, 2013]:

- ✚ Tầng hệ thống BHXH (hưu trí, BHYT, chế độ trợ cấp thất nghiệp, BHXH ngắn hạn);
- ✚ Tầng hệ thống trợ giúp xã hội (trợ cấp xoá đói giảm nghèo, hỗ trợ xã hội nhóm yếu thế...);
- ✚ Tầng hệ thống trợ cấp xã hội chung – Universal Social Benefit (trợ cấp gia đình, dịch vụ y tế công cộng, trợ cấp người cao tuổi...);

✚ Tầng hệ thống trợ cấp tư nhân (Private Benefit Systems).

Chương trình phát triển của Liên hợp quốc (UNDP trong báo cáo “Khuôn khổ xây dựng hệ thống ASXH tổng thể ở Việt Nam” tại Hội thảo Khoa học 2005 ở Việt Nam, các chuyên gia UNDP cho rằng, ASXH bao gồm 3 thành tố quan trọng [GIZ và ILSSA, 2013]:

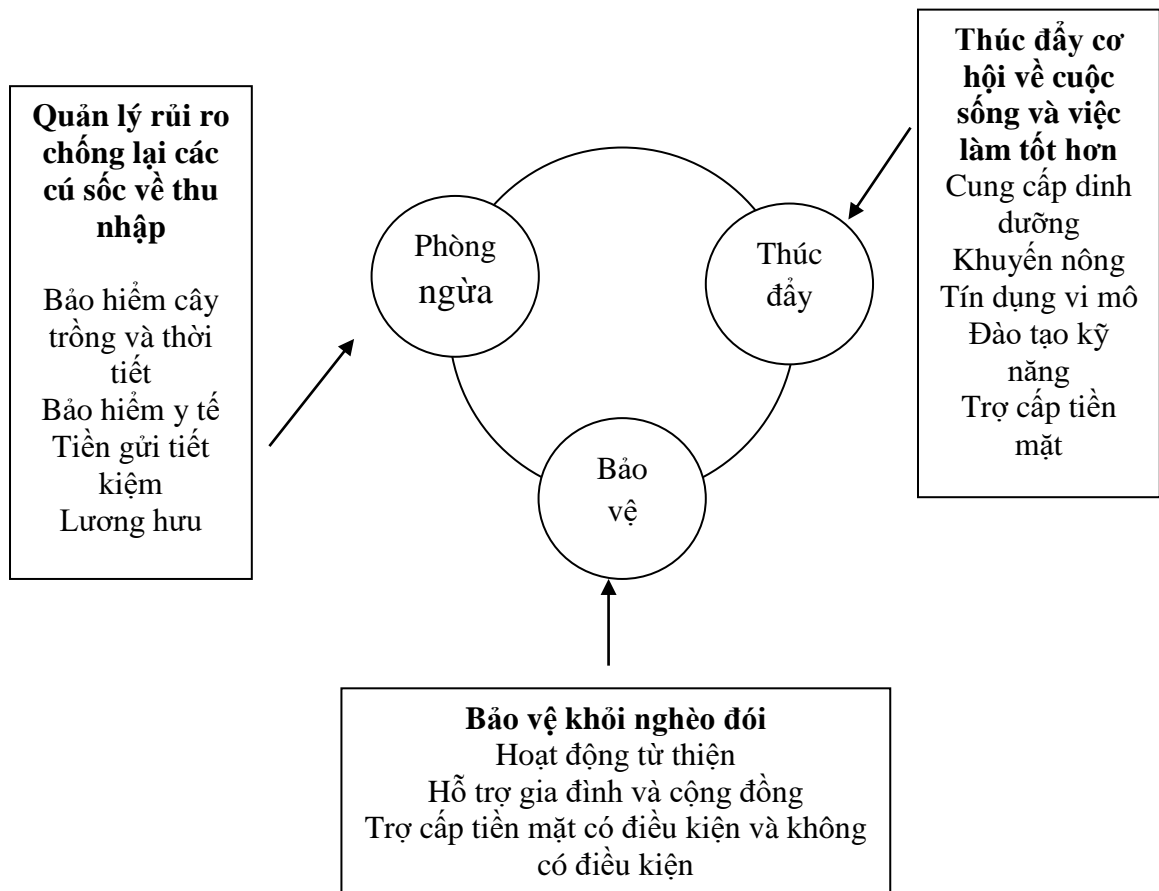
✚ BHXH để đảm bảo an toàn trước các rủi ro về thu nhập và mức sống khi về già hoặc bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp theo nguyên tắc đóng – hưởng;

✚ Trợ giúp xã hội cho đối tượng xã hội dưới hình thức chuyển khoản từ ngân sách nhà nước có nguồn từ thuế hoặc cộng đồng để đảm bảo cuộc sống;

✚ Trợ cấp dưới hình thức chuyển khoản từ ngân sách nhà nước cho từng đối tượng bảo trợ xã hội đặc biệt (người già sống độc thân, người tàn tật nặng, trẻ em cần sự bảo vệ đặc biệt, người nuôi con nhỏ...)

Ngân hàng Thế giới (WB) đưa ra quan niệm phát triển mạng lưới ASXH trên cơ sở lý thuyết nâng cao năng lực phòng ngừa rủi ro, tái tạo sinh kế bền vững trong thế kỷ XXI theo mô hình 3P (Prevention – Protection – Promotion: Phòng ngừa – Bảo vệ - Thúc đẩy) như sau:

Hình 1.2: Mô hình ASXH theo nguyên tắc tiếp cận Phòng ngừa – Bảo vệ - Thúc đẩy



Theo lý thuyết này, WB hướng vào phát triển hệ thống ASXH với cấu trúc đa tầng, gồm các tầng cơ bản như [GIZ và ILSSA, 2013]:

- ✚ Tầng chính sách trợ cấp người nghèo, người dễ bị tổn thương;
- ✚ Tầng tạo điều kiện cho người nghèo tham gia thị trường nông sản, TTLĐ;
- ✚ Tầng bảo vệ trẻ em và trẻ vị thành niên;
- ✚ Tầng các giải pháp trợ giúp đột xuất.

Phát triển và cụ thể hoá sáng kiến sàn ASXH của Liên hợp quốc, ILO (2017) trong “Báo cáo về sàn ASXH” khuyến nghị hệ thống ASXH gồm 3 tầng cơ bản sau đây:

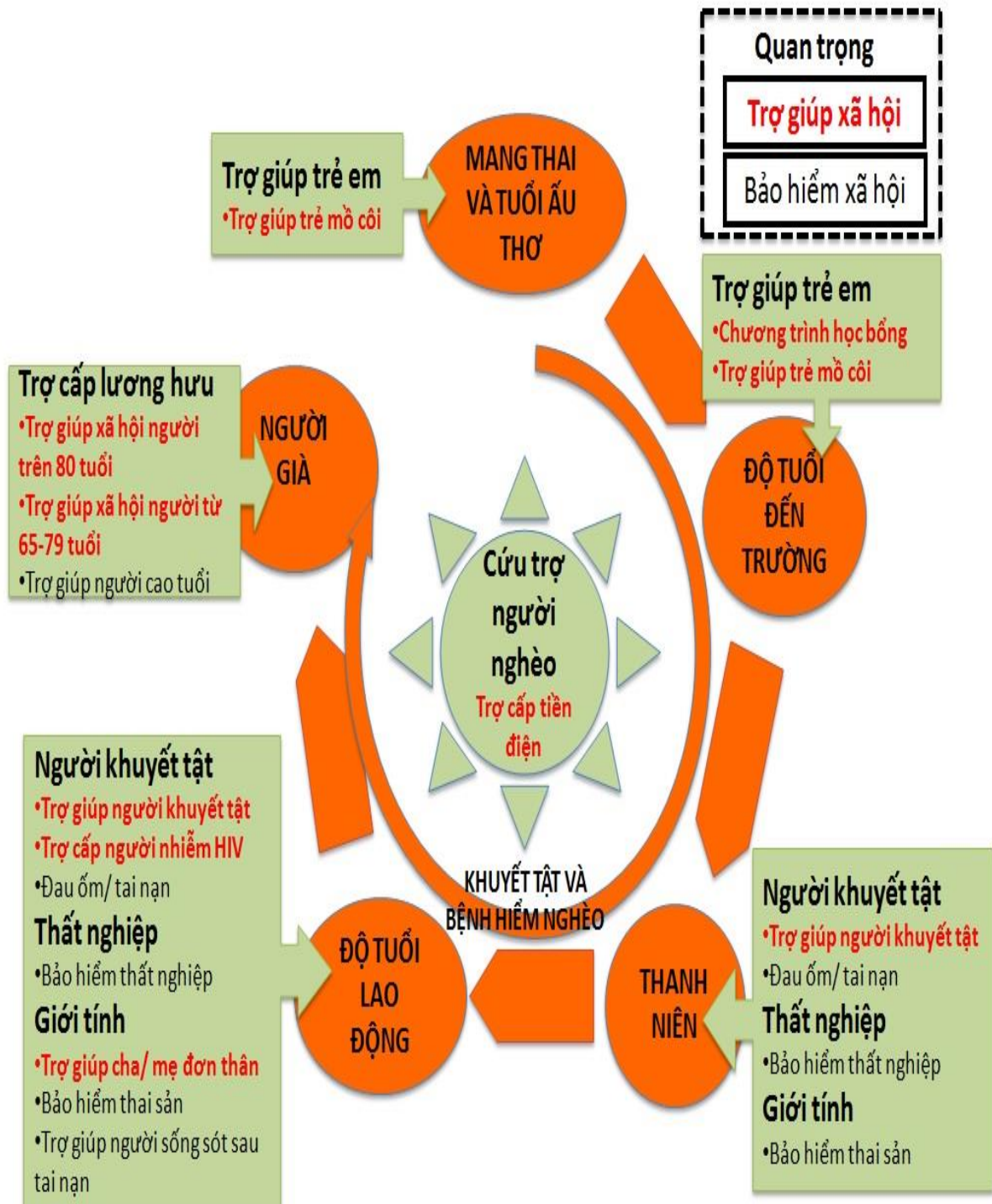
- ✚ Tầng 1: BHYT tối thiểu (chăm sóc y tế tối thiểu và BHYT toàn dân); đảm bảo thu nhập tối thiểu cho người nghèo, người thất nghiệp, người già, trẻ em và các đối tượng đặc biệt khác với nguồn tài chính do Nhà nước chuyển giao từ thuế là chính;
- ✚ Tầng 2: BHXH bắt buộc và các hình thức an sinh khác có đóng góp của người dân theo hướng phổ quát (BHXH toàn dân). Nguồn tài chính do người sử dụng lao động và người lao động đóng góp, Nhà nước hỗ trợ một phần cho một số đối tượng nghèo, khó khăn;
- ✚ Tầng 3: BHXH tự nguyện cho một số đối tượng nhất định theo nguyên tắc đóng – hưởng (người sử dụng lao động và người lao động đóng góp, Nhà nước hỗ trợ thông qua chính sách thuế thu nhập).

Trong điều kiện mới của kinh tế thị trường hiện đại và hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng hơn, các tổ chức quốc tế đề xuất mô hình cấu trúc ASXH đa tầng giải quyết nhu cầu đảm bảo ASXH cho mọi người dân theo vòng đời.

Theo cấu trúc này, chính sách ASXH cần phải tập trung vào đảm bảo ASXH phù hợp với các nhu cầu phát triển của con người theo vòng đời: Từ khi ở trong bụng mẹ và tuổi ấu thơ => chuyển

sang độ tuổi đến trường => bước vào độ tuổi thanh niên => trong độ tuổi lao động và => khi tuổi già.

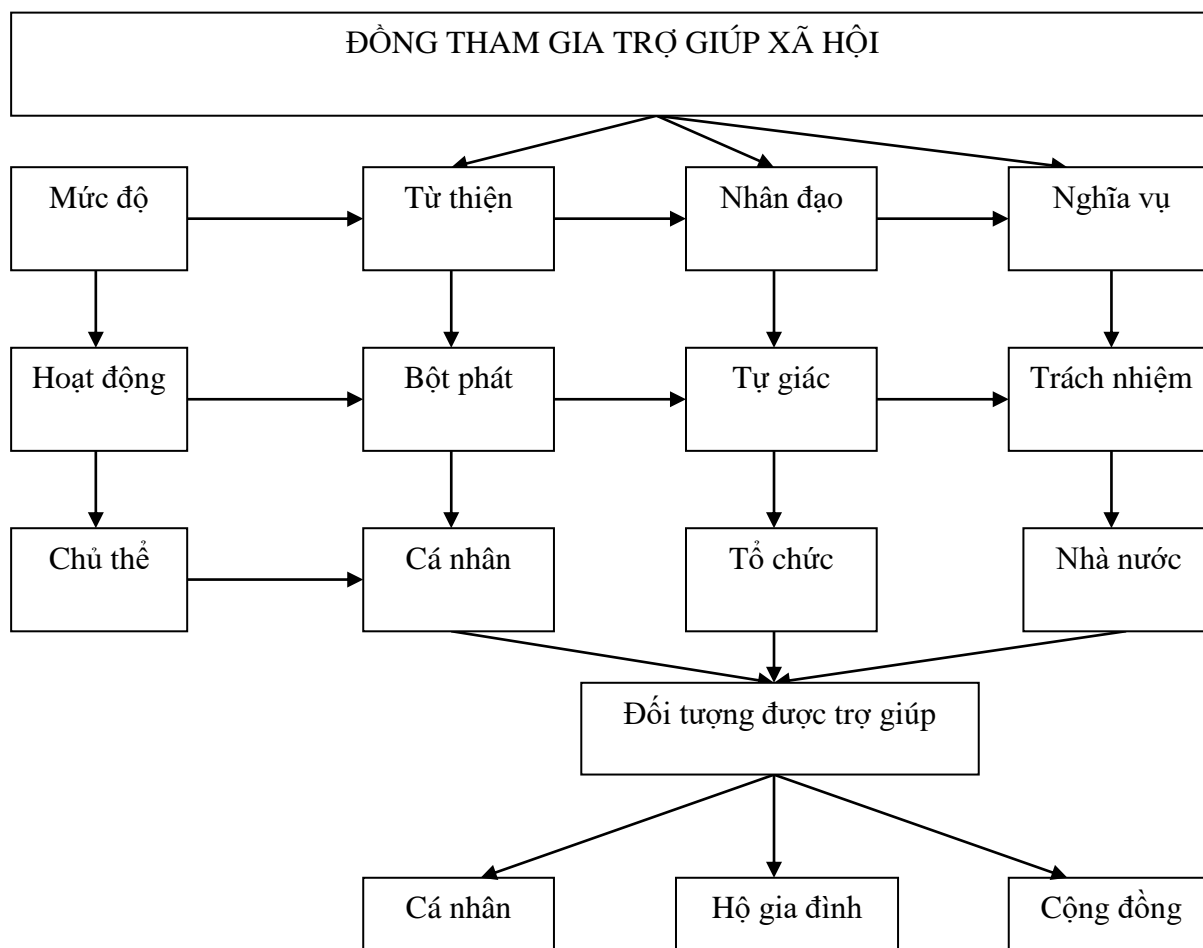
Hình 1.3: Mô hình các tầng hệ thống an sinh theo vòng đời



2. 3. Mô hình hệ thống cấu trúc ASXH của Việt Nam

Tại Việt Nam, lịch sử xã hội cho thấy tồn tại nhiều hoạt động khác nhau mang tính chính thức hoặc phi chính thức, mang tính chuyên nghiệp hoặc phi chuyên nghiệp, mang tính từ thiện hoặc trách nhiệm... hướng tới đảm bảo ASXH cho người dân và điều này được thể hiện qua mô hình phân tích đồng tham gia trợ giúp xã hội của tác giả Nguyễn Trung Hải và cộng sự (2011).

Bảng 1.6: Mô hình phân tích đồng tham gia trợ giúp xã hội



(Nguồn: Nguyễn Trung Hải và cộng sự, 2011)





Theo phân tích của nhóm tác giả trên, “trong đồng tham gia trợ giúp xã hội, cá nhân là một chủ thể độc lập có lòng hảo tâm giúp đỡ những đối tượng có hoàn cảnh khó khăn cần sự trợ giúp của xã hội. Sự tham gia của cá nhân mang tính chất bột phát xuất phát từ lòng từ thiện, thương cảm dành cho những đối tượng có hoàn cảnh không may. Ở cấp độ cao hơn cá nhân là tổ chức, đó chính là sự tập hợp của cá nhân có lòng hảo tâm chủ động vận động mọi người đóng góp nguồn lực để trợ giúp cho những cá nhân, hộ gia đình hoặc cộng đồng gặp rủi ro, bất hạnh, thiệt thòi, yếu thế trong cuộc sống. Nếu hoạt động của cá nhân là hoạt động thụ động, bột phát thì hoạt động của tổ chức là hoạt động có chủ định, tự giác và có kế hoạch. Do vậy mà hoạt động của tổ chức là hoạt động nhân đạo. Cao hơn hoạt động của tổ chức là hoạt động của Nhà nước. Nhà nước là chủ thể đóng vai trò quyết định thực hiện trách nhiệm bảo vệ mọi thành viên khi gặp rủi ro trước những biến động của xã hội. Chỉ khi nào thực sự tham gia bằng tinh thần nghĩa vụ và thể hiện trách nhiệm, Nhà nước mới thực hiện được hết vai trò đảm bảo an toàn đời sống cho mọi công dân, nhờ đó mới đảm bảo được sự ổn định, trật tự và phát triển xã hội. Trong đồng tham gia trợ giúp xã hội, nghĩa vụ đó thể hiện qua việc Nhà nước quan tâm lo lắng đến việc mở rộng diện đối tượng thụ hưởng khi điều kiện kinh tế cho phép; ban hành chế độ, chính sách trợ giúp xã hội; dành một phần ngân sách thực hiện chế độ, chính sách trợ giúp xã hội; và huy động các cá nhân, tổ chức trong nước và quốc tế đồng tham gia trợ giúp cho những đối tượng gặp khó khăn”.

Thực tế, mô hình trên đã khái quát được bức tranh chung xuyên suốt từ lịch sử cho đến hiện tại về vai trò của các chủ thể xã hội trong việc đảm bảo ASXH hướng tới các nhóm xã hội. Tuy nhiên, mô hình này chưa đề cập đầy đủ về hệ thống ASXH ở Việt Nam, nhất là trụ cột về việc làm và BHXH, bởi hệ thống ASXH là một thể thống nhất bao gồm:

- ✚ Các chính sách vĩ mô của Nhà nước để gắn chính sách ASXH với chính sách phát triển kinh tế, nhằm kết hợp hài hoà giữa tăng trưởng kinh tế với tiến bộ và công bằng xã hội.
- ✚ Hệ thống luật pháp nhằm thể chế hoá các chủ trương, quan điểm và giải pháp của Đảng và Nhà nước về ASXH (Bộ Luật Lao động, Luật Giáo dục, Luật Giáo dục nghề nghiệp, Luật BHXH, Luật Việc làm, Luật An toàn, vệ sinh lao động, Luật Trẻ em, Luật Người cao tuổi, Luật Người khuyết tật. . .).
- ✚ Các chương trình mục tiêu quốc gia và các quỹ về lĩnh vực ASXH (chương trình Việc làm, giảm nghèo bền vững, nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, xây dựng nông thôn mới...; quỹ việc làm, quỹ giảm nghèo, quỹ tình thương. . .).
- ✚ Các chủ trương xã hội hoá nhằm huy động mọi nguồn lực, đặc biệt là nguồn lực trong dân và ở địa phương cơ sở; đồng thời thực hiện lồng ghép các chương trình mục tiêu

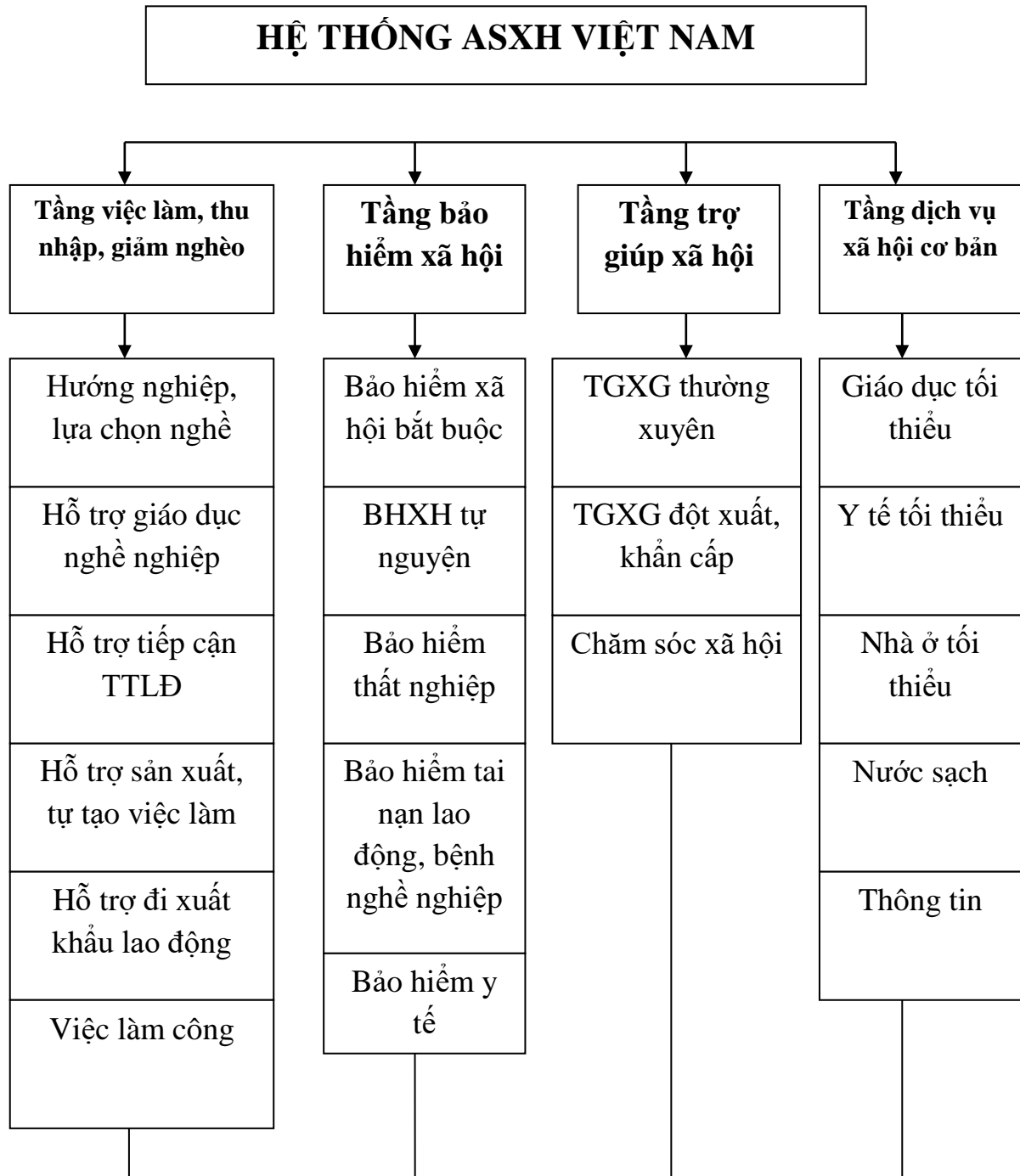
khác nhằm sử dụng có hiệu quả nguồn lực cho thực hiện chính sách ASXH [Nguyễn Hữu Dũng, 2010].

Hiện nay, hệ thống chính sách ASXH của Việt Nam về cơ bản được xây dựng trên cơ sở nguyên lý quản lý rủi ro. Nghị quyết số 15 – NQ/TW, ngày 01 tháng 6 năm 2012, Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khoá XI “Một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012 – 2020” với quan điểm “Hệ thống ASXH phải đa dạng, toàn diện, có tính chia sẻ giữa nhà nước, xã hội và người dân, giữa các nhóm dân cư trong một thể hệ và giữa các thể hệ, bảo đảm bền vững, công bằng”. Theo quan điểm này, hệ thống ASXH Việt Nam bao gồm các tầng:

-  Việc làm, thu nhập và giảm nghèo;
-  BHXH;
-  Trợ giúp xã hội những người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn;
-  Bảo đảm mức tối thiểu về một số dịch vụ xã hội cơ bản cho người dân, đặc biệt là người nghèo, người có hoàn cảnh khó khăn và đồng bào dân tộc thiểu số (giáo dục tối thiểu, y tế tối thiểu, nhà ở tối thiểu, nước sạch, thông tin).

Cấu trúc các tầng hệ thống ASXH Việt Nam được mô hình hoá và cụ thể hoá như sau (*Bảng 1.7*):

Bảng 1.7: Các tầng hệ thống ASXH Việt Nam



Cấu trúc của các hợp phần nêu trên trong hệ thống ASXH hiện hành đã tích hợp khá toàn diện các hoạt động đảm bảo ASXH cho người dân từ quá khứ đến hiện tại bởi nó được xác lập, xây dựng và vận hành trên cơ sở kế thừa những nội dung phù hợp của các mô hình trước đó.

III. MỐI QUAN HỆ GIỮA THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG VỚI AN SINH XÃ HỘI

1. Sự tác động của thị trường lao động đến an sinh xã hội của người lao động và gia đình

Theo Tổ chức Lao động quốc tế (ILO, 2008), TTLĐ là thị trường bao chứa trong đó các loại dịch vụ lao động khác nhau và chúng được đem ra trao đổi, mua, bán, từ đó xác định mức độ có việc làm của lao động, cũng như mức độ tiền công. Đặc trưng cơ bản nhất của TTLĐ là các dịch vụ lao động được xác định thông qua việc làm được trả công, đảm bảo cho việc tái sản xuất sức lao động, trao đổi, dịch chuyển và sử dụng lao động, một mặt thoả mãn nhu cầu của người sử dụng lao động và mặt khác là làm thuê như nguồn phương tiện để tồn tại của người lao động. TTLĐ chính là nơi thực hiện các quan hệ xã hội giữa người lao động làm thuê và người sử dụng sức lao động, thông qua các hình thức thoả thuận về giá cả (tiền công, tiền lương) và các điều kiện làm việc khác, trên cơ sở một hợp đồng lao động. Và do đó, đảm bảo việc làm, thu nhập của người lao động khi tham gia TTLĐ là cấu phần quan trọng của ASXH.

TTLĐ và ASXH có mối quan hệ, tác động qua lại với nhau. Xét từ phía TTLĐ, sự tác động của TTLĐ đến ASXH đối với người lao động và gia đình được đặt trong tổng thể mô hình kinh tế. Xu hướng chung của các nước có nền kinh tế thị trường nếu

muốn phát triển kinh tế bền vững thì xã hội ngày càng phải được an sinh. Phát triển kinh tế cần phải lấy con người làm trung tâm, phát triển của con người, do con người và vì con người. Phúc lợi của con người phải là mục tiêu của phát triển kinh tế nhằm không ngừng nâng cao mức độ phúc lợi cho toàn xã hội và đảm bảo ASXH.

E.E. Hagen - Nhà khoa học nổi tiếng - đã nhấn mạnh, mục đích của tăng trưởng kinh tế là nhằm cải thiện các điều kiện về giáo dục, y tế, giảm tỷ suất chết sơ sinh, cải thiện chế độ dinh dưỡng cho các gia đình có mức thu nhập thấp, tức là cải thiện quá trình phân phối lợi ích về vật chất để thỏa mãn các nhu cầu về tinh thần cho các nhóm xã hội [E. E. Hagen, 1986].

Thực tế của nhiều quốc gia cho thấy nếu không hài hòa giữa chính sách kinh tế và chính sách xã hội, nhất là đảm bảo ASXH, sẽ nảy sinh nhiều vấn đề xã hội (social problems) như gia tăng khoảng cách giàu nghèo, phân tầng xã hội và mất ổn định xã hội, sẽ là thách thức đối với phát triển bền vững [Iain Begg et al, 2015; ILO, 2017].

Sự tác động của TTLĐ đến ASXH chủ yếu thông qua chính sách về TTLĐ và việc làm chỉ ít là bảo đảm thu nhập tối thiểu và giảm nghèo. Trong điều kiện kinh tế thị trường và hội nhập kinh tế quốc tế, mất cân đối hoặc biến động cung – cầu lao động trên TTLĐ thường xuyên xảy ra, tình trạng thất nghiệp và thiếu việc làm của người lao động có xu hướng ngày càng gia tăng.

Do đó, nếu có chính sách TTLĐ và việc làm tốt sẽ tạo nhiều cơ hội việc làm, tiếp cận thông tin TTLĐ để tìm được việc làm, tạo thu nhập và nâng cao thu nhập. Chính sách TTLĐ và việc làm đó phải được xây dựng và ban hành tương đối đồng bộ, phù hợp với nền kinh tế thị trường và yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế. Đó sẽ là giải pháp tích cực bảo đảm việc làm hiệu quả và bền vững, góp phần xóa đói giảm nghèo và do đó góp phần đảm bảo ASXH cho người lao động và gia đình, đặc biệt là trong điều kiện của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư (công nghiệp 4.0), khi máy móc và Robot có khả năng thay thế lao động con người thì sẽ làm cho một bộ phận lớn lao động bị thay thế, rơi vào tình cảnh thất nghiệp.

Sự tác động của TTLĐ đến ASXH trong kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế còn liên quan đến vấn đề phân phối lần đầu, tái phân phối thu nhập. Đối với người lao động đó là vấn đề phân phối tiền lương và thu nhập, vấn đề BHXH, cũng như phúc lợi xã hội... Tiền lương trả cho người lao động phải đảm bảo công bằng trên cơ sở trả đúng giá trị lao động và hiệu quả kinh tế. BHXH theo nguyên tắc đóng – hưởng, có sự chia sẻ và bao phủ toàn dân. Phúc lợi xã hội phải được phân phối cho mọi người lao động để họ được thụ hưởng thành quả của sự thịnh vượng chung. Đặc biệt, khi người lao động tham gia TTLĐ để có việc làm và thu nhập có thể tham gia hệ thống BHXH, BHYT, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp..., là trụ cột chính của ASXH, sẽ bảo đảm phục hồi khả năng lao động, tái sản xuất sức lao động khi còn trong độ tuổi lao động và cả khi hết tuổi lao động nhằm

duy trì cuộc sống bình thường.

Đề phát huy tác động tích cực của TTLĐ đến ASXH đối với người lao động và gia đình, các quốc gia thường tập trung vào các biện pháp thúc đẩy cầu lao động (phát triển sản xuất và dịch vụ) và cung lao động (phát triển về số lượng, chất lượng, cơ cấu) đáp ứng cầu của TTLĐ, phát triển hệ thống dịch vụ việc làm kết nối cung – cầu lao động về không gian và thời gian trên cơ sở thực hiện tốt các chính sách về lao động, việc làm, tiền lương, thu nhập nhằm khuyến khích và phát huy cao nhất năng lực của người lao động; đảo đảm quan hệ lao động hài hòa, ổn định và tiến bộ; cải thiện môi trường làm việc và điều kiện lao động sao cho an toàn và vệ sinh; đẩy mạnh đào tạo NNL có trình độ và chất lượng cao đáp ứng yêu cầu của TTLĐ; hỗ trợ đào tạo nghề và tạo việc làm cho các đối tượng lao động nông thôn, nhóm lao động nghèo và yếu thế, dễ bị tổn thương.

2. Sự phát triển của hệ thống an sinh xã hội tác động đến sự phát triển của thị trường lao động

Mối quan hệ từ phía ASXH tác động đến sự phát triển của TTLĐ là tác động tương hỗ. Phát triển hệ thống ASXH là tạo ra một lưới an toàn gồm nhiều tầng và linh hoạt cho mọi thành viên trong cộng đồng trong trường hợp bị giảm hoặc bị mất thu nhập hoặc phải tăng chi phí đột xuất do nhiều nguyên nhân khác nhau – gọi là những “rủi ro xã hội”.

ASXH có vị trí quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của mỗi quốc gia. ASXH là nhằm thực hiện quyền cơ bản

của con người, thực hiện bình đẳng và công bằng xã hội, góp phần xây dựng một xã hội hài hòa, đồng thuận, phát triển bền vững và không có sự loại trừ xã hội.

ASXH dựa trên cơ sở chia sẻ trách nhiệm và thực hiện công bằng xã hội, được thực hiện bằng nhiều hình thức, phương thức và biện pháp khác nhau. Phát triển hệ thống ASXH đủ sức chống đỡ với các rủi ro xã hội không chỉ là mục tiêu phát triển của mỗi quốc gia mà cũng là sự quan tâm chung của cả cộng đồng quốc tế.

Trên cơ sở nghiên cứu, tổng kết kinh nghiệm của nhiều quốc gia trên thế giới về phát triển hệ thống ASXH, tổ chức Lao động Quốc tế (ILO) đã đưa ra nhiều công ước và khuyến nghị về phát triển mạng lưới ASXH ở các quốc gia thành viên.


Các quốc gia trên thế giới hướng tới phát triển mô hình ASXH dựa chủ yếu vào nguyên tắc bảo hiểm rủi ro, tập trung vào việc phòng ngừa, giảm thiểu và khắc phục rủi ro, trong đó các mức chi trả được thực hiện kèm theo các điều kiện gắn với thu nhập. Mục tiêu của mô hình là khuyến khích người lao động tham gia TTLĐ và các loại hình bảo hiểm khác (ngoài bảo hiểm xã hội) trước khi có sự can thiệp của Nhà nước.


Phát triển hệ thống ASXH phù hợp với kinh tế thị trường chính là thực hiện công bằng xã hội, trở thành yếu tố tác động đến TTLĐ và việc làm của người lao động, tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững. Xu hướng chung của các quốc gia trên thế giới phát triển hệ thống ASXH tập trung vào:

- ✚ Tăng độ bao phủ, tạo cơ hội cho mọi người dân tiếp cận thuận lợi các chính sách ASXH theo hướng ASXH toàn dân.
- ✚ Xây dựng hệ thống ASXH đa tầng, linh hoạt và có thể hỗ trợ lẫn nhau. Trong đó xây dựng một hệ thống BHXH hoàn chỉnh theo nguyên tắc đóng - hưởng, bao gồm BHXH bắt buộc và tự nguyện, BHYT, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm nghề nghiệp và khuyến khích phát triển các hình thức bảo hiểm tự nguyện khác. Đa dạng hoá các loại hình trợ giúp xã hội và cứu trợ xã hội hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận, cung cấp dịch vụ bảo trợ xã hội và chăm sóc đối tượng dựa vào cộng đồng.
- ✚ Tạo cơ hội cho mọi người dân tiếp cận và thu hưởng lợi ích ASXH trên cơ sở phát triển một hệ thống ASXH thân thiện, không rào cản với người dân, lấy người dân là trung tâm phục vụ.


Kiến lập và hoàn thiện chính sách ASXH là điều kiện quan trọng xúc tiến phát triển kinh tế bền vững nói chung, phát triển TTLĐ để đảm bảo “bảo toàn sức lao động” nói riêng. Bảo toàn sức lao động trên TTLĐ là nhu cầu thiết yếu để bảo đảm tái sản xuất sức lao động. Đó là sự bảo đảm cho sự tiến hành thuận lợi quá trình tái sản xuất xã hội vì một khi quá trình tái sản xuất sức lao động gặp phải một sự trở ngại nào đó thì lập tức ảnh hưởng đến quá trình tái sản xuất xã hội. ASXH đóng vai trò quan trọng trong tái sản xuất xã hội nói chung và tái sản xuất sức lao động nói riêng, bởi nó


có vai trò hết sức quan trọng cho việc “hồi phục”, bảo đảm và ổn định đời sống vật chất và tinh thần của cá nhân người lao động, gia đình, cộng đồng và xã hội. Sự tác động này thông qua các kênh cụ thể là các tầng ASXH.

 *Tầng một* là tầng phòng ngừa và khắc phục rủi ro trong lao động thông qua các chính sách ASXH tạo mọi điều kiện tới mức tối đa để người có sức lao động hoặc còn một phần khả năng lao động tham gia TTLĐ để có việc làm, thu nhập đảm bảo cuộc sống của bản thân, gia đình và thực hiện nghĩa vụ đối với Nhà nước, với xã hội. Đây là nhóm chính sách ASXH rất cơ bản thông qua chính sách TTLĐ chủ động, tích cực để người lao động có cơ hội việc làm (hỗ trợ giáo dục nghề nghiệp, dịch chuyển lao động, thông tin TTLĐ, tư vấn giới thiệu việc làm...) và chính sách TTLĐ thụ động (đào tạo lại, việc làm công...) để người lao động sớm trở lại TTLĐ khi bị mất việc làm tạm thời (thất nghiệp).

 *Tầng hai* của chính sách ASXH bảo đảm tái sản xuất sức lao động, giảm thiểu rủi ro bất trắc trên TTLĐ, bao gồm các chính sách bảo hiểm (BHXH, BHYT, bảo hiểm tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp, bảo hiểm thất nghiệp. . .). Nhóm chính sách ASXH này nhằm bù đắp phần thu nhập bị giảm sút hoặc bị gián đoạn; khắc phục tình trạng suy giảm sức khỏe vì bệnh tật, ốm đau, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, người tạm thời mất việc làm, người nghỉ

huu. Khi có rủi ro xảy ra với người lao động, hệ thống ASXH sẽ kịp thời hỗ trợ, tạo điều kiện cho người lao động thông qua các biện pháp thay thế hoặc bù đắp thu nhập kịp thời để người lao động khắc phục nhanh chóng những tổn thất về vật chất, phục hồi sức khỏe, ổn định cuộc sống để tiếp tục tham gia TTLĐ khi đang còn trong độ tuổi lao động hoặc đảm bảo cuộc sống bình thường khi hết tuổi lao động về nghỉ hưu.

 *Tầng ba* gồm nhóm các chính sách bảo trợ xã hội, xóa đói, giảm nghèo, tăng cường cơ hội tiếp nhận các dịch vụ xã hội, trợ giúp đối tượng lao động nghèo, yếu thế, dễ bị tổn thương vượt qua những rủi ro bất trắc, khó kiểm soát, nhất là rủi ro về sức khỏe, bệnh tật, khuyết tật, rủi ro do thiên tai, bão lụt... Thực hiện có hiệu quả nhóm chính sách này chính là thực thi chức năng rất quan trọng của ASXH là *khắc phục các loại rủi ro* hiện hữu góp phần ổn định đời sống của người lao động nghèo, yếu thế và người dân có hoàn cảnh khó khăn để tự vươn lên trong cuộc sống, hoà nhập tốt hơn vào cộng đồng, không một ai bị để lại phía sau.

 *Tầng bốn* là sàn ASXH đảm bảo cho mọi người dân được quyền tiếp cận tới rõ hàng hoá, dịch vụ xã hội thiết yếu và chuyển nhượng thu nhập cơ bản theo chuẩn quốc gia đảm bảo cho người dân được cung cấp đầy đủ lương thực thực phẩm, được giáo dục, được chăm sóc y tế, được

dùng nước sạch và có nhà ở để góp phần phát triển kinh tế. Sàn ASXH hỗ trợ để tối đa hoá việc sử dụng hiệu quả các nguồn lực khan hiếm vì mục tiêu giảm nghèo và đảm bảo ASXH. Đặc biệt, việc bảo đảm thu nhập cơ bản, ít nhất ở mức chuẩn tối thiểu của quốc gia, cho người lao động trong độ tuổi lao động nhưng không thể kiếm đủ thu nhập, kể cả trong trường hợp ốm đau, thất nghiệp, thai sản và khuyết tật để duy trì cuộc sống như một nhân cách. Sàn ASXH đối với người lao động trong độ tuổi lao động là hỗ trợ họ để có được việc làm trên TTLĐ nhằm đảm bảo an ninh thu nhập thông qua các biện pháp tập trung vào dạy nghề, giới thiệu việc làm, xây dựng chương trình việc làm công... và tạo cơ hội cho họ tham gia TTLĐ.

3. Một số mô hình gắn kết an sinh xã hội với thị trường lao động

3.1. Mô hình phát triển bền vững

Mô hình gắn kết ASXH với TTLĐ chung nhất là trong tổng thể mô hình phát triển bền vững. Xu hướng chung phát triển của các quốc gia trên thế giới là hướng đến sự phát triển bền vững. Đó là yêu cầu mang tính thời đại. Tại Hội nghị Rio de Janeiro về môi trường và phát triển của Liên hợp quốc (1992) với sự đồng thuận của 178 nguyên thủ quốc gia đã đưa ra khái niệm: "*Phát triển bền vững là sự phát triển để đáp ứng được nhu cầu hiện tại mà không phương hại đến khả năng đáp ứng nhu cầu của cả thế hệ tương lai*".

Đó là quá trình phát triển có sự kết hợp chặt chẽ, hợp lý và hài hoà giữa phát triển kinh tế (nhất là tăng trưởng kinh tế), phát triển xã hội (nhất là thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội; xoá đói giảm nghèo và giải quyết việc làm, hòa nhập xã hội nhóm yếu thế) và bảo vệ môi trường (nhất là xử lý, khắc phục ô nhiễm, phục hồi và cải thiện chất lượng môi trường; phòng chống cháy và chặt phá rừng; khai thác hợp lý và sử dụng tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên).

Các tiêu chí cơ bản phản ánh sự phát triển xã hội bền vững là:

- ✚ Đảm bảo phát triển xã hội trong mối quan hệ về số lượng, đồng thời coi trọng mặt chất lượng;
- ✚ Duy trì xu thế phát triển xã hội ổn định trong dài hạn;
- ✚ Tăng khả năng cạnh tranh của nguồn nhân lực, của nền kinh tế trong kinh tế thị trường và trên TTLD;
- ✚ Hạn chế tối đa rủi ro xã hội trong quá trình phát triển đối với mọi người dân thông qua hệ thống ASXH;
- ✚ Đảm bảo tiến bộ và công bằng xã hội.

Trong thế giới đương đại, phát triển bền vững của các quốc gia xoay quanh trục trung tâm, cơ bản của nó là giải quyết hài hoà giữa mục tiêu tăng trưởng kinh tế và các vấn đề xã hội trên nguyên tắc tiến bộ, công bằng, bảo vệ môi trường thông qua chính sách phát triển quốc gia. Một chính sách tăng trưởng kinh tế tốt là một chính sách thúc đẩy tăng trưởng kinh tế trong công bằng, không làm gia tăng quá đáng mức độ chênh lệch về thu nhập giữa các vùng, các nhóm dân cư, tăng trưởng xanh, vì người nghèo, gắn tăng trưởng với xoá đói giảm nghèo; mọi người, nhất là người nghèo,

đều được hưởng lợi từ thành quả tăng trưởng kinh tế. Ngược lại, một chính sách xã hội tích cực là một chính sách phù hợp và dựa trên cơ sở của tăng trưởng kinh tế, tạo ra cái nền ổn định và động lực cho tăng trưởng kinh tế. Và như vậy, chính sách xã hội được thực hiện theo nguyên tắc tiến bộ và công bằng xã hội, đảm bảo phân chia hài hòa các lợi ích sẽ là yếu tố, động lực quan trọng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và phát triển bền vững.

Phát triển xã hội bền vững liên quan đến nhiều mặt của đời sống xã hội có tính toàn cầu như kiểm soát tỷ lệ tăng dân số hợp lý; việc làm xanh, chống thất nghiệp; an ninh lương thực và xóa đói, giảm nghèo; bình đẳng giới, hạn chế xu hướng gia tăng sự bất bình đẳng xã hội, nhất là đối với phụ nữ, nhóm xã hội yếu thế; tăng trưởng kinh tế và bảo vệ môi trường; phòng chống tội phạm và tệ nạn xã hội... Đó chính là những vấn đề cơ bản của ASXH.

Mối quan hệ mật thiết giữa các vấn đề xã hội có tính toàn cầu và phát triển bền vững thể hiện ở các khía cạnh sau đây:

- ✚ Đảm bảo quyền cơ bản, đáp ứng nhu cầu sống của con người và vì mục tiêu phát triển con người.
- ✚ Phát triển con người trên cơ sở đảm bảo quyền cơ bản của con người vừa là mục tiêu, vừa là động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và phát triển bền vững.
- ✚ Thực hiện công bằng xã hội, tạo sự đồng thuận xã hội cho phát triển bền vững.
- ✚ Các vấn đề xã hội và phát triển bền vững dựa trên nguyên tắc rất cơ bản là công bằng xã hội và hài hòa lợi ích giữa

các chủ thể, nhóm xã hội nhằm đạt được sự đồng thuận xã hội.

- ✚ Tập trung giải quyết các vấn đề xã hội bức xúc có tính toàn cầu trong các thời kỳ phát triển, nhất là vấn đề nâng cao khả năng cạnh tranh của NNL thông qua giáo dục và đào tạo, dạy nghề; vấn đề việc làm và giảm thất nghiệp; xóa đói giảm nghèo; hòa nhập xã hội nhóm yếu thế và dễ bị tổn thương...
- ✚ Thúc đẩy quan hệ đối ngoại và hợp tác quốc tế trong hội nhập quốc tế trên cơ sở các quốc gia phải chủ động và tích cực mở rộng quan hệ đối ngoại và hợp tác song phương, đa phương và phi chính phủ; tham gia ngày càng sâu rộng vào phân công lao động quốc tế, vào chuỗi giá trị gia tăng và mạng phân phối toàn cầu, nỗ lực cùng nhau giải quyết các vấn đề xã hội bức xúc có tính toàn cầu. . .

Như vậy, các vấn đề xã hội toàn cầu và phát triển bền vững trong thế giới đương đại phản ánh những giá trị nhân văn của xã hội; thể hiện lợi ích và trách nhiệm của cộng đồng xã hội nói chung và của từng cá nhân; điều chỉnh các mối quan hệ về quyền và lợi ích giữa con người với con người, giữa con người với xã hội và thiên nhiên, môi trường, nhằm mục tiêu thoả mãn các nhu cầu ngày càng cao về đời sống vật chất và tinh thần của con người trong xã hội đương đại.

Phát triển bền vững đã trở thành xu thế chung toàn nhân loại đang nỗ lực hướng tới. Tại Hội nghị thượng đỉnh của Liên hợp




quốc từ ngày 25 đến ngày 27/9/2015 tại New York, Mỹ, 193 quốc gia đã cam kết thực hiện và thông qua Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững với 17 mục tiêu chung và 169 mục tiêu cụ thể.

Các vấn đề cơ bản của Chương trình nghị sự 2030 đã được giải quyết trong một khung các cam kết có liên quan tới hành động được thành lập theo 5 yếu tố “P” gồm: Con người (People), Hành tinh (Planet), Thịnh vượng (Prosperity), Hoà bình (Peace) và Đối tác (Partnership), cụ thể như sau:

- ✚ *Con người*: Chấm dứt nghèo đói dưới mọi hình thức và mọi khía cạnh; phát huy tiềm năng, nhân phẩm của con người và tăng cường bình đẳng.
- ✚ *Hành tinh*: Bảo vệ hành tinh khỏi sự suy thoái; thúc đẩy tiêu dùng và sản xuất bền vững; quản lý tài nguyên thiên nhiên; hành động vì biến đổi khí hậu.
- ✚ *Thịnh vượng*: Đảm bảo tất cả mọi người có cuộc sống đầy đủ và thịnh vượng.
- ✚ *Hoà bình*: Thúc đẩy xã hội hòa bình, công bằng và rộng mở, không còn sợ hãi và bạo lực.
- ✚ *Đối tác*: Huy động các phương tiện cần thiết để thực hiện Chương trình nghị sự này thông qua quan hệ đối tác toàn cầu đầy sức sống với sự tham gia của tất cả các nước, tất cả các bên liên quan và tất cả mọi người.

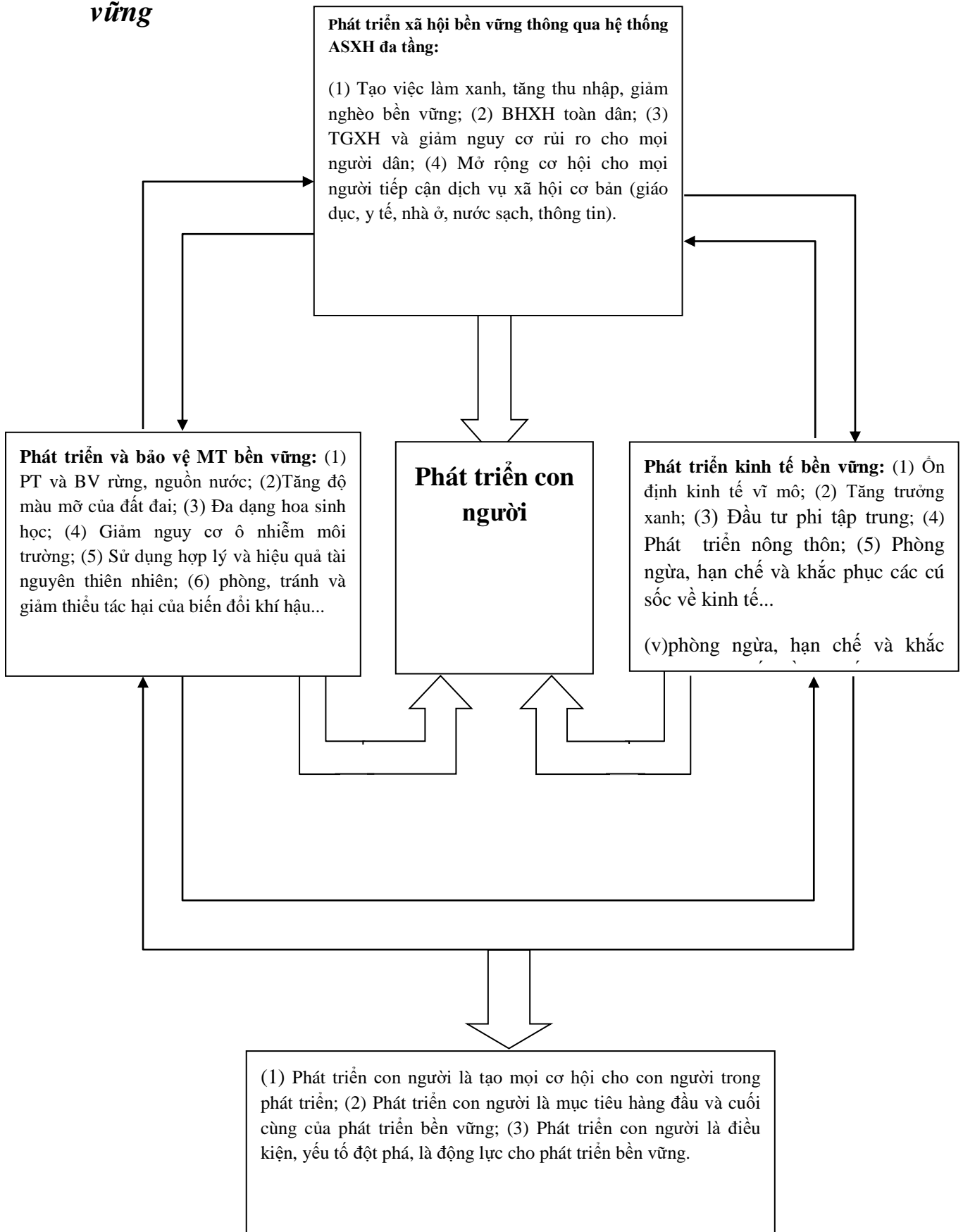
Chương trình nghị sự 2030 đề xuất phương pháp tiếp cận toàn diện, cân bằng và tích hợp các khía cạnh phát triển bền vững đối

với các chiến lược phát triển, trong đó thể hiện rất rõ mối quan hệ chặt chẽ giữa ASXH với phát triển bền vững. Đó là mối quan hệ giữa 3 trụ cột:

-  Phát triển kinh tế bền vững;
-  Phát triển xã hội bền vững trên cơ sở hệ thống ASXH đa tầng;
-  Phát triển, bảo vệ môi trường bền vững.

Mối quan hệ này được thể hiện ở *Bảng 9* có tính bao trùm và là nền tảng đề luận chứng về mối quan hệ, sự gắn kết giữa ASXH với TTLĐ.

Hình 1.4: Mô hình ASXH trong mối quan hệ với phát triển bền vững



3.2. Mô hình tăng trưởng gắn kết xã hội

Mô hình gắn kết giữa ASXH với TTLĐ được thông qua mô hình tăng trưởng gắn kết xã hội. Mô hình này kết hợp hài hoà giữa tăng trưởng kinh tế và đảm bảo ASXH. Đây là mục tiêu “kép” của sự tăng trưởng, phát triển nhanh, lành mạnh và bền vững mà nhiều quốc gia trên thế giới đang hướng tới dựa trên quan điểm “tăng trưởng đi liền với bình đẳng, giải quyết hợp lý các vấn đề xã hội”; tăng trưởng và giải quyết bất bình đẳng xã hội phải đồng hành với nhau.

Các chính sách kinh tế, nhất là chính sách đầu tư phải đồng đều giữa các khu vực, giảm khoảng cách sự chênh lệch giữa thành thị và nông thôn. Vừa coi trọng đầu tư cho tăng trưởng, đồng thời ưu tiên đầu tư cho giáo dục, y tế và phúc lợi xã hội khác.

Mô hình tăng trưởng gắn kết xã hội được tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (Organization for Economic Co-Operation and Development – OECD) chú ý thúc đẩy những năm gần đây thông qua “Chiến lược tăng trưởng xanh” (2009), theo đó chiến lược này là một cách để đạt được mục tiêu tăng trưởng kinh tế và phát triển trong khi bảo tồn môi trường, bảo vệ sự đa dạng sinh học và giảm thiểu việc sử dụng không bền vững tài nguyên thiên nhiên, đồng thời đảm bảo ASSXH.

Mới đây chiến lược tăng trưởng của APEC (2010) hướng trọng tâm vào tăng trưởng với chất lượng cao hơn (chiến lược tăng trưởng hướng tới chất lượng cao hơn) cũng theo quan điểm rất mới, dựa trên 5 đặc trưng: *tăng trưởng cân bằng (Balanced Growth)*,

tăng trưởng hài hòa hay không loại trừ, tăng trưởng bao trùm (Inclusive Growth), tăng trưởng bền vững (Sustainable Growth), tăng trưởng dựa vào trí tuệ hay tăng trưởng sáng tạo (Innovative Growth) và tăng trưởng an toàn (Secure Growth).

Đây thực chất là một chiến lược tăng trưởng gắn kết xã hội, kết hợp hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế và giải quyết các vấn đề xã hội toàn cầu theo nguyên tắc công bằng và tiến bộ xã hội nhằm mục tiêu phát triển xã hội bền vững trong thế giới đương đại.

Tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội là những phạm trù khác nhau, nhưng có mối quan hệ tác động qua lại với nhau. Tuy nhiên, đây không phải là mối quan hệ nhân quả.

Các nhà tư tưởng của thế giới cho rằng, *tăng trưởng kinh tế không tự nó giải quyết được tất cả các vấn đề xã hội và không tự nó dẫn đến công bằng và tiến bộ xã hội. Ngược lại, thực hiện công bằng xã hội không tự nó làm tăng trưởng kinh tế.*

Muốn giải quyết tốt mối quan hệ này phải có sự can thiệp của Nhà nước thông qua hệ thống cơ chế, chính sách, luật pháp để điều chỉnh mối quan hệ này.

Như vậy, chính sách xã hội/ASXH được thực hiện theo nguyên tắc công bằng sẽ là yếu tố quan trọng của tăng trưởng kinh tế, đầu tư cho chính sách xã hội/ASXH ở đây cũng chính là đầu tư cho tăng trưởng kinh tế và phát triển bền vững.

Thực hiện tốt chính sách xã hội/ASXH trên cơ sở phát triển kinh tế, gắn quyền lợi với nghĩa vụ, công hiến với hưởng thụ, sẽ tạo động lực mạnh mẽ hơn cho phát triển kinh tế - xã hội.

Để gắn kết ASXH với TTLĐ trong mô hình tăng trưởng gắn kết xã hội cần tập trung vào các vấn đề cơ bản sau đây:

- ✚ Trước hết là thực hiện công bằng trong quan hệ phân phối. Trong kinh tế thị trường, phân phối lần đầu thông qua chính sách tiền lương, tiền công phải tương xứng với sự đóng góp của lao động, tức là trả đúng giá trị của lao động có tính đến quan hệ cung - cầu lao động trên TTLĐ, phụ thuộc vào năng suất lao động của từng cá nhân, hiệu quả sản xuất kinh doanh của đơn vị và thông qua đối thoại, thương lượng, thỏa thuận giữa các bên trong quan hệ lao động. Đây là vấn đề có tính nguyên tắc, là chuẩn mực cao nhất của phân phối trong kinh tế thị trường, cũng chính là sự công bằng trong phân phối.
- ✚ An toàn (an ninh) việc làm là một trong những nội dung rất quan trọng của công bằng xã hội vì nó liên quan đến một trong những quyền cơ bản của con người là quyền có việc làm. Để đảm bảo an toàn (an ninh) việc làm, phải tập trung thúc đẩy tạo đủ việc làm và mở rộng cơ hội có việc làm cho người lao động có khả năng lao động và có nhu cầu việc làm, tiến tới việc làm có hiệu quả, có năng suất với tiền lương, tiền công, thu nhập thỏa đáng và việc làm được tự do lựa chọn, sau đó là việc làm bền vững, có tính nhân văn. Mặt khác, phải tiếp tục phát triển NNL, giải phóng sức lao động, nâng cao khả năng cạnh tranh của lao

động trên TTLĐ để mở rộng cơ hội cho mọi người trong tự tạo việc làm và tìm việc làm trên TTLĐ.

✚ Khuyến khích làm giàu, đồng thời tích cực giảm nghèo, thu hẹp dần khoảng cách chênh lệch về thu nhập và mức sống giữa các tầng lớp dân cư trong xã hội. Theo Liên hợp quốc, tấn công vào đói nghèo chính là tấn công và xóa bỏ bất công xã hội, thực hiện công bằng xã hội trong thế giới hiện đại. Vì đói nghèo làm cho con người mất đi những tài sản cơ bản và cơ hội mà mỗi con người có quyền được hưởng. Trong khi khuyến khích không hạn chế làm giàu chính đáng trong nền kinh tế thị trường, cần phải ưu tiên hàng đầu cho nhiệm vụ giảm nghèo trên cơ sở một chiến lược tăng trưởng gắn với giảm nghèo bền vững tiếp cận đa chiều, tạo cơ hội cho người nghèo, vùng nghèo tiếp cận các nguồn lực cho phát triển kinh tế (đất đai, tín dụng, khoa học và công nghệ, thị trường, . . .), tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản và tăng quyền lực, mở rộng sự tham gia của chính người nghèo vào chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội.

✚ Thỏa mãn ngày càng tốt hơn nhu cầu ASXH và thúc đẩy hòa nhập xã hội nhóm yếu thế, nhất là nhóm có nguy cơ cao bị loại trừ xã hội (người già không nơi nương tựa, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, người tàn tật, người nhiễm HIV/AIDS . . .) thông qua phát triển hoàn chỉnh hệ thống ASXH quốc gia đa tầng và linh hoạt, bao phủ toàn dân,

không để ai ở lại phía sau. Xã hội càng phát triển, đời sống con người càng phong phú thì nhu cầu đáp ứng về ASXH càng đa dạng và tăng lên. Các nhu cầu về ASXH cơ bản bao gồm BHXH đa tầng, trợ giúp xã hội, tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản (y tế, giáo dục, nhà ở, nước sạch, thông tin. . .). Mở rộng đối tượng thụ hưởng, nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ ASXH, tái hòa nhập tốt hơn đối tượng và cộng đồng sẽ góp phần quan trọng thực hiện công bằng xã hội và tạo động lực tăng trưởng kinh tế.

3.3. Mô hình an ninh việc làm

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế trong thế giới đương đại, mô hình gắn kết giữa ASXH với TTLĐ thể hiện tập trung và rõ nhất ở mô hình an ninh việc làm (*Employment security*) mà về bản chất thuộc phạm trù an ninh con người và đến lượt nó thuộc phạm trù an ninh phi truyền thống.

An ninh phi truyền thống là một khái niệm mới xuất hiện những năm gần đây khi khái niệm an ninh truyền thống, mà trung tâm của nó là duy trì chủ quyền và an ninh quốc gia, sự toàn vẹn lãnh thổ và chế độ chính trị bị cộng đồng quốc tế hoài nghi về sự hạn hẹp, bất cập trong nội hàm của nó khi mà sau thời kỳ chiến tranh lạnh trên thế giới ngày càng gia tăng các vấn đề như thất nghiệp, nghèo đói, sự không bình đẳng giữa giàu và nghèo, sự xuống cấp của môi trường, sự cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên, ty nạn quốc tế, buôn bán người, xung đột dân tộc, sắc tộc, tôn giáo...

Vì vậy, cộng đồng quốc tế đã phát triển một khái niệm mới, đó là “*an ninh phi truyền thống*” nhằm bù đắp vào sự thiếu hụt của khái niệm an ninh truyền thống. Theo quan niệm của Liên hợp quốc, an ninh phi truyền thống gồm 7 lĩnh vực chính: an ninh kinh tế, an ninh lương thực, an ninh y tế, an ninh môi trường, an ninh con người (cá nhân), an ninh cộng đồng và an ninh chính trị.

Khái niệm an ninh con người (human security) xuất hiện vào giai đoạn chứng kiến nhiều thay đổi lớn của thế giới - kết thúc Chiến tranh Lạnh, sự sụp đổ của Liên Xô và các nước XHCN Đông Âu và sự xuất hiện những khuynh hướng trong việc xem xét, nghiên cứu khái niệm *an ninh và phát triển* với lý thuyết về “*an ninh lấy con người làm trung tâm*”.

Khái niệm “an ninh con người” lần đầu tiên được nêu lên trong Báo cáo Phát triển Con người của Chương trình Phát triển Liên hợp quốc (UNDP) năm 1994.

An ninh con người là một kiểu (dạng) an ninh phi truyền thống mà theo quan niệm của Ủy ban An ninh con người thuộc Liên hợp quốc, *đó là phải bảo vệ các giá trị cơ bản quan trọng nhất trong cuộc sống của tất cả mọi người (quyền con người) theo hướng tăng cường khả năng tự do lựa chọn và hưởng thụ của con người, nghĩa là bảo vệ con người khỏi những mối đe dọa và tình huống nguy hiểm hiện hữu ở khắp mọi nơi.*

Từ đó, an ninh con người có nội hàm khá rộng, theo Báo cáo Phát triển của Liên hợp quốc thì nó bao gồm nhiều lĩnh vực của đời sống chính trị, kinh tế, xã hội, văn hoá... của mỗi quốc gia, khu

vực và toàn cầu. Đó là các vấn đề về *việc làm, sức khỏe, môi trường, thực phẩm, an toàn, cộng đồng, chính trị, nhân quyền, giáo dục, tôn giáo, dân tộc, sắc tộc...*

Như vậy, đến đây, có thể thấy *an ninh việc làm là một kiểu (dạng) của an ninh con người, mà bản chất của nó là sự bảo vệ, chống lại sự sa thải tùy tiện và duy trì sự bền vững của việc làm trong nền kinh tế thị trường có nhiều rủi ro.* An ninh việc làm, nhất là trên TTLĐ, trong tổng thể an ninh con người và an ninh phi truyền thống gắn kết với ASXH có những đặc điểm cơ bản sau:

- ✚ *Thứ nhất, an ninh việc làm có tính phổ biến liên quan đến mọi người (cá nhân) có khả năng lao động. Bất kể người đó sống ở đâu, dân tộc nào, họ đều chịu tác động của an ninh việc làm để đảm bảo cuộc sống chí ít ở mức tối thiểu để tồn tại, sống như một nhân cách.*
- ✚ *Thứ hai, an ninh việc làm là yếu tố gốc và liên quan đến các yếu tố khác của an ninh con người (trong tổng thể an ninh phi truyền thống) như đói nghèo, bệnh tật, sức khỏe, môi trường, thực phẩm, an toàn, cộng đồng, chính trị, nhân quyền, giáo dục, tôn giáo, dân tộc, sắc tộc...*
- ✚ *Thứ ba, An ninh việc làm kết lại là sự bảo vệ, chống lại sự sa thải tùy tiện và duy trì sự bền vững của việc làm trong nền kinh tế biến động được đặt trong mối quan hệ chặt chẽ với An ninh TTLĐ (*Labor market security*), An ninh nghề nghiệp (*Job security* - Nghề hay kỹ năng không có nguy cơ lạc hậu không được sử dụng); An toàn lao động (*Work**

security); An ninh về phát triển kỹ năng (*Skill reproduction security*); An ninh về thu nhập (*Income security* - Đảm bảo thu nhập thường xuyên và tiếp cận các phúc lợi xã hội, ASXH...); và An ninh về tiếng nói (tính đại diện) của người lao động (*Representation security*).

✚ *Thứ tư*, An ninh việc làm liên quan đến cá nhân con người có khả năng lao động và có nhu cầu việc làm phụ thuộc rất nhiều vào năng lực cá nhân, nhưng họ lại sống và làm việc trong một cộng đồng, xã hội mà ở đó họ có thể sống trong một cộng đồng, xã hội đó như thế nào; họ có thể được lựa chọn một cách tự do việc làm như thế nào, cơ hội của họ có thể chiếm lĩnh (thắng) trên TTLĐ như thế nào trước sức ép cạnh tranh việc làm ngày càng lớn. . . Mối đe dọa chính của an ninh việc làm chính là tình trạng thất nghiệp, đói nghèo.

Cách tiếp cận của mô hình an ninh việc làm, một dạng của mô hình gắn kết TTLĐ với ASXH là:

(1) Đảm bảo quyền việc làm cho người lao động trên TTLĐ

✚ Trong xã hội phát triển một trong những vấn đề cơ bản nhất của an ninh việc làm là đảm bảo quyền việc làm cho mọi người lao động để có thu nhập đảm bảo cuộc sống của con người như là một nhân cách. Quyền việc làm cho người lao động được nhận thức chung là:

✚ Đảm bảo quyền việc làm cho người lao động là quyền cơ bản của con người, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu

việc làm, tạo nguồn thu nhập nuôi sống bản thân và gia đình.

- ✚ Đảm bảo quyền cơ bản của con người về việc làm vừa là mục tiêu, vừa là động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và phát triển bền vững, là một yếu tố của kinh tế thị trường, của TTLĐ.
- ✚ Trong mọi trường hợp việc làm đó ít nhất là phải có thu nhập để đảm bảo mức sống tối thiểu cho con người ở khắp mọi nơi.
- ✚ Thực hiện công bằng xã hội về việc làm, hài hòa lợi ích giữa các chủ thể, tạo sự đồng thuận xã hội cho phát triển bền vững.
- ✚ Tập trung giải quyết các vấn đề xã hội bức xúc về việc làm, nhất là lao động chưa có việc làm và thất nghiệp, xóa đói giảm nghèo, hòa nhập xã hội nhóm yếu thế và dễ bị tổn thương.
- ✚ Nhìn chung các nước trên thế giới tiếp cận an ninh việc làm trên cơ sở bảo đảm quyền việc làm cho mọi người lao động, nhất là trên TTLĐ, được thể chế hóa trong hiến pháp, các đạo luật của nhà nước.

(2) An ninh việc làm trong quá trình chuyển hoá theo xu hướng từ đảm bảo việc làm đầy đủ, việc làm có năng suất và được tự do lựa chọn, đến việc làm đàng hoàng tử tế (Decent work) và việc làm xanh.







Quá trình này bắt đầu từ đảm bảo việc làm đầy đủ cho người lao động (toàn dụng lao động), tiến đến việc làm có năng suất, tạo nhiều giá trị gia tăng trên một lao động hay một đơn vị thời gian và tiếp đó là việc làm được tự do lựa chọn trên cơ sở giải phóng sức lao động. Xu hướng này được các quốc gia chính thức hưởng ứng theo Công ước và khuyến nghị về chính sách việc làm, năm 1964 của ILO. Trong đó, việc tạo mở việc làm đầy đủ, năng suất và được tự do lựa chọn phải được ưu tiên và là phần không thể thiếu trong chính sách kinh tế và xã hội, chính sách TTLĐ của các nước thành viên và trong kế hoạch đáp ứng các nhu cầu cơ bản của người dân.

Phát triển cao hơn và quan trọng hơn trong quá trình đảm bảo an ninh việc làm là theo đuổi mục tiêu chất lượng việc làm. Hướng tới việc làm có chất lượng là mục tiêu cần đạt tới của an ninh việc làm của thế giới.

Từ năm 2008, ILO đưa ra khái niệm "Việc làm đàng hoàng, tử tế, thỏa đáng - Decent work). Decent work, theo ILO giải thích, đó là: "Việc làm có năng suất, chất lượng cho cả nam giới và nữ giới, trong điều kiện tự do, bình đẳng, an toàn và nhân phẩm được tôn trọng".

Trên trang web của ILO viết như sau: Decent work là tổng hòa những khát vọng của con người trong cuộc đời làm việc của mình, trong đó có cơ hội có được những việc làm tốt hơn (sinh lợi: có đóng góp, có năng suất), đem lại thu nhập công bằng (xứng đáng), an toàn tại nơi làm việc, bảo đảm xã hội cho gia đình, những triển vọng tươi sáng để phát triển cá nhân và hội nhập xã hội, tự do bày

tỏ những mối quan ngại của mình, tổ chức và tham gia vào các quyết định ảnh hưởng đến cuộc sống của họ, sự bình đẳng trong cơ hội và đối xử đối với cả nam và nữ giới. Decent work gồm 6 yếu tố cơ bản:

-  Cơ hội làm việc;
-  Làm việc trong điều kiện tự do;
-  Việc làm có năng suất;
-  Công bằng;
-  An toàn trong làm việc;
-  Bảo vệ nhân phẩm.

Như vậy, theo ILO, Decent work là một trạng thái việc làm có chất lượng. Tuy nhiên, chất lượng việc làm còn gắn chặt chẽ với yếu tố “an ninh”.

Trong những những năm gần đây, cùng với thúc đẩy thực hiện chiến lược toàn cầu về phát triển bền vững của thế kỷ XXI (Chương trình nghị sự 21) và Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững, cộng đồng quốc tế hướng các quốc gia thực hiện "Việc làm xanh" - một cấp độ cao hơn của an ninh việc làm. Đó là việc làm được tạo ra trong "Nền kinh tế xanh" (Liên hợp quốc, 2015).

Theo chương trình môi trường Liên hợp quốc (UNEP), việc làm xanh là việc làm được tạo ra trong các lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ, hoạt động nghiên cứu, phát triển, quản lý hướng tác động có ý nghĩa đối với mục tiêu giữ gìn và khôi phục môi trường (bảo vệ hệ sinh thái và sự đa dạng sinh học, giảm tiêu

thụ năng lượng, nguyên liệu và tài nguyên nước. . .) thông qua các chiến lược hiệu quả, giảm thiểu carbon, tránh được những ảnh hưởng của ô nhiễm, chất thải trong môi trường sống của con người.

Như vậy, theo xu hướng này của thế giới, việc làm xanh tiếp cận từ 2 góc độ:

- ✚ Việc làm xanh được tạo ra trong các ngành/hoạt động kinh tế có sản phẩm cuối cùng (đầu ra) xanh. Từ cách tiếp cận này, việc làm xanh được tạo ra chủ yếu trong các doanh nghiệp sản xuất hàng hóa/hoặc cung cấp dịch vụ có lợi cho môi trường hoặc bảo tồn được tài nguyên thiên nhiên (Green goods and services),
- ✚ Việc làm xanh được tạo ra trong các hoạt động tổ chức nghiên cứu, ứng dụng sản xuất quy trình công nghệ xanh. Đó là việc làm của người lao động có nhiệm vụ tạo ra hoặc thiết lập các quy trình công nghệ thân thiện với môi trường hoặc ít sử dụng nguồn tài nguyên thiên nhiên (Green technology).

Việc làm xanh chủ yếu tập trung ở nhóm ngành/hoạt động kinh tế như: hoạt động sản xuất từ các nguồn năng lượng tái tạo; hoạt động sản xuất các sản phẩm/dịch vụ tiết kiệm năng lượng; hoạt động giảm ô nhiễm và loại trừ, giảm phát thải khí, tái chế và tái sử dụng; hoạt động bảo tồn nguồn tài nguyên thiên nhiên. . .

(3) *An ninh việc làm trong di chuyển lao động và di chuyển thể nhân quốc tế*

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế, di dân, di chuyển lao động (movement of labour), di chuyển thể nhân (movement of natural persons) quốc tế là một phần không thể tách rời giữa các nền kinh tế trên thế giới và có xu hướng ngày càng tăng là kết quả của quá trình tự do hóa di chuyển lao động, di chuyển thể nhân và tạo nên áp lực lớn về an ninh việc làm đối với di dân, di chuyển lao động, di chuyển thể nhân quốc tế.

Để bảo vệ quyền của người lao động di cư, cộng đồng quốc tế đã xây dựng và hoàn thiện hành lang pháp lý thông qua các công ước quốc tế, các hiệp định đa phương, song phương để các nước thành viên hoặc các bên phê chuẩn, ký kết có trách nhiệm thực hiện.

Tuyên ngôn thế giới về quyền con người quy định rất rõ về: người lao động di cư được hưởng các quyền cơ bản của con người, không bị phân biệt đối xử; ngoài ra, họ và các thành viên gia đình họ còn được hưởng một số quyền đặc biệt: quyền đến và rời khỏi một đất nước; quyền tự do hội họp và lập hội; quyền có công việc và các điều kiện làm việc tương xứng; quyền được giáo dục và chăm sóc sức khỏe; quyền được có cuộc sống gia đình.

ILO đã đưa ra Công ước số 97 (1949) về người lao động di trú và Công ước 143 (1975) về di trú trong những điều kiện bị lạm dụng và về xúc tiến bình đẳng cơ may và đối xử đối với người lao động di trú.

Hai công ước này khẳng định người lao động di cư được đối xử bình đẳng với người lao động bản địa, được hưởng các điều kiện lao động, các chế độ về ASXH.

Công ước quốc tế về bảo vệ quyền của tất cả những người lao động di trú và các thành viên trong gia đình, năm 1990 (Công ước 1990) đã xây dựng các chuẩn mực bắt buộc về đối xử, công việc, quyền của những người lao động di cư nhằm chấm dứt tình trạng bóc lột đối với những người lao động di cư.

Đặc biệt, Công ước đã quy định về quyền lao động áp dụng đối với tất cả các lao động di cư như sau:

- ✚ Người lao động di cư có quyền được hưởng chế độ lao động bình đẳng như những người lao động tại nước sở tại: giờ làm việc, thời gian nghỉ, an toàn lao động, chăm sóc sức khỏe. . . phù hợp với các quy định của luật lệ nước bản địa.
- ✚ Người lao động di cư được tự do lập hội theo quy định của pháp luật để tăng cường và bảo vệ kinh tế cũng như văn hóa, xã hội và các lợi ích khác.
- ✚ Người lao động di cư có quyền được hưởng các thành quả lao động; có quyền được bảo đảm về ASXH.

Có thể nói rằng, Công ước 1990 được xem là bản tuyên ngôn nhân quyền của người lao động di cư trên toàn thế giới, mà các nước thành viên khi phê chuẩn Công ước này phải có trách nhiệm thi hành và chịu sự giám sát của ILO.

3.4. Mô hình an ninh - linh hoạt

Một trong những mô hình gắn kết ASXH với TTLĐ là mô hình “An ninh – linh hoạt (Flexicurity)”. Đó là mô hình được đặt ra và công nhận rộng rãi ở châu Âu và một số nước phát triển vào giữa thập kỷ 90 của thế kỷ XX, ở đó *có thể được hiểu* như là “Chiến lược kết hợp giữa “an ninh” và “linh hoạt” và làm nổi bật vai trò, chức năng của nó trên TTLĐ” [Thomas et al, 2005].

Một chiến lược chính sách nỗ lực, theo cách đồng thời và thận trọng, một mặt tăng cường sự linh hoạt của TTLĐ, tổ chức công việc và quan hệ lao động, mặt khác tăng cường an ninh (an ninh việc làm và ASXH), lưu ý đến nhóm lao động yếu thế và làm việc ở khu vực ngoài TTLĐ (khu vực tự làm và phi chính thức).

An ninh linh hoạt về việc làm trên TTLĐ trong bối cảnh có nhiều biến động, rủi ro về việc làm được tiếp cận đồng thời ở cả 2 mức độ:

- ✚ “Mức độ của công việc, việc làm, thu nhập và an ninh kết hợp phù hợp với nghề nghiệp và quá trình làm việc của người lao động có vị trí tương đối thấp và cho phép đảm bảo sự tham gia vào TTLĐ một cách lâu dài và có chất lượng, không bị loại trừ xã hội;
- ✚ Mức độ về số lượng (cả bên trong và bên ngoài), chức năng và tiền lương linh hoạt cho phép TTLĐ (hoặc doanh nghiệp) điều chỉnh đúng lúc và phù hợp với thay đổi các điều kiện để tăng cường cạnh tranh và năng suất lao động” [Thomas et al, 2005].

Đây là cơ sở để hình thành nên sự tương tác mới giữa ‘an ninh’ và ‘linh hoạt’ tạo ra cơ chế cùng có lợi (win-win) giữa các bên mà quan niệm truyền thống cho là mâu thuẫn, đối nghịch.

An ninh, hiểu theo một khía cạnh nào đó, không chỉ là sự bảo đảm, duy trì cho một công việc mà nó giúp trang bị cho người lao động kiến thức, kỹ năng, thái độ nghề nghiệp, trình độ chuyên môn để họ có thể phát triển nghề nghiệp trong suốt cuộc đời lao động của mình.

An ninh cũng giúp cho người lao động một khoản tiền trợ cấp thỏa đáng khi mất việc làm tạm thời, tạo điều kiện thuận lợi trong việc chuyển đổi việc làm, trở lại TTLĐ.

Linh hoạt, xét ở một khía cạnh nào đó là sự thành công để chuyển đổi quá trình làm việc của người lao động: tìm việc sau khi ra trường; từ công việc này sang công việc khác; thất nghiệp đến tìm được việc làm và đến khi nghỉ hưu.

Về phía người lao động, linh hoạt tạo điều kiện cho người lao động khai thác được tiềm năng của bản thân, nâng cao kỹ năng, trình độ chuyên môn của mình cũng như thuận tiện trong việc phối hợp giữa công việc và trách nhiệm cá nhân.

Về phía người sử dụng lao động, linh hoạt tạo điều kiện thuận lợi trong việc tổ chức công việc tại doanh nghiệp, cải tiến sản phẩm và áp dụng công nghệ mới. Muốn độ linh hoạt cao thì hệ thống thể chế luật pháp của TTLĐ phải hoàn thiện, cơ chế thương lượng tập thể và vai trò của tổ chức công đoàn phải lớn mạnh.

Đồng thời, hệ thống các chính sách TTLĐ tích cực và hệ thống cung cấp các dịch vụ xã hội (đào tạo nghề, thông tin TTLĐ, dịch vụ việc làm, dịch vụ ASXH...) phải rất phát triển giúp cho người lao động được học tập suốt đời, có cơ hội việc làm và không ngừng tăng năng suất lao động.

Mối quan hệ giữa an ninh và linh hoạt ở cấp doanh nghiệp có mối liên kết với nhau theo 4 nhóm thành tố linh hoạt (linh hoạt về lượng, linh hoạt về thời gian làm việc, linh hoạt về chức năng và linh hoạt về tiền lương) và 4 nhóm thành tố về an ninh (an ninh công việc; an ninh việc làm; an ninh về thu nhập; an ninh kết hợp giữa việc làm và đời sống người lao động) hình thành ma trận và không có sự đánh đổi.

Theo Per Kongshoj Madsen (2006), *sự linh hoạt cho người sử dụng lao động không nhất thiết phải hi sinh đi sự an ninh của người lao động, và tương tự như vậy, sự tăng lên về an ninh cho người lao động không nhất thiết phải hi sinh sự linh hoạt của người sử dụng lao động.*

Các quốc gia châu Âu hay châu Mỹ có TTLĐ phát triển thì sự linh hoạt và vận dụng mô hình an ninh - linh hoạt cũng khác nhau. Mô hình điển hình là áp dụng các chính sách TTLĐ linh hoạt nhấn mạnh vào tính linh hoạt của TTLĐ thông qua yếu tố thời gian làm việc linh hoạt; CHLB Đức và Bỉ nhấn mạnh vào chức năng linh hoạt; Đan Mạch và Hà Lan nhấn mạnh vào linh hoạt số lượng. Về đặc trưng an ninh, Đức và Bỉ nhấn mạnh về yếu tố thu nhập và đảm bảo công việc. Trong khi ở Mỹ lại chú trọng đến vấn đề linh hoạt

số lượng và tiền lương hơn là vấn đề an ninh, hay Tây Ban Nha phân đoạn TTLĐ linh hoạt kém an ninh đối với một số loại lao động khác nhau và an ninh nhưng kém linh hoạt đối với việc làm đầy đủ thời gian.

Qua kết quả nghiên cứu, khung phân tích an ninh – linh hoạt cấp doanh nghiệp ở Việt Nam của Viện Khoa học Lao động và Xã hội (năm 2009) đề ra 6 nhóm nội dung chính và trên hai cực đánh giá an ninh và linh hoạt như sau:

- ✚ Tuyên dụng/sa thải;
- ✚ Thời gian làm việc/nghỉ ngơi và điều kiện lao động;
- ✚ Tổ chức công việc;
- ✚ Tiền lương;
- ✚ Quan hệ lao động;
- ✚ An ninh kết hợp.

Như vậy, mô hình gắn ASXH với TTLĐ thông qua “mô hình phát triển bền vững”, “mô hình tăng trưởng gắn kết xã hội”, “mô hình an ninh việc làm” và “mô hình an - ninh linh hoạt” nêu trên đều hướng tới một hệ thống ASXH hoàn chỉnh.

Hệ thống ASXH này góp phần rất quan trọng tác động vào phát triển TTLĐ năng động, giảm thiểu độ phân mảnh, hoạt động ngày càng hiệu quả hơn. Trong các mô hình gắn kết này cần phải có sự kết hợp hài hòa quan hệ, đối tác công - tư (nhà nước và thị trường) trên cơ sở thiết lập cơ chế, thiết chế đối tác (hợp tác) giữa nhà nước và thị trường theo nguyên tắc Nhà nước mạnh – Thị trường mạnh để cả hai cùng thắng (Win – Win).

Trong đó, cần làm rõ vai trò của thị trường, tôn trọng sự điều tiết của thị trường theo những quy luật khách quan, đồng thời xác định sự can thiệp, điều tiết của nhà nước trong những trường hợp cần thiết, nhất là do những thất bại của thị trường gây ra đe dọa đến an ninh con người nói chung và an ninh việc làm nói riêng, cuối cùng là đảm bảo ASXH cho mọi người, không để ai ở lại phía sau.

Trong khuôn khổ cuốn sách này, chúng tôi ưu tiên đề cập chiều cạnh tác động của TTLĐ đến ASXH của người dân Việt Nam. Sự tác động này được thể hiện xuyên suốt từ giai đoạn trước Cách mạng tháng 8/1945 đến giai đoạn trước Đổi mới và từ giai đoạn Đổi mới đến nay (đến năm 2017). Quá trình lịch sử này cho phép chúng tôi miêu tả, phân tích những “thặng trầm” của TTLĐ ở Việt Nam và ảnh hưởng của nó đến nền ASXH toàn dân.

CHƯƠNG II. THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG VỚI AN SINH XÃ HỘI Ở VIỆT NAM TRƯỚC THỜI KỲ ĐỔI MỚI

Chương 2 của cuốn sách này được cấu trúc thành 04 hợp phần đề cập đến TTLĐ và ASXH ở Việt Nam theo từng giai đoạn cụ thể, đó là: giai đoạn trước cách mạng tháng 8/1945 gắn với chế độ thực dân, phong kiến của thời kỳ Pháp thuộc; giai đoạn từ 1945 đến 1954 gắn liền với công cuộc 9 năm chống thực dân Pháp; giai đoạn từ 1955 đến 1975 gắn liền với thời kỳ chống Mỹ cứu nước; và giai đoạn từ 1976 đến trước đổi mới gắn liền với những ảnh hưởng của chính sách thời bao cấp. Cũng do những biến đổi, thăng trầm của lịch sử Việt Nam giai đoạn trước đổi mới nên ASXH khi đó được hiểu đơn giản là mức sống của người lao động và toàn xã hội, và chủ yếu được đo lường bằng lương thực, thực phẩm.

1. Thị trường lao động với an sinh xã hội ở Việt Nam giai đoạn trước Cách mạng tháng 8/1945

Giai đoạn này, Việt Nam là nước phong kiến, bán thuộc địa, nền kinh tế cơ bản là tiểu nông, chưa hình thành nền kinh tế thị trường, tuy nhiên, lúc đó tồn tại kinh tế hàng hóa nhỏ và quan hệ thuê mướn lao động trên TTLĐ tự phát của các tiểu chủ. Trong giai đoạn này, đời sống của người lao động và gia đình họ hết sức cùng cực bởi các chính sách nô dịch, thuế khóa và thiếu hẳn các biện pháp đảm bảo ASXH.

Sau khi hoàn thành công cuộc chinh phục Việt Nam, thực dân Pháp áp dụng chế độ thực dân nửa phong kiến nhằm phục vụ mưu đồ

cai trị và khai thác thuộc địa. Để đạt được mục đích đề ra, thực dân Pháp cho xây dựng hệ thống giao thông đường sắt, hải cảng, các công trình thủy nông, các công trình hộ đê và dẫn thủy nhập điền. . . Các chính sách khai thác thuộc địa, các biện pháp đầu tư của thực dân Pháp đã hình thành, định hình dần nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa ở các thành phố lớn (Hà Nội, Sài Gòn, Hải Phòng, Đà Nẵng...), do đó hình thành TTLĐ Việt Nam thời kỳ Pháp thuộc, dù rằng còn nhỏ lẻ, manh mún, bất công, cũng không gắn với đảm bảo ASXH cho người dân.

Đối với thực dân Pháp, hoạt động đầu tư phát triển hệ thống giao thông đường sắt và đường bộ được coi là một trong những nhiệm vụ trọng tâm, có ý nghĩa thúc đẩy sự lưu thông hàng hóa tại Việt Nam, là công cụ cần thiết cho công cuộc khai thác, bóc lột kinh tế. Do vậy, ngay từ năm 1898, thực dân Pháp đã thiết lập chương trình đầu tư phát triển hệ thống giao thông này và đẩy mạnh thực hiện vào năm 1921. Đến năm 1939, toàn hệ thống giao thông đường sắt được lắp đặt thành công lên tới 2.997 km, cho phép nối liền Hà Nội với Vinh, Huế, Đà Nẵng, Nha Trang và Sài Gòn, đồng thời nối liền Hà Nội với Hải Phòng. Tương tự, toàn hệ thống giao thông đường bộ được thiết lập có chiều dài lên tới 23.987 km kết nối Bắc Kỳ, Trung Kỳ và Nam Kỳ [Maillard, 1953].

Sự đầu tư hạ tầng giao thông đường sắt và đường bộ làm gia tăng năng lực sản xuất và lưu thông hàng hóa của Việt Nam, cũng như TTLĐ trong lĩnh vực này. Nếu như năm 1913 chỉ có 450.000 tấn hàng hóa được vận chuyển bằng hỏa xa thì năm 1929, số lượng hàng hóa

được vận chuyển bằng phương thức này lên tới 1.118.000 tấn. Để đảm bảo vận hành và khai thác kinh tế từ hệ thống giao thông đường sắt và đường bộ, thực dân Pháp và các nhà tư bản “*tuyển mộ*” hàng chục nghìn lao động Việt Nam vào làm việc tại các vị trí bốc vác hàng hóa, quản trị, sửa chữa hệ thống giao thông đường sắt và đường bộ, đồng thời, huy động nhiều hộ gia đình cùng tham gia vào quá trình sản xuất và trao đổi [Isoart Paul, 1961].

Song song với hoạt động đầu tư hệ thống giao thông đường sắt và đường bộ, thực dân Pháp cũng chú trọng đầu tư xây dựng các hải cảng tạo thuận lợi cho việc trao đổi thương mại quốc tế như cảng Sài Gòn, Hải Phòng, Đà Nẵng, Hội An, Quy Nhơn, Nha Trang. Sự đầu tư này cho phép Việt Nam mở rộng giao lưu thương mại với thế giới bên ngoài, đồng thời thúc đẩy sự phát triển của TTLĐ trong lĩnh vực thương mại và dịch vụ biển [Gauthier, 1940].

Ngoài ra, thực dân Pháp cũng cho tiến hành nạo vét nhiều kênh, rạch, sông, ngòi và tháo nước các đầm lầy phục vụ mục đích phát triển quỹ đất sản xuất nông nghiệp. Khối lượng nạo vét kênh rạch tăng từ 824.000 m³ trong thập niên 1890 – 1900 lên tới 7.233.000 m³ trong thập niên 1920 – 1930. Chiều dài các kênh đào chính và kênh đào phụ lên tới 1.300 km và 2.500 km. Hoạt động nạo vét, bồi đắp này giúp cho Việt Nam mỗi năm có thêm 35.000 ha đất sản xuất nông nghiệp, “*tạo việc làm*” cho nhiều lao động không còn đất sản xuất. Chỉ tính riêng tại Nam Kỳ, diện tích đất sản xuất nông nghiệp đã tăng từ 522.000 ha năm 1880 lên 2.200.000 ha năm 1937. Mặc dù phần lớn số lượng diện tích đất tăng thêm này nằm trong tay các địa chủ hoặc các

nhà tư bản Pháp, nhưng cũng đã góp phần *tạo việc làm* cho hàng trăm nghìn lao động nông nghiệp Việt Nam thời bấy giờ [Nguyễn Thế Anh, 1970].

Các biện pháp đầu tư phát triển hệ thống giao thông đường sắt và đường bộ, đầu tư xây dựng các hải cảng, cũng như nạo vét kênh mương... đã góp phần thúc đẩy nền kinh tế Việt Nam tăng trưởng cao và ổn định, đạt mức 7,3% trong những năm 1930 [Isoart Paul, 1961].

Tuy nhiên, thành quả của quá trình tăng trưởng kinh tế không nằm trong tay người lao động, mà chủ yếu chạy vào túi Chính phủ thực dân, các nhà tư bản Pháp, các tay sai và địa chủ phong kiến. Do vậy, diễn ra nghịch lý là nông dân luôn là những người đói ăn, thiếu mặc dù mỗi năm Việt Nam xuất khẩu khoảng 1 triệu tấn gạo [Nguyễn Bá Khoáng, 2005].

Sau thất bại trong Chiến tranh Thế giới lần thứ nhất, thực dân Pháp thực hiện chính sách đẩy mạnh khai thác đến cạn kiệt nguồn tài nguyên của các quốc gia thuộc địa. Nhiều nhà tư bản Pháp hùn vốn lập công ty trồng cao su hoặc khai thác hầm mỏ và tuyển dụng người lao động vào làm việc. Sự đầu tư của chính phủ Pháp, cũng như các điền chủ, các nhà tư bản Pháp đã góp phần mở rộng diện tích các đồn điền trồng cao su từ 15.000 ha năm 1920 lên tới 90.225 hecta năm 1929, đồng thời, số than đá được khai thác cũng tăng từ 501.000 tấn/năm năm 1913 lên tới 1.890.000 tấn/năm năm 1930. Sản lượng khai thác thiếc cũng tăng từ 44 tấn/năm năm 1913 lên tới 1.904 tấn/năm v năm 1930. Số lượng lao động của Việt Nam được tuyển

dụng vào ba ngành khai thác này lên tới hàng trăm nghìn người [Pierre Naville, 1949].

Tuy nhiên, do chính sách khai thác cạn kiệt của thực dân Pháp nên TTLĐ Việt Nam thời kỳ Pháp thuộc không phát triển theo đúng ý nghĩa của nó. Người lao động thường xuyên phải chịu cảnh ép buộc, bóc lột của chủ sử dụng lao động. Thực tế này khiến cho nền kinh tế Việt Nam tính đến những năm đầu của thế kỷ XX luôn chìm đắm trong cảnh nghèo nàn và lạc hậu.

Tại các miền nông thôn Việt Nam cuối thế kỷ XIX, sự thiết lập chế độ thuộc địa của thực dân Pháp đã góp phần tạo ra sự tương phản rõ nét hơn² giữa giới địa chủ và nông dân nghèo. Chế độ địa tô trong nền kinh tế tiền tệ của thực dân Pháp dẫn tới hình thành quy định đòi tiền thuê đất bằng tiền mặt của giới địa chủ. Hệ lụy của chính sách này khiến cho đất cày ngày càng trở nên đắt giá, những người nông dân không có đất sản xuất gần như không có cơ hội tích lũy đủ tiền mua cho mình một mảnh ruộng, những tá điền làm thuê phải dành hơn một nửa thu hoạch cho địa chủ. Do vậy, vào năm 1938, cứ 100 kg gạo trắng xuất khẩu thì người nông dân sản xuất trực tiếp chỉ thu được một phần mười giá trị của nó [Phạm Cao Dương, 1967].

Bảng 2.1: Phân phối kết quả lao động/100 kg gạo xuất khẩu

TT	Các mục cần phân phối	Giá trị hưởng (%)
1	Phần người sản xuất	12,75
2	Phần giới trung gian	22,95

² Sự tương phản này đã tồn tại dưới chế độ phong kiến.

3	Chi phí chuyên chở	45,0
4	Thuế xuất cảng	11,37
5	Các chi phí khác	7,93

[Nguồn: Phạm Cao Dương, 1967]

Dưới chế độ địa tô, với hình thức phân phối nêu trên, đa số nông dân Việt Nam không thể tích trữ, bởi nhiều người trong số họ không đủ tiền đóng các loại thuế, phí nuôi sống gia đình như: thuế chuộc sâu, mua phân và hạt giống, thuế súc vật cày. . . Hầu hết tiểu nông phải đi vay nợ với những điều kiện ngặt nghèo, lãi suất trung bình vào khoảng 30% đến 40%, thậm chí có khi lên tới 200%. Điều này khiến cho người nông dân không thể trả được số tiền vay và buộc phải bán mình làm cu li, con ở không công hoặc bán hết nhà cửa, ruộng vườn rồi bỏ nhà đi biệt xứ [Nguyễn Thế Anh, 1970].

Những con số thống kê năng lực sản xuất của nông dân thời kỳ Pháp thuộc cho thấy ở miền Bắc (Bắc Kỳ) có khoảng 275.000 tá điền không có đất canh tác, con số này ở miền Trung (Trung Kỳ) vào khoảng 100.000. Ngoài ra có khoảng gần 1 triệu dân đình miền Bắc hoàn toàn không có tài sản. Những người này cùng với một bộ phận thiếu đất sản xuất buộc phải bán sức lao động với mức tiền công rẻ mạt để đáp ứng cuộc sống qua ngày, miễn sao có được cái ăn hàng ngày. Thậm chí, có được một bữa ăn no cũng là điều gì đó xa vời với nhiều hộ gia đình [Isoart Paul, 1961].

Sự hiện diện của các xí nghiệp tư bản ngoại quốc cùng với sự phát triển của các hình thức khai thác kinh tế khác đã hình thành một giai cấp lao động vô sản mới trong xã hội truyền thống của Việt Nam,

đó là những người nông dân có điều kiện sinh sống quá khổ đã phải bỏ làng, bỏ nhà cửa vào làm việc trong các xí nghiệp nhỏ, các đồn điền, hầm mỏ. Tuy nhiên, tiền lương mà họ nhận được cũng vô cùng thấp và thường xuyên bị cai thầu ăn chặn bởi giới chủ không trả lương trực tiếp cho họ. Điều này khiến cho tình cảnh sống của người lao động vốn đã khó khăn lại càng thêm khó khăn, nhiều người đi làm nhưng không đủ tiền mua lương thực nuôi sống gia đình [Nguyễn Thế Anh, 1970].

Hơn thế nữa, khủng hoảng kinh tế trong những năm 1930 đã tạo thêm nhiều áp lực lên đời sống của người dân Việt Nam. Người không có đất sản xuất tiếp tục chịu thêm các khoản thuế, phí mới trên diện tích đất sản xuất mà họ thuê, mướn của địa chủ. Những người còn đất sản xuất thì cũng phải bán dần để có tiền đóng các khoản thuế, phí tăng thêm như thuế thân, thuế chợ, thuế đò, thuế gia súc . . . Nhiều người lao động trong các đồn điền, hầm mỏ, xí nghiệp bị sa thải trở thành người thất nghiệp và bị đuổi ra đường. Tình cảnh cùng cực khiến nhiều người dân tiếp tục phải bỏ làng ra đi bởi không thể sống được, nhưng nhiều người bỏ đi rồi lại đành quay lại, bởi bỏ đi cũng không có gì để sống, không biết lấy gì để ăn [Phạm Cao Dương, 1967].

Cũng trong những năm cuối thời kỳ Pháp thuộc, Đảng Cộng Sản Việt Nam đưa ra cương lĩnh xây dựng nhà nước công nông, nhà nước do dân và vì dân, *ở đó, người lao động được đảm bảo việc làm và hưởng thành quả từ quá trình lao động của bản thân*. Đây là tư tưởng nền tảng cho việc thiết lập hệ thống chính sách xã hội nói chung và

chính sách về TTLĐ nói riêng. Tuy nhiên trên thực tiễn, những tư tưởng này chỉ được thực hiện sau khi Cách mạng tháng Tám thành công, nước Việt Nam Dân chủ cộng hòa được khai sinh.

Nhìn chung, dưới chế độ thực dân nửa phong kiến, TTLĐ chưa phát triển dẫn đến nền kinh tế công, nông nghiệp, thương mại và dịch vụ ở nước ta hết sức nghèo nàn về cơ sở vật chất, lạc hậu về kỹ thuật, hoàn toàn dựa vào lao động thủ công và phụ thuộc vào thiên nhiên. Năng suất các loại cây trồng đều rất thấp, đời sống của đại bộ phận quần chúng nhân dân chìm đắm triền miên trong cảnh đói kém, thiếu hụt, người nông dân không đủ điều kiện thỏa mãn các nhu cầu cấp bách, như chi phí chăm sóc ốm đau, ma chay, cưới hỏi... [Nguyễn Thế Anh, 1970]. Điều này có nghĩa là ASXH của người dân không được đảm bảo dưới thời Pháp thuộc.

2. Thị trường lao động với an sinh xã hội ở Việt Nam giai đoạn 1945 – 1954

Trong giai đoạn 1945 – 1954, nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa và TTLĐ vẫn tồn tại như giai đoạn trước, nhưng có phần phát triển hơn ở các đô thị hiện đại. Song, lúc đó xuất hiện thể chế chính trị mới là nước Việt Nam dân chủ cộng hòa và công cuộc kháng chiến 9 năm chống thực dân Pháp xâm lược.

Sau khi Cách mạng tháng 8/1945 thành công, nước Việt Nam Dân chủ cộng hòa ra đời, chính quyền cách mạng non trẻ ngay lập tức phải đương đầu với hàng loạt khó khăn thách thức gây ra bởi nạn đói năm 1945, sự cố vỡ đê sông Hồng, tình trạng sản xuất trì trệ. Thực tế này khiến cho 2 triệu người dân chết đói, 1/3 diện tích đất sản xuất ở

miền Bắc bị mất mùa. Nhiều người nông dân đói từ Thanh Hoá, Nam Định, Thái Bình, Hà Nam và các vùng miền khác lũ lượt kéo ra các thành phố xin ăn, kéo lên miền núi đào củ chuối, củ mài cầm hơi. Trên đường đi, họ chết dần, chết mòn. Số còn lại sống lay lắt thêm ít ngày rồi cũng chết, vì không còn cái gì có thể ăn được [Nguyễn Bá Khoáng, 2005].

Do vậy, khi kháng chiến toàn quốc bùng nổ, Đảng ta đã động viên nhân dân ổn định nơi ăn ở mới tại chiến khu Việt Bắc và vùng tự do, đồng thời đưa ra những chính sách thúc đẩy nhân dân ở các vùng này khai hoang, tăng gia sản xuất, làm các nghề thủ công và tiểu thủ công nghiệp nhằm một mặt đảm bảo cuộc sống, mặt khác hỗ trợ cho tiền tuyến. Để tăng cường bồi dưỡng sức dân, tăng cường khả năng, sức mạnh chiến đấu của bộ đội, Đảng và Chính phủ từng bước thực hiện chủ trương giảm tô, giảm tức, từng bước thực hiện chính sách ruộng đất hướng tới giải phóng lực lượng lao động nông thôn. Theo đó, trong giai đoạn 1945- 1954, Chính phủ phân chia 475,9 nghìn hecta đất ruộng cho các hộ nông dân miền Bắc ở vùng giải phóng và vùng tự do. Nhờ vậy, nhiều hộ gia đình đã có hoặc có thêm tư liệu sản xuất và làm chủ sức lao động của bản thân [Nguyễn Bá Khoáng, 2005].

Cũng trong thời kỳ này, Chủ tịch Hồ Chí Minh phát động chiến dịch tăng gia sản xuất, thực hiện chủ trương “*không một tấc đất bỏ hoang*”. Chiến dịch này nhận được sự hưởng ứng tích cực của nhân dân lao động ở các vùng giải phóng [Phạm Minh Chính và Vương Quân Hoàng, 2009].

Khẩu hiệu được Chủ tịch Hồ Chí Minh đưa ra phát động chiến dịch tăng gia sản xuất nêu trên thật giản đơn, nhưng có ý nghĩa thiết thực, đó là: *“Tăng gia sản xuất; Tăng gia sản xuất ngay; Tăng gia sản xuất nữa”*. Khẩu hiệu này hoàn toàn phù hợp với bối cảnh nạn đói đang hoành hành. Theo tinh thần đó, học sinh, sinh viên được phép trồng ngô, khoai tại sân trường, thanh niên, chiến sỹ được trồng trọt trên vỉa hè hoặc tại các bờ đê. Những mảnh ruộng bỏ hoang được Nhà nước tạm trưng dụng và giao cho hộ nông dân thiếu đất canh tác tổ chức sản xuất [Đặng Phong, 2010].

Để đối phó với nạn đói và thiếu thốn nguyên liệu sản xuất, Chính phủ Việt Nam thúc đẩy thực hiện đồng thời nhiều sáng kiến phát triển sản xuất nông nghiệp theo chủ trương *“Tắc đất tắc vàng”*, tức là tận dụng mọi nơi, mọi chỗ có thể trồng trọt được, sản xuất ngay những thứ có thể sản xuất được, tiêu biểu là sáng kiến nâng cao sản lượng trồng khoai của kỹ sư Hoàng Văn Đức. Sáng kiến này được đưa ra trong bối cảnh sau khi nước lụt rút hết thì cũng là lúc vụ mùa cây lúa trôi qua, khi đó, người nông dân chỉ có thể trồng khoai trên các mảnh ruộng vừa được giải phóng đó. Tuy nhiên, tình trạng khan hiếm lượng dây giống khiến nhiều hộ gia đình không thể bắt tay vào sản xuất. Trước sự bế tắc này, kỹ sư Hoàng Văn Đức đưa ra sáng kiến *“người dân tạm thời trồng khoai trong vòng 3 tuần, khoai chưa ra củ nhưng đã ra rễ thì đào lên cắt từng đoạn giống, nhân lên gấp 5, gấp 10 lần để phát triển diện tích trồng khoai”*. Sáng kiến này giúp cho sản lượng khoai thu hoạch tăng thêm từ 5 đến 10 lần, trong khi đó chỉ làm chậm vụ thu hoạch khoảng 2 đến 3 tuần. Tại những vùng tự do, những chính

sách góp phần giải phóng sức lao động như: chính sách khai hoang, tăng gia sản xuất, phân chia đất sản xuất cho hộ gia đình đã phát huy tác dụng tích cực, góp phần nâng cao sản lượng lương thực năm 1946 lên gấp đôi so với năm 1945, đạt 1.155 nghìn tấn. Nhờ vậy, nạn đói được đẩy lùi và Đại tướng Võ Nguyên Giáp, khi đó là Bộ trưởng Bộ Nội vụ tuyên bố “*Cách mạng đã chiến thắng nạn đói*” [Đặng Phong, 2010].

Trong giai đoạn từ 1948 đến 1952, Chính phủ Việt Nam ban hành và thực thi nhiều chính sách ruộng đất tạo đà thúc đẩy quá trình giải phóng lực lượng lao động như: Chính sách ruộng đất trong thời kỳ kháng chiến được thực hiện theo tinh thần của Hội nghị lần thứ hai Ban Chấp hành trung ương Đảng tổ chức tháng 1 năm 1948; Sắc lệnh tạm cấp ruộng đất của Việt gian và chia ruộng đất của thực dân Pháp cho dân cày nghèo năm 1949; Sắc lệnh giảm tô 25% so với mức tô trước Cách mạng tháng Tám năm 1949; Điều lệ tạm thời về sử dụng đất công điền, công thổ năm 1952... Các chính sách này đã tạo ra động lực mạnh mẽ cho người lao động hăng say sản xuất, đảm bảo lương thực nuôi sống bản thân và gia đình [Nguyễn Đình Bồng và Lê Thanh Khuyến, 2011].

Nhằm thúc đẩy tư tưởng giải phóng lực lượng sản xuất hơn nữa để có thể đáp ứng nhu cầu kháng chiến, Chủ tịch Hồ Chí Minh phát biểu: “*Kháng chiến càng phát triển thì đòi hỏi sức người, sức của ngày càng nhiều. Nông dân đã cung cấp sức người, sức của nhiều nhất cho kháng chiến. Phải giải phóng nông dân khỏi ách phong kiến,*

phải bồi dưỡng cho nông dân thì mới động viên được đầy đủ lực lượng to lớn đó” [Trần Bá Đề và cộng sự, 2001].

Do vậy, đến năm 1953 Chính phủ ban hành Luật Cải cách ruộng đất. Luật này có tác dụng to lớn đối với TTLĐ, cũng như cuộc sống của người dân Việt Nam thời bấy giờ, bởi nó đảm bảo phân chia đất sản xuất cho người lao động theo nguyên tắc: *“Thiếu nhiều chia nhiều, thiếu ít chia ít, không thiếu không chia; chia trên cơ sở nguyên canh, rút nhiều bù ít, rút tốt bù xấu, rút gần bù xa; Chia theo nhân khẩu chứ không chia theo lao động; Lấy số diện tích bình quân và sản lượng bình quân ở địa phương làm tiêu chuẩn để chia; và Chia theo đơn vị xã, nếu xã ít người, nhiều ruộng thì chia đủ cho nông dân trong xã, sau đó có thể san sẻ một phần cho xã khác ít ruộng, nhiều người”*.

Trong bối cảnh xã hội Việt Nam thời bấy giờ, Luật Cải cách ruộng đất năm 1953 đã tạo ra động lực to lớn thúc đẩy sự phát triển của lực lượng sản xuất, bởi nó góp phần thủ tiêu quyền chiếm hữu ruộng đất của thực dân Pháp và của đế quốc xâm lược khác ở Việt Nam. Hơn nữa, quy định của Luật còn tiến tới xoá bỏ chế độ phong kiến chiếm hữu ruộng đất của giai cấp địa chủ, thực hiện chế độ sở hữu ruộng đất của nông dân, cũng như giải phóng sức sản xuất ở nông thôn, đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp và mở đường cho công- thương nghiệp phát triển.

Tuy nhiên, để thủ tiêu quyền chiếm hữu ruộng đất của thực dân, phong kiến, địa chủ và tay sai, cũng như góp phần giải phóng sức sản xuất ở khu vực nông thôn và xây dựng chế độ sở hữu ruộng đất của nông dân, Luật Đất đai năm 1953 đề ra các quy định cho phép tịch thu

toàn bộ ruộng đất và tài sản của thực dân Pháp và của đế quốc xâm lược khác cũng như tịch thu toàn bộ hoặc một phần ruộng đất, trâu bò, nông cụ, lương thực thừa, nhà cửa thừa và tài sản khác của địa chủ Việt gian, phản động, cường hào gian ác, phần không tịch thu thì trưng thu.

Ngoài quy định về tịch thu nêu trên, Luật Đất đai năm 1953 còn cho phép tiến hành trưng thu toàn bộ ruộng đất hiện có cùng trâu bò và nông cụ của nhân sĩ dân chủ, địa chủ kháng chiến, địa chủ thường, cũng như trưng mua ruộng đất của phú nông theo nguyên giá lúc mua, đồng thời thuyết phục tầng lớp trung nông nhường lại một phần đất sản xuất cho nông dân không có ruộng đất hoặc thiếu ruộng đất.

Theo quy định của Luật đất đai nêu trên, quỹ ruộng đất tịch thu, trưng thu, trưng mua và các quỹ đất khác được chia cho nông dân, bản cố nông, tá điền, những người nghèo ở nông thôn, công nhân thất nghiệp, hộ gia đình người có công với cách mạng. Những hoạt động này thực sự góp phần giải phóng người nông dân khỏi ánh phong kiến, từ đó động viên họ tham gia đóng góp sức người, sức của ngày càng nhiều cho kháng chiến theo tư tưởng mà Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nêu ra.

Song song với các biện pháp tịch thu, trưng thu và phân chia đất sản xuất nêu trên, Luật Đất đai năm 1953 cũng đề ra quy định không động đến công thương nghiệp của địa chủ, cũng như không đụng đến đất đai trực tiếp dùng vào việc kinh doanh công thương nghiệp. Quy định này cho phép giữ ổn định lực lượng lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế công - thương nghiệp, cũng như sự ổn định của

TTLĐ nhằm khuyến khích phát triển sản xuất và phát triển kinh tế quốc dân, góp phần đảm bảo lương thực, cũng như cải thiện chất lượng cuộc sống của người lao động và gia đình họ.

Nội dung phân tích nêu trên cho thấy các biện pháp được quy định tại Luật đất đai năm 1953 đã góp phần giải phóng sức lao động nông nghiệp trong nền kinh tế quốc dân, đồng thời duy trì sự ổn định cho hoạt động sản xuất công - thương nghiệp, cũng như góp phần duy trì và tạo việc làm mới cho hàng trăm nghìn lao động không có hoặc thiếu đất sản xuất. Tuy nhiên, việc phân chia ruộng đất trong thời kỳ này chủ yếu được thực hiện trên tinh thần bao cấp, chưa thể hiện được đặc điểm cạnh tranh của kinh tế thị trường, cũng như chưa thể hiện rõ ràng tư tưởng về một TTLĐ hiện đại.

Do vậy, để có thể giải phóng nhanh chóng, hiệu quả và tối đa sức lao động, Chính quyền Việt Nam còn chú trọng công tác củng cố đê điều, ngăn chặn hiện tượng sụt lở ở đồng bằng Bắc Bộ, nhất là ở những đoạn chảy qua sông Hồng, sông Thao, sông Thương, sông Thái Bình, sông Đáy, sông Nhuệ. Hoạt động này góp phần bảo vệ được 350 nghìn hecta đất ruộng, nâng tổng số diện tích mùa cấy ở đồng bằng Bắc Bộ lên đạt 830 nghìn hecta, giải phóng sức lao động cho hàng trăm nghìn hộ gia đình nông nghiệp vốn chiếm tới 97% hộ gia đình Việt Nam trong những năm đầu lập nước [Đặng Phong, 2010].

Để thúc đẩy nền kinh tế phát triển, đảm bảo đủ lương thực, thực phẩm phục vụ nhu cầu của người dân và nhu cầu kháng chiến, tháng 9 năm 1954, Bộ Chính trị ra Nghị quyết về tình hình mới, nhiệm vụ mới trong hoàn cảnh lịch sử đặc biệt của xã hội Việt Nam. Nghị quyết

này đề ra mục đích ổn định lực lượng sản xuất, dần tiến tới xây dựng một TTLĐ dưới sự bảo hộ của Nhà nước, theo đó:

- ✚ Nhiệm vụ to lớn trong công tác kinh tế là hàn gắn những vết thương chiến tranh, phục hồi kinh tế quốc dân, phát triển kinh tế có kế hoạch và làm từng bước;
- ✚ Công nghiệp tư bản tư nhân nhất loạt được bảo hộ;
- ✚ Công - thương nghiệp của địa chủ nhất loạt không đụng đến, phạm là công thương nghiệp có lợi cho quốc kế dân sinh đều được khuyến khích phục hồi và phát triển;
- ✚ Công - thương nghiệp của Pháp kiều không bị tịch thu, bài trừ hoặc tiếp quản;
- ✚ Kinh tế quốc doanh cần chiếm một vị trí nhất định theo nguyên tắc có thể và cần thiết để từng bước phát triển một cách có kế hoạch [Phạm Minh Chính và Vương Quân Hoàng, 2009].

Các chính sách, biện pháp tác động vào nền kinh tế nói chung và TTLĐ nói riêng nêu trên không những góp phần chặn đứng nạn đói do hậu quả của chiến tranh, thiên tai, nhân họa, mà còn góp phần nâng cao sản lượng sản xuất nông nghiệp, cũng như chất lượng cuộc sống của người dân. Tính đến cuối năm 1953, sản lượng lương thực từ Bắc Trung Bộ trở lại đạt 2.757.700 tấn, cao hơn so với mức 2.451.800 tấn của các giai đoạn trước đó.

Bảng 2.2: Sản lượng lúa cả năm từ Bắc Trung Bộ trở ra (tấn)

Trước kháng chiến	Đầu kháng chiến	Giữa kháng chiến	Cuối kháng chiến
1942	1946-1947	1950	1953
2.451.800	2.443.400	2.414.830	2.757.700

(Nguồn: Đặng Phong, 2010)

Thực tế, chính sách chia ruộng đất đã giúp cho đại đa số người lao động, nhất là tầng lớp bản cổ nông có được năng lực tự sản xuất nuôi sống bản thân (tự đảm bảo ASXH), không còn gặp cảnh thiếu gạo, đói kém. Kể từ đó, họ có thêm điều kiện tích lũy kinh tế, mở rộng sản xuất, chăm lo sức khỏe và học hành. Số liệu thống kê tính đến năm 1954 cho thấy số học sinh cấp 1 tăng 130% so với năm 1950. Tương tự, số học sinh theo học cấp 2 và cấp 3 tăng 300%. Số người được khám chữa bệnh cũng tăng vọt, bởi vậy, số lượng các phòng y tế, nhà hộ sinh cũng tăng theo, đạt 16.559 cơ sở năm 1953, cao hơn gấp 4 lần so với năm 1949 [Trần Bá Đệ và cộng sự, 2001]. Các biện pháp đảm bảo ASXH nêu trên cũng góp phần nâng cao năng lực sản xuất cho người lao động, từ đó thúc đẩy nền kinh tế phát triển, đồng thời có thêm nguồn lực thực hiện ASXH trong giai đoạn kế tiếp.

3. Thị trường lao động với an sinh xã hội ở Việt Nam giai đoạn 1955 – 1975

Sau chiến thắng Điện Biên Phủ năm 1954, Việt Nam bị chia cắt thành 2 miền Nam – Bắc trong giai đoạn từ 1955 đến 1975 với 02 hệ thống Chính phủ riêng và 2 nền kinh tế khác biệt. Do vậy, nội dung của phần này chỉ trình bày về TTLĐ với ASXH ở miền Bắc. Trong giai đoạn này, kinh tế Việt Nam dân chủ cộng hòa (miền Bắc) là nền

kinh tế theo mô hình kế hoạch hóa tập trung, nên về cơ bản không có TTLĐ đúng nghĩa của kinh tế thị trường, mà tồn tại một loại hình TTLĐ chịu sự điều tiết sâu của các biện pháp hành chính. Khi đó, cả nước tập trung vào công cuộc cải tạo, thực hiện 2 nhiệm vụ chiến lược là tiến hành công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở miền Bắc và chống Mỹ, giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước. Việc đảm bảo ASXH của người dân thông qua chính sách của nhà nước hoàn toàn theo cơ chế phân phối bao cấp.

Sau khi công cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp giành được thắng lợi, miền Bắc được giải phóng, nhân dân được thoát khỏi xiềng xích nô lệ, nhưng hậu quả của 9 năm kháng chiến còn rất nặng nề đối với con người, xã hội và cả nền kinh tế. Ở các vùng nông thôn mới giải phóng, chính sách “*đốt sạch, giết sạch, phá sạch*” của thực dân Pháp khiến cho hàng vạn hecta đất nông nghiệp bị bỏ hoang, đê đập bị phá hoại, trâu bò bị giết hại, nhân công, nông cụ và sức kéo đều thiếu hụt nghiêm trọng, kỹ thuật canh tác lạc hậu, đời sống nhân dân vô cùng khó khăn. Ở các thành thị, sự phồn vinh chỉ là giả tạo, thủ công nghiệp bị chèn ép sa sút, phá sản, nhiều cơ sở sản xuất công nghiệp bị địch tháo dỡ thiết bị hoặc phá hoại trước khi rút nên không thể sản xuất được. Tình cảnh này đẩy hàng vạn công nhân vào cảnh thất nghiệp, đời sống của bản thân và hộ gia đình gặp đầy khó khăn. Tại các vùng tự do cũ, nông nghiệp và công nghiệp có quy mô nhỏ bé, kỹ thuật lạc hậu cho năng suất thấp, do vậy cũng không thể đáp ứng nhu cầu sản xuất và đảm bảo đời sống cho đại bộ phận quần chúng nhân dân. Để khôi phục sản xuất, ổn định đời sống nhân dân và hàn gắn vết

thương chiến tranh, Đảng và Chính phủ đã tiến hành đồng bộ nhiều giải pháp như: phát động các chương trình phục hồi sản xuất, khai hoang phục hoá, khôi phục lại hệ thống giao thông đường bộ, đường sắt. . . [Trần Bá Đệ và cộng sự, 2001].

Do vậy, ngay trong năm 1955, Chính phủ tổ chức thực hiện Kế hoạch 3 năm khôi phục kinh tế giai đoạn 1955 – 1957 được Bộ Chính trị đề ra trong năm 1954, theo đó, Ủy ban Kế hoạch Nhà nước đã cùng với các bộ, ngành, địa phương xây dựng, tổng hợp và tổ chức thực hiện kế hoạch khôi phục kinh tế sau chiến tranh và tập trung vào việc hoàn thành cải cách ruộng đất trên toàn miền Bắc, thực hiện khẩu hiệu "người cày có ruộng" và hình thành quan hệ sản xuất mới ở nông thôn. Chủ trương này có tác dụng phát triển sản xuất, giải quyết nhu cầu lương thực, đồng thời thu hút lực lượng lao động, những người không có công ăn, việc làm trở về quê sản xuất.

Việc thực hiện các biện pháp cấp thời nêu trên giúp cho sản lượng lương thực và hoa màu trong giai đoạn 1955 – 1957 của toàn miền Bắc tăng nhanh, trung bình đạt 4 triệu tấn/năm, cao hơn mức 2,4 triệu tấn của năm 1939 (năm có sản lượng cao nhất), nạn đói có tính chất kinh niên ở miền Bắc được giải quyết, đời sống của nhân dân lao động được cải thiện [Trần Bá Đệ và cộng sự, 2001].

Tuy nhiên, các biện pháp tác động của nhà nước vào nền kinh tế nói chung và lực lượng lao động nói riêng không dừng lại ở đó. Ngay trong năm 1955, Chính phủ thí điểm xây dựng các HTX cung tiêu, HTX nông nghiệp, tín dụng và sản xuất tiểu thủ công nghiệp – thương

ngiệp. Hoạt động thí điểm này giúp cho số lượng các loại hình HTX này tăng nhanh, từ 36 HTX năm 1955 lên tới 136 HTX vào năm 1956 đáp ứng nhu cầu sản xuất của hàng nghìn lao động [Phạm Minh Chính và Vương Quân Hoàng, 2009].

Song song với các biện pháp nêu trên, cũng trong năm 1955, Chính phủ thực hiện chuyển đổi cơ sở sản xuất công nghiệp từ sở hữu của nhiều chủ thể (bao gồm sở hữu HTX, sở hữu tư nhân), sang sở hữu chủ đạo của quốc doanh, đồng thời thực hiện các biện pháp thúc đẩy sản xuất tư nhân phát triển. Các biện pháp này góp phần nâng cao sản lượng công nghiệp quốc doanh, nâng tỷ trọng đóng góp của ngành này từ 20% lên 40% sản lượng công nghiệp toàn quốc, số lượng các xưởng sản xuất tiểu thủ công nghiệp thuộc sở hữu tư nhân tăng từ 53.000 năm 1955 lên 60.000 năm 1956, tạo việc làm cho khoảng 500.000 lao động [Phạm Minh Chính và Vương Quân Hoàng, 2009].

Trong lĩnh vực nông nghiệp, Chính phủ tiến hành cải cách ruộng đất đợt 5 vào tháng 12 năm 1955 với quy mô 1.732 xã tại 20 tỉnh và 2 thành phố. Hoạt động này tác động đến đời sống, việc làm của hàng triệu hộ gia đình và đạt một số kết quả đáng khích lệ. Số liệu thống kê đến tháng 7 năm 1956 cho thấy, Chính phủ đã:

- ✚ Thực hiện 8 đợt giảm tô ở 1.777 xã với 1.106.995 hecta ruộng đất;
- ✚ Tiến hành 5 đợt cải cách ruộng đất ở 3.653 xã trên toàn vùng đồng bằng, trung du và 280 xã miền núi với 2.435.518 nhân khẩu, can thiệp vào 1,5 triệu hecta;

- ✚ Tịch thu, trưng thu, trưng mua 810.000 hécta ruộng đất chia cho 2,2 triệu hộ nông dân, gồm 9,5 triệu người, trong đó, 72,8% số hộ ở nông thôn được chia ruộng đất;
- ✚ Hoàn thành việc xoá bỏ giai cấp địa chủ và quan hệ sản xuất phong kiến ở miền Bắc;
- ✚ Nâng cao quyền làm chủ cho nông dân ở nông thôn, giải phóng một bước sức sản xuất trong nông nghiệp, nông thôn [Doãn Hùng và Đoàn Minh Huân, 2017].

Các biện pháp can thiệp tích cực vào nền kinh tế thông qua tác động vào lực lượng lao động tiếp tục được ưu tiên thực hiện trong giai đoạn 1957 – 1958. Trong 2 năm này, Chính phủ dành tới 42,5% tổng chi tiêu ngân sách nhà nước cho việc đầu tư phục hồi và phát triển kinh tế, cùng lúc đó, Trung Quốc viện trợ 800 triệu nhân dân tệ (tương đương 325 triệu đô la Mỹ lúc đó) và Liên Xô hỗ trợ 400 triệu rúp (tương đương 120 triệu đô la Mỹ) cho cùng mục đích phục hồi nền kinh tế Việt Nam. Nguồn tài chính này đã góp phần tạo việc làm cho hàng chục nghìn lao động [Phạm Minh Chính và Vương Quân Hoàng, 2009].

Theo logic tác động vào nền kinh tế và lực lượng lao động nêu trên, đến cuối năm 1958, Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa II đề ra kế hoạch 3 năm cải tạo và bước đầu phát triển kinh tế miền Bắc theo những định hướng cụ thể. Định hướng đầu tiên ưu tiên đẩy mạnh công cuộc cách mạng XHCN đối với thành phần kinh tế cá thể của nông dân, thợ thủ công. Định hướng kế tiếp tập trung vào cải tạo

XHCN đối với thành phần kinh tế tư bản tư doanh, ra sức phát triển kinh tế quốc doanh, cũng như thực hiện hợp tác hóa nông nghiệp. Định hướng này được coi là khâu chính trong toàn bộ dây chuyền cải tạo XHCN ở miền Bắc. Và định hướng sau cùng của kỳ đại hội Đảng khóa II là hoàn thành công cuộc xây dựng HTX bậc thấp trên toàn miền Bắc, tức là đến cuối năm 1960 phải thu hút được tuyệt đại bộ phận nông dân cá thể vào HTX.

Thực tế, mục đích của kỳ kế hoạch 3 năm này chính là hướng tới xây dựng thí điểm HTX nông nghiệp bậc thấp quy tụ đại đa số nông dân cá thể, từ đó tạo nền tảng chuyển đổi thành HTX nông nghiệp bậc cao, kết hợp hoàn thiện quan hệ sản xuất với lực lượng sản xuất ở nước ta theo đường hướng sản xuất lớn XHCN [Nguyễn Đình Bồng và Lê Thanh Khuyến, 2011].

Thực hiện chủ trương nêu trên của Đảng, Chính phủ đẩy mạnh phong trào hợp tác hoá từ cuối năm 1958. Kết quả cho thấy số lượng HTX tăng từ 136 cơ sở năm 1958 lên tới 41.401 cơ sở năm 1960, số diện tích đất nông nghiệp đưa vào các HTX chiếm tới 76% tổng quỹ đất sản xuất nông nghiệp của nông dân, số hộ nông dân tham gia HTX lên tới 85%. Kết quả này cho phép toàn miền Bắc cơ bản hoàn thành công cuộc cải tạo XHCN trong nông nghiệp [Doãn Hùng và Đoàn Minh Huấn, 2017].

Trên cơ sở thắng lợi của công cuộc hợp tác hóa nông nghiệp, Chính phủ liên tiếp phát động phong trào thi đua tăng năng suất và tăng vụ. Trong bối cảnh của xã hội Việt Nam thời bấy giờ, các phong

trào này thường nhận được sự ủng hộ tích cực của giai cấp nông dân tham gia HTX. Động lực này giúp cho năng suất của người lao động tăng cao, sản lượng lương thực tăng nhanh, góp phần đảm bảo đủ lo cho hậu phương và cung cấp cho tiền tuyến [Trần Bá Đệ và cộng sự, 2001].

Cũng trong giai đoạn 1958 – 1960, Chính phủ đồng thời thực hiện công cuộc cải cách XHCN đối với thợ thủ công và những người buôn bán nhỏ, cải tạo công thương nghiệp tư bản tư doanh, cũng như tăng cường đầu tư xây dựng một bước cơ sở vật chất - kỹ thuật của CNXH. Dữ liệu thống kê đến cuối năm 1960 dưới đây cho thấy một số kết quả ấn tượng đạt được của việc thực hiện các hoạt động này, theo đó:

✚ *Về cải tạo XHCN đối với thợ thủ công và những người buôn bán nhỏ: 88% thợ thủ công miền Bắc gia nhập các HTX tiểu thủ công nghiệp bậc thấp và bậc cao; 45% người buôn bán nhỏ được tổ chức vào HTX mua bán, gần 5 vạn người được chuyển sang vị trí của người sản xuất [Doãn Hùng và Đoàn Minh Huân, 2017];*

✚ *Việc cải tạo công thương nghiệp tư bản tư doanh: đã cải tạo được 2.135 cơ sở thương nghiệp tư bản tư doanh với tổng số vốn là 25 triệu đồng và sử dụng 13.500 nhân công, trong đó 1.899 cơ sở chuyển thành hình thức công tư hợp doanh, 200 cơ sở chuyển thành HTX sản xuất, số còn lại được sắp xếp thành xí nghiệp quốc doanh [Trần Văn Thọ và cộng sự, 2010];*

✚ *Việc tăng cường đầu tư xây dựng một bước cơ sở vật chất - kỹ thuật của CNXH: xây dựng 130 công trình công nghiệp trên hạn ngạch như: khu gang thép Thái Nguyên, nhà máy Súppe phốt phát Lâm Thao... với tổng số vốn là 3.481 triệu đồng và đã đưa được 86 nhà máy, xí nghiệp vào sản xuất. Nếu như năm 1957, miền Bắc mới có 97 xí nghiệp thì đến năm 1960 đã có 172 xí nghiệp do trung ương quản lý và trên 500 xí nghiệp do địa phương quản lý. Công nghiệp quốc doanh và công ty hợp doanh đạt 1.012 cơ sở, trong đó, trung ương quản lý 203 đơn vị với 72.887 công nhân, địa phương quản lý 809 đơn vị với 41.060 công nhân [Trần Văn Thọ và cộng sự, 2010].*

Sau khi kết thúc kế hoạch 3 năm cải tạo và bước đầu phát triển kinh tế miền Bắc, Ban chấp hành Trung ương Đảng tiếp tục đề ra nhiệm vụ và phương hướng của kế hoạch 5 năm lần thứ nhất phát triển kinh tế quốc dân giai đoạn 1961-1965, trong đó nêu ra 5 tư tưởng thúc đẩy sử dụng hiệu quả lực lượng lao động, bao gồm:

✚ **Một là:** Ra sức phát triển công nghiệp và nông nghiệp, thực hiện ưu tiên phát triển công nghiệp nặng; đồng thời ra sức phát triển nông nghiệp một cách toàn diện, phát triển công nghiệp thực phẩm và công nghiệp nhẹ, phát triển giao thông vận tải, tăng cường thương nghiệp quốc doanh và thương nghiệp HTX, chuẩn bị cơ sở để đưa nước ta trở thành một nước công nghiệp và nông nghiệp XHCN;

- ✚ **Hai là:** Hoàn thành công cuộc cải tạo XHCN đối với nông nghiệp, thủ công nghiệp, thương nghiệp nhỏ và công thương nghiệp tư bản tư doanh, tăng cường mối quan hệ giữa sở hữu toàn dân và sở hữu tập thể, mở rộng quan hệ sản xuất XHCN trong toàn bộ nền kinh tế quốc dân;
- ✚ **Ba là:** Nâng cao trình độ văn hoá của nhân dân; đẩy mạnh công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ xây dựng kinh tế và công nhân lành nghề, nâng cao năng lực quản lý kinh tế của cán bộ, công nhân và nhân dân lao động; đẩy mạnh công tác khoa học và kỹ thuật, đẩy mạnh thăm dò tài nguyên tự nhiên và điều tra cơ bản, nhằm phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế và văn hoá XHCN;
- ✚ **Bốn là:** Cần phải làm xong việc đưa quần chúng lao động vào các HTX, chuyển các HTX bậc thấp lên bậc cao, không ngừng củng cố các HTX, chú trọng nâng cao ý thức giác ngộ XHCN của xã viên, tăng cường công tác quản lý kinh tế trong các HTX cho phù hợp với yêu cầu phát triển của sức sản xuất;
- ✚ **Năm là:** Cần kết hợp chặt chẽ việc xây dựng bước đầu cơ sở vật chất và kỹ thuật của CNXH với việc hoàn thành cải tạo XHCN để mở rộng và củng cố quan hệ sản xuất XHCN, nâng cao trình độ sản xuất và trình độ kỹ thuật, đẩy mạnh phát triển sức sản xuất.

Nội dung tư tưởng nêu trên đã tác động mạnh mẽ đến nền kinh tế Việt Nam trong giai đoạn này. Số liệu thống kê năm 1965 cho thấy

lực lượng lao động trong hệ thống kinh tế quốc doanh và công ty hợp doanh tạo ra 44,6% GDP, lực lượng lao động trong hệ thống HTX tạo ra 45,4% GDP và lực lượng lao động trong hệ thống kinh tế tư nhân, cá thể tạo ra 10,0% GDP còn lại. Thành tựu kinh tế từ những tác động tích cực của tư tưởng nêu trên cho phép nâng mức sống của người dân Việt Nam lên một tầm cao mới chưa từng có trong quá khứ, dù rằng cuộc sống của đại bộ phận quần chúng nhân dân lúc đó còn yếu, kém bởi Việt Nam có một xuất phát điểm đặc biệt thấp [Trần Văn Thọ và cộng sự, 2010].

Tuy nhiên, những năm từ 1965 đến 1968, đế quốc Mỹ đẩy mạnh chiến tranh phá hoại miền Bắc, phá hủy thành tựu kinh tế, xã hội của Việt Nam đạt được trong giai đoạn trước với ý đồ biến nước ta về thời kỳ đồ đá. Trước nguy cơ trên, Chủ tịch Hồ Chí Minh phát động phong trào thi đua lao động rộng khắp, từ công nhân đến nông dân, từ đoàn thanh niên đến hội phụ nữ, cũng như đội ngũ tri thức với khẩu hiệu "*mỗi người làm việc bằng hai*" nhằm vừa sản xuất, vừa chiến đấu [Doãn Hùng và Đoàn Minh Huân, 2017].

- ✚ Theo phong trào này, lực lượng công nhân thực hiện khẩu hiệu "*Tay búa tay súng*", phấn đấu đạt ba điểm cao trong sản xuất (năng suất cao, chất lượng tốt, tiết kiệm nhiều) và dũng cảm trong chiến đấu, bảo vệ nhà máy, xí nghiệp.
- ✚ Nông dân xã viên các HTX thực hiện khẩu hiệu "*Tay súng tay cày*", phấn đấu mỗi lao động đạt 5 tấn thóc, hai con lợn trên 1 hecta gieo trồng trên một năm.

- ✚ Đoàn Thanh niên Lao động có phong trào "*Ba sẵn sàng*", đó là sẵn sàng chiến đấu và phục vụ chiến đấu, sẵn sàng đi bất cứ nơi đâu và làm bất cứ việc gì mà Tổ quốc cần, sẵn sàng tòng quân, lên đường diệt Mỹ.
- ✚ Phụ nữ có phong trào "*Ba đảm đang*", bao gồm các hoạt động sản xuất, công tác thay nam giới đi chiến đấu, lo việc nhà để chồng con phục vụ trong quân đội, phục vụ chiến đấu và chiến đấu tại chỗ chống chiến tranh phá hoại của Mỹ ở miền Bắc.
- ✚ Về phần mình, đội ngũ trí thức có phong trào "*Ba quyết tâm*" nhằm phục vụ tốt sản xuất, chiến đấu, đời sống, đẩy mạnh cách mạng kỹ thuật, cách mạng tư tưởng và văn hoá, đẩy mạnh xây dựng đội ngũ trí thức XHCN.

Thành công của phong trào trên góp phần đập tan ý đồ đưa nước ta về thời kỳ đồ đá của đế quốc Mỹ, đảm bảo an ninh lương thực cho người dân miền Bắc (ASXH về lương thực, thực phẩm), đồng thời đảm bảo cung cấp đầy đủ cho tiền tuyến, cũng như chi viện cho miền Nam.

Tuy nhiên, các biện pháp can thiệp thúc đẩy nền kinh tế phát triển không chỉ dừng lại tại đó, bởi những diễn biến phức tạp của thời cuộc luôn yêu cầu Nhà nước thực hiện các biện pháp điều chỉnh. Do vậy, đến năm 1968, Ban Bí thư ra Chỉ thị 179 với nội dung cơ bản là "*phát triển kinh doanh nhiều ngành, nhiều nghề trong HTX nông nghiệp*". Thực chất, nội dung của Chỉ thị này hướng tới nhanh chóng thúc đẩy

hình thành hệ thống HTX nông nghiệp bậc cao ở miền Bắc, từ đó nâng cao sản lượng lương thực đảm bảo ổn định, an toàn đời sống cho người lao động và góp thêm sức lực cho kháng chiến.

Đến năm 1974, Ban Bí thư tiếp tục ra Chỉ thị 208/CT-TU về tổ chức lại sản xuất, cải tiến quản lý nông nghiệp theo tinh thần “*Xây dựng HTX thành đơn vị kinh tế thống nhất quản lý, thống nhất điều hành, thống nhất kinh doanh, thống nhất phân phối; Tổ chức lại sản xuất, tiến hành phân công lại lao động mới, hình thành các đội sản xuất cơ bản, các đội chuyên (đội giống, đội thủy lợi, đội cây, đội bảo vệ thực vật, đội làm phân. . .)*”; Đồng thời, thực hiện điều hành hoạt động sản xuất của HTX theo một kế hoạch đã được xây dựng sẵn”. Chỉ thị này một lần nữa xác lập định hướng phát triển lực lượng lao động toàn miền Bắc theo phương thức sản xuất lớn XHCN.

Theo tinh thần của các chỉ thị nêu trên, về cơ bản đến năm 1975, các địa phương đều hoàn thành công cuộc xây dựng HTX nông nghiệp bậc cao, quy tụ đại đa số hộ nông dân cá thể làm thành viên, góp phần định hình TTLĐ ở Việt Nam, theo đó, người lao động vào làm việc trong các HTX và được phân phối một phần sản phẩm do mình làm ra [Nguyễn Đình Bông và Lê Thanh Khuyến, 2011].

Tuy nhiên, các biện pháp nêu trên đã tạo ra một TTLĐ đặc thù của xã hội Việt Nam, bởi nó không tuân thủ các quy luật kinh tế. Người lao động vào làm việc trong các hợp tác xã thông qua mệnh lệnh hành chính. Mặc dù vậy, trong bối cảnh xã hội Việt Nam thời bấy giờ, những định hướng và thực tiễn triển khai các hoạt động phát

triển lực lượng sản xuất nói chung và TTLĐ nói riêng của Chính phủ giai đoạn 1955 – 1975 đã đạt được những kết quả cụ thể, thể hiện qua con số tăng trưởng về tỷ lệ % đóng góp của lực lượng lao động từng ngành vào tổng sản phẩm quốc dân.

Bảng 2.3: Sự đóng góp của lực lượng sản xuất theo từng lĩnh vực kinh tế ở miền Bắc giai đoạn 1955 – 1975 (%)

Năm	Nông nghiệp	Công nghiệp	Xây dựng	Ngành khác
1957	50,5	24,3	7,3	17,9
1961	34,6	32,6	11,4	21,4
1967	35,5	36,6	10,9	16,8
1970	36,0	40,2	10,5	13,3
1975	29,0	41,4	13,9	15,7

(Nguồn: Tổng cục Thống kê, số liệu KTTC 1955 - 1975)

Số liệu thống kê cho thấy, các chủ trương, chính sách, biện pháp của Chính phủ đã tạo động lực cho nền kinh tế Việt Nam liên tục tăng trưởng trong suốt giai đoạn từ 1955 đến 1975. Thành công này góp phần nâng mức thu nhập bình quân đầu người từ 40 đô la Mỹ vào năm 1956 lên mức 65 đô la Mỹ. Nhiều cơ sở y tế, giáo dục mới được xây dựng từ thành quả kinh tế này đã góp phần cải thiện đời sống của người lao động nói riêng và của nhân dân cả nước nói chung, dù rằng

đây là thời kỳ cả nước cùng chung sức thực hiện công cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước [Vuong Quan Hoang, 2004].

Bảng 2. 4: Thu nhập bình quân đầu người của Việt Nam giai đoạn 1956 – 1974 (đơn vị tính: đô la Mỹ) – chỉ tính của miền Bắc (từ vĩ tuyến 17 trở ra)

Năm	1956	1958	1960	1962	1964	1966	1968	1970	1972	1974
GDP/đầu người	40	50	51	68	59	60	55	60	60	65

(Nguồn: Vuong Quan Hoang, 2004)

Tương tự, số liệu về tình hình phát triển kinh tế của Việt Nam cho thấy các biện pháp tác động của Chính phủ vào nền kinh tế nói chung và TTLĐ nói riêng đã đạt được những thành tựu ấn tượng, góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống của đại bộ phận quần chúng nhân dân. Điều này được thể hiện rõ qua kết quả so sánh thành tựu phát triển kinh tế của năm 1975 so với năm 1955 theo một số tiêu chí dưới đây :

- ✚ Sản lượng lương thực quy thóc tăng từ 3,76 triệu tấn lên 5,49 triệu tấn;
- ✚ Đàn lợn tăng từ 2,45 triệu con lên 6,75 triệu con;
- ✚ Giá trị tổng sản lượng công nghiệp tăng 16,2 lần (tốc độ tăng trưởng bình quân hằng năm đạt 16,2%);

- ✚ Tổng mức bán lẻ hàng hóa xã hội tăng gấp 7,8 lần;
- ✚ Quỹ tiêu dùng của nhân dân tính bình quân đầu người tăng 82,8%;
- ✚ Thu nhập bình quân đầu người của gia đình công nhân viên chức tăng 48,5%;
- ✚ Thu nhập của gia đình xã viên HTX nông nghiệp tăng 73,8%;
- ✚ Số người đi học tăng từ 1.288 nghìn người lên 6.796,9 nghìn người, trong đó trung học chuyên nghiệp tăng từ 2,8 nghìn người lên 83,5 nghìn người, đại học tăng từ 1,2 nghìn lên 61,1 nghìn người [Nguyễn Bá Khoáng, 2005].

Thực tế trên cho thấy, trong giai đoạn 1955 – 1975, các biện pháp tác động của Nhà nước vào nền kinh tế nói chung và TTLĐ nói riêng đã đạt được những thành tựu đáng kể, nạn đói được đẩy lùi, người dân không còn cảnh tha hương do không có đất sản xuất, chế độ người bóc lột người về cơ bản được xóa bỏ, đời sống của người dân ngày càng được cải thiện. Tuy nhiên, những cải tạo không phù hợp theo các quy luật kinh tế của thời kỳ quá độ lên CNXH đã tạo ra những tác động tiêu cực đến lực lượng lao động, đến sự phát triển TTLĐ, cũng như ảnh hưởng tiêu cực đến đời sống (ASXH) của đại bộ phận người lao động và các hộ gia đình trước thời kỳ Đổi mới [Trần Bá Đệ và cộng sự, 2001].

4. Thị trường lao động với an sinh xã hội ở Việt Nam giai đoạn 1976 đến trước đổi mới³

Trong giai đoạn từ 1976 đến trước Đổi mới, mô hình kinh tế Việt Nam thống nhất vẫn là nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung, bao cấp như giai đoạn 1955 – 1975. Mặc dù miền Nam những năm đầu giải phóng là nền kinh tế TBCN, nhưng các biện pháp cải tạo của Chính phủ đã chuyển dần hoạt động của TTLĐ nơi đây theo nền kinh tế giống như miền Bắc. Tuy nhiên, đến đầu những năm 1980, các chính sách phát triển kinh tế và lao động ở miền Nam có xu hướng cải tiến theo kinh tế thị trường. Do vậy, trong giai đoạn 1976 - 1985, về cơ bản Việt Nam không có TTLĐ đúng nghĩa của kinh tế thị trường, mà tồn tại một TTLĐ theo cơ chế hành chính, quan liêu. Thực tế này ảnh hưởng sâu sắc đến đời sống (ASXH) của người dân cả nước.

Trải qua 21 năm kháng chiến chống Mỹ cứu nước, toàn cảnh xã hội Việt Nam giống như một bức tranh hoang tàn, đổ nát, xác xơ với nền kinh tế kiệt quệ, điêu linh. Tại miền Bắc, gần như toàn bộ các thành phố, thị xã bị phá hủy, trong đó có 12 xã, 51 thị trấn bị phá hủy hoàn toàn, 4.000 trên tổng số 5.788 xã bị đánh phá, trong đó 30 xã bị phá hủy hoàn toàn. Tất cả các khu công nghiệp bị đánh phá, thậm chí bị hủy diệt, tất cả các nhà máy điện bị phá hủy, 100% các tuyến đường sắt, đường bộ, hệ thống bến cảng, kho tàng bị bắn phá, 1.600 công trình thủy lợi bị tổn thất, hầu hết các nông trường và hàng trăm nghìn hecta ruộng vườn bị bom Mỹ cày xới, hơn 40.000 con trâu bò bị bom Mỹ giết hại, hơn 3.000 trường học và 350 bệnh viện bị bom

³ Đây là giai đoạn khủng hoảng kinh tế lên đến đỉnh điểm ở Việt Nam, buộc các nhà lãnh đạo phải tìm hướng đi mới cho nền kinh tế. Tuy nhiên, ở đây, chúng tôi không đề cập sâu về tình trạng khủng hoảng kinh tế.

Mỹ phá hoại hoặc san bằng. Tại miền Nam, số người mù chữ chiếm tỷ lệ lớn, tệ nạn xã hội như xì ke, ma túy, lưu manh, bụi đời, đã điếm phát triển mạnh, đội ngũ thất nghiệp lên tới 1,5 triệu người khiến cho nền kinh tế bị trì trệ, thụt lùi, người dân không có đủ lương thực để sống. Thực tế này đòi hỏi cần có những biện pháp cấp bách và lâu dài tác động vào nền kinh tế để có thể giải phóng lực lượng sản xuất, phát huy tối đa tiềm năng sức lao động, đưa Việt Nam lên con đường phát triển theo định hướng đề ra. Tuy nhiên, hệ thống kinh tế hai miền Nam – Bắc hoàn toàn khác biệt nhau, trong khi nền kinh tế miền Bắc được tổ chức theo cơ chế kế hoạch hóa tập trung thì miền Nam được tổ chức theo cơ chế thị trường, điều này tạo ra nhiều thách thức mới đối với bộ máy chính quyền Việt Nam thời bấy giờ [Trần Bá Độ và cộng sự, 2001].

Trước tình hình trên, Tổng Bí thư Lê Duẩn đưa ra quan điểm hướng tới thúc đẩy TTLĐ phát triển bằng cách tạm thời để hai cơ chế cho hai miền Nam – Bắc: *“Xưa nay ở miền Bắc chúng ta có một số sai lầm là vì chúng ta đã đi sai quy luật. Nếu chúng ta đi sai quy luật mà đưa vào miền Nam thì càng sai lắm. Vì vậy, nay có được miền Nam là để cho chúng ta lại thấy rõ hơn nữa. Tại sao chúng nó là tư bản, chúng nó bóc lột người ta dữ mà năng suất của nó vẫn cao. Vì nó là tư bản nhưng nó đi theo quy luật của nó, nó bóc lột nhưng mà vẫn tiến lên. Còn ta CNXH nhưng chưa đi đúng quy luật XHCN của ta, đúng mặt này nhưng không đúng mặt kia nên chúng ta cứ chấp chờn mãi, trông chờ mãi”*. Tư tưởng trên của Tổng Bí thư Lê Duẩn

được nhận định là sắc sảo, đúng với tình hình thực tiễn và có bước đột phá lớn [Đặng Phong, 2008].

Tuy nhiên, trong bối cảnh đấu tranh của hai phe XHCN và TBCN trên thế giới thời bấy giờ, cũng như trong bầu không khí say sưa vì thắng lợi, tư tưởng tích cực, tiến bộ, đột phá nêu trên của Tổng Bí thư Lê Duẩn không được Đại hội IV nhóm họp từ 24 đến 29 tháng 4 năm 1976 thông qua. Báo cáo chính trị tại kỳ Hội nghị này nhấn mạnh cần đấu tranh cải tạo, dẹp bỏ những thành phần kinh tế cũ, khẩn trương xây dựng nền sản xuất lớn XHCN, hợp nhất nền kinh tế hai miền Nam – Bắc. Hơn nữa, báo cáo của Đại hội này đề ra nhiệm vụ *“tiến hành trưng thu toàn bộ các cơ sở kinh doanh thương nghiệp, vận tải của tư bản mại bản, đồng thời đẩy mạnh XHCN và phát triển kinh tế theo hướng cả nước cùng tiến lên sản xuất lớn XHCN”* [Đặng Phong, 2012⁴].

Các biện pháp nêu trên tác động cải tạo nền kinh tế thị trường ở miền Nam chuyển hướng sang hoạt động theo mô hình kế hoạch hóa tập trung ở miền Bắc. Nhiều nhà tư bản ở miền Nam đành chấp nhận từ bỏ hoạt động kinh doanh trước đây, và điều này đã ảnh hưởng sâu sắc đến sự phát triển công - thương nghiệp của miền Nam thời bấy giờ [Phạm Minh Chính và Vương Quân Hoàng, 2009].

Kế tiếp các hoạt động cải tạo công - thương nghiệp, báo cáo của kỳ Đại hội IV nêu trên đề ra yêu cầu, để có thể đưa nền nông nghiệp từng bước tiến lên sản xuất lớn XHCN đòi hỏi toàn quốc *“Tiến hành tổ hợp công nông nghiệp quốc doanh, kết hợp Nhà nước với HTX, kết*

⁴ Những nội dung nêu trên được tác giả Đặng Phong trích dẫn từ *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 36, năm 1975, Nxb Chính trị Quốc gia, 2004.

hợp Nhà nước với cá thể trên một quy hoạch thống nhất về trồng trọt, chăn nuôi, xây dựng cơ sở vật chất và kỹ thuật; Sử dụng đơn vị huyện làm địa bàn kết hợp trên cơ sở quy hoạch chung của cả tỉnh và từng vùng; Xây dựng nông trường quốc doanh trên quy mô lớn, tổ chức thành tổ hợp nông công nghiệp; Thiết kế nhanh những cơ sở mới có quy mô lớn, trồng cây lương thực, cây công nghiệp và chăn nuôi gia súc lớn, chăn nuôi gà vịt theo phương pháp công nghiệp, sử dụng phương tiện cơ giới, kết hợp với lao động thủ công, chú trọng giải quyết khâu chế biến; Xây dựng kế hoạch đầu tư và huy động lao động lớn, bao gồm việc thu hút những người không có việc làm ở các thành phố, huy động một số đông ngũ quân, ngũ quyền cũ, đưa thêm lao động ở miền Bắc vào” [Đặng Phong, 2012].

Cũng theo tinh thần của báo cáo trên, ở những vùng chuẩn bị hợp tác hóa thì không chia ruộng đất hiến, trưng thu và trưng mua, mà sẽ nhập quỹ đất đó vào HTX và lập ngay HTX cao cấp, đồng thời sớm tiến hành công tư hợp doanh đối với những cơ sở kinh tế quan trọng có liên quan nhiều đến đời sống, sản xuất và xuất khẩu. Nhiệm vụ của nhà nước là nắm hoàn toàn khâu bán buôn, nắm một phần bán lẻ, cũng như chi phối việc bán lẻ phần lớn các mặt hàng quan trọng đối với đời sống nhân dân, thực hiện chuyển một số người làm công tác buôn bán ở thành phố, thị trấn sang sản xuất, nhất là sản xuất nông nghiệp và tiểu thủ nông nghiệp [Đặng Phong, 2012].

Theo đó, những biện pháp được nêu ra tại báo cáo nêu trên đã tạo ra những tác động to lớn đến TTLĐ, cũng như đến cuộc sống của người dân cả nước bởi trên cơ sở tinh thần hợp nhất cơ chế điều hành

nền kinh tế hai miền Nam – Bắc được đưa ra tại Hội nghị trung ương IV nêu trên, TTLĐ ở Việt Nam, nhất là ở miền Nam có những biến đổi sâu sắc. Quá trình hợp tác hóa ở miền Nam được tiến hành khẩn trương trong thời gian 3 năm, từ 1977 đến 1980. Việc hợp tác hóa này được thực hiện kết hợp với cải tạo công – thương nghiệp ở các thành phố. Một số nhà tư bản, tiểu chủ, tiểu thương được di chuyển từ thành phố về các vùng kinh tế mới để thành lập các tập đoàn sản xuất và nông trường quốc doanh. Phần lớn hộ nông dân được đưa vào các tập đoàn sản xuất. Ruộng vườn được quy tập để tổ chức canh tác tập thể. Sản phẩm của người lao động làm ra được phân chia căn cứ theo mức đóng góp. Nhìn chung, mặc dù được tổ chức một cách mềm dẻo, nhưng về cơ bản, mô hình tổ chức lao động, tổ chức sản xuất của nền kinh tế miền Nam được áp dụng máy móc theo mô hình kế hoạch hóa tập trung, quan liêu, bao cấp của miền Bắc [Đặng Phong, 2008].

Cũng trên cơ sở tinh thần của báo cáo chính trị tại Hội nghị Trung ương IV nêu trên, đồng thời tiếp theo định hướng và các hoạt động thực thi cải cách kinh tế của giai đoạn trước, báo cáo của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về *Phương hướng, nhiệm vụ và mục tiêu chủ yếu của kế hoạch 5 năm 1976 - 1980* tại Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ IV ngày 16 tháng 12 năm 1976 đã có những chỉ đạo tác động đến TTLĐ và ASXH của người dân, đó là:

- ✚ Xây dựng một bước cơ sở vật chất - kỹ thuật của CNXH, bước đầu hình thành cơ cấu kinh tế mới trong 5 năm 1976 - 1980 đòi hỏi phải tổ chức lại nền sản xuất xã hội, phân bố lại lao động, đi đôi với một chính sách đầu tư đúng hướng

nhằm sử dụng tốt nhất lực lượng lao động, các thiết bị, máy móc, vật tư, tác động ngay đến các loại tài nguyên cần khai thác trước nhất và nhanh nhất, tăng sản phẩm xã hội và thu nhập quốc dân theo một nhịp độ nhanh;

- ✚ Sử dụng hết mọi lực lượng lao động xã hội; tổ chức và quản lý tốt lao động, phân bố lại lao động giữa các vùng và các ngành nhằm tăng rõ rệt năng suất lao động xã hội;
- ✚ Hình thành bước đầu cơ cấu kinh tế mới công - nông nghiệp, kết hợp kinh tế trung ương với kinh tế địa phương, từng bước xây dựng huyện thành đơn vị kinh tế nông - công nghiệp. Kết hợp kinh tế với quốc phòng, xây dựng nền quốc phòng toàn dân;
- ✚ Trọng tâm của toàn bộ công cuộc tổ chức lại nền sản xuất xã hội là phân bố lại và sử dụng tốt 22 triệu người lao động;
- ✚ Bố trí lại tương ứng các thiết bị, máy móc, vật tư hiện có, phân phối tương ứng các nguồn vốn đầu tư trong kế hoạch 5 năm.

Tinh thần chỉ đạo của báo cáo nêu trên là cơ sở thúc đẩy Chính phủ thực hiện những biện pháp lớn về phân bố lại lực lượng lao động, lực lượng sản xuất, cũng như bố trí lực lượng sản xuất theo ngành và theo vùng.

Sự phân bố lại lực lượng lao động (trong đó có đội ngũ cán bộ quản lý và cán bộ kỹ thuật) và trang bị công cụ cần thiết cho người lao động được Chính phủ thực hiện trên cơ sở khả năng của đất nước mà phân phối. Sự phân bố lại lực lượng sản xuất được Chính phủ thực

hiện theo nguyên tắc bố trí cân đối thành những ngành và những vùng chuyên môn hoá lớn hoặc nhỏ, nhằm đáp ứng nhu cầu về tiêu dùng trong nước và về xuất khẩu. Đồng thời, việc bố trí lực lượng sản xuất thành ngành và thành vùng nhằm đảm bảo thực hiện mục tiêu hình thành cơ cấu kinh tế công - nông nghiệp, xây dựng các vùng chuyên môn hoá và thâm canh kết hợp sản xuất và chế biến, từ đó tạo ra khối lượng sản phẩm hàng hoá ngày càng lớn với giá thành hạ và chất lượng tốt.

Cũng trong thời kỳ 1976 – 1980, thực hiện chủ trương “*ưu tiên phát triển công nghiệp nặng một cách hợp lý trên cơ sở phát triển nông nghiệp và công nghiệp nhẹ*”, Chính phủ khuyến khích các địa phương xây dựng nhiều xí nghiệp công nghiệp quốc doanh. Kết quả trong 5 năm, số lượng các xí nghiệp thuộc loại hình này tăng từ 2.021 đơn vị lên 2.583 đơn vị [Trần Văn Thọ và cộng sự, 2010].

Những biện pháp do Chính phủ ban hành và tổ chức thực hiện theo tinh thần của báo cáo nêu trên được coi là sự thể hiện điển hình của quá trình đưa sản xuất nhỏ, phân tán trong nông nghiệp lên sản xuất lớn XHCN ở nước ta về phương tiện sản xuất (cơ khí và thủ công), về quan hệ sản xuất (quốc doanh, HTX, kinh tế phụ gia đình), cũng như về quy mô sản xuất (lớn, vừa và nhỏ). Đây là cơ sở để manh nha hình thành một TTLĐ đa dạng các ngành nghề, lĩnh vực thủ công, nông nghiệp, công nghiệp, mặc dù thời kỳ này quan hệ sản xuất vẫn mang đặc trưng chủ yếu của nền kinh tế kế hoạch, tập trung, bao cấp, chỉ huy.

Cũng theo tinh thần của báo cáo nêu trên, giai đoạn 1976 - 1980 còn được coi là giai đoạn thể hiện ở chủ trương của Đảng về phân bố lại lực lượng lao động trong cả nước bởi sự phân bố này tác động lớn đến người lao động. Các biện pháp can thiệp của Chính phủ lúc này hướng tới:

- ✚ Phân bố lại lực lượng lao động với quy mô 4 triệu người trong 4 năm, từ 1977 đến 1981, và trong những năm kế tiếp sẽ tăng lên hơn nữa, để đưa bớt lao động từ những thành thị lớn ở phía Nam, những vùng đồng bằng quá đông dân và thừa sức lao động ở các tỉnh phía Bắc đến những nơi sẵn có đối tượng lao động (nhất là đất đai) mà không có người làm;
- ✚ Tổ chức di chuyển dân, bố trí sản xuất và đời sống ở các vùng kinh tế mới;
- ✚ Thu hút hàng triệu lao động vào đảm nhận các vị trí công việc thuộc lĩnh vực xây dựng, sản xuất công nghiệp, thủ công nghiệp và các ngành dịch vụ;
- ✚ Tận dụng mọi lực lượng đến tuổi lao động tham gia xây dựng kinh tế, phát triển sản xuất”⁵.

Các biện pháp trên đã tạo ra sự điều chuyển lớn về lực lượng sản xuất trên quy mô toàn quốc. Do vậy, Đảng chủ trương xúc tiến nghiên cứu các *quy hoạch* phát triển dài hạn của *các ngành* kinh tế, dự kiến *phân vùng* kinh tế cơ bản, lập sơ đồ chung về phân bố lực lượng sản xuất trong cả nước và đối với từng vùng, từ đó mà có quy hoạch dài hạn về phát triển kinh tế, văn hoá cho từng tỉnh, từng huyện.

⁵ Báo cáo của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về *Phương hướng, nhiệm vụ và mục tiêu chủ yếu của kế hoạch 5 năm 1976-1980* tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV

Một cơ quan chuyên trách của Hội đồng Chính phủ được giao nhiệm vụ triển khai công việc phân bổ lại lực lượng sản xuất trong phạm vi cả nước ngay từ đầu năm 1977. Cơ quan này đôn đốc từng ngành, từng địa phương, từng cơ sở, soát xét lại sự phân bổ lực lượng sản xuất trong ngành, trong địa phương, trong cơ sở mình, từ đó bố trí lại lao động một cách hợp lý và *xác định biên chế*. Đồng thời, cơ quan này có nhiệm vụ chỉ đạo chuyển một số lao động không cần thiết trong các cơ quan, xí nghiệp sang sản xuất, hoặc làm công việc gì đó thật sự có ích cho xã hội, cũng như chuyển số lao động dư thừa ở địa phương sau khi cân đối lao động sang các vùng kinh tế mới, hoặc chuyển sang các ngành, nghề cần lao động⁶.

Tuy nhiên, các biện pháp can thiệp không phù hợp với quy luật kinh tế đã tạo ra những tác động tiêu cực đến hoạt động sản xuất, đến nền kinh tế, cũng như đến đời sống xã hội của người dân. Do vậy, đến ngày 18/5/1979, Bộ Chính trị ra Thông báo số 10-TB/TU về việc khẩn cấp điều chỉnh một số chỉ tiêu và biện pháp kinh tế của 2 năm cuối của kỳ kế hoạch 5 năm lần thứ II (1979 – 1980) bởi nhận thấy: “*qua cải tạo, nền kinh tế vốn đã mất cân đối nghiêm trọng, nay lại có những khó khăn mới. Sản xuất và phân phối lưu thông đình đốn và ách tắc một cách phổ biến*”. Các biện pháp điều chỉnh khẩn cấp, trước mắt theo Thông báo trên có ảnh hưởng lớn đến hoạt động phân bổ và sử dụng lao động, bởi nó quy định cần: “*Tập trung cho sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp, trước hết cho sản xuất lương thực, thực phẩm; Tập trung sức lực tạo ra một số mặt hàng xuất khẩu chủ lực; Tập*

⁶ Báo cáo của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về *Phương hướng, nhiệm vụ và mục tiêu chủ yếu của kế hoạch 5 năm 1976-1980* tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV

dụng mọi khả năng để sản xuất hàng hóa tiêu dùng, kiên quyết không để thiếu những hàng tiêu dùng thiết yếu; và Chú trọng xây dựng kế hoạch sản xuất từ dưới lên, đi từ lao động và các tư liệu sản xuất hiện có, tránh tình trạng áp đặt từ trên xuống một cách duy ý chí”.

Sự can thiệp tác động vào nền kinh tế và TTLĐ tiếp tục được đưa ra trong kỳ họp Hội nghị toàn thể lần thứ 6 vào tháng 8 năm 1979 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng. Tại kỳ họp này, Hội nghị đã nhìn nhận và đánh giá “*những mục tiêu và dự kiến của Đại hội Đảng lần thứ IV (1976) là quá lạc quan, không hiện thực*”. Nguyên nhân chính của sự duy ý chí đó là chưa quán triệt đầy đủ những bước đi ban đầu của thời kỳ quá độ lên CNXH [Đỗ Hoài Nam và Đặng Phong, 2009].

Trên cơ sở nhìn nhận sai lầm, Hội nghị xác định phương hướng phát triển nền kinh tế, thông qua đó có chú ý đến thúc đẩy sự phát triển của TTLĐ trong những năm tới theo hướng tận dụng các thành phần kinh tế. Điều này có nghĩa kinh tế quốc doanh, công tư hợp doanh, tập thể, cá thể, kể cả tư sản được kinh doanh hợp pháp. Các cơ sở sản xuất được gắn với thị trường trong việc tìm kiếm nguyên vật liệu, tiêu thụ sản phẩm, được liên doanh liên kết với nhau để giải quyết những nhu cầu của sản xuất. Những hàng hóa và nguyên liệu không thuộc Trung ương thống nhất quản lý thì giữa các địa phương được trao đổi mua bán với nhau và được quyền quyết định giá.

Về chính sách phân phối lưu thông, Hội nghị phê phán cơ chế thu mua dựa trên những biện pháp hành chính, cưỡng bức như các năm trước, đồng thời giao cho Ban Bí thư, Hội đồng Chính phủ và các cơ quan hữu quan chuẩn bị tiến hành sửa đổi hệ thống giá. Đây chính là

tiền đề cho các cuộc cải cách giá được tiến hành vào nửa đầu thập kỷ 80.

Trong lĩnh vực nông nghiệp, Hội nghị cũng chỉ đạo cần thay đổi cách thức tổ chức, quản lý để giải quyết tình trạng gò ép nông dân trong quá trình hợp tác hóa, tình trạng thiếu hiệu quả của các tập đoàn sản xuất.

Các biện pháp được đưa ra trong kỳ Hội nghị này bao gồm:

- ✚ Triển khai thực hiện các luật khuyến khích đầu tư để huy động mọi nguồn lực, khuyến khích mọi tổ chức, cá nhân đầu tư vào sản xuất, dịch vụ; xã hội hóa vấn đề giải quyết việc làm, tạo thêm việc làm cho người lao động.
- ✚ Làm tốt việc nắm nguồn lao động, thăm dò thị trường, tổ chức đào tạo, tư vấn lao động, dịch vụ xuất khẩu lao động và giúp đỡ người đi lao động ở nước ngoài về có điều kiện làm ăn sinh sống.
- ✚ Nghiên cứu ban hành chính sách trợ cấp thất nghiệp, bổ sung các chính sách trợ cấp xã hội đối với các đối tượng mất việc làm, thiếu việc làm.
- ✚ Chăm lo cải thiện điều kiện làm việc, phòng chống tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp, chăm sóc sức khỏe công nhân, nhất là đối với người làm việc nặng nhọc, trong môi trường độc hại. Thực hiện nghiêm chỉnh quy định về sử dụng lao động nữ và các chính sách đối với lao động nữ.

- ✚ Hoàn chỉnh các chính sách và cơ chế quản lý BHXH, áp dụng rộng rãi với tất cả những người lao động trong các thành phần kinh tế.

Nhờ đưa ra các biện pháp quyết liệt nêu trên nên Hội nghị Trung ương VI năm 1979 được coi là mốc đầu tiên đánh dấu sự khởi đầu về tư duy và đường lối kinh tế, là cú hích dẫn tới hàng loạt đột phá trong đời sống kinh tế. Đến lượt nó, đột phá trong thực tiễn kinh tế lại tạo ra nhu cầu và khả năng đột phá về cơ chế thúc đẩy sự phát triển của TTLĐ [Đỗ Hoài Nam, Đặng Phong, 2009].

Cũng theo mục đích tháo gỡ khó khăn cho nền kinh tế, tháng 2/1980, Chính phủ ra Nghị quyết số 40-CP về việc ban hành bản quy định về chính sách, biện pháp phát triển sản xuất hàng xuất khẩu. Thực chất của chính sách này là hướng tới phát triển kinh tế thị trường và TTLĐ nhằm phát huy mạnh mẽ tiềm lực kinh tế, lao động, từ đó mau chóng tạo ra nhiều nguồn hàng xuất khẩu chủ lực.

Theo Nghị quyết nêu trên, Nhà nước tăng cường đầu tư vào các ngành sản xuất, trước hết là nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, công nghiệp khai thác các khoáng sản có trữ lượng lớn, công nghiệp nhẹ, tiểu - thủ công nghiệp và gia công hàng xuất khẩu.

Hơn nữa, Nhà nước cũng chú trọng đầu tư theo chiều sâu bằng cách bổ sung thiết bị, hoàn chỉnh dây chuyền sản xuất, mở rộng hoặc cải tạo những xí nghiệp hiện có, đầu tư theo chiều rộng bằng việc xây dựng các cơ sở chuyên sản xuất hàng xuất khẩu với khối lượng lớn, chất lượng cao, chú trọng tạo nên những mặt hàng xuất khẩu chủ lực có thị trường ổn định và lâu dài.

Đồng thời, Nhà nước coi trọng việc phát triển nông nghiệp và lâm nghiệp nhiệt đới, việc khai thác hải sản và những nguồn khoáng sản có trữ lượng tương đối dồi dào, những ngành công nghiệp và thủ công nghiệp có kỹ thuật truyền thống hoặc có điều kiện đào tạo nhanh công nhân thành thạo nghề nghiệp.

Ngoài ra, Nhà nước cũng coi trọng việc đầu tư vào các ngành sản xuất hàng xuất khẩu, việc đầu tư đồng bộ trong nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, cũng như chú trọng các khâu từ sản xuất đến vận chuyển, chế biến.

Trong lĩnh vực công nghiệp, Nhà nước chú trọng đến cả khâu sản xuất chính và các khâu phụ trợ. Đi đôi với việc phát triển sản xuất các sản phẩm thì Nhà nước cũng thực hiện đầu tư cả về phương tiện đóng gói và làm bao bì, kho bảo quản hàng hoá, đặc biệt là kho chuyên dùng, cũng như chú trọng phát triển vận tải phục vụ xuất khẩu.

Song song với các biện pháp nêu trên, Nhà nước còn thực hiện các biện pháp huy động nguồn vốn đầu tư trong nước hoặc vốn bằng ngoại tệ bao gồm vốn vay nợ, vốn đầu tư của nước ngoài qua hình thức hợp tác kinh tế.

Thực tế trên cho thấy giai đoạn 1976 – 1980 là giai đoạn có ý nghĩa quan trọng trong bước đầu thống nhất nền kinh tế của hai miền Nam – Bắc. Kỳ vọng được Chính phủ đặt ra trong giai đoạn này là rất lớn, nhưng các biện pháp can thiệp không phù hợp với các quy luật của nền kinh tế thị trường nói chung, của TTLĐ nói riêng đã tạo ra lực ỳ lớn đối với lực lượng sản xuất. Tác động của các biện pháp này khiến cho người lao động không còn ý chí làm việc, sản xuất bị trì trệ,

đình đốn, các khoản đầu tư của Nhà nước trở thành lãng phí, do vậy, kết quả đạt được lại có những điểm diễn ra trái chiều với kỳ vọng.

Số liệu thống kê cho thấy, sau 5 năm thực hiện kỳ kế hoạch của giai đoạn 1976 – 1980, nhiều chỉ tiêu đặt ra chỉ đạt mức 50%, thậm chí là 20%. Mức tăng trưởng GDP chỉ đạt 0,4% so với mục tiêu đạt được là 13 - 14%. Sản lượng nông nghiệp tăng 2% thay cho mức 6 - 7%. Tương tự, sản lượng công nghiệp chỉ tăng 0,6% thay cho mức 15 - 18%. Khủng hoảng kinh tế khiến GDP của hai năm 1979 và 1980 giảm 2% và 1,4%, kéo theo đó là mức sống của người dân đi xuống, tình trạng nghèo, đói diễn biến phức tạp (ASXH đi xuống) [Đặng Phong, 2012].

Tình trạng thiếu hụt chung của cả nước xuống đến mức rất trầm trọng, nhất là đối với người dân miền Nam vốn đã quen với cơ chế thị trường, nay buộc phải ăn độn (trộn gạo với bo bo, khoai, sắn) thay cho ăn gạo, phải dùng tay chèo thuyền, dùng chân đạp xe thò thay cho đi xe máy, thuyền máy [Đặng Phong, 2008].

Bài viết “Đêm trước Đổi mới”: Ký ức thời “Sở gạo” được in trong cuốn sách “suu tập chuyên đề” về “**Việt Nam 30 năm đổi mới: thành tựu và bài học kinh nghiệm**” của Trần Minh Thế và cộng sự (2017) đã góp phần lột tả đời sống cơ cực, thiếu thốn, ASXH không được đảm bảo của người dân hai miền Nam, Bắc sau khi đất nước thống nhất đi lên con đường CNXH, theo đó “*Hòa bình rồi, tiếng reo vui chưa được bao lâu thì người dân hai miền Nam - Bắc phải đối mặt với biết bao gian nan. Cả nước chạy gạo ăn từng bữa*”.

“Hòa bình rồi, tiếng reo vui chưa được bao lâu thì người dân

hai miền Nam - Bắc phải đối mặt với biết bao gian nan. Cả nước chạy gạo ăn từng bữa”.

Sài Gòn những năm 1980

Sống giữa Sài Gòn thời ấy, ông giáo Nguyễn Văn Hàng thềm bát com trắng và đủ thứ: cây viết trơn tru, tờ giấy trắng, chiếc lốp xe chưa vá, chiếc xích chưa lộn. . . Hơn 20 năm rồi ông Hàng vẫn còn nhớ cái hôm chiếc xe đạp cà tàng bị banh niên. Ông mượn cây kim to và sợi cước dài vật lộn với chiếc lốp suốt đêm. Sáng hôm sau, ông đến lớp mà không cầm nổi viên phấn nhưng không biết phải giải thích thế nào với học sinh. Mấy ngón tay nứt toét, sưng lên. Thế mà ông vẫn ngày hai buổi đến lớp. Năm ấy, vợ ông sinh con đầu lòng. Tiêu chuẩn gạo hằng tháng được 13kg/khẩu, nhưng thường chỉ lĩnh được 3kg, còn lại quy đổi lúc bo bo, lúc bột mì, lúc mì sợi vụn, lúc khoai lang. . . Cả tiêu chuẩn gạo của ông giáo Hàng cũng ưu tiên dành cho vợ, mấy tháng trời ông quên mất trên đời còn có món com trắng. Còn thịt chỉ là thứ mơ ước. Một hôm hội đồng giáo viên bỗng nảy ý định biến mơ ước thành hiện thực: nuôi một con heo. Nhưng bằng cách nào? Cả tập thể nhảy vào bàn bạc và quyết định tập thể cùng nuôi. Con heo được nhốt vào khoảng trống giữa hai dãy phòng học. Ai có thức ăn thừa mang đến, nhưng khổ nỗi người không đủ ăn thì làm gì có thừa cho heo. Nhưng rồi vẫn có: nước vo gạo, ruột cá, gốc rau. . . Nhưng nước vo gạo thì trong veo, gốc rau thì cắt ngắn. Con heo còn thềm cám như trẻ con thềm sữa. Một học kỳ trôi qua, con heo chẳng lớn được bao nhiêu. Nhưng đến ngày đến tháng hội đồng giáo viên cũng đành xẻ thịt liên hoan. Thế mà buổi liên hoan vẫn linh đình vì có được mấy

miếng thịt. Thầy Hàng bảo nửa năm rồi ông chưa được ngửi mùi thịt.

Không chỉ giới công chức, nhà giáo mà giới kinh doanh cũng khổ. Khi cuộc cải tạo công thương bắt đầu thì cuộc sống của ông Trần Văn Thành (nay trú tại 26C, ấp 4, xã Tân Kiên, Bình Chánh, Tp. HCM), từng là chủ xe ca chạy tuyến miền Trung, nhà cửa đàng hoàng, thường ăn cơm tiệm, cuối tuần hay đi mua sắm. . . cũng bắt đầu đổi khác. Sau bữa cơm đạm bạc, cha con đưa đẩy nhường nhau bát cơm độn, ông Thành xách túi ra xe kéo theo cái nhìn lo âu và tiếng thở dài của người thân. Bởi cái xe của ông quá cũ nát không an toàn khi bắt buộc phải chở quá tải trên những đoạn đường trường, bởi chắc chắn ông sẽ phải cố tìm một vài mặt hàng lậu để bù vào tiền xăng, dầu, bơm vá... Tiền lương của ông mỗi tháng không đủ chi tiêu cho một tuần sinh hoạt gia đình. Vì sao vậy? Ông kể: nói nghiệp gia đình theo nghề lái xe, đến năm 1973 ông Thành sắm được một chiếc xe ca trị giá 3,5 triệu đồng, tương đương hơn 100 lượng vàng thời đó. Đây là một tài sản lớn, nghề khác không dễ có được. Ông Thành được xem là nhà tư sản “nhỏ” và ông đã có thể mơ đến chuyện thành lập một hãng xe. Lúc ấy dân tài xế nói riêng, những nhà buôn, dịch vụ nói chung làm ăn khấm khá. Bến xe miền Tây khi đó có một số hãng xe lớn sở hữu hàng chục phương tiện đắt tiền như Hiệp Thành, Phi Long, Á Đông. . . không ngừng phát triển. Nhưng sự phát triển đã dừng lại bởi “sáng kiến” công ty công tư hợp doanh. Tất cả mọi chiếc xe lớn nhỏ dù của ai cũng đều phải đem góp vào công ty. Giá xe do Nhà nước định mà trên thực tế thì nó chỉ tương đương với 1% giá thật. Đã

vậy, công ty chỉ mua chịu trả dần, mỗi lần một ít. Có người đến khi không còn ở công ty, hoặc đã chết vẫn chưa được trả hết. Mà dù có được trả hết thì khoản tiền đó cũng không đủ mua chiếc xích lô. Bán xe xong, ai biết lái xe thì được nhận làm công nhân của công ty. Lái theo chuyên, ăn lương theo quy định. Ai không biết lái xe thì coi như mất xe. Có những ông chủ hãng xe 30 - 40 chiếc, cai quản hàng trăm lái, phụ xe nay muốn quá giang 30 - 40km nếu không mua được vé thì vẫn bị đẩy xuống bên xe ngơ ngác trong bụi khói. Nhiều ông chủ xe xin mãi mới được làm phụ xe, còn bị anh lái xe mình thuê ngày xưa mắng mỏ mỗi khi trái ý.

Hà Nội sau niềm hân hoan

Bà Đinh Thị Vận - 63 tuổi, phường Tương Mai, Hai Bà Trưng (Hà Nội), là công nhân Nhà máy Dệt 8-3, vẫn còn nhớ: sau giải phóng miền Nam, gia đình, cơ quan, khu phố của bà cũng như nơi nơi đều ngát ngậy trong niềm hạnh phúc vô bờ. Nhưng sau đây một vài năm thì giá cả tăng vùn vụt, cơ quan của bà không việc làm. Nồi cơm của gia đình bà nấu gạo “mậu dịch” (gạo từ kho các cửa hàng lương thực của Nhà nước) hơi đủ các thứ mùi: gián, mốc và có khi là xăng dầu. . . , có khi lẫn những hạt sạn to như hạt ngô. Sau đó gạo mậu dịch cũng thiếu và ngày một lẫn đầy những sạn, ngô, khoai. . . Hường, con gái bà, từng nói lên mơ ước trong bài văn nộp cô giáo: “Ngày tết em mong sao có một nồi cơm trắng và một bát thịt kho. . .”. Một ước mơ không có trong tâm thức những người trẻ bây giờ, nhưng không phải hiếm thời đó. Mỗi tháng, theo chỉ tiêu, cả nhà bà Vận được nhận 2kg thịt. Gọi là thịt nhưng toàn mỡ vụn, bạc nhạc và lại chia làm hai lần.

Lần nào cơ quan bà cũng chỉ đủ thịt chia cho 2/3 công nhân. Mỗi tổ phải tự bắt thăm. Ai trúng thì lĩnh trước, không trúng thì chờ đợt sau. Các chị tiếp phẩm (bộ phận chia thực phẩm) cân hụt mất một lạng, có biết cũng phải cố mà cười. Ngày lĩnh thực phẩm cả nhà cứ phấp phồng, rình mò và hít khói bếp. Rán cho cùng kiệt mỡ, cẩn thận đổ vào liễn rồi bà mới cho “cả làng” muối, mắm mặn chát vào kho với mấy miếng thịt để ăn dè. Cả khu tập thể công nhân nhà máy vui như hội. Khu phố lên đèn, ở những gia đình không được lĩnh, có tiếng chì chiết của ông chồng nào đó vì vợ không bốc trúng thăm. . . Rất nhiều nhu yếu phẩm khác như xà phòng, mì chính, chất đốt. . . của tất cả cán bộ công nhân viên chức khác cũng như vậy. Có năm ba tháng liền bà chỉ được lĩnh vải mà không xà phòng. Có người như cô Hoa chồng chết, nhà có bốn người toàn phụ nữ (mẹ chồng, Hoa và hai con gái) nhưng khi lĩnh tiêu chuẩn quần áo lót thì toàn quần đùi, áo may ô và . . . dao cạo râu. Cô Hoa khóc cả tuần liền. . . Công ty của em bà sản xuất sứ tích điện. Không có tiền, công ty trả lương cho công nhân bằng tích điện. Đơn vị có cao su trả bằng cao su, xí nghiệp có mũ cứng thì trả lương công nhân bằng mũ cứng. . . Những lúc như vậy lĩnh lương xong cũng không biết đem về đâu, để làm gì? Chuyên gia kinh tế Lê Văn Viện bảo rằng đó là bối cảnh chung của đời sống người dân trước năm 1986. Hầu như những mặt hàng thiết yếu đều đến tay người tiêu dùng qua kênh phân phối bằng hiện vật, tem phiếu và định lượng bằng chỉ tiêu.

Sang thời kỳ 1981 – 1985, Chính phủ thực hiện kỳ kế hoạch 5 năm lần thứ ba với nội dung cơ bản là chính thức hóa cơ chế khoán sản phẩm đến với nhóm và cá nhân người nông dân, góp phần giải phóng lực lượng sản xuất. Cơ chế khoán sản phẩm này được gọi là “Khoán 100”. Các HTX chịu trách nhiệm làm đất, tưới tiêu, cung cấp hạt giống, phân bón và phòng trừ sâu bệnh, người nông dân chịu trách nhiệm cấy, chăm sóc và thu hoạch sản phẩm trên những thửa ruộng khoán. Tuy nhiên, cơ chế khoán này chỉ phát huy hiệu quả được 2 năm đầu, sau đó chính nó trở thành lực cản đối với sự phát triển của nền kinh tế, của TTLĐ [Đặng Phong, 2008].

Ngoài ra, trong lĩnh vực công nghiệp, Chính phủ cũng chủ trương tạo điều kiện cho các xí nghiệp quốc doanh phát huy quyền chủ động sản xuất kinh doanh và quyền tự chủ về tài chính bằng cơ chế “Ba kế hoạch”. Cơ chế này có nghĩa các xí nghiệp này tổ chức hoạt động sản xuất sản phẩm theo kế hoạch Nhà nước giao và nhận vật tư sản xuất từ Nhà nước (kế hoạch A), sản xuất sản phẩm theo đầu vào do xí nghiệp tự lo và bán theo giá thỏa thuận (kế hoạch B), và sản xuất sản phẩm do xí nghiệp tự tổ chức để tận dụng lao động và nâng cao thu nhập cho công nhân (kế hoạch C) [Trần Văn Thọ và cộng sự, 2010].

Tuy nhiên, tư duy sản xuất theo kế hoạch vẫn ngự trị, chi phối nền kinh tế, lực lượng lao động chưa thực sự được giải phóng, cơ chế thị trường bị biến dạng, lực lượng sản xuất chưa thể thoát ra khỏi cảnh trì trệ, nền kinh tế rơi vào khủng hoảng, kéo theo đó là tình trạng thiếu thốn lương thực, thực phẩm diễn ra tràn lan và thất thoát theo nhiều cách khác nhau. Tư tưởng làm chủ tập thể, sản xuất lớn XHCN không

đạt mục tiêu đề ra. Ở những nơi, những vùng có quy mô sản xuất càng lớn thì đời sống của người dân càng khó khăn (ASXH yếu kém), sản xuất càng ách tắc. Tất cả những khó khăn, ách tắc của sản xuất và lưu thông phân phối do lực lượng sản xuất chưa được giải phóng đều tác động mạnh và tiêu cực đến đời sống (ASXH) của toàn thể nhân dân, trong đó, nông dân là tầng lớp khó khăn nhất [Đặng Phong, 2008]. Thu nhập bình quân đầu người của Việt Nam chỉ tương đương với Myanmar và được xếp vào nhóm 20 quốc gia nghèo nhất thế giới [Phạm Minh Chính và Vương Quân Hoàng, 2009].

Nhận xét của Bí thư Tỉnh ủy Hà Nam Ninh phản ánh rõ nét sự trì trệ của nền kinh tế do lực lượng sản xuất chưa được khai thông đã tác động sâu sắc đến ASXH của người dân, theo đó: *“Những chính sách kinh tế non kém, ấu trĩ, sai lầm . . . [chưa thực sự cởi trói cho TTLĐ] đã khiến đời sống nhân dân cả nước vô cùng khó khăn. Ngân sách kiệt quệ. Lạm phát luôn ở mức phi mã. Tiếng là thành phố công nghiệp, nhưng đa số người dân Nam Định sống dựa vào nghề nông. Nhà máy dệt Nam Định, niềm tự hào của công nghiệp XHCN mà máy móc cổ lỗ, dây chuyền lạc hậu, thiếu nguyên liệu trầm trọng. Hàng ngàn cán bộ, công nhân của tất cả các phân xưởng đều nằm trong tình trạng thất nghiệp triền miên. Công nghiệp đổ vỡ. Thương mại trì trệ, nạn ngăn sông, cấm chợ ở hầu hết các địa phương. Nông nghiệp thì thất bát. Cơ chế HTX đánh kặng, chằm công trở thành gánh nặng đè lên vai người nông dân. Năng suất lúa suy giảm, ruộng đất bị bỏ hoang. Sở hữu hàng ngàn ki lô mét bờ biển, nhưng cả nước thiếu từ*

hạt nuôi thiếu đi. . . Đời sống nhân dân đói khổ, mấp mé cảnh làm than” [Đặng Phong, 2008].

Trong tình hình kinh tế khó khăn, theo cơ chế phân phối của chế độ bao cấp “*một cán bộ đi làm bình quân được mua 13 kg gạo một tháng, giá 4 hào/kg không thay đổi cho đến suốt thời bao cấp. Người không đi làm và tuổi nhỏ hơn, được tiêu chuẩn gạo từ 13 kg trở xuống tùy theo, ví dụ một tuổi sẽ được mua 3 kg. Những người làm việc nặng nhọc, độc hại sẽ được mua trên 13 kg, từ 14 đến 19 kg. Bộ đội được mua 21 kg gạo, được cấp 6,8 hào tiền ăn một ngày. Nông dân tùy theo vùng, được cấp thóc theo đầu người như vậy, tính ra gạo cũng từ 11 - 15 kg*”. Quy định là vậy, nhưng thường mọi người không được nhận đủ gạo, mà phải nhận thêm các sản phẩm khác thay thế, như bột mì, hạt bo bo, ngô, khoai, sắn. . . bởi Chính phủ không có đủ gạo cấp phát cho dân và cho cán bộ [Phan Cẩm Thượng, 2014].

Tương tự, theo định mức thời bao cấp: “*Cán bộ thông thường được mua 3 lượng thịt/tháng, nếu mua thịt thì thôi mua mỡ. Nước mắm một lít rưỡi, muối cân rưỡi, rau 3-5 cân, dầu hỏa 4 lít trong một tháng, người dân được mua 1,5 lượng thịt/tháng*”, tuy nhiên, nhiều người có tiền cũng không thể mua được. Hơn nữa, mức độ lạm phát ngày càng tăng cao, một lượng thịt được bán theo chế độ tem, phiếu có mức giá thấp hơn hàng chục lần so với mức giá bán trên thị trường chợ đen, do vậy, mức lương hằng tháng của người lao động chỉ có thể giúp bản thân và gia đình sống trong một tuần, những hộ gia đình có đông con hơn càng không đủ sống [Phan Cẩm Thượng, 2014].

Tình cảnh này buộc đa số người lao động phải làm thêm nhiều công việc khác nữa như quân thuốc lá, bơm xe đạp, đôi gạo thuê, dạy học thêm, làm ca đêm, bốc vác, thậm chí là các công việc bị ngăn cấm (mại dâm, trộm cắp...), nghĩa là làm tất cả những gì có thể để có tiền trang trải cuộc sống, chủ yếu là để mua lương thực, thực phẩm.

Trong thời kỳ khủng hoảng, mọi thứ đều thiếu thốn, nhiều ca dao, tục ngữ lột tả cái khó của thời bao cấp ra đời. Những dòng “châm biếm” của chúng đã phản ánh rõ nét cuộc sống vất vả của người dân, như bài “*Bắt phanh trần phải phanh trần; Cho may ô mới được phân may ô*⁷” để nói về tình trạng nghèo đói đến cái áo cũng không có mà mặc, hay bài ca dao về **mọi cái đều thiếu**, dù đó là những sản phẩm thiết yếu nhất cho cuộc sống như “*Nhất gạo nhì rau; Tam dầu tứ muối; Thịt thì đuôi đuôi; Cá biển mất mùa; Đậu phụ chua chua; Nước chấm nhạt thếch; Mì chính có đéch; Vải sợi chưa về; Săm lốp thiếu ghê; Cái gì cũng thiếu...*”⁸ cũng như bài ca dao **Mười yêu cho anh nhà nghèo**⁹, trong đó: “*Một yêu anh có may-ô; Hai yêu anh có cá khô để dành; Ba yêu rửa mặt bằng khăn; Bốn yêu bàn chải đánh răng hằng ngày; Năm yêu anh có đôi giày; Sáu yêu anh có khăn quàng vắt vai; Bảy yêu có sẵn gạc nai; Tám yêu nước mắt cả chai ăn dân; Chín yêu anh rất chuyên cần; Mười yêu anh chỉ để phân cho em*”. Tình cảnh cuộc sống thiếu thốn này khiến cho “*trong sinh hoạt cơ quan, người ta vay nhau điếu thuốc, lạng chè, vài hào, và đòi nhau đến vài xu, cũng như sinh hoạt xóm giềng, vay nhau vài thìa nước mắm, muôi*

⁷ Ca dao miền Bắc

⁸ Ca dao miền Bắc

⁹ Ca dao miền Bắc

mỡ, nhúm muối, một hai bát gạo, lạng đường là hết sức thông thường” [Phan Cẩm Thượng, 2014].

Thực tế, do chưa thừa nhận thị trường, coi thị trường là đặc trưng của chủ nghĩa tư bản nên Đảng và Nhà nước chưa thừa nhận tồn tại sự đan xen của nền kinh tế nhiều thành phần, của TTLĐ đa dạng hóa theo nền kinh tế, muốn nhanh chóng xóa bỏ sở hữu tư nhân và kinh tế cá thể, áp đặt các biện pháp hành chính quản lý quan liêu, phân bổ nguồn lực theo kế hoạch là chủ yếu. . . Những điều này đã tác động mạnh mẽ, nhưng theo chiều hướng tiêu cực đến TTLĐ, lực lượng lao động mất đi động lực làm việc, năng suất lao động sụt giảm nghiêm trọng, thu nhập quốc dân sản xuất của cả giai đoạn 1976 - 1986 chỉ bằng khoảng 80 - 90% thu nhập quốc dân sử dụng [Nguyễn Bá Khoáng, 2005].

Sự trì trệ của lực lượng sản xuất gây ra những ảnh hưởng nặng nề đến nền kinh tế quốc doanh và ASXH của toàn thể nhân dân. Tất cả các lĩnh vực kinh tế, xã hội đều lâm vào tình trạng khủng hoảng trầm trọng. Tiền được in ra như nước, nhưng không đủ lưu thông. Các xí nghiệp không có vốn lưu động, không có tiền trả lương cho công nhân. Đồng tiền mất giá nhanh chóng. Các mặt hàng hóa đều khan hiếm khiến giá cả tăng cao. Lạm phát tăng phi mã. Người nông dân “kêu trời” vì giá bán lương thực không bù đắp được chi phí sản xuất. Sản lượng lương thực theo đầu người liên tục giảm mạnh. Mức sống của người dân ngày càng đi xuống (ASXH suy giảm) [Đặng Phong, 2008].

Do vậy, ngay tại Hội nghị Trung ương lần thứ 6 năm 1984, giới tinh hoa lãnh đạo đất nước buộc phải lựa chọn “*hoặc tiếp tục loay hoay với những công thức quản lý cũ, với những khẩu hiệu, những phương pháp, những cách nhìn, những cơ chế kinh tế đã tỏ ra bất lực trước một thực tế mới mẻ, sống động, đang như con ngựa bất kham hoành hành trên tất cả các lĩnh vực sản xuất, lưu thông và đời sống xã hội, hay phải tìm ra những giải pháp khác, mở ra khâu đột phá để xoay chuyển tình hình*”. Tư tưởng đổi mới thắng thế cho phép giới tinh hoa lãnh đạo đất nước đưa ra các quyết định quan trọng thúc đẩy TTLĐ Việt Nam đi lên, xây dựng định hướng mới cho nền kinh tế [Đặng Phong, 2008].

Trong phiên họp kéo dài từ ngày 13 đến ngày 31/5/1985 của Bộ Chính trị, Trường Chinh, Chủ tịch Hội đồng Nhà nước Việt Nam từ 1981 đến 1987, đã đưa ra kết luận: “*Bài học lớn nhất mà chúng ta rút ra từ thực tế của những năm qua, đó là: đã đến lúc phải dứt khoát bãi bỏ quan liêu, bao cấp, phải mở xẻ và loại bỏ ngay cái nhọt nguy hiểm này càng sớm càng hay, không một chút gì đáng để chúng ta luyến tiếc*”.

Cũng theo tinh thần nêu trên, ngày 17/6/1985, Chủ tịch Hội đồng Nhà nước Trường Chinh tiếp tục nói rõ tại Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ 8 “*Chúng ta sẽ chấm dứt thời kỳ điều khiển nền kinh tế bằng những mệnh lệnh hành chính, chuyển sang thời kỳ điều khiển nền kinh tế trên cơ sở vận dụng đúng đắn các quy luật khách quan*”.

Đây chính là bước ngoặt đột phá lớn giúp cho TTLĐ ở Việt Nam phát triển, là bước đầu của quá trình “Đổi mới” nền kinh tế, nâng cao

mức sống, thực hiện các biện pháp đảm bảo ASXH cho người dân. Những người có công đầu khởi xướng quá trình đổi mới này bao gồm Tổng Bí thư Lê Duẩn, tiếp theo là Chủ tịch Hội đồng Nhà nước Trường Chinh và kế tiếp là Tổng Bí thư Nguyễn Văn Linh¹⁰ [Đặng Phong, 2008].

Tuyển tập các bài viết về Việt Nam 30 năm đổi mới: thành tựu và bài học kinh nghiệm do tác giả Nguyễn Minh Thế và cộng sự thực hiện và hoàn thành vào năm 2017 đã trình bày rõ nét bối cảnh chuẩn bị của quá trình Đổi mới ở Việt Nam. Dưới đây là một số trích đoạn trong cuốn sách của các tác giả trên.

Bối cảnh ra đời đường lối Đổi mới

Từ cuối thập kỷ 70, đầu thập kỷ 80 của thế kỷ XX, trên thế giới đã diễn ra những biến đổi to lớn. Trước âm mưu "diễn biến hòa bình" của chủ nghĩa đế quốc, trước tác động mạnh mẽ của cuộc cách mạng khoa học công nghệ, xu thế 20 toàn cầu hóa kinh tế, chạy đua về kinh tế, cuộc đấu tranh giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản có nhiều diễn biến phức tạp. Điều đó đã đặt hệ thống xã hội chủ nghĩa trước những thách thức mới.

Việc vượt qua thách thức đó lại diễn ra trong bối cảnh hầu hết các nước xã hội chủ nghĩa lâm vào tình trạng khủng hoảng trầm trọng. Trong khi đó, các nước tư bản chủ nghĩa tuy cũng phải đối phó với các nguy cơ mới, nhưng do có sự điều chỉnh cần thiết, đặc biệt là đã sử dụng được những thành quả của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại, nên đã vượt qua được khó khăn, kinh tế có bước tăng

¹⁰ Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Việt Nam từ 1986 đến 1991.

trường đáng kể.

Để thoát khỏi tình trạng khủng hoảng, Trung Quốc thực hiện cải cách, mở cửa, Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa xã ở Đông Âu tiến hành cải tổ, cải cách. Trong khi Trung Quốc có sự vươn lên mạnh mẽ, thì những sai lầm về đường lối và cách làm đã khiến công cuộc cải tổ, cải cách ở Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu ngày càng khó khăn, sự khủng hoảng toàn diện dần dần xuất hiện ở các nước này. Công cuộc cải tổ, cải cách ở các nước xã hội chủ nghĩa đã có nhiều tác động sâu sắc đến nước ta.

Ở Việt Nam, sau khi giải phóng miền Nam thống nhất đất nước, bên cạnh thuận lợi và những thành tựu đã giành được trong giai đoạn đầu xây dựng đất nước, chúng ta cũng đứng trước nhiều khó khăn, thách thức mới.

Tư tưởng chủ quan, say sưa với thắng lợi, nóng vội, muốn tiến nhanh lên chủ nghĩa xã hội trong thời gian ngắn, việc bố trí sai cơ cấu kinh tế, cộng với những khuyết điểm của mô hình kế hoạch hóa tập trung quan liêu, bao cấp bộc lộ ngày càng rõ làm cho tình hình kinh tế xã hội rơi vào trì trệ, khủng hoảng. Nước ta bị các thế lực thù địch bao vây, cấm vận; chiến tranh biên giới Tây Nam và biên giới phía Bắc xảy ra. . .

Để đưa nước ta thoát khỏi tình trạng đó, vấn đề có ý nghĩa quyết định là phải đổi mới mạnh mẽ, cơ bản cách nghĩ, cách làm. Cuối những năm 70, ở một số địa phương bắt đầu có những tìm tòi, thử nghiệm cách làm ăn mới, đưa ra những lời giải đáp cho những vấn đề do thực tiễn đặt ra.

Qua những thành công bước đầu đạt được trong quá trình tìm tòi, thử nghiệm đó, Đảng và nhân dân ta càng nhận thấy sự cần thiết phải đổi mới, trước hết là đổi mới tư duy, đổi mới cách làm nhằm xây dựng chủ nghĩa xã hội một phần có hiệu quả hơn.

Trích trong “Tài liệu nghiên cứu tổng kết 30 năm Đổi mới”, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia (*dẫn lại từ Nguyễn Minh Thế và cộng sự, 2017*).

Bước 'phá rào' sống còn trước Đổi mới

Ý tưởng xuất khẩu qua phao số 0 của Tp. HCM giai đoạn 1979 - 1980 chính là bước phá rào mang tính tiên phong và sống còn để giải quyết tình trạng không nguyên liệu sản xuất, không đủ hàng hóa tiêu dùng.

Giai đoạn 1978 - 1979, mô hình xuất nhập khẩu tập trung ngày càng rơi vào bế tắc khi giao thương với Trung Quốc hoàn toàn chấm dứt do chiến tranh biên giới. Trong khi đó, tình hình sản xuất của các nước khác thuộc khối Xã hội Chủ nghĩa cũng ngày càng giảm sút, không đủ đáp ứng nhu cầu nội địa nên không thể xuất khẩu được nhiều. Khi nguồn cung của nhà nước giảm sút vì nguồn nhập khẩu khó khăn thì các cơ sở sản xuất cũng không thể giao được sản phẩm. Từ đó, nguồn hàng xuất khẩu teo tóp dần, dẫn đến mọi sự ách tắc.

Do đó, để nhập được nguyên liệu sản xuất và chủ động bán đi những thứ mình dư, hiện tượng bung ra trong xuất nhập khẩu bắt đầu xuất hiện vào những năm 1978 - 1979 với địa phương đầu tiên là Tp. HCM bằng quyết định "phá rào" xuất nhập khẩu sang hướng khác, đó là sử dụng hệ thống Liên hiệp xã, một tổ chức có tính chất mặt trận,

phi chính phủ.

Liên hiệp xã thời bấy giờ đã nhanh chóng huy động được sự tham gia của các thương nhân người Hoa, vốn có mối liên lạc sẵn với chân hàng trong nước và các bạn hàng là người Hoa ở Singapore, Hong Kong. Các thương nhân của Liên hiệp xã đi thu gom các mặt hàng tại Tp. HCM và vùng lân cận rồi hẹn ngày giờ, hàng đổi hàng với thương nhân nước ngoài tại phao số 0 ngoài khơi.

Sở dĩ phải đổi hàng qua phao số 0 vì đây là hoạt động xuất nhập khẩu không chính thức, không thể tiến hành tại cảng. Ngoài ra, các bạn hàng thời bấy giờ lại thuộc khu vực hai, tức các thị trường ngoài khối Xã hội Chủ nghĩa trong khi Việt Nam đang bị bao vây - cấm vận kinh tế của Mỹ và chỉ có giao thương chính thức với các nước xã hội chủ nghĩa.

Nhận thấy hiệu quả, đến cuối 1980, Thành ủy Tp. HCM quyết định thành lập một công ty xuất nhập khẩu mang tính chính thức hơn nhưng vẫn "né" được cơ chế giá, đó là Công ty xuất nhập khẩu trực dụng (Direximco), tức là trực tiếp dùng hàng đổi hàng. Liên tiếp các năm sau, với thành công của Direximco, Tp. HCM cho thành lập tiếp 3 công ty khác là Cholimex, Ficonimex và Ramico. Các công ty này vừa thu mua hàng hóa vừa tự sản xuất thêm để mang đi xuất khẩu.

Nhờ đó, guồng quay sản xuất bắt đầu bớt đình đốn, tinh thần "phá rào" cũng lan sang các tỉnh thành khác và là kinh nghiệm tiền đề để đúc kết thành những quyết sách đổi mới từ năm 1986. *(dẫn lại từ Nguyễn Minh Thế và cộng sự, 2017)*

Cuộc giằng co Đổi mới: Bảo thủ trước thềm Đại hội VI

Trong lãnh đạo đất nước có hai luồng ý kiến tranh luận gay gắt, một cho rằng phải thay đổi toàn diện, một cho rằng "bí" quá thì lùi tạm thời.

Nghiên cứu kinh tế Việt Nam từ năm 1961, Giáo sư Đào Xuân Sâm, nguyên thành viên Ban nghiên cứu của Thủ tướng có những dự cảm bất an về một cuộc khủng hoảng khi thấy nông dân vào hợp tác xã thì ngày càng lười đi, doanh nghiệp quốc doanh làm ăn thua lỗ, nhà nước bao cấp về mọi mặt. . . Ông đã đúng khi sau năm 1975, mô hình kinh tế miền Bắc được áp dụng cho cả nước, cho dù chế độ kế hoạch hoá tập trung có nhiều điểm không phù hợp với quy luật thực tiễn, đặc biệt với miền Nam lúc bấy giờ. Không lâu sau, mô hình này đã đón nhận những phản ứng từ cuộc sống.

Thả ra rồi lại siết vào

Năm 1979 - 1980, những cuộc "phá rào" diễn ra ở nhiều nơi như Tp. HCM, Long An, Hải Phòng... phần nào giải quyết khó khăn cho doanh nghiệp, người dân và từng bước công phá vào thành trì của cơ chế quan liêu, bao cấp. Lúc này nhiều lãnh đạo địa phương cũng như trung ương đã nghĩ đến phải thay đổi cơ chế quản lý kinh tế. Vì thế, trung ương không "tuýt còi" mà theo tinh thần "để cho làm thử xem sao".

Tại Hội nghị lần thứ 6, khóa IV (tháng 9/1979), Trung ương đề ra chủ trương cởi trói cho sản xuất, phê phán lệch lạc trong cải tạo công thương nghiệp, để kinh tế tư nhân phát triển có sự kiểm soát của nhà nước, sửa đổi hệ thống giá...

Song, đến năm 1982 - 1983, xuất hiện nhiều tiêu cực như tranh

mua tranh bán, chộp giật trên thị trường, nhà nước không quản được những nguồn hàng hóa, vật tư quan trọng. Cho rằng thị trường khai mở quá mức, trung ương lại ban hành một loạt văn bản siết chặt, uốn nắn những hoạt động được cho là chệch hướng, yêu cầu Hà Nội, Tp. HCM nhanh chóng lập lại trật tự cũ.

Trong giới lãnh đạo lúc này có hai luồng ý kiến, một cho rằng phải thay đổi toàn diện, một cho rằng "bí" quá thì lùi tạm thời, lo liệu khá lên một chút rồi nhà nước lại quản lý theo chế độ kế hoạch tập trung như cũ. Nhưng, tựu chung lại tất cả đều thống nhất một quan điểm: Phải tìm cách tháo gỡ, nếu không thì chết đói. "Hết tiền lại lùi, siết rồi lại thả. Loay hoay, chập chờn lắm", GS Đào Xuân Sâm nhớ lại.

Còn theo ông Nguyễn Đình Hương, nguyên Phó ban tổ chức Trung ương, trong những năm tháng trước Đại hội VI có nhiều ý kiến trái ngược thể hiện qua các cuộc tranh luận gay gắt. Lãnh đạo các tỉnh phía Nam có nhiều người ủng hộ đổi mới, nhưng ý kiến trái chiều cũng không ít. "Thậm chí, có người còn đưa ra quan điểm hộp đen, hộp đỏ và xếp những người có tư duy đổi mới vào hộp đen", ông Hương kể.

"Quả bom" trên báo Đảng

Bước sang năm 1984, tình thế bức bách hơn đòi hỏi dứt khoát phải chọn một hướng đi. Khi đó Liên Xô tiến hành công cuộc cải tổ phần nào tác động tích cực đến Việt Nam.

Tháng 7/1984, tại Hội nghị Trung ương 6, khóa V, Chủ tịch Hội đồng nhà nước Trường Chinh có bài phát biểu được đánh giá là thể

hiện bước ngoặt trong tư duy của ông: "Chế độ bao cấp trong những năm qua làm cho bức tranh kinh tế của chúng ta trở thành giả tạo. Nay phải tiến hành hạch toán kinh doanh thật sự... Dù muốn hay không, cũng phải thừa nhận sự tồn tại khách quan của giá thị trường, đó là giá thực tế mà cả xã hội đang phải sống hàng ngày với nó, việc mua bán, trao đổi dù theo cách nào, bất cứ ở đâu cũng đều đang lấy nó làm chuẩn để đo lường và so sánh".

Cho đến đầu năm 1986, chủ đề nóng bỏng trên các diễn đàn vẫn là còn giữ giá kế hoạch hay chuyển tất cả sang giá thị trường. Một trong những người dũng cảm lên tiếng "mọi khó khăn không phải do thị trường mà do lối tư duy duy ý chí" chính là GS Đào Xuân Sâm, khi ấy là giảng viên trường Nguyễn Ái Quốc (nay là Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh).

Trong một hội thảo do Ban Bí thư tổ chức tháng 3/1986, GS Sâm say sưa trình bày tham luận về kinh doanh xã hội chủ nghĩa và quyền tự chủ của người kinh doanh. Ông nhấn mạnh, muốn kinh doanh phải khai mở thị trường, còn không vẫn là bao cấp, giả tạo. Các thành phần tham gia thị trường đều bình đẳng trước pháp luật, không thể nói quốc doanh là chủ nghĩa xã hội còn tư nhân là tư sản mại bản. Bài tham luận được hội thảo hoan nghênh.

Báo *Nhân dân* sau đó sử dụng tham luận của ông đăng ba kỳ liên tiếp trên mục Diễn đàn kinh tế. Lúc bấy giờ việc báo Đảng truyền tải cách nhìn nhận mới này được ví như "quả bom". Và rồi bài báo bị cấm, tòa soạn bị kiểm điểm.

Những ngày sau, hàng loạt ý kiến của giới lý luận lên án quan

điểm của GS Sâm. Nghiêm trọng hơn, Tổng cố vấn Liên Xô P. A. Paskar khi làm việc với các lãnh đạo cấp cao Việt Nam đã phản ứng gay gắt về bài viết. "Sau này tôi nghe kể lại có vị lãnh đạo cấp cao còn nói *Tay này nã trọng pháo vào bộ Tổng*. Đứng trước án kỷ luật nhưng tôi không bị lung lay bởi niềm tin mình đúng", ông Sâm nhớ lại.

Viết lại báo cáo chính trị

Tháng 7/1986, Tổng Bí thư Lê Duẩn từ trần. Ban Chấp hành Trung ương họp phiên đặc biệt, ông Trường Chinh được giới thiệu vào vị trí đứng đầu Đảng. Khi xem xét dự thảo báo cáo chính trị trình Đại hội VI, Tổng Bí thư Trường Chinh nhận thấy dự thảo còn xa mới thể hiện được các quan điểm đổi mới, nhất là đổi mới tư duy kinh tế.

Ông Phan Diễn, nguyên Ủy viên Bộ Chính trị, nguyên Thường trực Ban Bí thư, từng là thư ký của Tổng Bí thư Trường Chinh nhớ lại, lúc này chỉ còn mấy tháng nữa là đến Đại hội VI. Báo cáo chính trị chuẩn bị trước đó đã đưa xuống cho các Đảng bộ bên dưới thảo luận, góp ý, nếu viết lại thì gần như phải "lật tung mọi thứ lên". Hơn nữa báo cáo chính trị liên quan đến kế hoạch kinh tế - xã hội 5 năm (1986 - 1990), vốn đã chuẩn bị xong với sự giúp đỡ của nhiều nước xã hội chủ nghĩa khác. "Lúc bấy giờ nền kinh tế Việt Nam dựa nhiều vào sự chi viện bên ngoài, ta làm lại kế hoạch thì phải thuyết phục các nước bạn điều chỉnh cho phù hợp, trong khi họ đã làm kế hoạch xong rồi", ông Phan Diễn kể.

Cuối tháng 7/1986, Tổng Bí thư Trường Chinh lên đường sang Liên Xô. Trong chuyến đi kéo dài hơn 15 ngày, ông bàn với lãnh đạo

Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa điều chỉnh lại kế hoạch hợp tác kinh tế với Việt Nam trong 5 năm 1986-1990 đã được xác định trước đó.

Sau khi trở về, vào cuối tháng 8, ông chủ trì cuộc họp quan trọng của Bộ Chính trị bàn về các quan điểm kinh tế. Tại đây, các nhà lãnh đạo đi đến thống nhất 3 quan điểm cơ bản.

Một là, thay vì ưu tiên phát triển công nghiệp nặng theo cách làm của các nước xã hội chủ nghĩa, từ nay trong bố trí cơ cấu kinh tế phải lấy nông nghiệp làm mặt trận hàng đầu, "trước mắt lo lương thực, thực phẩm, hàng tiêu dùng, hàng xuất khẩu".

Hai là, trong cải tạo xã hội chủ nghĩa phải xác định cơ cấu kinh tế nhiều thành phần là một đặc trưng của thời kỳ quá độ, cho phép kinh tế tư nhân phát triển.

Ba là, trong khi lấy kế hoạch là trung tâm, phải đồng thời sử dụng đúng đắn các quan hệ hàng hóa tiền tệ. "Việc thừa nhận sai lầm khi kế hoạch hoá mọi thứ, không công nhận quy luật giá trị, không công nhận kinh tế thị trường thể hiện bước chuyển cực kỳ lớn trong tư duy của tập thể lãnh đạo. Trước đó chỉ vài tháng, ai nhắc đến kinh tế tư nhân, giá cả thị trường... có thể bị coi là phản động, có thể bị bắt ngay lập tức", ông Phan Diễn nói.

Với kết luận này, toàn bộ đường lối kinh tế của Việt Nam đã thay đổi. Từ sự thống nhất trên, Tổng Bí thư Trường Chinh cùng nhóm nghiên cứu đã hoàn thiện báo cáo chính trị trình Đại hội VI. Với mô hình quản lý kinh tế, xã hội tập trung, bao cấp, Việt Nam trải qua nhiều khủng hoảng. Mùa đông năm 1986, Đại hội VI của Đảng diễn

ra từ 15 đến 18/12, Tổng bí thư Trường Chinh ra lời hiệu triệu “nhìn thẳng vào sự thật, đánh giá đúng sự thật, nói rõ sự thật”. Ông cùng đội ngũ lãnh đạo đất nước đã quyết định “bẻ lái” (*dẫn lại từ Nguyễn Minh Thế và cộng sự, 2017*)

Quá trình hình thành và phát triển đường lối đổi mới của Đảng

Công cuộc đổi mới do Đảng Cộng sản Việt Nam khởi xướng và lãnh đạo,

nếu kể từ Đại hội VI của Đảng (12 - 1986). Đổi mới, như đã chứng minh, là công trình sáng tạo vĩ đại của Đảng và nhân dân ta trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội trên đất nước ta thời kỳ mới. Gần một phần tư thế kỷ qua, đã có rất nhiều công trình nghiên cứu có giá trị về đổi mới, của các cá nhân và tập thể các nhà khoa học, được công bố trên sách báo, chứa đựng nhiều nội dung: Đổi mới là gì? Đổi mới nhằm mục tiêu gì? Đường lối đổi mới của Đảng đã hình thành và phát triển như thế nào? Đổi mới đã đạt được những thành tựu gì? . . .

Với chủ đề *Quá trình hình thành và phát triển đường lối đổi mới của Đảng*, bài viết này không đề cập toàn bộ nội dung của đổi mới, mà chỉ nêu một vài nét chủ yếu nhất của các nội dung nêu trên, thông qua các chặng đường phát triển của đổi mới.

1. Đổi mới: Một chiến lược cách mạng

“Đổi mới”, theo cách hiểu thông thường, là thay đổi cho khác hẳn trước, tiến bộ hơn, khắc phục tình trạng lạc hậu, trì trệ và đáp ứng yêu cầu của sự phát triển. Đó là quá trình vận động tự nhiên của mọi hiện tượng xã hội.

Đối với nhân dân ta, hai từ “đổi mới” thật ra không phải là điều

xa lạ. Từ những năm đầu thế kỷ XX, một số nhà yêu nước của ta đã từng đề xướng thuyết Duy tân mà theo đúng ngữ nghĩa là đổi mới.

Sau Cách mạng tháng Tám, Bác Hồ, trong các bài viết và bài nói của mình, cũng đã nhiều lần dùng từ đổi mới. Năm 1949, trong bài *Dân vận*, để chỉ rõ nước ta là nước dân chủ, Người viết: “Công việc đổi mới, xây dựng là *trách nhiệm của dân*”. Năm 1964, trong *Báo cáo tại Hội nghị chính trị đặc biệt*, Người viết: “Trong 10 năm qua, miền Bắc nước ta đã tiến những bước dài chưa từng thấy trong lịch sử dân tộc. Đất nước, xã hội và con người đều đổi mới”.

Vào những năm cuối thập niên 70, đầu thập niên 80 của thế kỷ XX, đặc biệt là từ khi Đại hội VI của Đảng đề ra đường lối đổi mới toàn diện thì thuật ngữ “Đổi mới” được sử dụng rộng rãi trong các văn kiện của Đảng, trong sách báo cũng như trong ngôn ngữ hằng ngày của nhân dân ta, với nội hàm mới và không ngừng phát triển.

Thời kỳ đầu, “đổi mới” được hiểu như là những suy nghĩ, những hành động riêng lẻ, cụ thể nhằm thay đổi một nhận thức, một cách làm nhất định nào đó có tính tình thế, càng về sau, càng được nhận thức đầy đủ hơn rằng đó là một chiến lược lâu dài trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội, nó bao quát toàn diện, không trừ lĩnh vực nào của quá trình đó.

“Đổi mới” trên thực tế, là quá trình loại bỏ những gì kìm hãm và cản trở sự phát triển, tổ chức lại xã hội, đưa vào cơ chế vận hành của xã hội một hệ thống đồng bộ các yếu tố vật chất và tinh thần, tạo nên lực lượng cho sự phát triển vượt bậc. “Đổi mới” là quá trình giải phóng mang ý nghĩa toàn diện - giải phóng về tư tưởng, giải phóng

lực lượng sản xuất, giải phóng mọi tiềm năng sáng tạo của con người, giải phóng khả năng trí tuệ của nhân dân. . . để phục vụ cho sự phát triển của con người, bảo đảm tự do sáng tạo của nhân dân.

“Đổi mới” cũng là quá trình sửa lại những nhận thức không đúng về cái cũ - “cái cũ” ấy lại là cái đúng - để hiểu đúng nó hơn, vận dụng có hiệu quả hơn vào thực tiễn mới. “Đổi mới” còn làm rõ cái gì đúng của ngày hôm qua, nhưng do hoàn cảnh đã thay đổi, ngày hôm nay không còn thích hợp, cần từ tổng kết thực tiễn để khái quát lý luận nhằm bổ sung, phát triển nhận thức, phát triển nền tảng tư tưởng, làm cơ sở hoạch định và triển khai đường lối, chính sách của Đảng, thúc đẩy đất nước phát triển.

Như vậy, “đổi mới” có mục tiêu lý luận và mục tiêu thực tiễn. Về lý luận, đổi mới nhằm xác lập hệ thống quan điểm đúng đắn hơn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta. Về thực tiễn, đổi mới để xã hội xã hội chủ nghĩa từng bước được xác lập vững chắc. Mục tiêu lý luận và thực tiễn đó đòi hỏi “đổi mới” nhưng không “đổi màu” và “đổi hướng”.

Đổi mới để giữ vững mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, để làm cho chủ nghĩa xã hội được nhận thức đúng đắn hơn và được xây dựng có hiệu quả hơn.

Đổi mới không phải là xa rời chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, mà làm cho lý luận đó được nhận thức và vận dụng, phát triển sáng tạo hơn, mang lại kết quả thiết thực hơn.

Đổi mới không phải là phủ định sạch trơn nhận thức và cách làm trước đây cùng những thành tựu đã được tạo ra, mà là khẳng định

những gì đã nghĩ đúng, làm đúng, giữ lại những giá trị tích cực của quá khứ, đồng thời loại bỏ những gì đã hiểu sai, làm sai, những hậu quả do những sai sót đó tạo ra.

2. Ba bước đột phá quan trọng trong thời kỳ trước đổi mới

Để đi đến đường lối đổi mới toàn diện tại Đại hội VI, Đảng ta, qua thực tiễn lãnh đạo sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội, đã trải qua nhiều bước tìm tòi và thử nghiệm.

Sau Đại thắng mùa Xuân năm 1975, đất nước thống nhất, Đại hội IV của Đảng họp tháng 12-1976 đã đề ra đường lối xây dựng chủ nghĩa xã hội trong cả nước mà nội dung cơ bản là tiến hành đồng thời ba cuộc cách mạng: cách mạng về quan hệ sản xuất, cách mạng khoa học - kỹ thuật, cách mạng tư tưởng và văn hoá, trong đó cách mạng khoa học - kỹ thuật là then chốt.

Nhưng trong quá trình tổ chức thực hiện, chúng ta đã phạm sai lầm chủ quan, nóng vội, tính sai bước đi. Trong phát triển lực lượng sản xuất, đã không tập trung phát triển nông nghiệp và công nghiệp nhẹ mà quá thiên về công nghiệp nặng, ham làm nhanh, làm nhiều. Về quan hệ sản xuất, đã chủ trương cải tạo ồ ạt, muốn nhanh chóng xoá bỏ các thành phần kinh tế tư nhân để xác lập một cách phổ biến các hình thức sở hữu tập thể và toàn dân đối với tư liệu sản xuất ngay cả khi lực lượng sản xuất còn rất thấp kém. Về quản lý, đã chọn mô hình kế hoạch hoá tập trung quan liêu, phủ nhận kinh tế thị trường, xem nhẹ năng suất, chất lượng và hiệu quả.

Do nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan, trước hết là những nguyên nhân về tổ chức và quản lý kinh tế, vào những năm

cuối thập niên 70 thế kỷ XX, đất nước dần dần lâm vào tình trạng khủng hoảng kinh tế - xã hội trầm trọng. Trong hoàn cảnh ấy, vấn đề sống còn là đưa đất nước thoát ra khỏi khủng hoảng. Muốn vậy, phải thay đổi mạnh mẽ cách nghĩ và cách làm, tìm tòi và thử nghiệm cách làm ăn mới cho những vấn đề đặt ra.

Hội nghị Trung ương 6 khoá IV (8- 1979), với chủ trương bằng mọi cách “làm cho sản xuất bung ra”, là *bước đột phá đầu tiên* của quá trình tìm tòi và thử nghiệm đó. Hội nghị chủ trương ổn định nghĩa vụ lương thực trong 5 năm, phân dôi ra được bán cho Nhà nước hoặc trao đổi tự do; khuyến khích mọi người tận dụng ao hồ, ruộng đất hoang hoá; đẩy mạnh chăn nuôi gia súc dưới mọi hình thức; sửa lại thuế lương thực và giá lương thực để khuyến khích sản xuất; sửa lại chế độ phân phối theo định suất, định lượng, . . .

Nghị quyết Hội nghị Trung ương 6 nhanh chóng được nhân dân cả nước đón nhận và biến thành hành động cụ thể trong thực tiễn nền kinh tế. Chỉ một thời gian ngắn, trong cả nước xuất hiện rất nhiều điển hình về cách làm ăn mới. Long An từ giữa năm 1980 đã thí điểm mô hình “mua cao, bán cao”, “bù giá vào lương” thay cho cơ chế “mua cung, bán cấp”. Hải Phòng, Vĩnh Phú, Nghệ Tĩnh thí điểm hình thức khoán.

Từ thực tế các thí điểm đó, ngày 13-1-1981, Ban Bí thư Trung ương Đảng ra Chỉ thị 100-CT/TW về cải tiến công tác khoán, mở rộng khoán sản phẩm đến nhóm và người lao động trong hợp tác xã nông nghiệp. Tiếp đó, trong công nghiệp, bước đầu xác định quyền tự chủ của các cơ sở trong sản xuất kinh doanh, tự chủ về tài chính của

các xí nghiệp theo các Quyết định 25/CP và 26/CP của Hội đồng Chính phủ.

Nghị quyết Trung ương 6, Chỉ thị 100 của Ban Bí thư và các Quyết định 25/CP và 26/CP của Chính phủ cho thấy những ý tưởng ban đầu của Đổi mới, tuy còn sơ khai, chưa cơ bản và toàn diện, nhưng đó là bước đầu có ý nghĩa, đặt những cơ sở đầu tiên cho quá trình đổi mới sau này.

Đại hội toàn quốc lần thứ V của Đảng (3-1982) phát triển thêm một bước, đánh giá một cách khách quan thành tựu và hạn chế trong xây dựng chủ nghĩa xã hội, đã chỉ ra nguyên nhân chủ quan gây nên sự sa sút của nền kinh tế là những khuyết điểm, sai lầm về lãnh đạo và quản lý. Để góp phần khắc phục tư tưởng nóng vội, Đại hội đưa ra khái niệm về “chặng đường trước mắt” của thời kỳ quá độ và xác định trong chặng đường này, nội dung chính của công nghiệp hoá xã hội chủ nghĩa là “coi nông nghiệp là mặt trận hàng đầu, kết hợp nông nghiệp, công nghiệp hàng tiêu dùng và công nghiệp nặng trong một cơ cấu hợp lý”.

Đại hội cũng khẳng định sự tồn tại năm thành phần kinh tế trong một thời gian nhất định ở miền Nam. Tuy nhiên sau đó, Hội nghị Trung ương 5 khoá V (12-1983) lại cho rằng sự chậm chạp trong cải tạo xã hội chủ nghĩa là một trong những nguyên nhân của tình trạng khó khăn về kinh tế, xã hội, từ đó, chủ trương để ổn định tình hình, phải đẩy mạnh hơn nữa cải tạo xã hội chủ nghĩa; Nhà nước phải nắm hàng, nắm tiền, xoá bỏ thị trường tự do về lương thực và các nông hải sản quan trọng, thống nhất quản lý giá. . .

Hội nghị Trung ương 8 khoá V (6- 1985) là *bước đột phá thứ hai* với chủ trương dứt khoát xoá bỏ cơ chế tập trung, quan liêu, bao cấp, thực hiện cơ chế một giá; xoá bỏ chế độ cung cấp hiện vật theo giá thấp, chuyển mọi hoạt động sản xuất kinh doanh sang cơ chế hạch toán kinh doanh xã hội chủ nghĩa. . .

Tháng 9-1985, cuộc tổng điều chỉnh giá - lương - tiền được bắt đầu bằng việc đổi tiền, xoá bỏ hoàn toàn chế độ tem phiếu. Do tư tưởng nóng vội, cuộc tổng điều chỉnh này đã dẫn tới tình trạng giá cả thị trường có nhiều diễn biến phức tạp; lạm phát bị đẩy lên tốc độ phi mã. Đầu năm 1986, lại phải lùi một bước, quay trở lại thực hiện chính sách hai giá. . .

Hội nghị Bộ Chính trị khoá V (8- 1986) là *bước đột phá thứ ba* với kết luận về một số vấn đề thuộc quan điểm kinh tế. Nội dung là: 1- Về cơ cấu kinh tế, cơ cấu đầu tư, phải lấy nông nghiệp làm mặt trận hàng đầu; ra sức phát triển công nghiệp nhẹ, phát triển có chọn lọc công nghiệp nặng; 2- Về cải tạo xã hội chủ nghĩa và củng cố quan hệ sản xuất mới, phải xác định cơ cấu kinh tế nhiều thành phần là một đặc trưng của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta; 3- Về cơ chế quản lý kinh tế, lấy kế hoạch làm trung tâm, đồng thời phải sử dụng đúng quan hệ hàng hoá tiền tệ, dứt khoát xoá bỏ cơ chế tập trung, bao cấp; chính sách giá phải vận dụng quy luật giá trị, tiến tới thực hiện cơ chế một giá.

Kết luận của Bộ Chính trị có ý nghĩa to lớn trong việc định hướng soạn thảo lại một cách căn bản Dự thảo Báo cáo chính trị trình Đại hội VI của Đảng.

3. Đại hội VI, bước ngoặt cơ bản và quyết định của đổi mới

Đại hội VI của Đảng đánh dấu một bước ngoặt rất cơ bản và có ý nghĩa

quyết định trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta, với việc đề

ra đường lối đổi mới toàn diện đất nước - từ đổi mới tư duy đến đổi mới tổ chức, cán bộ và phong cách lãnh đạo của Đảng; từ đổi mới kinh tế đến đổi mới hệ thống chính trị và các lĩnh vực khác của đời sống xã hội.

Đại hội khẳng định: Đối với nước ta, đổi mới là yêu cầu bức thiết của sự nghiệp cách mạng, là *vấn đề có ý nghĩa sống còn*. Trong đánh giá tình hình, Đại hội đề ra phương châm *“nhìn thẳng vào sự thật, đánh giá đúng sự thật, nói rõ sự thật”*; từ đó không chỉ khẳng định những thành tựu đạt được mà còn thẳng thắn vạch ra sai lầm trong bố trí cơ cấu kinh tế, trong phân phối lưu thông, trong cải tạo xã hội chủ nghĩa và cả trong cơ chế quản lý nền kinh tế.

Đại hội kết luận rằng: *“những sai lầm nói trên là những sai lầm nghiêm trọng và kéo dài về chủ trương, chính sách lớn, sai lầm về chỉ đạo chiến lược và tổ chức thực hiện”*. Và *“Những sai lầm đó bắt nguồn từ những khuyết điểm trong hoạt động tư tưởng, tổ chức và công tác cán bộ Đảng. Đây là nguyên nhân của mọi nguyên nhân. . .”*

Đại hội nêu lên bốn bài học kinh nghiệm lớn: Trong toàn bộ hoạt động của mình, Đảng phải quán triệt tư tưởng lấy dân làm gốc, xây dựng và phát huy quyền làm chủ của nhân dân; Đảng phải luôn luôn

xuất phát từ thực tế, tôn trọng và hành động theo quy luật khách quan; phải biết kết hợp sức mạnh của dân tộc với sức mạnh của thời đại trong điều kiện mới; phải xây dựng Đảng ngang tầm nhiệm vụ chính trị của một đảng cầm quyền lãnh đạo nhân dân tiến hành cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Tiếp tục tư tưởng về phân kỳ thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội chủ nghĩa ở nước ta, Đại hội VI xác định *chặng đường đầu tiên* của thời kỳ quá độ, xem ổn định mọi mặt tình hình kinh tế - xã hội, tiếp tục xây dựng những tiền đề cần thiết cho việc đẩy mạnh công nghiệp hoá xã hội chủ nghĩa trong *chặng đường tiếp theo* là nhiệm vụ bao trùm, mục tiêu tổng quát những năm còn lại của *chặng đường đầu tiên* này (*dẫn lại từ Nguyễn Minh Thế và cộng sự, 2017*).

Thành tựu của quá trình Đổi mới nêu trên đã được thực tiễn kiểm chứng, được cộng đồng quốc tế thừa nhận và được coi là một mô hình tiêu biểu cho nhiều nước tham khảo. Các quyết sách sáng suốt, các biện pháp chỉ đạo phù hợp, quyết liệt bằng tư duy Đổi mới đã thúc đẩy nền kinh tế phát triển theo chiều hướng tích cực, ổn định, bền vững. Sức lao động được giải phóng, năng suất lao động tăng nhanh, người lao động được hưởng thụ trực tiếp thành quả của quá trình lao động. Mức sống của người dân ngày càng được cải thiện, cái đói dần bị đẩy lùi, tình trạng bỏ học sớm dần bị ngăn chặn. Nhiều cơ sở giáo dục, cơ sở y tế được đầu tư nâng cấp. Tỷ lệ đến trường của người trong độ tuổi đi học tăng cao. Số người tiếp cận các dịch vụ chăm sóc

sức khỏe tăng dần. ASXH được cải thiện. Thực tế này được đề cập tại chương 3 của cuốn sách này.

CHƯƠNG III. THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG VỚI AN SINH XÃ HỘI Ở VIỆT NAM TỪ THỜI KỲ ĐỔI MỚI ĐẾN NAY

Tiếp theo chương 2, chương 3 của cuốn sách đề cập đến TTLĐ với ASXH ở Việt Nam theo 05 giai đoạn cụ thể gắn liền với các kỳ phát triển kinh tế - xã hội khác nhau.

1. Giai đoạn 1986 – 1990 gắn liền với bước chuyển mình từ nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung, bao cấp sang phát triển nền kinh tế nhiều thành phần, vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng XHCN;
2. Giai đoạn 1991 – 1995 gắn liền với các biện pháp tiếp tục giải phóng sức sản xuất và tự do hóa lao động, thúc đẩy nền kinh tế và TTLĐ phát triển;
3. Giai đoạn 1996 – 2000 là giai đoạn quan trọng đánh dấu thời kỳ phát triển mới – đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hoá đất nước;
4. Giai đoạn 2001 – 2010 là giai đoạn gắn liền với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm của Việt Nam; Và
5. Giai đoạn 2011 – đến nay là giai đoạn Việt Nam tập trung sức người, sức của vào phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

1. Thị trường lao động với an sinh xã hội ở Việt Nam giai đoạn 1986 – 1990

Từ 1986 đến 1990 là giai đoạn mà Việt Nam chuyển mình từ nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung, bao cấp sang phát triển nền kinh tế nhiều thành phần, vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng XHCN. Đây thực chất là giai đoạn xây dựng nền móng của nền kinh tế thị trường với các thị trường cơ bản, trong đó có TTLĐ tồn tại trong mối quan hệ gắn kết với đảm bảo ASXH.

Kế tiếp tinh thần đổi mới được Tổng Bí thư Lê Duẩn, tiếp đó là Chủ tịch Hội đồng Nhà nước Trường Chinh khởi xướng ngay từ những năm 1980, thậm chí ngay từ năm 1975 khi đất nước vừa thống nhất, Bộ Chính trị đã tổ chức nhiều phiên họp chính thức và bất thường bàn cách tháo gỡ khó khăn về kinh tế, thúc đẩy sự phát triển của TTLĐ bằng những cơ chế mới, đa dạng, linh hoạt. Ngày 24 tháng 2 năm 1986, Bộ Chính trị ra Nghị quyết số 31 NQ/TW. Theo tinh thần của Nghị quyết này, việc đổi mới cơ chế quản lý kinh tế, chất xúc tác thúc đẩy TTLĐ phát triển, giải quyết bài toán khủng hoảng, tiến tới đảm bảo ASXH cho nhân dân, nhất là an toàn về lương thực và các mặt hàng sinh hoạt thiết yếu yêu cầu:

- ✚ Ra sức sắp xếp lại và đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, đổi mới cơ chế quản lý kinh tế;

- ✚ Huy động tối đa lực lượng lao động hiện có của các ngành, các địa phương, các cơ sở sản xuất – kinh doanh vào phục vụ sản xuất nông nghiệp, công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp; đặc biệt chú trọng đẩy mạnh sản xuất lương thực và những mặt hàng tiêu dùng thiết yếu cho đời sống nhân dân;
- ✚ Xúc tiến nhanh việc đổi mới cơ chế quản lý, đảm bảo quyền chủ động của cơ sở trong sản xuất, kinh doanh. Phân biệt chức năng quản lý hành chính nhà nước với chức năng sản xuất, kinh doanh, trên cơ sở đó sắp xếp lại tổ chức và bộ máy, cắt bỏ các tổ chức trung gian không cần thiết;
- ✚ Chấn chỉnh tổ chức và sửa đổi ngay hoạt động của các ngành kế hoạch, cung ứng vật tư, nội thương, ngoại thương, tài chính, ngân hàng, vật giá, lao động và tiền lương ... nhằm phục vụ cho sản xuất, kinh doanh của cơ sở;
- ✚ Nghiêm cấm việc tùy tiện đặt các trạm kiểm soát gây trở ngại cho lưu thông và sinh hoạt của nhân dân. Chấm dứt chia cắt thị trường theo địa giới hành chính. Nhà nước thống nhất độc quyền kinh doanh thóc gạo và những mặt hàng thiết yếu cho đời sống nhân dân. Chính sách giá cả cần phù hợp để tạo điều kiện cho thương nghiệp quốc doanh nắm được hàng, mở rộng hợp đồng kinh tế với người sản xuất.

Để tạo tiền đề kinh tế thúc đẩy TTLĐ phát triển, tại Đại hội Đảng lần thứ VI năm 1986, Báo cáo về phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế xã hội trong 5 năm 1986 – 1990 đề ra “Ba chương trình kinh tế

lớn”, bao gồm chương trình lương thực, thực phẩm; chương trình hàng tiêu dùng và chương trình hàng xuất khẩu. Các chương trình này có tác dụng thúc đẩy lực lượng sản xuất của Việt Nam chuyển hướng bứt phá vươn lên, thoát ra khỏi sức ỳ của giai đoạn trước.

✚ **Chương trình lương thực** hướng tới việc đẩy mạnh sản xuất lương thực – thực phẩm, tận dụng đất đai, tận dụng các loại lao động, tận dụng các thành phần kinh tế để sản xuất đủ lương thực và thực phẩm cung cấp cho nhân dân, từ đó nhanh chóng khắc phục tình trạng thiếu thốn triền miên;

✚ **Chương trình hàng tiêu dùng** hướng tới đẩy mạnh việc khai thác mọi khả năng trong xã hội để sản xuất những vật phẩm tiêu dùng thiết yếu của nhân dân như vải mặc, quần áo, giày dép, đường sữa, bánh kẹo, văn phòng phẩm, đồ dùng gia đình..., sớm khắc phục tình trạng thiếu thốn triền miên, trông chờ ở nhập khẩu, trong khi nguồn ngoại tệ đã cạn kiệt;

✚ **Chương trình hàng xuất khẩu** hướng tới đẩy mạnh sản xuất hàng xuất khẩu, khai thác triệt để những nguồn hàng trong nước và mở rộng thị trường nước ngoài, đặc biệt là thị trường khu vực 2 để nâng cao kim ngạch xuất khẩu, làm cơ sở cho việc nhập khẩu, khắc phục tình trạng thâm thủng ngoại thương.

Ba chương trình nêu trên đòi hỏi cần điều chỉnh cơ chế quản lý mới đối với nền kinh tế, cũng như đối với việc tổ chức, sắp xếp lại lực

lượng sản xuất, tạo cơ chế mới cho TTLĐ vận hành hiệu quả, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 1986 – 1990. Do vậy, cũng tại Đại hội lần thứ VI năm 1986, Báo cáo chính trị đề ra 3 phương án tác động mạnh mẽ tới TTLĐ ở Việt Nam, trong đó yêu cầu *“bố trí lại cơ cấu sản xuất, điều chỉnh lớn cơ cấu đầu tư; xây dựng và củng cố quan hệ sản xuất XHCN, sử dụng và cải tạo đúng đắn các thành phần kinh tế; và đổi mới cơ chế quản lý kinh tế”*.

✚ *Bố trí lại cơ cấu sản xuất, điều chỉnh lớn cơ cấu đầu tư*
bằng cách dứt khoát sắp xếp lại nền kinh tế quốc dân theo cơ cấu hợp lý, trong đó các ngành, các vùng, các thành phần kinh tế, các loại hình sản xuất có quy mô và trình độ kỹ thuật khác nhau phải được bố trí cân đối, liên kết với nhau, phù hợp với điều kiện thực tế, bảo đảm cho nền kinh tế phát triển ổn định;

✚ *Xây dựng và củng cố quan hệ sản xuất XHCN, sử dụng và cải tạo đúng đắn các thành phần kinh tế.* Yêu cầu này được bắt nguồn từ thực tiễn *“trong xã hội còn nhiều người có sức lao động chưa có việc làm và chưa sử dụng hết thời gian lao động. Khả năng thu hút sức lao động của khu vực nhà nước còn có hạn, nhà nước cũng không thể đưa tất cả những người làm ăn cá thể vào các tổ chức kinh tế tập thể. Có những ngành, nghề đưa vào làm ăn tập thể chưa bảo đảm hiệu quả. Trong khi nguồn vốn của nhà nước và của tập thể còn eo hẹp, thì nguồn vốn còn dư trong nhân dân*

hầu như chỉ đưa vào tiêu dùng hoặc cất giữ và mua hàng tích trữ. Do vậy, phải có chính sách mở đường cho người lao động tự tạo ra việc làm, kích thích mọi người đưa vốn vào sản xuất, kinh doanh, tiết kiệm tiêu dùng để tích lũy, mở rộng tái sản xuất trên quy mô toàn xã hội, cần có chính sách sử dụng và cải tạo đúng đắn các thành phần kinh tế khác. Các chính sách xây dựng và củng cố quan hệ sản xuất XHCN cần cho phép sử dụng nhiều hình thức kinh tế với quy mô và trình độ kỹ thuật thích hợp trong từng khâu của quá trình sản xuất và lưu thông nhằm khai thác mọi khả năng của các thành phần kinh tế liên kết với nhau, trong đó kinh tế quốc doanh giữ vai trò chủ đạo”;

✚ Đổi mới cơ chế quản lý kinh tế. Thực tế này là bởi cơ chế quản lý tập trung quan liêu, bao cấp không tạo được động lực phát triển, làm suy yếu kinh tế XHCN, hạn chế việc sử dụng và cải tạo các thành phần kinh tế khác, kìm hãm sản xuất, làm giảm năng suất, chất lượng, hiệu quả, gây rối loạn trong phân phối lưu thông, và đẻ ra nhiều hiện tượng tiêu cực trong xã hội. Hơn thế nữa, cơ chế đó quản lý nền kinh tế bằng mệnh lệnh hành chính và không phù hợp với nguyên tắc tập trung dân chủ. Với cơ chế này, các cơ quan quản lý hành chính - kinh tế can thiệp sâu vào hoạt động sản xuất, kinh doanh của các đơn vị cơ sở, nhưng lại không chịu trách nhiệm đối với các quyết định của mình, đồng thời, các đơn vị kinh tế cơ sở vừa không có quyền tự chủ, vừa không bị

ràng buộc trách nhiệm với kết quả sản xuất, kinh doanh. Cơ chế quản lý cũ cũng chưa chú ý đầy đủ đến quan hệ hàng hoá - tiền tệ và hiệu quả kinh tế, dẫn tới cách quản lý và kế hoạch hoá thông qua chế độ cấp phát và giao nộp theo quan hệ hiện vật là chủ yếu, hạch toán kinh tế chỉ là hình thức, không ràng buộc trách nhiệm và lợi ích vật chất đối với hiệu quả sử dụng tiền vốn, tài sản, vật tư, lao động, tách rời việc trả công lao động với số lượng và chất lượng lao động. Cơ chế quản lý cũ đó đẻ ra bộ máy quản lý công kênh, với những cán bộ quản lý kém năng động, không thạo kinh doanh, với phong cách quản lý quan liêu, cửa quyền. Cơ chế cũ gắn liền với tư duy kinh tế dựa trên những quan niệm giản đơn về CNXH, mang nặng tính chất chủ quan, duy ý chí. Do vậy, cơ chế quản lý mới cần hướng tới thực hiện nguyên tắc *tập trung dân chủ* trong quản lý kinh tế và chia thành ba cấp: cấp Trung ương có quyền quyết định (bao gồm cả các ngành trung ương) đối với những lĩnh vực then chốt, những vấn đề có ý nghĩa chiến lược, bảo đảm cho sự phát triển cân đối của toàn bộ nền kinh tế; cấp địa phương có quyền chủ động trong việc thực hiện trách nhiệm quản lý kinh tế - xã hội trên địa bàn lãnh thổ và cấp cơ sở (các đơn vị kinh tế cơ sở) có quyền tự chủ sản xuất - kinh doanh.

Chủ trương đổi mới cơ chế quản lý của Bộ Chính trị được cụ thể hóa thông qua công tác điều hành của Chính phủ. Thực tế này cho phép TTLĐ Việt Nam dần được giải phóng, vận hành theo cơ chế thị

trường và theo hướng đi lên CNXH. Các đơn vị kinh tế quốc doanh được quyền tự quyết, được quyền tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng người lao động theo nhu cầu sản xuất, kinh doanh, bố trí việc làm và tạo điều kiện cho số lao động dư dôi có việc làm, được quyền thực hiện chế độ lao động theo hợp đồng có bảo hiểm xã hội (BHXH) và có tính thâm niên thay cho chế độ lao động trong biên chế. Trên cơ sở được trao quyền tự quyết, các đơn vị quốc doanh được quyền thực hiện nguyên tắc phân phối theo lao động và công bằng xã hội, đảm bảo ổn định và cải thiện từng bước đời sống vật chất và văn hoá của công nhân, viên chức. Tiền lương và toàn bộ thu nhập của công nhân, viên chức được tính toán trên cơ sở hiệu quả kinh doanh cuối cùng của xí nghiệp và kết quả lao động của từng người, nhưng không được thấp hơn mức quy định tối thiểu của Nhà nước [Nghị quyết số 03-NQ/HNTW, 1987].

Tuy nhiên, trong những năm đầu của quá trình đổi mới về cơ chế quản lý, những tàn dư của cơ chế quản lý cũ tiếp tục ảnh hưởng nặng nề đến TTLĐ của Việt Nam. Thực tế này khiến cho lực lượng sản xuất chưa thực sự được giải phóng, năng lực sản xuất chưa thực sự được phát huy, đà suy giảm lương thực chưa bị chặn đứng, lương thực vẫn thường xuyên thiếu hụt, sản xuất không đủ tiêu dùng, các nhu yếu phẩm thiết yếu khác của đời sống sinh hoạt chưa được đảm bảo, đời sống của người dân chưa đi vào ổn định và cải thiện (ASXH cho người dân chưa thực sự được đảm bảo) [Nghị quyết số 04-NQ/HNTW, 1987].

Trên cơ sở đánh giá tình hình thực tiễn nêu trên, Nghị quyết số 04-NQ/HNTW ngày 17/12/1987 tại kỳ Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khoá VI) đề ra phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trong ba năm 1988-1990 và năm 1988 nhằm giải phóng hơn nữa TTLĐ. Mục đích đưa ra tại kỳ Hội nghị này là hướng tới việc phát huy năng lực sản xuất của lực lượng lao động sao cho trong vòng 3 năm có thể đảm bảo “*giải quyết nhu cầu cơ bản về lương thực, thực phẩm, hàng tiêu dùng thiết yếu và các nhu cầu bức thiết khác về đời sống của nhân dân lao động (ASXH)*”. Trên cơ sở này, Chính phủ “*kiên quyết chuyển các hoạt động kinh tế sang hạch toán kinh doanh XHCN, tăng cường kinh tế quốc doanh và kinh tế tập thể, phát huy mọi tiềm năng của các thành phần kinh tế khác trong sản xuất và phục vụ đời sống, đồng thời nỗ lực tạo thêm nhiều việc làm cho người lao động*”.

Đứng trước thách thức làm thế nào để có thể thúc đẩy, giải phóng, phát triển hơn nữa TTLĐ trong lĩnh vực nông nghiệp, góp phần chặn đứng đà suy giảm của nền kinh tế, nâng cao sản lượng lương thực đảm bảo an toàn đời sống cho toàn thể nhân dân, đảm bảo người dân không bị đói, rét, có đủ cái ăn, cái mặc và tích lũy, Nghị quyết số 04-NQ/HNTW ngày 17/12/1987 nêu trên cho phép:

- ✚ Đổi mới toàn diện và đồng bộ chính sách đối với nông nghiệp và nông dân nhằm giải phóng sức sản xuất, củng cố và nâng cao chất lượng các HTX và tập đoàn sản xuất nông nghiệp;

- ✚ Các HTX từng bước đi vào chuyên canh kết hợp với kinh doanh tổng hợp phù hợp với điều kiện thực tế;
- ✚ HTX nông nghiệp ở miền Bắc, duyên hải miền Trung và Tây Nguyên được quyền thực hiện các biện pháp điều chỉnh cần thiết về quan hệ sở hữu, về quy mô tổ chức;
- ✚ HTX, tập đoàn sản xuất được quyền đổi mới cơ chế quản lý, bảo đảm cho xã viên, tập đoàn viên thật sự là người làm chủ tập thể;
- ✚ HTX và tập đoàn sản xuất được quyền cải tiến cơ chế khoán sản phẩm cuối cùng đến nhóm và người lao động, cải tiến công tác hạch toán và phân phối thu nhập;
- ✚ Hộ gia đình phát triển mạnh kinh tế riêng: chăn nuôi, làm vườn, nuôi cá, làm nghề thủ công. . . , phát triển chăn nuôi lợn, gia cầm và các gia súc ít dùng lương thực, mở rộng việc giao lưu trâu bò giữa các vùng và được đưa sản phẩm ra bán trên thị trường;
- ✚ HTX, tập đoàn sản xuất, cá thể, tư nhân và gia đình xã viên, công nhân, viên chức ở nông thôn được quyền bỏ vốn đầu tư để phát triển nghề đánh bắt, nuôi trồng thủy, hải sản, phát triển mạnh nghề nuôi tôm xuất khẩu, phát triển cây công nghiệp, nhất là trồng cà phê, hồ tiêu, dứa..., phát triển ngành, nghề tiểu thủ công nghiệp và vận tải nông thôn dưới nhiều hình thức, kể cả hình thức hùn vốn, liên doanh;

- ✚ Thực hiện cơ chế kinh doanh rừng một cách tổng hợp, xoá bỏ bao cấp, thực hiện phương châm "lấy rừng phát triển rừng, có tích lũy và ngày càng làm giàu vốn rừng";
- ✚ Mọi thành phần, mọi tầng lớp nhân dân tham gia trồng cây gây rừng, nhất là các cây nguyên liệu cho sản xuất giấy, sợi, trụ mỏ, lấy gỗ, làm củi;
- ✚ Chính phủ thực hiện việc giao đất, giao rừng cho các tập thể và hộ gia đình một cách lâu dài có bảo đảm quyền thừa kế sử dụng hoa lợi, làm cho rừng nào cũng có người chăm sóc. Người bảo vệ và trồng mới rừng được hưởng lợi ích tương ứng với công sức đóng góp. Nhà nước mua sản phẩm theo giá thỏa thuận đối với rừng do người lao động bỏ vốn, công sức trồng;
- ✚ Tập thể, gia đình, cá thể, tư nhân được quyền ký kết hợp đồng kinh tế bán vật tư, mua sản phẩm dưới nhiều hình thức đa dạng và phong phú dựa trên cơ sở tự nguyện;
- ✚ Các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vốn phát triển nông, lâm, ngư nghiệp.

Các biện pháp trên tác động mạnh mẽ đến hoạt động sản xuất, kéo thị trường lại gần các chủ thể kinh tế, nhờ vậy đã tạo ra bước đột phá lớn cho nền kinh tế trở dậy. Thực tế xã hội Việt Nam đã chứng minh các chủ trương, chính sách, quy định, biện pháp mở cửa nêu trên theo tinh thần Nghị quyết số 04-NQ/HNTW đã góp phần thúc đẩy sự

phát triển của TTLĐ, giải phóng sức lao động trên các lĩnh vực khác nhau, từ khu vực kinh tế nông nghiệp cho đến khu vực kinh tế HTX, các tập đoàn sản xuất, kinh tế hộ gia đình, kinh tế tư nhân, cá thể, tập thể, cũng như khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

Chỉ sau 2 năm triển khai thực hiện Nghị quyết số 04-NQ/HNTW, TTLĐ ở Việt Nam dần lấy lại sức sống, người lao động cảm nhận được làn gió Đổi mới, tích cực tham gia lao động, sản xuất. Tình trạng bỏ ruộng vì mức khoán quá cao theo cơ chế Khoán 100 của giai đoạn trước được chặn đứng, người nông dân chủ động, tích cực tham gia sản xuất theo cơ chế mới. Số lượng doanh nghiệp làm ăn có lãi bắt đầu tăng dần. Số dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng cao, đạt 37 dự án vào năm 1988 và 68 vào năm 1989 với tổng số vốn đăng ký lên tới 371,8 và 582,5 triệu đô la Mỹ, hứa hẹn tạo việc làm cho hàng nghìn lao động [Đặng Phong, 2008].

Sau 5 năm thực hiện cơ chế Đổi mới, tạo bước đột phá trên TTLĐ, giải phóng năng lực sản xuất, nền kinh tế Việt Nam dần khắc phục được những yếu kém tồn tại từ trước. Tổng sản phẩm quốc dân tăng trung bình 4,4%/năm, tổng giá trị sản xuất nông nghiệp tăng bình quân 4%/năm, công nghiệp tăng bình quân 7,4%/năm, trong đó sản xuất hàng tiêu dùng tăng 14%/năm, giá trị kim ngạch xuất khẩu tăng 28%/năm [Đỗ Thị Thảo và Nguyễn Thị Phong Lan, 2013].

Bảng 3.1: Tổng sản phẩm trong nước theo giá thực tế giai đoạn 1986 - 1990

	Giá trị (Tỷ đồng)				Cơ cấu (%)		
	Tổng số	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ
1986	599	228	173	198	38,1	28,9	33,1
1987	2870	1164	814	892	40,6	28,4	31,1
1988	15420	7139	3695	4586	46,3	24,0	29,7
1989	28093	11818	6444	9831	42,1	22,9	35,0
1990	41955	16252	9513	16190	38,7	22,7	38,6

(Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2018)

Thành tựu của quá trình Đổi mới, dù còn hạn chế, đã khắc phục nạn đói lên tới 2 triệu người của năm 1987 [Đặng Phong, 2008], mức thu nhập bình quân đầu người tăng dần, đều, từ 202,36 đô la Mỹ năm 1986 lên tới 227,07 đô la Mỹ năm 1990. Mức độ lạm phát giảm từ 747,7% của năm 1986 xuống còn 67,4% của năm 1990, kéo theo đó là mức sống của người dân dần được cải thiện. Từ một nước thiếu đói, Việt Nam chuyển mình thành nước xuất khẩu gạo. Nhiều người lao động trong các cơ quan Nhà nước, trong các đơn vị kinh tế quốc doanh được chuyển sang chế độ hợp đồng có đóng BHXH. Tỷ lệ học

sinh đi học tăng dần, số lượng các cơ sở chăm sóc y tế, giáo dục tăng lên, các chế độ hỗ trợ dành cho các nhóm xã hội dân được hình thành, ASXH cho người dân dần được đảm bảo hơn [Phạm Minh Chính và Vương Quân Hoàng, 2009].

Tuy nhiên, một trong những khó khăn cơ bản của nền kinh tế nói chung và sự vận hành của TTLĐ nói riêng đó là thiếu vốn phát triển sản xuất, nhân dân không muốn gửi tiền vào các quỹ tiết kiệm bởi lãi suất không bù được trượt giá¹¹, trong khi đó NSNN đang cạn kiệt, nguồn vốn viện trợ nước ngoài bị cắt giảm nghiêm trọng, nguồn vốn đầu tư quốc tế chưa đến, lượng tiền được giữ lại trong dân cũng mất dần giá trị bởi khủng hoảng. Do vậy, các quỹ tiết kiệm thiếu vốn, thiếu lượng tiền mặt cần thiết cung ứng cho nền kinh tế. Thực tế này đã hạn chế các đơn vị sản xuất kinh doanh vay tiền đầu tư và người lao động tiếp tục chìm vào nguy cơ thất nghiệp. Trước tình hình đó, Tiến sỹ Vũ Quang Việt đã trình bày cơ chế lãi suất dương để chống lạm phát, thu hút nguồn tiền trong dân đầu tư sản xuất, thúc đẩy TTLĐ tiến lên. Cơ chế lãi suất dương này được Tổng Bí thư Đỗ Mười tích cực ủng hộ và kiên quyết đưa lãi suất lên trên mức trượt giá. Sáng kiến của Vũ Quang Việt và sự kiên quyết của Tổng Bí thư Đỗ Mười giúp người dân yên tâm gửi tiền cho các quỹ tiết kiệm. Các quỹ này có tiền cho vay. Các đơn vị sản xuất có tiền đầu tư mua nguyên vật liệu, tuyển dụng người lao động vào làm việc. Công nhân có việc làm, có thu nhập. Nông dân bán được sản phẩm do mình làm ra. Hộ gia

¹¹ Trong nhiều thập niên trước đó, có một sự vô lý kinh niên mà không ai dám sửa chữa là lãi suất tiết kiệm và lãi suất cho vay thường thấp hơn mức trượt giá. Người dân càng gửi nhiều tài sản vào các quỹ tiết kiệm thì tài sản của họ càng teo lại. Người ta thường nói “gửi vào một con bò, khi rút ra thì bằng một con gà”, “gửi vào một con gà, thì lấy ra chỉ được một quả trứng”.

đình được ổn định cuộc sống. TTLĐ dần khởi sắc. Mức sống của người dân chuyển dần sang no đủ và có tích lũy. ASXH cho người dân được củng cố và tăng cường [Đặng Phong, 2008].

Như vậy, những diễn biến của thời kỳ 1986-1990 cho thấy đây là giai đoạn quan trọng căn bản đánh dấu sự đổi mới, bước chuyển mình của đất nước, chuyển từ nền kinh tế tập trung bao cấp sang nền kinh tế thị trường theo định hướng XHCN. Giai đoạn này cũng mở ra bước phát triển mới của TTLĐ Việt Nam, sức lao động được coi là hàng hóa, người lao động có quyền bán sức lao động trên cơ sở thỏa thuận, có quyền vào làm việc ở các môi trường khác nhau không chỉ ở khu vực nhà nước mà còn vươn ra khu vực bên ngoài. Nhà nước khuyến khích người lao động tự tạo việc làm, đưa vốn vào sản xuất. Sự chuyển mình của TTLĐ trong giai đoạn Đổi mới đã cải thiện mức sống của người dân lao động và gia đình, là nền tảng thực hiện ASXH cho toàn dân trong các giai đoạn tiếp theo.

Có thể nói, Đại hội VI của Đảng và các Nghị quyết TW khóa VI với chủ trương phát triển nền kinh tế nhiều thành phần, vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng XHCN đã tạo tiền đề và điều kiện đặt viên gạch đầu tiên cho TTLĐ phát triển gắn với đảm bảo ASXH ở nước ta trong những năm đầu đổi mới.

2. Thị trường lao động với an sinh xã hội ở Việt Nam giai 1991 – 1995

Kế tiếp thành công của giai đoạn trước, Đảng và Nhà nước tiếp tục thực hiện những biện pháp giải phóng sức sản xuất và tự do hóa

lao động, thúc đẩy TTLĐ phát triển. Những biện pháp này được đưa ra dựa trên những đánh giá chung: “*Năm 1990, tình hình kinh tế - xã hội nước ta có một số chuyển biến tốt. Sản xuất lương thực tiếp tục được đẩy mạnh, giá trị hàng xuất khẩu tăng đáng kể. Trong điều kiện nguồn vốn có hạn, Nhà nước đã tập trung vốn đầu tư xây dựng cơ bản cho một số công trình trọng điểm kịp đưa vào sản xuất. Chính sách phát triển các thành phần kinh tế tiếp tục phát huy tác dụng. Cơ chế bao cấp được xoá bỏ thêm một bước. Những kết quả trên đã khẳng định phương hướng và bước đi trong sự nghiệp đổi mới của Đảng và Nhà nước ta là đúng đắn, những cố gắng của nhân dân ta là to lớn. Tuy nhiên, tình hình kinh tế - xã hội năm 1990 vẫn còn nhiều mặt yếu kém. Kinh tế nhiều mặt mất cân đối nặng, phát triển chậm, kém hiệu quả. Tổng sản phẩm xã hội và thu nhập quốc dân tăng chậm. Kinh tế quốc doanh gặp nhiều trở ngại, đáng chú ý là phần lớn cơ sở kinh tế quốc doanh địa phương và kinh tế tập thể trong công nghiệp và thương nghiệp chưa thích ứng với cơ chế mới, thiếu vốn để hoạt động, tiêu thụ sản phẩm khó. Lao động thiếu việc làm tăng. Đời sống một bộ phận công nhân, nông dân, số đông cán bộ, nhân viên hành chính sự nghiệp, lực lượng vũ trang, người về hưu gần đây có nhiều khó khăn gay gắt*” [Nghị quyết số 10-NQ/HNTW, 1990].

Do vậy, trong năm 1991, Nhà nước coi trọng công tác thực hiện cơ chế, chính sách, giải pháp tạo ra sự thông thoáng hơn nữa cho TTLĐ phục vụ mục đích huy động người lao động cùng ra sức thực hiện ba chương trình kinh tế lớn là (1) sản xuất lương thực - thực phẩm, (2) sản xuất hàng tiêu dùng và (3) sản xuất hàng xuất khẩu;

đồng thời cố gắng cân đối đủ nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu chủ yếu cho ba chương trình kinh tế, đẩy mạnh sản xuất, thu hút thêm lao động, giảm bớt khó khăn về đời sống, nhất là đời sống những người hưởng lương trong khu vực hành chính, sự nghiệp, các lực lượng vũ trang, người về hưu, các đối tượng thuộc diện chính sách xã hội [Nghị quyết số 10-NQ/HNTW, 1990].

Các biện pháp cải tiến TTLĐ, giải phóng lực lượng sản xuất của năm 1990 đã phát huy tác dụng tích cực nhất định, nhờ đó, “*sản xuất nông nghiệp và lương thực của năm 1991 vẫn giữ được ổn định. Sản lượng công nghiệp tăng khá hơn năm trước. Thương nghiệp, dịch vụ tiếp tục được mở rộng. Kinh tế đối ngoại có bước tiến bộ mới về chuyển hướng thị trường, cân đối xuất - nhập khẩu, thu hút đầu tư trực tiếp của nước ngoài. Tuy nhiên, nhìn tổng quát, tình hình kinh tế và xã hội tiếp tục diễn biến phức tạp. Lạm phát còn ở mức cao. Sản xuất công nghiệp chưa ổn định, hiệu quả thấp. Tích lũy của nền kinh tế còn rất nhỏ bé. Mức tăng dân số còn cao, số người thiếu việc làm tăng thêm, đời sống một bộ phận dân cư rất khó khăn*” [Nghị quyết số 02- NQ/HNTW, 1991].

Thực tế này đòi hỏi Nhà nước cần có thêm những biện pháp mới bổ sung tăng cường sức sống, sự linh hoạt cho TTLĐ, kích thích lực lượng sản xuất phát triển, nâng cao tính chủ động, tích cực của lực lượng lao động, đảm bảo cho việc thực hiện những nhiệm vụ chủ yếu của giai đoạn 1992 – 1995 theo hướng:

- ✚ Tạo sự ổn định và phát triển sản xuất, nâng dần nhịp độ tăng trưởng và hiệu quả kinh tế - xã hội. Ưu tiên phát triển những ngành, những địa bàn và những cơ sở sớm đưa lại hiệu quả và tạo ra nhiều việc làm. Đẩy mạnh xuất khẩu và hợp tác kinh tế với nước ngoài;
- ✚ Sắp xếp lại, củng cố, tăng cường khu vực kinh tế quốc doanh, tiếp tục đổi mới kinh tế tập thể, loại bỏ những trở ngại đang kìm hãm các thành phần kinh tế khác, tạo ra sức bật mới từ các nguồn lực trong nước để ổn định và phát triển sản xuất;
- ✚ Chú trọng giải quyết việc làm, thực hiện một bước việc cải cách chế độ tiền lương;
- ✚ Tạo sự ổn định và cải thiện từng bước đời sống vật chất và văn hoá của nhân dân đi đôi với đẩy mạnh tiết kiệm và tích lũy cho đầu tư phát triển trong cả khu vực nhà nước và các tầng lớp nhân dân;
- ✚ Sử dụng tốt lực lượng hiện có và nâng cao năng lực khoa học và công nghệ của đất nước;
- ✚ Phát triển và nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo, thực hiện việc phổ cập giáo dục tiểu học, mở rộng dạy nghề và đào tạo lại đội ngũ cán bộ quản lý kinh tế [Nghị quyết số 02- NQ/HNTW, 1991].

Căn cứ theo chủ trương giải phóng TTLĐ trong giai đoạn 1992 – 1995 nêu trên của Đảng và Nhà nước, lực lượng lao động trong giai đoạn này hướng tới:

- ✚ Đẩy mạnh thâm canh, tăng vụ và cải tiến cơ cấu giống, cơ cấu cây trồng trên diện tích đang sử dụng, phát triển chăn nuôi thành ngành chính.
- ✚ Tiến công mạnh vào đất trống, đồi trọc, đất mới bồi và mặt nước chưa sử dụng, kết hợp nông - lâm - ngư nghiệp, trồng trọt và chăn nuôi, với cơ cấu sản xuất phù hợp với điều kiện sinh thái, đi vào thâm canh ngay từ đầu và gắn ngay với công nghiệp chế biến;
- ✚ Thực hiện chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông nghiệp theo hướng tăng tỷ trọng cây công nghiệp, cây thực phẩm và chăn nuôi trong khi sản lượng lương thực vẫn tăng về số tuyệt đối; tăng tỷ trọng sản phẩm xuất khẩu, tăng tỷ trọng của sản lượng nuôi trồng của nghề cá, tăng nhanh diện tích trồng và tái sinh rừng, hạn chế sản lượng khai thác gỗ trong giới hạn cho phép, nâng cao trình độ chế biến sản phẩm nông - lâm - ngư nghiệp, đặc biệt là sản phẩm xuất khẩu;
- ✚ Ổn định và phát triển sản xuất công nghiệp, đổi mới công nghệ sản xuất, xây dựng mới các cơ sở quy mô nhỏ và vừa, phát triển mạnh công nghiệp chế biến nông - lâm - thủy sản, đẩy mạnh sản xuất hàng tiêu dùng, hàng xuất khẩu;

✚ Tổ chức lại các đơn vị sản xuất và đầu tư theo chiều sâu để tận dụng năng lực cơ khí chế tạo và sửa chữa hiện có, nâng cao chất lượng sản phẩm, tăng năng lực trang bị và bảo đảm kỹ thuật cho nông nghiệp, công nghiệp chế biến, công nghiệp nhẹ, tăng sản lượng cơ khí tiêu dùng; liên doanh với nước ngoài để lắp ráp ô tô, xe máy và các loại máy thông dụng, nâng dần trình độ tự sản xuất các bộ phận. Phát triển ngành điện tử, tin học đi thẳng vào hiện đại, tập trung vào máy trung tâm có tiềm lực khá về khoa học - kỹ thuật. Từ gia công, lắp ráp nâng dần năng lực sản xuất các linh kiện, vật liệu điện tử, đáp ứng nhu cầu về hàng điện tử dân dụng, từng bước mở rộng tự động hoá sản xuất và tin học hoá quản lý [Nghị quyết số 02- NQ/HNTW, 1991].

Cũng trong giai đoạn 1992 – 1995, Nhà nước thực hiện các biện pháp “Xóa bỏ bao cấp tín dụng” và “Đổi mới cơ chế quản lý ngoại hối, hạ cơn sốt vàng và ngoại tệ” nhằm hiện thực hóa tinh thần của Nghị quyết Hội nghị lần thứ 2 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá VII, số 02-NQ/HNTW, ngày 4 tháng 12 năm 1991 về nhiệm vụ và giải pháp ổn định, phát triển kinh tế - xã hội trong những năm 1992 - 1995. Sự tác động của các biện pháp trên góp phần tạo ra các tiền đề kinh tế cần thiết cho phép huy động vốn sản xuất vào nền kinh tế, từ đó thúc đẩy TTLĐ phát triển. Thực tế:

Biện pháp ***xóa bỏ bao cấp tín dụng*** của Nhà nước cho phép:

- ✚ Sớm thực hiện "cơ chế một lãi suất" đối với tín dụng thương mại, thống nhất và bình đẳng giữa các thành phần kinh tế, theo đó, lãi suất cho vay cao hơn lãi suất tiền gửi, người gửi tiền tiết kiệm được bảo toàn vốn và có mức lãi thỏa đáng;
- ✚ Hình thành lãi suất tín dụng ngân hàng theo quan hệ cung - cầu về vốn trên thị trường, trên nguyên tắc thu hút được tiền gửi để cho vay, áp dụng cơ chế lãi suất ưu đãi đối với các dự án đầu tư bằng nguồn tín dụng nhà nước, quản lý chặt chẽ việc phát hành tiền, cũng như kiềm chế lạm phát, nâng cao chất lượng dịch vụ thanh toán, phát triển các hình thức thanh toán không dùng tiền mặt;
- ✚ Giải quyết dứt điểm trong một thời gian ngắn việc thanh toán nợ nần dây dưa trong các doanh nghiệp, gắn với việc sắp xếp lại các xí nghiệp quốc doanh và xử lý những trường hợp phá sản, cũng như tài trợ vốn theo tình hình thực tế của từng xí nghiệp quốc doanh phục vụ mục đích củng cố và phát triển sản xuất;
- ✚ Các ngân hàng thương mại thực sự chuyển sang kinh doanh, tự chủ về tài chính, được giao vốn và chịu trách nhiệm bảo toàn và phát triển vốn, mở rộng hoạt động tín dụng vay và cho vay, dịch vụ thanh toán và các dịch vụ khác cho các thành phần kinh tế;

- ✚ Triển khai mạnh hệ thống tín dụng nông thôn, tăng cường hiệu lực pháp lý về vay nợ, trả nợ, bảo lãnh, thế chấp, chống quyt nợ, đầu cơ tiền tệ, cho vay nặng lãi;
- ✚ Ngân hàng trung ương tập trung thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về tiền tệ, chủ yếu là quản lý chặt chẽ phát hành, kiểm soát lưu thông tiền tệ (kể cả ngoại hối) để ổn định giá trị đồng tiền bằng cơ chế kiểm soát các ngân hàng thương mại và các tổ chức tài chính khác. Nhà nước tạo điều kiện và đòi hỏi Ngân hàng Trung ương chủ động thực hiện chính sách tiền tệ - tín dụng theo pháp lệnh đã ban hành.

Về phần mình, các biện pháp ***đổi mới cơ chế quản lý ngoại hối, hạ con sốt vàng và ngoại tệ*** giúp cho:

- ✚ Quan hệ cung - cầu về ngoại tệ dần lành mạnh hóa, bảo vệ được lợi ích chính đáng của người có ngoại tệ, tăng cường sự kiểm soát của Nhà nước và lập lại trật tự trên thị trường ngoại hối;
- ✚ Các doanh nghiệp được mua, bán ngoại tệ với ngân hàng hoặc ở trung tâm giao dịch ngoại hối theo tỷ giá hình thành ở các trung tâm này;
- ✚ Các ngân hàng thương mại được phép kinh doanh ngoại tệ theo tỷ giá hình thành trên thị trường ngoại hối;

- ✚ Ngân hàng Trung ương tăng cường dự trữ ngoại tệ, cũng như khả năng can thiệp vào thị trường ngoại hối khi cần thiết.

Trong văn kiện Đại hội VII, thuật ngữ “TTLĐ” lần đầu tiên chính thức được thừa nhận. Quán triệt tinh thần Nghị quyết Đại hội VII, sự đầu tư, quản lý, phát triển nền kinh tế trong giai đoạn 1992 – 1995 của Đảng và Nhà nước đã định hình TTLĐ trong giai đoạn này theo hướng tập trung củng cố và phát triển trong những ngành và lĩnh vực then chốt của nền kinh tế quốc doanh. Người lao động được khuyến khích vào làm việc trong những ngành, những lĩnh vực mà các thành phần kinh tế ngoài Nhà nước có thể đầu tư hiệu quả. Người lao động làm việc trong những doanh nghiệp quốc doanh làm ăn không hiệu quả và bị giải thể được ưu tiên giải quyết việc làm, được tạo điều kiện tự tạo việc làm thông qua các biện pháp hỗ trợ vay vốn. Các xí nghiệp quốc doanh được quyền chủ động tuyển chọn, sắp xếp lao động, trả lương và cho thôi việc theo Luật Lao động. Các đơn vị kinh tế cá thể, tư nhân được quyền tuyển dụng lao động vào làm việc [Nghị quyết số 02- NQ/HNTW, 1991].

Cũng trong giai đoạn 1992 – 1995, Đảng và Nhà nước ban hành, thực thi nhiều nội dung thúc đẩy TTLĐ phát triển được thể hiện tại Nghị quyết Hội nghị lần thứ 5 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa VII), số 05-NQ/HNTW ban hành ngày 10 tháng 6 năm 1993 về tiếp tục đổi mới và phát triển kinh tế - xã hội nông thôn, cũng như tại Nghị quyết Hội nghị lần thứ 7 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá

VII số 07-NQ/HNTW ban hành ngày 30 tháng 7 năm 1994 về phát triển công nghiệp, công nghệ đến năm 2000 theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước và xây dựng giai cấp công nhân trong giai đoạn mới.

Theo tinh thần của Nghị quyết số 05-NQ/HNTW năm 1993, TTLĐ trong lĩnh vực nông nghiệp ở Việt Nam hướng tới việc sắp xếp lực lượng lao động phục vụ nhu cầu:

- ✚ Đảm bảo có đủ lao động sản xuất lương thực đáp ứng nhu cầu cơ bản của nhân dân và ổn định xã hội, phát triển sản xuất lương thực ở những vùng và tiểu vùng trọng điểm, tăng sản lượng lương thực bình quân đầu người, nâng cao chất lượng sản xuất và chế biến lương thực đáp ứng nhu cầu tiêu dùng, chăn nuôi, dự trữ và xuất khẩu;
- ✚ Đảm bảo tăng nhanh tỷ trọng *chăn nuôi* trong giá trị tổng sản lượng nông nghiệp, đa dạng hoá sản phẩm chăn nuôi, coi trọng việc cải tạo giống, áp dụng công nghệ chăn nuôi mới, kết hợp chăn nuôi công nghiệp với chăn nuôi truyền thống theo quy mô thích hợp, coi trọng công nghiệp chế biến thức ăn gia súc, công nghiệp chế biến sản phẩm chăn nuôi, bảo đảm các tiêu chuẩn về vệ sinh thực phẩm;
- ✚ Tập trung thâm canh kết hợp mở rộng diện tích một số *cây công nghiệp* chủ lực, như cao su, chè, cà phê, dâu tằm, ... đi đôi với ứng dụng công nghệ chế biến tiên tiến, mở rộng diện tích trồng bông, mía loại giống có chất lượng cao, phát triển

cây có dầu, các loại đậu đỗ để cung cấp nguồn dầu và đạm thực vật cho bữa ăn của người và bổ sung thêm nguồn thức ăn cho vật nuôi;

- ✚ Phát triển các loại *cây ăn quả* trên tất cả các vùng, chú trọng sản xuất *rau, hoa, sinh vật cảnh* để đáp ứng nhu cầu trong nước và từng bước nâng lên thành mặt hàng xuất khẩu lớn;
- ✚ Đẩy mạnh cải tạo giống và ứng dụng công nghệ mới trong các khâu bảo quản, chế biến rau quả;
- ✚ Xây dựng *thủy sản* thành ngành kinh tế mũi nhọn. Tận dụng các vùng nước ngọt, nước lợ, nước mặn, các tuyến ven bờ, tuyến đảo, vựa mạnh ra đánh bắt ngoài khơi;
- ✚ Áp dụng các kỹ thuật tiên bộ mới về nuôi trồng, đánh bắt, bảo quản, chế biến để đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong nước và tăng nhanh kim ngạch xuất khẩu thủy sản;
- ✚ Chú trọng bảo vệ rừng hiện có, bảo vệ, cải tạo và chăm sóc tốt rừng tái sinh, đẩy mạnh trồng rừng, phủ xanh đồi núi trọc, phát triển lâm sinh để nâng cao tỷ lệ rừng che phủ, bảo tồn quỹ gen động, thực vật rừng, bảo đảm tác dụng phòng hộ của rừng và đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng về lâm sản.

Tương tự, theo tinh thần của Nghị quyết số 07-NQ/HNTW, ngày 30 tháng 7 năm 1994, TTLĐ trong lĩnh vực công nghiệp ở Việt Nam cũng hướng tới quy hoạch lực lượng lao động bằng các biện pháp :

- ✚ Tập trung chuyên canh, đưa công nghệ mới, đặc biệt là công nghệ sinh học vào sản xuất, tạo ra nguồn nguyên liệu lớn, chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu của công nghiệp chế biến hiện đại, hạn chế đến mức thấp nhất việc sử dụng hoá chất có độc tố, tiến tới một nền nông nghiệp "sạch", phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế;
- ✚ Phát triển cơ sở chế biến gắn với vùng nguyên liệu, nâng cao chất lượng dinh dưỡng, bảo đảm tiêu chuẩn vệ sinh, đa dạng hoá mặt hàng thực phẩm;
- ✚ Phát triển công nghiệp hàng tiêu dùng thông dụng, mở rộng sản xuất hàng lâu bền, cao cấp, đổi mới công nghệ, nâng cao chất lượng, đa dạng hoá mặt hàng, cải tiến bao bì và giảm giá thành;
- ✚ Phát triển mạnh sản xuất hàng tiêu dùng xuất khẩu, đặc biệt là các sản phẩm may mặc, dệt, da, hàng điện tử, đồ điện gia dụng, hàng thủ công, mỹ nghệ. . . , chuyển nhanh từ gia công sang tự sản xuất để xuất khẩu;
- ✚ Chấn chỉnh và phát triển ngành cơ khí, tận dụng năng lực hiện có, tranh thủ công nghệ hiện đại, tạo thêm năng lực sản xuất mới cần thiết, mở rộng hợp tác, liên doanh với nước ngoài, đi từ lắp ráp, sản xuất phụ tùng tiến tới sản xuất sản phẩm hoàn chỉnh;

- ✚ Tập trung thực hiện chương trình cơ khí trang bị cho nông, lâm, ngư nghiệp, sản xuất thiết bị chế biến nông, lâm, thủy sản, làm hàng tiêu dùng. Sản xuất thiết bị, phương tiện xây dựng, khai khoáng, giao thông vận tải, phát triển mạnh đóng tàu sông biển, lắp ráp, sản xuất phụ tùng, hướng dẫn tới sản xuất xe máy, ô tô. . . , phát triển mạng lưới cơ khí sửa chữa, chuẩn bị xây dựng một số nhà máy cơ khí chế tạo mới;
- ✚ Phát triển ngành điện tử - tin học để đến thập kỷ tới trở thành một ngành mũi nhọn thực hiện chương trình quốc gia về công nghệ thông tin, đưa nhanh điện tử - tin học vào sản xuất, dịch vụ, quản lý, đời sống và an ninh, quốc phòng;
- ✚ Đẩy mạnh việc tìm kiếm, thăm dò và khai thác dầu, khí, tăng nhanh sản lượng dầu, khí, xây dựng nhà máy lọc dầu, đường ống dẫn khí và công nghiệp sử dụng khí thiên nhiên, phát triển ngành công nghiệp dầu khí và hình thành dần công nghiệp hoá dầu Việt Nam;
- ✚ Chấn chỉnh và phát triển ngành than đáp ứng đủ nhu cầu, bảo vệ tài nguyên và môi trường khu mỏ, tăng chế biến than cho tiêu dùng;
- ✚ Mở rộng sản xuất thép, chủ yếu là thép xây dựng và một phần thép chế tạo, cải tạo, mở rộng, đổi mới thiết bị và công nghệ các cơ sở sản xuất thép hiện có, xây dựng một số công trình cán và luyện thép mới quy mô nhỏ và vừa;

- ✚ Phát triển sản xuất xi măng đáp ứng nhu cầu trong nước, tiến tới có xuất khẩu, tăng sản xuất các loại vật liệu xây dựng khác, trong đó chú ý đến các vật liệu trang trí nội thất, vật liệu cao cấp;
- ✚ Phát triển sản xuất các loại vật liệu mới (gốm kỹ thuật, vật liệu tổ hợp composit. . .) để thay thế một phần các loại vật liệu truyền thống kém hiệu quả;
- ✚ Đẩy mạnh sản xuất phân bón; đáp ứng đủ nhu cầu phân lân, tăng năng lực sản xuất phân đạm, mở rộng sản xuất phân hỗn hợp, coi trọng các loại phân vi sinh, vi lượng, thuốc trừ sâu bệnh ít gây độc hại;
- ✚ Phát triển mạnh du lịch, hình thành ngành công nghiệp du lịch có quy mô ngày càng tương xứng với tiềm năng du lịch;
- ✚ Phát triển và hiện đại hoá từng bước các loại dịch vụ thông tin, kỹ thuật, thương mại, tài chính, ngân hàng, vận tải, bảo hiểm tư vấn pháp lý, phục vụ sinh hoạt. . . , góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế có hiệu quả;
- ✚ Tổ chức lại và mở mang hệ thống chợ ở thành thị và nông thôn, xây dựng một số siêu thị tại các thành phố lớn.

Cũng trong giai đoạn 1991 – 1995, Pháp lệnh Hợp đồng lao động ban hành ngày 30/8/1990 đã thay đổi một cách căn bản phương thức tuyển dụng lao động trên TTLĐ, từ biên chế suốt đời trong doanh nghiệp khu vực nhà nước chuyển sang giao kết hợp đồng lao động

trên cơ sở thỏa thuận giữa người lao động và người sử dụng lao động khu vực sản xuất kinh doanh. Bộ luật lao động đầu tiên của Việt Nam ban hành ngày 23/6/1994 quy định các biện pháp “*bảo vệ quyền làm việc, lợi ích và các quyền khác của người lao động, đồng thời bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng lao động, tạo điều kiện cho mối quan hệ lao động được hài hòa và ổn định, góp phần phát huy trí sáng tạo và tài năng của người lao động trí óc và lao động chân tay, của người quản lý lao động, nhằm đạt năng suất, chất lượng và tiến bộ xã hội trong lao động, sản xuất, dịch vụ, hiệu quả trong sử dụng và quản lý lao động*”.

Sự tác động của pháp luật lao động giúp cho TTLĐ của Việt Nam giai đoạn 1991 – 1995 vận hành hiệu quả hơn. Pháp luật này cho phép người lao động được trả lương trên cơ sở thỏa thuận với người sử dụng lao động, nhưng không thấp hơn mức lương tối thiểu do nhà nước quy định và theo năng suất, chất lượng, hiệu quả công việc, đồng thời được bảo hộ lao động, được làm việc trong những điều kiện bảo đảm về an toàn lao động, vệ sinh lao động, được nghỉ theo chế độ, nghỉ hằng năm có lương và được BHXH theo quy định của pháp luật [Điều 7, Bộ luật lao động 1994].

Theo quy định của Bộ luật lao động, người lao động có quyền làm việc cho bất kỳ người sử dụng lao động nào và ở bất kỳ nơi nào mà pháp luật không cấm, có quyền trực tiếp liên hệ để tìm việc hoặc đăng ký tại các tổ chức dịch vụ việc làm để tìm việc tùy theo nguyện

vọng, khả năng, trình độ nghề nghiệp và sức khoẻ [Điều 16, Bộ luật lao động 1994].

Về phần mình, người sử dụng lao động có quyền tuyển chọn lao động, bố trí, điều hành lao động theo nhu cầu sản xuất, kinh doanh, có quyền khen thưởng và xử lý các vi phạm kỷ luật lao động theo quy định của pháp luật lao động, có quyền cử đại diện để thương lượng, ký kết thoả ước lao động tập thể trong doanh nghiệp hoặc thoả ước lao động tập thể ngành, cũng như có trách nhiệm cộng tác với công đoàn bàn bạc các vấn đề về quan hệ lao động, cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của người lao động [Điều 8, Bộ luật lao động 1994].

Hơn thế nữa, người sử dụng lao động cũng có quyền trực tiếp hoặc thông qua các tổ chức dịch vụ việc làm để tuyển chọn lao động, có quyền tăng giảm lao động phù hợp với nhu cầu sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật [Điều 16, Bộ luật lao động 1994].

Trong trường hợp doanh nghiệp thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ sản xuất khiến cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ một năm trở lên bị mất việc làm thì người sử dụng lao động có trách nhiệm đào tạo lại họ để tiếp tục sử dụng vào những chỗ làm việc mới. Nếu không thể giải quyết được việc làm mới cho họ thì người sử dụng lao động phải trả trợ cấp mất việc làm cho người lao động thôi việc, cứ mỗi năm làm việc trả một tháng lương, nhưng thấp nhất cũng bằng hai tháng lương [Điều 17, Bộ luật lao động 1994].

Cũng theo quy định của Bộ luật lao động năm 1994, khi xảy ra tranh chấp lao động trên TTLĐ thì người lao động và người sử dụng

lao động có quyền yêu cầu cơ quan, tổ chức có thẩm quyền giải quyết bằng hoà giải hoặc trọng tài [Điều 10].

Cũng theo chiến lược ổn định và phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2000, TTLĐ Việt Nam được tự do vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước bằng pháp luật, kế hoạch, chính sách và các công cụ khác. Chính nhờ các biện pháp can thiệp, thúc đẩy phù hợp với tình hình thực tiễn mà TTLĐ của Việt Nam trong giai đoạn 1991 – 1995 được phát huy, tạo ra những tác động tích cực đến nền kinh tế, đảm bảo việc làm cho lực lượng lao động lên tới gần 40 triệu người¹².

Sự cởi trói TTLĐ giúp cho cơ cấu kinh tế có bước chuyển đổi thành công. Số liệu thống kê giai đoạn 1990 – 1995 cho thấy tỷ trọng công nghiệp và xây dựng trong GDP tăng từ 22,6% năm 1990 lên 29,1% năm 1995, dịch vụ tăng từ 39,6% lên 41,9%, vốn đầu tư toàn xã hội tăng từ 15,8% GDP lên 27,4%, trong đó nguồn đầu tư trong nước chiếm 16,7% GDP, tổng vốn đăng ký của các dự án đầu tư trực tiếp của nước ngoài đạt trên 19 tỉ USD năm 1995, gần 1/3 đã được thực hiện, lạm phát giảm từ mức 67,1% xuống còn 12,7%¹³.

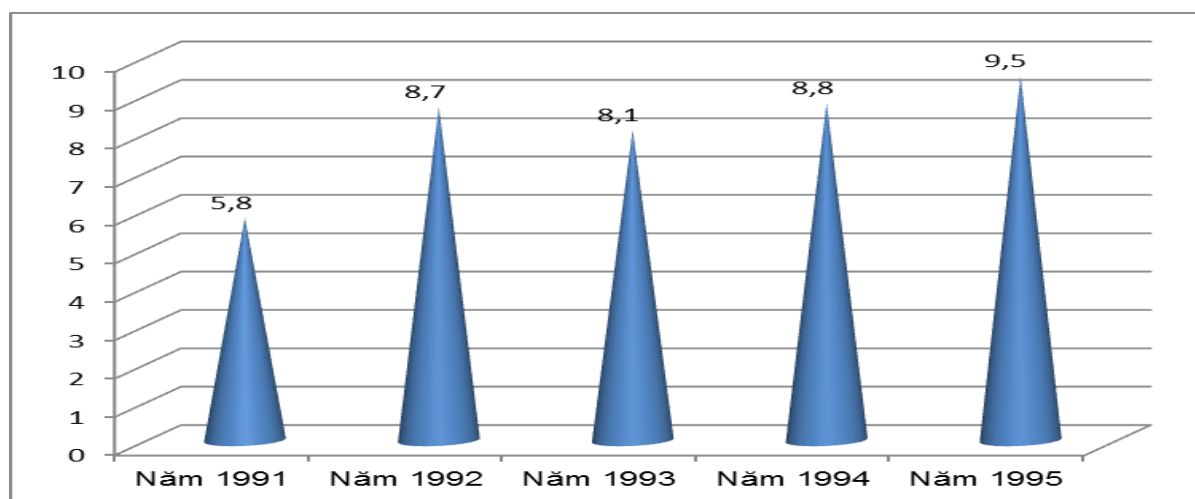
Tốc độ tăng trưởng GDP trung bình cho cả giai đoạn 1991 - 1995 đạt 8,2%, trong đó, mức tăng trưởng GDP của năm 1995 lên tới 9,5%, giá trị sản xuất công nghiệp tăng 13,3%/năm, nông nghiệp tăng 4,5%/năm, lĩnh vực dịch vụ tăng 12%/năm, kim ngạch xuất khẩu tăng

¹² Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2000, ngày 27-6-1991

¹³ Báo cáo Chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa VII tại Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VIII.

20%/năm, tổng sản lượng lương thực 5 năm (1991 - 1995) đạt 125,4 triệu tấn, tăng 27% so với giai đoạn 1986 – 1990 [Võ Hồng Phúc, 2006].

Hình 3.1: Tốc độ tăng trưởng GDP của Việt Nam giai đoạn 1991 - 1995



(Nguồn: Tổng cục Thống kê Việt Nam, 2014)

Tốc độ tăng trưởng kinh tế ổn định ở mức cao giúp cho tổng sản phẩm trong nước theo giá thực tế tăng từ 76.707 tỷ đồng của năm 1991 lên 140.258 tỷ đồng năm 1992 và đạt 228.892 tỷ đồng năm 1995, trong đó, đóng góp của ngành dịch vụ là lớn nhất và có xu hướng gia tăng qua các năm, đạt 44,1% vào năm 1995.

Bảng 3.2: Tổng sản phẩm trong nước theo giá thực tế giai đoạn 1991 - 1995

Nă m	Giá trị (Tỷ đồng)				Cơ cấu (%)		
	Tổng số	Nông, lâm nghiệp và	Công nghiệp	Dịch vụ	Nông, lâm	Công nghiệp	Dịc h vụ

		thủy sản	và xây dựng		ngiệp và thủy sản	và xây dựng	
1991	76707	31058	18252	27397	40,5	23,8	35,7
1992	110532	37513	30135	42884	33,9	27,3	38,8
1993	140258	41895	40535	57828	29,9	28,9	41,2
1994	178534	48968	51540	78026	27,4	28,9	43,7
1995	228892	62219	65820	100853	27,2	28,8	44,1

(Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2018)

Những thành tựu của tăng trưởng kinh tế giai đoạn 1991 - 1995 giúp cho việc đảm bảo ASXH của người dân, người lao động được tốt hơn trên cơ sở hệ thống ASXH của Việt Nam dần hình thành và đi vào hoạt động. Công tác giải quyết việc làm cho người lao động đạt kết quả ấn tượng, mỗi năm tạo thêm việc làm mới cho khoảng 1,2 đến 1,3 triệu người. Công tác xóa đói, giảm nghèo cũng đạt được những kết quả nổi bật, tỷ lệ hộ nghèo giảm từ 58% năm 1991 xuống còn 30% năm 1993 và tiếp tục giảm mạnh xuống còn 20% vào năm 1995 [Tổng cục Thống kê, 2005].

Sự tăng trưởng kinh tế ngoạn mục của giai đoạn 1991 – 1995 tạo tiền đề kinh tế cho phép Việt Nam “*từng bước xây dựng chính sách ASXH (lúc đó gọi là Bảo trợ xã hội) theo phương châm “Nhà nước và nhân dân cùng làm”*”, mở rộng và phát triển các công trình sự nghiệp bảo trợ xã hội, tạo lập nhiều hệ thống và hình thức bảo trợ xã hội cho những người có công với cách mạng và những người gặp khó khăn;

Bổ sung chính sách, chế độ bảo trợ xã hội phù hợp với quá trình đổi mới cơ chế quản lý kinh tế, quản lý xã hội; thực hiện chế độ hưu trí; tổ chức tốt phục vụ về xã hội, y tế, văn hóa, thông tin cho người về hưu; tổ chức nuôi dưỡng và chăm sóc chu đáo thương binh, bệnh binh nặng, thân nhân liệt sĩ và những người có công với cách mạng già yếu, không nơi nương tựa. Chăm sóc trẻ mồ côi, người tàn tật, người già cô đơn” [Phạm Xuân Nam, 2012].

Các biện pháp đầu tư cho con người và xã hội (ASXH) nêu trên của Việt Nam trong giai đoạn 1991 – 1995 đã cải thiện nhanh chóng chất lượng sống của các tầng lớp nhân dân. Tỷ lệ người biết chữ trong dân đã nâng lên đạt mức 90%, tỷ lệ trẻ em đi học trong độ tuổi phổ cập tiểu học và số học sinh phổ thông các cấp học đều tăng, tỷ lệ lưu ban, bỏ học giảm. Mạng lưới trường phổ thông được mở rộng đều khắp các xã, phường, cơ sở vật chất được cải thiện. Các tỉnh và nhiều huyện miền núi có trường nội trú cho con em người dân tộc. Hệ thống giáo dục đại học, trung học chuyên nghiệp được mở rộng cả về quy mô, ngành nghề và loại hình đào tạo. Các chương trình chăm sóc và bảo vệ trẻ em, chương trình phòng chống sốt rét, bướu cổ, phòng chống suy dinh dưỡng được triển khai rộng khắp, tỷ lệ dân số được dùng nước sạch, được cung cấp dịch vụ y tế tại xã, phường tăng dần. Một số trung tâm y tế được đầu tư nâng cấp và trang bị lại. Chế độ BHYT được mở rộng¹⁴.

¹⁴ Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội những năm 1996-2000.

Thực tế này giúp cho chỉ số phát triển con người trong giai đoạn 1991 - 1995 tăng dần, đều và ổn định từ mức 0,611 lên 0,639. Tương tự, chỉ số đo lường tuổi thọ, giáo dục và thu nhập cũng tăng từ 0,670, 0,776 và 0,386 lên 0,690, 0,808 và 0,420. Các chỉ số này cao hơn so với mức trung bình đạt được của các quốc gia có trình độ phát triển kinh tế tương đương. Đây chính là tiền đề, là điều kiện quan trọng góp phần nâng cao năng lực sản xuất cho người lao động, cho nền kinh tế Việt Nam trong giai đoạn tới, cũng như góp phần cải thiện chất lượng dịch vụ ASXH cho mọi người dân trong tương lai [UNDP, 2011].

3. Thị trường lao động với an sinh xã hội ở Việt Nam giai 1996 – 2000

Thành tựu của giai đoạn 1991 – 1995, cũng như sự kiện Việt Nam gia nhập ASEAN năm 1995 trở thành động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, phát triển TTLĐ gắn với ASXH trên cơ sở Đảng và Nhà nước thực hiện các biện pháp “cởi trói” cho nền kinh tế, cho TTLĐ hoạt động theo xu hướng hội nhập quốc tế. Đảng và Nhà nước ta đã xác định: *“Giai đoạn 1996 - 2000 là giai đoạn rất quan trọng của thời kỳ phát triển mới – đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hoá đất nước. Nhiệm vụ của nhân dân ta là tập trung mọi lực lượng, tranh thủ thời cơ, vượt qua thử thách, đẩy mạnh công cuộc đổi mới một cách toàn diện và đồng bộ, tiếp tục phát triển nền kinh tế nhiều thành phần vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng XHCN¹⁵”*.

¹⁵ Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội những năm 1996-2000.

Theo quan điểm nêu trên, TTLĐ giai đoạn 1996 – 2000 được thiết kế nhằm thực hiện đồng thời 3 mục tiêu kinh tế, đó là: *Tăng trưởng cao, bền vững và có hiệu quả; Ổn định vững chắc kinh tế vĩ mô; Chuẩn bị các tiền đề cho bước phát triển cao hơn sau năm 2000, chủ yếu là phát triển NNL, khoa học và công nghệ, kết cấu hạ tầng, hoàn thiện thể chế.* Theo đó, TTLĐ hướng tới:

- ✚ Phát triển toàn diện nông, lâm, ngư nghiệp gắn với công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản và đổi mới cơ cấu kinh tế nông thôn theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá;
- ✚ Phát triển các ngành công nghiệp, chú trọng trước hết là công nghiệp chế biến, công nghiệp hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu;
- ✚ Xây dựng có chọn lọc một số cơ sở công nghiệp nặng về dầu khí, than, xi măng, cơ khí, điện tử, thép, phân bón, hoá chất, một số cơ sở công nghiệp quốc phòng;
- ✚ Phát triển các ngành dịch vụ, tập trung vào các lĩnh vực vận tải, thông tin liên lạc, thương mại, du lịch, các dịch vụ tài chính, ngân hàng, công nghệ, pháp lý;
- ✚ Khai thác thế mạnh của cả nước, của mỗi vùng, mỗi ngành tạo ra sự phát triển hài hoà giữa các vùng lãnh thổ. Tập trung thích đáng nguồn lực cho các lĩnh vực, các địa bàn trọng điểm có điều kiện sớm đưa lại hiệu quả cao;

- ✚ Tăng cường nguồn lực mở rộng thị trường xuất nhập khẩu, tăng khả năng xuất khẩu các mặt hàng đã qua chế biến sâu; tăng sức cạnh tranh của hàng hóa và dịch vụ¹⁶.

Sự định hình TTLĐ trong giai đoạn 1996 – 2000 là chất xúc tác với nền kinh tế. Lực lượng tham gia TTLĐ của Việt Nam trong giai đoạn này tương đối trẻ, chủ yếu thuộc độ tuổi từ 15 đến dưới 45. Điều này có ý nghĩa tích cực đối với nền kinh tế bởi số lao động trẻ thường nhanh chóng thích nghi với công nghệ mới, có sức khỏe tốt, cũng như tinh thần học hỏi cao.

Bảng 3.3: Cơ cấu lực lượng lao động tham gia TTLĐ theo độ tuổi

Độ tuổi	1997		1998		1999		2000	
	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%
15-24	8798723	24,7	8492546	23,2	8577634	22,7	8443530	21,7
25-34	10652747	29,9	10706615	29,3	10600843	28,1	10895772	28,1
35-44	9101178	25,6	9873899	27,0	10393944	27,5	10895885	28,1
45-54	4402849	12,4	4919754	13,4	5565255	14,7	5823391	15,0
55-59	1237235	3,5	1253609	3,4	1267074	3,4	1225618	3,2
60+	1395728	3,9	1333173	3,6	1379081	3,6	1358893	3,4
TỔNG	35588460	100,0	36579596	100,0	37783831	100,0	38643089	100,0

(Nguồn: thống kê điều tra lao động – việc làm giai đoạn 1997 – 2000)

¹⁶ Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội những năm 1996-2000.

Tuy nhiên, điểm hạn chế lớn của người lao động đó là trình độ học vấn thấp, nhất là nhóm nữ giới. Hạn chế này là một trong những nguyên nhân chính tạo khó khăn trong việc cải thiện năng suất lao động, nâng cao thu nhập và đảm bảo ASXH.

Bảng 3.4: Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên tham gia TTLĐ theo trình độ học vấn

	1996		1997		1998	
	Tổng	Trong đó nữ	Tổng	Trong đó nữ	Tổng	Trong đó nữ
Chưa biết chữ	5,8	62,3	5,1	61,6	3,8	62,4
Chưa tốt nghiệp cấp 1	20,9	56,4	20,3	55,5	18,5	56,1
Tốt nghiệp cấp 1	27,8	49,7	28,1	49,2	29,4	45,3
Tốt nghiệp cấp 2	32,1	48,3	32,4	48,1	32,3	48,3
Tốt nghiệp cấp 3	13,5	44,1	14,1	44,0	16,0	44,2

(Nguồn: Đại học Kinh tế Quốc dân, 2000)

Hơn thế nữa, đa số người lao động cũng chưa từng tham gia các khóa đào tạo/tập huấn tay nghề. Khi tham gia TTLĐ, họ chủ yếu làm những công việc phổ thông cho năng suất thấp.

Bảng 3.5: Cơ cấu lao động theo trình độ chuyên môn kỹ thuật năm 1999

	Số lượng (nghìn người)	%
Không có trình độ CMKT	34.577,1	92,7

Công nhân kỹ thuật	820,6	2,2
Trung học chuyên nghiệp	1.193,6	3,2
Cao đẳng, đại học trở lên	708,7	1,9
Tổng	37.300,0	100,0

(Nguồn: Phạm Thị Bạch Tuyết, 2014)

Sự hạn chế về trình độ học vấn, về chuyên môn kỹ thuật, cũng như sự yếu kém của nền kinh tế do có xuất phát điểm thấp khiến cho số người lao động làm việc trong lĩnh vực nông - lâm - ngư nghiệp luôn chiếm tỷ lệ cao, trong khi đó, đây là khu vực việc làm cho thu nhập thấp hơn so với khu vực công nghiệp, xây dựng và dịch vụ.

Bảng 3.6: Số lượng và cơ cấu người lao động từ 15 tuổi trở lên thường xuyên làm việc

Năm	Tổng		Nông, lâm, ngư nghiệp		Công nghiệp và xây dựng		Dịch vụ	
	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%
1997	3435222 6	100, 0	2258938 0	65,8	416956 0	12, 1	759328 6	22,1
1998	3480056 1	100, 0	2271763 4	65,3	404923 9	11, 6	803368 8	23,1
1999	3567955 8	100, 0	2286305 6	64,1	443480 9	12, 4	838169 3	23,5
2000	3620543	100,	2266990	62,6	474370	13,	879182	24,3

	2	0	7		5	1	0	
--	---	---	---	--	---	---	---	--

(Nguồn: thống kê điều tra lao động – việc làm giai đoạn 1997 – 2000)

Trên TTLĐ của Việt Nam năm 1998, số người làm việc trong khu vực kinh tế ngoài nhà nước (bao gồm cả nông dân) chiếm tỷ trọng lớn nhất, nơi thu hút gần 90% tổng lực lượng lao động xã hội. Trong khi đó, số người làm việc trong khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài chỉ chiếm một tỷ lệ nhỏ, dưới 1%.

Bảng 3.7: Cơ cấu lao động phân theo thành phần kinh tế năm 1998

	Số lượng (nghìn người)	%
Lao động trong khu vực kinh tế nhà nước	3. 533	10,2
Lao động trong khu vực kinh tế ngoài nhà nước	31. 083	89,3
Lao động trong khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	184	0,5
Tổng	34. 801	100,0

(Nguồn: Phạm Quý Thọ, 2006).

Tuy nhiên, số dự án đầu tư trực tiếp từ nước ngoài vào Việt Nam trong giai đoạn 1996 - 2000 có xu hướng tăng nhẹ, tổng số vốn thực hiện tích lũy của giai đoạn này lên tới 12. 944,8 triệu đô la Mỹ. Điều này cho thấy, triển vọng đầu tư của khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài vào nền kinh tế Việt Nam, cũng như sự chuyển mình của

TTLĐ nhằm đáp ứng nhu cầu nhân lực chất lượng cao của khu vực kinh tế này.

Bảng 3.8: Đầu tư trực tiếp từ nước ngoài giai đoạn 1996 - 2000

	Số dự án	Vốn đăng ký (triệu đô la Mỹ)				Tổng số vốn thực hiện (triệu đô la Mỹ)
		Tổng số	Trong đó, vốn pháp định			
			Tổng số	Chia ra		
				Nước ngoài góp	Việt Nam góp	
1996	272	10164,1	3511,4	2906,3	605,1	2714,0
1997	349	5590,7	2649,1	2046,0	603,1	3115,0
1998	285	5099,9	2474,2	1939,9	534,3	2376,4
1999	327	256,4	975,1	870,5	104,6	2334,9
2000	391	2838,9	1312,0	951,8	360,2	2413,5
1996 – 2000	1724	26259,0	10921,8	8714,5	2207,3	12944,8

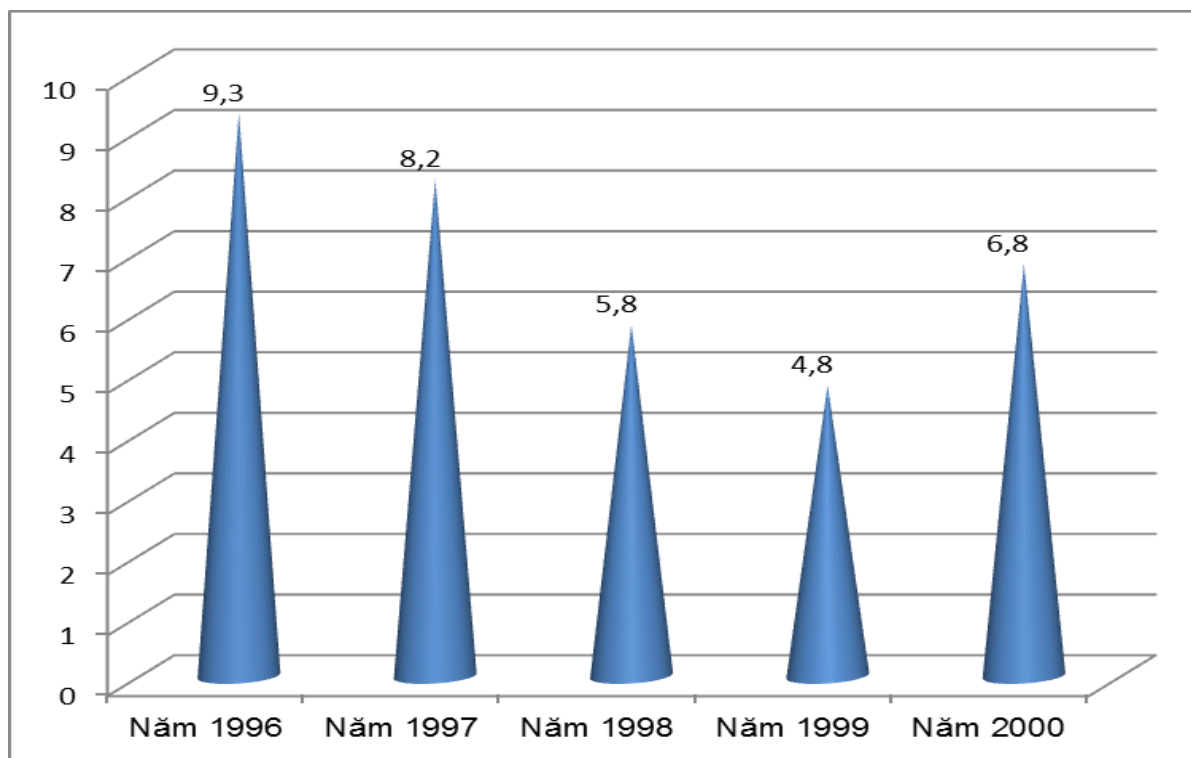
(Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2008)

Sự đầu tư phát triển kinh tế của khu vực Nhà nước, khu vực tư nhân, cũng như khu vực có vốn đầu tư nước ngoài giúp cho TTLĐ mỗi năm thu hút thêm khoảng 1,2 đến 1,3 triệu lao động, tạo sức sống

mới duy trì sự ổn định và phát triển của nền kinh tế [Phạm Xuân Nam, 2012].

Tuy nhiên, cuộc khủng hoảng kinh tế bắt đầu từ khu vực ASEAN, sau đó lan ra toàn cầu của giai đoạn này đã ảnh hưởng không nhỏ đến tốc độ tăng trưởng kinh tế của Việt Nam, dù rằng nước ta đã thực hiện những biện pháp điều chỉnh tạo ra sự linh hoạt hơn cho TTLĐ, cho cả nền kinh tế. Do vậy, tốc độ tăng trưởng kinh tế của Việt Nam bắt đầu giảm dần từ 9,3% năm 1996 xuống còn 4,8% năm 1999. Đến năm 2000, nền kinh tế mới bắt đầu thoát khỏi đà suy thoái, tăng trưởng đạt 6,8%, cao hơn 2 điểm phần trăm của năm liền trước.

Hình 3.2: Tốc độ tăng trưởng GDP của Việt Nam giai đoạn 1996 - 2000



(Nguồn: Tổng cục Thống kê Việt Nam, 2001)

Tính trung bình của cả giai đoạn 1996 – 2000 thì nền kinh tế Việt Nam vẫn duy trì được tốc độ tăng trưởng kinh tế cao so với mặt bằng chung của thế giới, lên tới 6,9%/năm, trong đó, nông - lâm nghiệp và thủy sản tăng 4,3%, công nghiệp và xây dựng tăng 10,6%, dịch vụ tăng 5,8% [Tổng cục Thống kê, 2011]. So với năm 1990, GDP năm 2000 tăng hơn hai lần, năng lực sản xuất của lực lượng lao động tăng nhiều giúp cho tình trạng khan hiếm hàng hóa trở thành quá khứ.




Bảng 3.9: Tổng sản phẩm trong nước theo giá thực tế giai đoạn 1996 - 2000

	Giá trị (tỷ đồng)				Cơ cấu (%)		
	Tổng số	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ
1996	272036	75514	80876	115646	27,8	29,7	42,5
1997	313623	80826	100595	132202	25,8	32,1	42,2
1998	361017	93073	117299	150645	25,8	32,5	41,7
1999	399942	101723	137959	160260	25,4	34,5	40,1
2000	441646	108356	162220	171070	24,5	36,7	38,7

(Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2018)

Thành tựu kinh tế đạt được nhờ đổi mới cơ chế kinh tế theo kinh tế thị trường với sự hoạt động đồng bộ hơn của các thị trường cơ bản, trong đó có TTLĐ, đã phát huy tác động tích cực. Kết quả tổng sản phẩm trong nước theo giá thực tế của giai đoạn 1996 – 2000 tăng từ 272.036 tỷ đồng năm 1996 lên 361.017 tỷ đồng năm 1998 và đạt 441.646 tỷ đồng năm 2000. Trong giai đoạn này, kinh tế dịch vụ vẫn là ngành có tỷ trọng đóng góp lớn nhất cho nền kinh tế, nhưng có xu hướng giảm dần từ 42,5% năm 1996 xuống còn 41,7% năm 1998 và chỉ còn 38,7% năm 2000. Trong khi đó, kinh tế công nghiệp và xây dựng có tỷ trọng đóng góp ngày càng tăng, từ mức 29,7% của năm 1996 lên mức 32,5% của năm 1998 và đạt 36,7% của năm 2000.

Thành tựu phát triển kinh tế giai đoạn 1996 – 2000 là tiền đề và điều kiện quan trọng cho phép Việt Nam thực hiện các chính sách, biện pháp đảm bảo ASXH, nâng cao mức sống cho người dân. Một trong những chính sách, biện pháp đánh dấu sự quan tâm, đầu tư lớn của Đảng và Nhà nước đó là chương trình mang tầm vóc quốc gia đầu tiên về “xóa đói, giảm nghèo” được thực hiện trong giai đoạn 1998 - 2000. Chương trình này được thực hiện theo quyết định số 133/1998/QĐ-TTg với tổng kinh phí lên tới 10 nghìn tỷ đồng và tập trung vào 9 dự án cụ thể:

-  Dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng (không kể nước sạch nông thôn) và sắp xếp lại dân cư;
-  Dự án hỗ trợ sản xuất và phát triển ngành nghề;
-  Dự án tín dụng đối với người nghèo;

- ✚ Dự án hỗ trợ về giáo dục;
- ✚ Dự án hỗ trợ về y tế;
- ✚ Dự án hướng dẫn người nghèo cách làm ăn và khuyến nông - lâm - ngư;
- ✚ Dự án nâng cao trình độ đội ngũ cán bộ làm công tác hỗ trợ xóa đói giảm nghèo và cán bộ ở các xã nghèo;
- ✚ Dự án định canh, định cư, di dân, kinh tế mới;
- ✚ Dự án hỗ trợ đồng bào dân tộc đặc biệt khó khăn¹⁷.

Chương trình xóa đói giảm nghèo trên giúp cho mỗi năm khoảng 300 nghìn hộ nghèo, thiếu đói kinh niên thoát nghèo, thoát đói, hỗ trợ trên 5 triệu lượt hộ nghèo được vay vốn thoát nghèo với mức bình quân 1,85 triệu đồng/hộ, hơn 20.000 hộ đồng bào dân tộc đặc biệt khó khăn được hỗ trợ đời sống và hơn 90.000 hộ được vay vốn sản xuất không lấy lãi. Dự án di dân xây dựng vùng kinh tế giúp cho 38.925 hộ gia đình ổn định cuộc sống, 118 nghìn hộ gia đình được hỗ trợ định canh, định cư. Dự án hướng dẫn cách làm ăn, khuyến nông, lâm, ngư đã hỗ trợ được hơn 2 triệu lượt người nghèo, xây dựng được trên 400 mô hình trình diễn về lúa, ngô lai, đậu, tương... năng suất cao đã được người nghèo áp dụng vào sản xuất. Dự án hỗ trợ người nghèo về y tế đã mua và cấp miễn phí trên 1,2 triệu thẻ BHYT cho người nghèo, thực hiện khám chữa bệnh miễn phí cho khoảng 2 triệu lượt người nghèo. Dự án hỗ trợ người nghèo về giáo dục đã thực hiện miễn, giảm

¹⁷ Quyết định số 133/1998/QĐ-TTg ban hành ngày 23/7/1998 về việc phê duyệt chương trình mục tiêu quốc gia xóa đói giảm nghèo giai đoạn 1998 – 2000.

học phí cho hơn 1,3 triệu học sinh nghèo, miễn giảm các khoản đóng góp khác cho trên 1 triệu học sinh nghèo, đồng thời đã cấp sách giáo khoa cho gần 1,4 triệu học sinh nghèo. Dự án hỗ trợ sản xuất, phát triển ngành nghề giúp cho 3.000 hộ có được hỗ trợ đất sản xuất, trên 40 nghìn hộ nghèo được hướng dẫn ngành nghề phi nông nghiệp [Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2006].

Đến năm 2000, số người lao động trên TTLĐ tham gia đóng BHXH bắt buộc lên tới hơn 2,4 triệu người và số người hưởng các chế độ hưu trí lên tới 532 nghìn người [Giang Thanh Long, 2004].

Các chính sách, biện pháp đảm bảo ASXH dành cho người lao động, người nghèo và các nhóm xã hội yếu thế khác trở thành động lực nâng cao chất lượng lao động và thúc đẩy nền kinh tế Việt Nam tiếp tục khởi sắc trong giai đoạn tới.

4. Thị trường lao động với an sinh xã hội ở Việt Nam giai 2001 – 2010

Trên cơ sở đánh giá: *“Thế kỷ XXI sẽ tiếp tục có nhiều biến đổi. Khoa học và công nghệ sẽ có bước tiến nhảy vọt. Kinh tế tri thức có vai trò ngày càng nổi bật trong quá trình phát triển lực lượng sản xuất. Toàn cầu hoá kinh tế là một xu thế khách quan, lôi cuốn ngày càng nhiều nước tham gia, vừa có mặt tích cực, vừa có mặt tiêu cực, vừa có hợp tác, vừa có đấu tranh¹⁸”*, cũng như trên cơ sở đánh giá những thành tựu và hạn chế của giai đoạn 1996 – 2000 và xu hướng hội nhập sâu, rộng vào nền kinh tế thế giới (chuẩn bị hiệp ước thương

¹⁸ Báo cáo của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá VIII về các văn kiện tại Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ IX

mai Việt – Mỹ, gia nhập WTO . . .), Đảng và nhà nước ta chủ trương trong giai đoạn 2001 – 2010 cần xây dựng TTLĐ sao cho đảm bảo yêu cầu: “*Đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá, xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ, đưa nước ta trở thành một nước công nghiệp; ưu tiên phát triển lực lượng sản xuất, đồng thời xây dựng quan hệ sản xuất phù hợp theo định hướng xã hội chủ nghĩa; phát huy cao độ nội lực đồng thời tranh thủ nguồn lực bên ngoài và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế để phát triển nhanh, có hiệu quả và bền vững¹⁹*”. Theo tư tưởng trên, TTLĐ hướng tới việc:

- ✚ Phát triển và chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Nâng cao chất lượng và hiệu quả phát triển kinh tế, tăng sức cạnh tranh. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu đầu tư dựa trên cơ sở phát huy các thế mạnh và các lợi thế so sánh của đất nước, gắn với nhu cầu thị trường trong và ngoài nước; nhu cầu đời sống nhân dân và quốc phòng, an ninh. Tạo thêm sức mua của thị trường trong nước và mở rộng thị trường ngoài nước, đẩy mạnh xuất khẩu;
- ✚ Huy động các nguồn lực cần thiết để đẩy nhanh công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp và nông thôn. Tiếp tục phát triển và đưa nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp lên một trình độ mới bằng việc ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ, nhất là công nghệ sinh học; đổi mới cơ cấu cây trồng,

¹⁹ Báo cáo của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá VIII về các văn kiện tại Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ IX

vật nuôi, tăng giá trị thu được trên đơn vị diện tích; quy hoạch sử dụng đất hợp lý; đẩy mạnh thuỷ lợi hoá, cơ giới hoá, điện khí hoá; giải quyết tốt vấn đề tiêu thụ nông sản hàng hoá; phát triển kết cấu hạ tầng, công nghiệp, dịch vụ, chuyển dịch cơ cấu lao động, tạo nhiều việc làm mới và cải thiện đời sống nông dân và dân cư nông thôn;

✚ Phát triển công nghiệp các ngành sử dụng nhiều lao động, đồng thời đi nhanh vào một số ngành, lĩnh vực có công nghệ hiện đại, công nghệ cao. Phát triển mạnh công nghiệp chế biến nông sản, thuỷ sản, may mặc, da - giày, một số sản phẩm cơ khí, điện tử, công nghiệp phần mềm. . . Xây dựng có chọn lọc một số cơ sở công nghiệp nặng quan trọng sản xuất tư liệu sản xuất cần thiết để trang bị cho các ngành kinh tế và quốc phòng. Chú trọng phát triển các doanh nghiệp vừa và nhỏ; xây dựng một số tập đoàn doanh nghiệp lớn đi đầu trong cạnh tranh và hiện đại hoá;

✚ Nâng cao chất lượng các ngành dịch vụ: thương mại, hàng không, hàng hải, bưu chính - viễn thông, du lịch, tài chính, ngân hàng, kiểm toán, bảo hiểm. Xây dựng đồng bộ và từng bước hiện đại hoá hệ thống kết cấu hạ tầng: giao thông, điện lực, thông tin, thuỷ lợi, cấp thoát nước²⁰.

Sự định hướng phát triển TTLĐ trong giai đoạn 2001 – 2010 giúp cho kinh tế tập thể phát triển với nhiều hình thức hợp tác đa dạng,

²⁰ Báo cáo của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá VIII về các văn kiện tại Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ IX

trong đó hợp tác xã là nòng cốt. Các hợp tác xã kinh doanh tổng hợp đa ngành hoặc chuyên ngành được khuyến khích phát triển, tích lũy. Kinh tế cá thể, tiểu chủ được thừa nhận có vị trí quan trọng, lâu dài đối với nền kinh tế và tạo việc làm cho người lao động, được khuyến khích phát triển theo các hình thức hợp tác tự nguyện, làm vệ tinh cho các doanh nghiệp hoặc phát triển lớn hơn. Kinh tế tư bản tư nhân được thừa nhận rộng rãi, được kinh doanh theo quy định của pháp luật, được tạo môi trường kinh doanh thuận lợi về chính sách, pháp lý để phát triển trên những hướng ưu tiên của nhà nước, kể cả đầu tư ra nước ngoài, được chuyển thành doanh nghiệp cổ phần, bán cổ phần cho người lao động liên doanh liên kết với nhau, cũng như với kinh tế tập thể và kinh tế nhà nước. Các hình thức liên doanh, liên kết giữa kinh tế nhà nước với kinh tế tư bản tư nhân trong nước và ngoài nước được quyền phát triển đa dạng²¹.

Các biện pháp can thiệp, tác động nêu trên vào TTLĐ đã góp phần giúp cho cơ cấu nông, lâm nghiệp và thủy sản chuyển dịch theo hướng giảm dần tỷ trọng nông, lâm nghiệp, tăng tỷ trọng thủy sản.

Số liệu của Tổng cục Thống kê (2011) cho thấy trong năm 2000, giá trị sản xuất nông nghiệp (theo giá thực tế) chiếm 79% tổng giá trị sản xuất, lâm nghiệp chiếm 4,7% và thủy sản chiếm 16,3%, đến năm 2010, các tỷ lệ này lần lượt là: 76,3%; 2,6% và 21,1%. Giá trị sản xuất công nghiệp (theo giá so sánh năm 1994) năm 2010 đạt khoảng 795,1 nghìn tỷ đồng, gấp 4,0 lần năm 2000. Tính ra, trong mười năm 2001 -

²¹ Báo cáo của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá VIII về các văn kiện tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX.

2010 bình quân mỗi năm tăng 14,9%, trong đó khu vực Nhà nước gấp 2,1 lần, bình quân mỗi năm tăng 7,8%; khu vực ngoài nhà nước gấp 6,5 lần, bình quân mỗi năm tăng 20,5%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài gấp 4,7 lần, bình quân mỗi năm tăng 16,7%.

Sự linh hoạt của TTLĐ giúp cho các cấp, các ngành, các đơn vị sản xuất triển khai nhiều biện pháp huy động nguồn vốn đầu tư trong và ngoài nước.

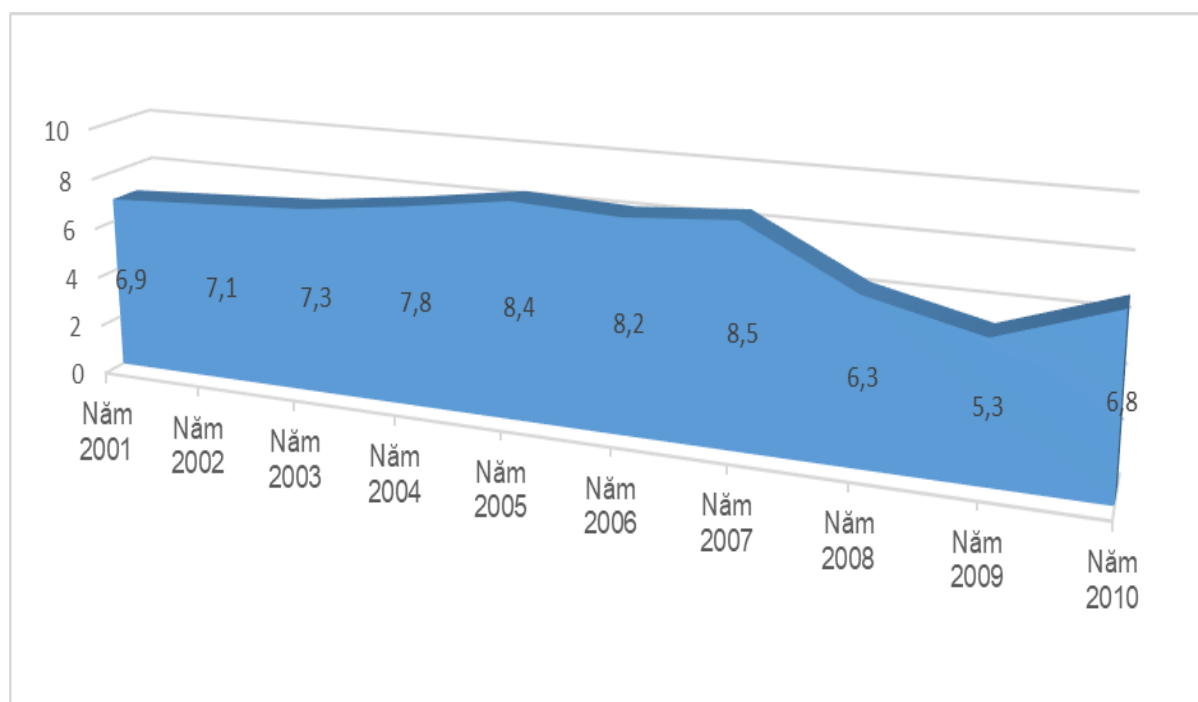
Cũng theo số liệu của Tổng cục Thống kê (2011), tính chung 10 năm, tổng số vốn đầu tư thực hiện theo giá thực tế đạt 4.336,6 nghìn tỷ đồng, trong đó khu vực kinh tế nhà nước thực hiện 1.840,7 nghìn tỷ đồng, chiếm 42,5%; khu vực kinh tế ngoài nhà nước 1.519,0 nghìn tỷ đồng, chiếm 35,0%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài 976,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 22,5%. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá thực tế trong cùng giai đoạn đạt 6.868,4 nghìn tỷ đồng, trong đó bán lẻ 5.396,7 nghìn tỷ đồng, chiếm 78,6%; dịch vụ lưu trú, ăn uống 795,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 11,6%; du lịch và dịch vụ khác 675,7 nghìn tỷ đồng, chiếm 9,8%. Tỷ trọng các ngành kinh doanh cấu thành tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng biến đổi theo hướng giảm tỷ trọng bán lẻ, tăng tỷ trọng du lịch và dịch vụ khác. Tỷ trọng bán lẻ; dịch vụ lưu trú, ăn uống; du lịch và các dịch vụ khác chiếm trong tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng năm 2001 lần lượt là 81,5%; 12,5% và 6%; năm 2005 là 77,8%; 12,2% và 10,0%; năm 2010 là 79,2%; 11,1% và 9,7%.

Các biện pháp đầu tư huy động vốn trong bối cảnh của xã hội Việt Nam giúp cho TTLĐ tạo ra nhiều vị trí làm việc mới cho người lao động. Trung bình mỗi năm có khoảng 1,4 đến 1,5 triệu người lao động được tạo việc làm trong giai đoạn 2001 – 2005 và con số này lên tới khoảng 1,6 triệu mỗi năm trong giai đoạn 2006 – 2010 [Phạm Xuân Nam, 2012].

Nhờ số việc làm mới được tạo ra liên tục gia tăng qua các năm nên số người tham gia TTLĐ của giai đoạn 2001 – 2010 cũng tăng theo, từ mức 38.180,1 nghìn người năm 2001 (chiếm 48,6% tổng dân số) lên tới 42.774,9 nghìn người vào năm 2005 (chiếm 51,9% tổng dân số) và đạt 49.048,5 nghìn người vào năm 2010 (chiếm 56,4% tổng dân số). Tính trung bình mỗi năm Việt Nam tăng thêm gần 1 triệu người lao động có việc làm. Trong khi đó, tỷ lệ thất nghiệp giảm dần, từ 6,42% năm 2000 xuống còn 5,3% năm 2005 và còn 4,3% năm 2010 [Tổng cục Thống kê 2011].

Sự đóng góp của lực lượng lao động mới gia nhập TTLĐ này trở thành một nhân tố quan trọng thúc đẩy nền kinh tế Việt Nam tăng trưởng với mức khá cao.

Hình 3.3: Tốc độ tăng trưởng GDP của Việt Nam giai đoạn 2001 - 2010



(Nguồn: Tổng cục Thống kê Việt Nam, 2014)

Thực tế, trong giai đoạn 2001 – 2005, GDP của Việt Nam tăng bình quân 7,5%/năm, riêng năm 2005 đạt 8,4%, trong đó, nông nghiệp tăng 3,8%, công nghiệp và xây dựng tăng 10,2%, các ngành dịch vụ tăng 7%. Quy mô tổng sản phẩm trong nước năm 2005 đạt 837,8 nghìn tỷ đồng, tăng gấp đôi so với năm 1995. GDP bình quân đầu người khoảng 10 triệu đồng (tương đương 640 USD), vượt mức bình quân của các nước đang phát triển có thu nhập thấp (500 USD). Từ một nước thiếu ăn, mỗi năm phải nhập khẩu từ 500 nghìn đến 1 triệu tấn lương thực, Việt Nam đã trở thành nước xuất khẩu gạo lớn trên thế giới [Đỗ Thị Thảo và Nguyễn Thị Phong Lan, 2013].

Sang giai đoạn 2006 – 2010, các biện pháp can thiệp vào TTLĐ tiếp tục giúp cho nền kinh tế duy trì tốc độ tăng trưởng cao, tiềm lực và quy mô nền kinh tế tăng lên, Việt Nam thoát khỏi tình trạng kém phát triển, từ nhóm nước thu thập thấp đã trở thành nước có thu nhập trung bình thấp. Tốc độ tăng trưởng GDP bình quân 5 năm đạt 7%/năm. Tổng vốn FDI thực hiện đạt gần 45 tỷ USD. Tổng số vốn đăng ký mới và tăng thêm đạt khoảng 150 tỷ USD, cao gấp hơn 7 lần so với giai đoạn 2001 - 2005. Tổng vốn ODA cam kết đạt trên 31 tỷ USD, giải ngân đạt khoảng 13,8 tỷ USD [Đỗ Thị Thảo và Nguyễn Thị Phong Lan, 2013].

Thực tế trên giúp cho GDP của cả nước nói chung và GDP bình quân đầu người nói riêng năm sau cao hơn năm trước trong suốt cả giai đoạn 2001 – 2010, đạt 101.623 triệu USD (cả nước) và 1.169 USD (bình quân đầu người) vào năm 2010.

Bảng 3.10: GDP cả nước và GDP bình quân đầu người tính theo đô la Mỹ trong giai đoạn 2001 – 2010

Năm	GPD cả nước (triệu USD)	GDP bình quân đầu người (USD)
2001	32.487	413
2002	35.081	440
2003	39.798	492
2004	45.359	561
2005	52.899	642
2006	60.819	730

2007	71.003	843
2008	89.553	1052
2009	91.533	1064
2010	101.623	1169

(Nguồn: Tổng cục Thống kê 2011)

Tổng sản phẩm trong nước theo giá thực tế của giai đoạn 2001 – 2010 cũng tăng từ 481.295 tỷ đồng năm 2001 lên 914 001 tỷ đồng năm 2005 và đạt 2.157. 828 tỷ đồng năm 2010.

Bảng 3.11: Tổng sản phẩm trong nước theo giá thực tế giai đoạn 2001 - 2010

	Giá trị (Tỷ đồng)				Cơ cấu (%)		
	Tổng số	Nông nghiệp	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ	Nông nghiệp	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ
2001	481295	111858	183515	185922	23,2	38,1	38,6
2002	535762	123383	206197	206182	23,0	38,5	38,5
2003	613443	138285	242126	233032	22,5	39,5	38,0
2004	715307	155992	287616	271699	21,8	40,2	38,0

200 5	914001	17640 2	348519	38908 0	19,3	38,1	42,6
200 6	106156 5	19879 7	409602	45316 6	18,7	38,6	42,7
200 7	124676 9	23258 6	480151	53403 2.	18,7	38,5	42,8
200 8	161604 7	32988 6	599193	68696 8	20,4	37,1	42,5
200 9	180914 9	34678 6	676408	78595 5	19,2	37,4	43,4
201 0	215782 8	39657 6	693351	79715 5	18,4	32,1	36,9

(Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2018)

Thành tựu của tăng trưởng kinh tế giúp nâng cao thu nhập của các tầng lớp nhân dân, cũng như cho phép nhà nước thực hiện nhiều chương trình mục tiêu quốc gia như: Chương trình Mục tiêu quốc gia về việc làm đến năm 2010; Chương trình Mục tiêu quốc gia giảm nghèo giai đoạn 2006 – 2010; Chương trình Mục tiêu quốc gia giáo dục và đào tạo đến năm 2010... Các chương trình này góp phần nâng cao đáng kể vào việc cải thiện mức sống, đảm bảo ASXH cho các tầng lớp dân cư.

Theo kết quả khảo sát mức sống hộ gia đình do Tổng cục Thống kê tiến hành 2 năm một lần từ năm 2002 đến 2010 thì thu nhập bình quân 1 người/tháng đã tăng từ 356,1 nghìn đồng năm 2002 lên 484,4

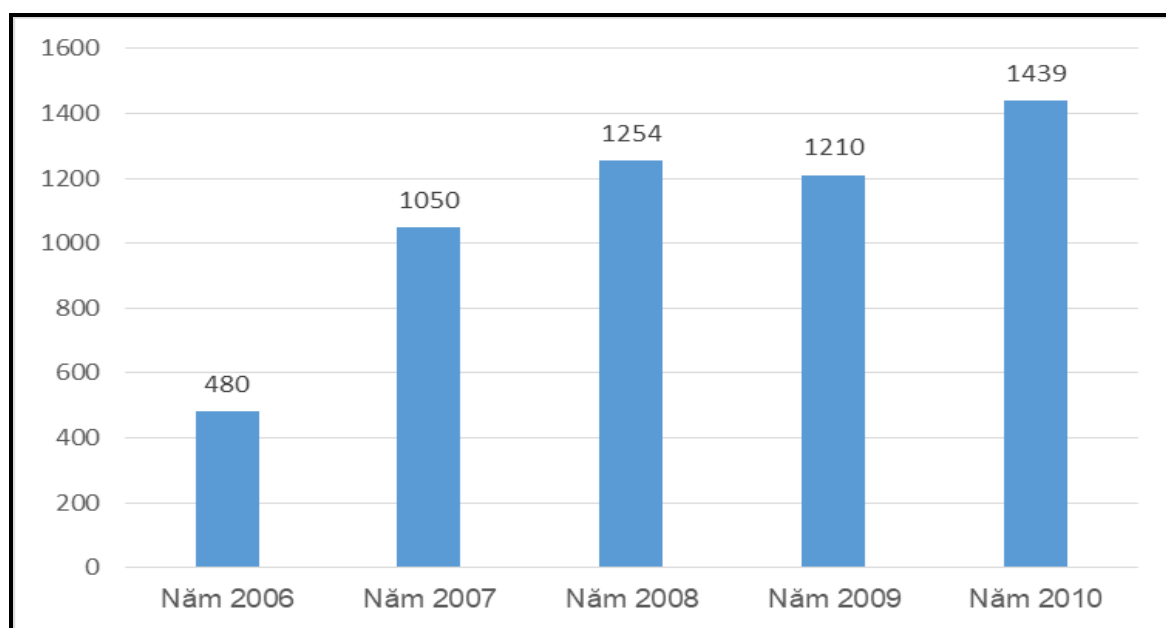
nghìn đồng năm 2004, lên 636,5 nghìn đồng năm 2006, đạt 995,2 nghìn đồng năm 2008 và 1.387,2 nghìn đồng năm 2010. Chi tiêu bình quân 1 người/tháng vào các năm tương ứng cũng tăng từ 293,7 nghìn đồng lên 396,8 nghìn đồng, 511,4 nghìn đồng, 792,5 nghìn đồng và 1.210,7 nghìn đồng.

Cũng theo kết quả của các cuộc khảo sát mức sống hộ gia đình nêu trên, tỷ lệ hộ có nhà kiên cố tăng từ 17,2% năm 2002 lên 27,8% năm 2008 và 49,2% năm 2010. Tỷ lệ hộ sinh sống trong nhà tạm giảm từ 24,6% năm 2002 xuống còn 13,1% năm 2010. Tỷ lệ hộ có xe máy tăng từ 32,3% năm 2002 lên 64,8% năm 2008. Trong cùng giai đoạn này, số hộ có tủ lạnh tăng từ 10,9% lên 31,5%, số hộ có ti vi màu tăng từ 52,7% lên 86,6%, số hộ có máy vi tính tăng từ 2,4% lên 10,9%, số hộ có máy giặt tăng từ 3,8% lên 13,1%, số hộ có máy điều hòa nhiệt độ tăng từ 1,1% lên 4,4%, số hộ có ô tô tăng từ 0,1% lên 0,4%, số hộ có điện thấp sáng tăng từ 86,5% lên 97,6%, đồng thời, số hộ dùng nước hợp vệ sinh cho ăn uống cũng tăng từ 78,1% lên 92,1%.

Tỷ lệ nghèo chung (tính theo chuẩn chi tiêu của Ngân hàng Thế giới và Tổng cục Thống kê xây dựng) đã giảm từ 28,9% năm 2002 xuống còn 19,5% năm 2004, còn 16,0% năm 2006 và 14,5% năm 2008. Nếu tính theo chuẩn nghèo về thu nhập do Chính phủ quy định là 200 nghìn đồng/người/tháng đối với khu vực nông thôn và 260 nghìn đồng/người/tháng đối với khu vực thành thị thì tỷ lệ hộ nghèo cũng giảm từ 18,1% năm 2004 xuống còn 15,5% năm 2006, còn

14,78% năm 2007, còn 13,4% năm 2008 và 10,7% năm 2010 [Tổng cục Thống kê, 2011].

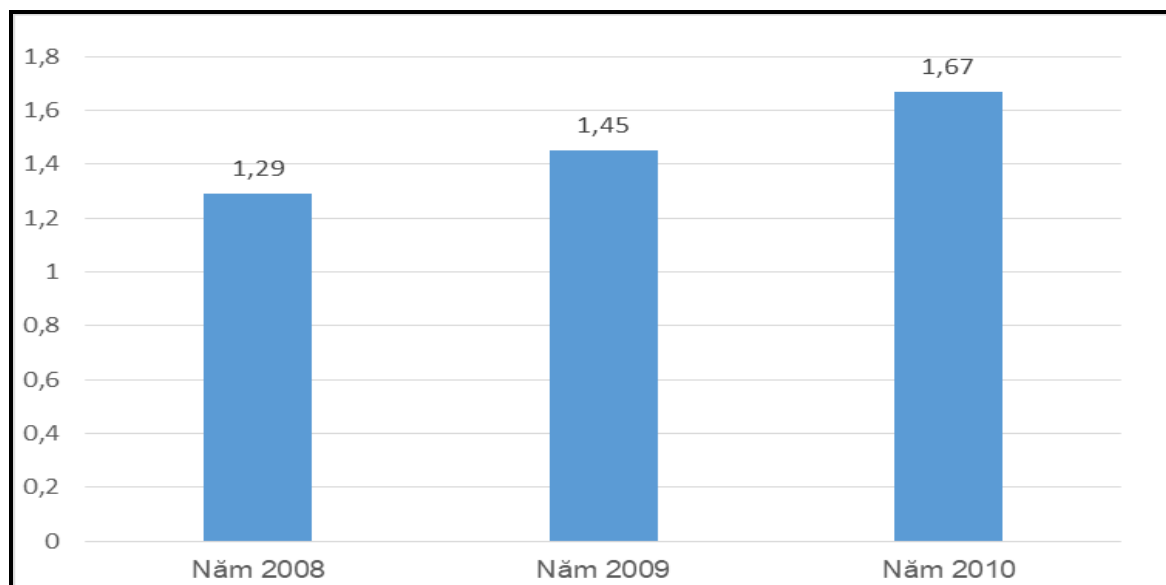
Hình 3.4: Số người hưởng trợ giúp xã hội thường xuyên giai đoạn 2006 – 2010 (nghìn người)



(Nguồn: Bộ LĐTBXH, 2011)

Trong lĩnh vực bảo trợ xã hội, số người nhận trợ giúp xã hội thường xuyên tăng từ 480 nghìn người năm 2006 lên 1.439 nghìn người năm 2010.

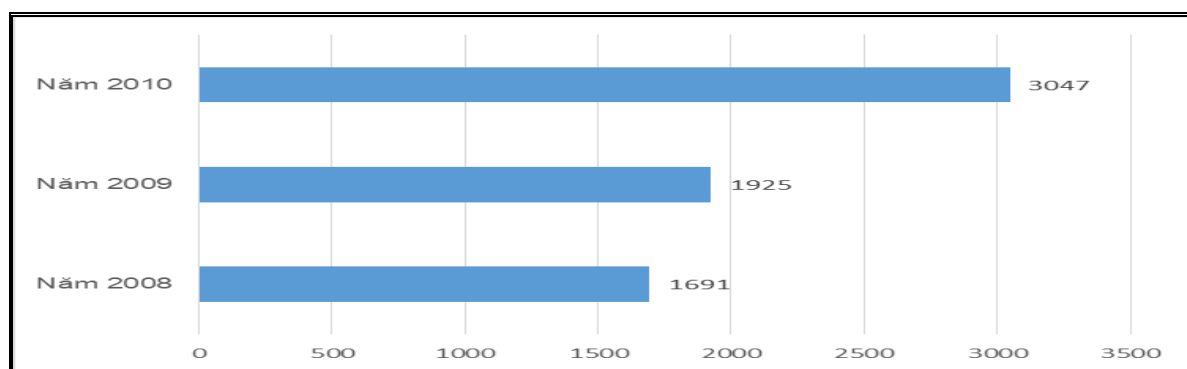
Hình 3.5: Tỷ lệ trợ cấp xã hội theo dân số giai đoạn 2006 – 2010 (%)



(Nguồn: Bộ LĐTBXH, 2011)

Nhờ vậy, tỷ lệ đối tượng được hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng so với tổng dân số trong giai đoạn 2006 – 2010 cũng tăng từ 1,29% năm 2006 lên 1,45% năm 2008 và đạt 1,67% năm 2010.

Hình 3.6: Kinh phí trợ cấp xã hội thường xuyên giai đoạn 2008 - 2010 (tỷ đồng)



(Nguồn: Bộ LĐTBXH, 2011)

Mức kinh phí chi cho trợ cấp xã hội thường xuyên cũng liên tục gia tăng qua các năm, đạt 1.691 tỷ đồng năm 2008. Con số này năm 2009 và 2010 lần lượt đạt 1.925 và 3.047 tỷ đồng.

Bảng 3.12: Tổng hợp gạo và kinh phí Chính phủ hỗ trợ địa phương thực hiện trợ giúp đột xuất giai đoạn 2006 - 2010

Năm	Gạo trung ương hỗ trợ (tấn)	Ngân sách trung ương hỗ trợ (tỷ đồng)
2006	12.800	922
2007	63.515	717
2008	44.700	890
2009	58.920	1.009
2010	76.066	1.065
Tổng	256.001	4.603

(Nguồn: Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, 2011)

Cũng trong giai đoạn 2006 – 2010, mức hỗ trợ bằng gạo và tiền mặt cho các hoạt động trợ cấp đột xuất dành cho các nhóm xã hội gặp thiên tai, bão lũ, hạn hán, mất mùa... tăng từ 12.800 tấn gạo và 922 tỷ đồng năm 2006 lên 76.066 tấn gạo và 1.065 tỷ đồng năm 2010. Tổng số gạo và tiền mặt chi trả trợ cấp đột xuất cho cả giai đoạn lên tới 256.001 tấn và 4.603 tỷ đồng.

Bảng 3.13: BHXH, BHYT và bảo hiểm thất nghiệp năm 2010

Năm	2010
Số người tham gia	
Số người tham gia BHXH (Nghìn người)	9.682,6
Số người tham gia BHYT (Nghìn người)	5.2407,1
Số người tham gia BHTN (Nghìn người)	7.206,1
Số người thụ hưởng	
Số người hưởng BHXH hằng tháng (Nghìn người)	2.401,5
Số lượt người hưởng BHXH 1 lần (Nghìn lượt người)	806,0
Số lượt người hưởng BHYT (Nghìn lượt người)	72.671,1
Số người hưởng BHTN hằng tháng (Người)	36.996,0
Số lượt người hưởng trợ cấp BHTN 1 lần, học nghề, tìm việc làm	7.377,0
Tổng số thu (Tỷ đồng)	
BHXH	86.742,0
BHYT	25.786,0
BHTN	5.740,0
Tổng số chi (Tỷ đồng)	
BHXH	640.68,0

BHYT	19.630,0
BHTN	539,0
Số dư cuối năm (Tỷ đồng)	141.023,0
BHXH	129.082,0
BHYT	3.071,0
BHTN	8.870,0

(Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2011)

Trong lĩnh vực bảo hiểm, số đối tượng tham gia các loại hình bảo hiểm tăng nhanh. Năm 2010 có 9.682,6 nghìn người tham gia BHXH, 52.407,1 nghìn người tham gia BHYT và 7.206,1 nghìn người tham gia BHTN.

Cũng trong năm 2010, số đối tượng nhận chế độ BHXH hằng tháng đạt 2.401,5 nghìn người, số đối tượng nhận chế độ BHXH một lần đạt 806 nghìn lượt người, số đối tượng hưởng chế độ BHYT đạt 72.671,1 nghìn lượt người, số đối tượng hưởng BHTN hằng tháng đạt 36.996 người và số đối tượng được hưởng chế độ hỗ trợ học nghề, tìm kiếm việc làm và nhận trợ cấp 1 lần đạt 7.377 người.

Số người tham gia bảo hiểm tăng nhanh giúp cho hệ thống các quỹ bảo hiểm bảo tồn được nguồn vốn và khả năng thanh toán. Đối chiếu các khoản thu – chi năm 2010 của hệ thống bảo hiểm cho thấy tổng thu (118.268 tỷ đồng) lớn hơn tổng chi (84.237 tỷ đồng), nhờ vậy mà số dư cuối năm lên tới 141.023 tỷ đồng.

Sự nghiệp giáo dục, đào tạo tiếp tục thu được thành tựu mới. Theo kết quả tổng điều tra dân số và nhà ở các năm 1999 và 2009 và kết quả thống kê giai đoạn 2000 - 2010, tỷ lệ biết chữ của dân số từ 15 tuổi trở lên đạt 94%, tăng 4 điểm phần trăm so với năm 1999. Số sinh viên cao đẳng và đại học tính bình quân 1 vạn dân tăng từ 116 sinh viên năm 2000 lên 170 sinh viên năm 2005 và 249 sinh viên năm 2010. Số học sinh trung cấp chuyên nghiệp tăng từ 255,4 nghìn học sinh năm 2000 tăng lên 500,3 nghìn học sinh năm 2005 và đạt 686,2 nghìn học sinh năm 2010. Tương tự, số học sinh học nghề cũng tăng từ 792 nghìn lượt học sinh năm 2000 lên 1.748 nghìn lượt học sinh năm 2010.

Công tác y tế và chăm sóc sức khỏe cộng đồng cũng thu được những kết quả tích cực. Năm 2010 cả nước có 1.030 bệnh viện, tăng 194 bệnh viện so với năm 2001. Số giường bệnh cũng tăng thêm 27,9% so với năm 2001, đạt 246,3 nghìn giường. Số trạm y tế xã, phường, thị trấn tăng từ 10.385 trạm năm 2001 lên 10.672 trạm năm 2006 và 11.028 trạm năm 2010. Số giường bệnh từ tuyến huyện trở lên tính bình quân 1 vạn dân tăng từ 17,1 giường năm 2001 lên 22 giường năm 2010. Số bác sĩ tính bình quân 1 vạn dân tăng từ 5,2 bác sĩ năm 2001 lên 7,1 bác sĩ năm 2010. Số lượt người khám bệnh bình quân 1 người dân tăng từ 1,87 lượt năm 2001 lên 2,40 lượt năm 2008. Số ngày điều trị nội trú tăng gần 25%. Tỷ lệ suy dinh dưỡng của trẻ em dưới 5 tuổi giảm từ 33,1% năm 2000 xuống 25,2% năm 2005 và 18,9% năm 2009. Tuổi thọ bình quân tăng từ 68,2 tuổi năm 1999 lên 72,8 tuổi năm 2009 [Tổng cục Thống kê, 2011].

Tuy nhiên, những tác động tích cực của TTLĐ đến ASXH của người dân vẫn chưa thể khắc phục được hết những khó khăn của một bộ phận dân cư, nhất là dân cư sinh sống ở vùng sâu, vùng xa, vùng thường xuyên bị thiên tai hoành hành. Tình trạng thiếu đói giáp hạt vẫn xảy ra ở một số địa phương. Năm 2009 là năm thiếu đói giáp hạt xảy ra ít nhất trong mười năm 2001 - 2010, nhưng vẫn có tới 676,5 nghìn lượt hộ với 2.973,3 nghìn lượt nhân khẩu bị thiếu đói giáp hạt [Tổng cục Thống kê, 2011].


Theo kết quả khảo sát mức sống hộ gia đình năm 2010 thì thu nhập bình quân 1 người 1 tháng là 1.387 nghìn đồng, nhưng 20% số hộ gia đình thuộc nhóm thu nhập thấp nhất chỉ đạt 369,3 nghìn đồng/người/tháng, thực tế này khiến cho khoảng cách chênh lệch giàu nghèo tương đối cao và có xu hướng ngày càng doãng ra.

Mặc dù tồn tại những hạn chế nhất định, nhưng sự đầu tư cho ASXH của nhà nước và toàn xã hội cũng góp phần tạo ra sự yên tâm sản xuất cho lực lượng lao động xã hội hiện tại, đồng thời góp phần nâng cao chất lượng lao động cho lực lượng sản xuất trong tương lai. Đây chính là nền tảng cơ bản nâng cao năng suất lao động xã hội, thúc đẩy nền kinh tế tiếp tục tăng trưởng theo định hướng XHCN và đảm bảo ASXH cho mọi thành viên xã hội.

5. Thị trường lao động với an sinh xã hội ở Việt Nam giai đoạn 2011 – 2017

Sau khi kết thúc giai đoạn thực hiện chiến lược phát triển kinh tế 2001 – 2010, Việt Nam tập trung sức người, sức của vào phát triển


kinh tế đất nước giai đoạn 2011 – 2020. Căn cứ tình hình phát triển kinh tế - xã hội của giai đoạn trước, thực tế hội nhập ngày càng sâu rộng vào nền kinh tế thế giới, cũng như những hạn chế đang tồn tại, Đảng và Nhà nước ta đã xây dựng chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2011 – 2020, trong đó chủ trương phát triển TTLĐ được nhấn mạnh bằng quan điểm coi “*con người là trung tâm của phát triển bền vững. Phát huy tối đa nhân tố con người với vai trò là chủ thể, nguồn lực chủ yếu và là mục tiêu của phát triển bền vững*”. TTLĐ trong giai đoạn này tập trung vào:

 *Duy trì tăng trưởng kinh tế bền vững, từng bước thực hiện tăng trưởng xanh, phát triển năng lượng sạch, năng lượng tái tạo để có thể:*

- ✓ Nâng cao chất lượng tăng trưởng, bảo đảm ổn định kinh tế vĩ mô, đặc biệt là các chính sách tài chính, tiền tệ. Chuyển đổi mô hình tăng trưởng chủ yếu theo chiều rộng sang kết hợp hài hòa giữa chiều rộng và chiều sâu trên cơ sở khai thác, sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên và các thành tựu khoa học và công nghệ tiên tiến để tăng năng suất lao động và nâng cao sức cạnh tranh của các sản phẩm hàng hóa và dịch vụ, nâng cao hiệu quả của nền kinh tế nói chung và hiệu quả của vốn đầu tư nói riêng;
- ✓ Xây dựng và thực hiện chiến lược tăng trưởng xanh, đảm bảo phát triển nền kinh tế theo hướng cacbon thấp. Sử


dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; phát triển năng lượng sạch, năng lượng tái tạo để đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia. Từng bước thị trường hóa giá năng lượng, nâng dần tỷ trọng năng lượng sạch, năng lượng tái tạo trong tổng tiêu thụ năng lượng ở Việt Nam. Xây dựng hệ thống hạch toán kinh tế môi trường và đưa thêm môi trường và các khía cạnh xã hội vào khuôn khổ hạch toán tài khoản quốc gia (SNA);

- ✓ Phát triển bền vững công nghiệp với cơ cấu ngành nghề, công nghệ, thiết bị bảo đảm nguyên tắc thân thiện với môi trường; tích cực ngăn ngừa và xử lý ô nhiễm công nghiệp, xây dựng nền “công nghiệp xanh”, ưu tiên phát triển các ngành, các công nghệ, sản phẩm thân thiện với môi trường, đẩy mạnh phát triển công nghệ cao tại các đô thị lớn. Từng bước phát triển ngành công nghiệp môi trường.

 *Thực hiện sản xuất và tiêu dùng bền vững* nhằm hướng tới:

- ✓ Đẩy mạnh áp dụng rộng rãi sản xuất sạch hơn để nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên thiên nhiên, nguyên vật liệu, năng lượng, nước, đồng thời giảm thiểu phát thải và hạn chế mức độ gia tăng ô nhiễm, bảo vệ chất lượng môi trường, sức khỏe con người, đảm bảo phát triển bền vững;

- ✓ Xây dựng văn hóa tiêu dùng văn minh, hài hòa và thân thiện với thiên nhiên. Từng bước thực hiện dán nhãn sinh thái, mua sắm xanh. Phát triển thị trường sản phẩm sinh thái và sáng kiến cộng đồng về sản xuất và tiêu dùng bền vững. Áp dụng chính sách điều chỉnh hành vi tiêu dùng không hợp lý.

 *Đảm bảo an ninh lương thực, phát triển nông nghiệp, nông thôn bền vững bằng cách:*

- ✓ Bảo vệ 3,8 triệu hecta đất lúa, đảm bảo nguồn cung lương thực, nhu cầu dinh dưỡng và khả năng tiếp cận lương thực của người dân;
- ✓ Chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp và nông thôn theo hướng công nghiệp hóa, phát huy thế mạnh của từng vùng; phát triển sản xuất nông sản hàng hóa có chất lượng và hiệu quả; gắn sản xuất với thị trường trong nước và thị trường quốc tế nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên (đất đai, nước, rừng, lao động và nguồn vốn); nâng cao thu nhập trên một đơn vị hecta đất canh tác, trên một ngày công lao động; cải thiện đời sống của nông dân; phát triển bền vững các làng nghề. Đẩy nhanh áp dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật và công nghệ trong sản xuất, chế biến, bảo quản, đặc biệt là ứng dụng công nghệ sinh học để tạo nhiều giống cây trồng, vật nuôi và quy trình sản xuất đạt năng suất, chất lượng cao. Điều chỉnh, bổ sung quy hoạch phát triển nông, lâm, ngư

ng nghiệp trong từng vùng kinh tế và liên vùng theo hướng phát triển bền vững, gắn sản xuất với thị trường, gắn vùng nguyên liệu với công nghiệp chế biến.

✚ *Phát triển bền vững các vùng và địa phương theo hướng:*

- ✓ Tập trung ưu tiên phát triển trước các vùng kinh tế trọng điểm, có khả năng bứt phá và dẫn dắt sự phát triển, đồng thời chú ý hỗ trợ các vùng kém phát triển và có điều kiện khó khăn hơn, nhằm tạo ra một sự cân đối nhất định trong phát triển không gian, từng bước thu hẹp khoảng cách về xã hội và tiến tới giảm bớt sự chênh lệch về kinh tế giữa các vùng và địa phương;
- ✓ Tập trung nguồn lực cho các vùng phát triển kinh tế trọng điểm để tạo nền tảng cho các vùng này đóng vai trò là đầu tàu, lôi kéo các vùng miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo có điều kiện khó khăn hơn. Xây dựng cơ chế, chính sách phù hợp để các vùng trong cả nước cùng phát triển, phát huy lợi thế của từng vùng, tạo sự liên kết giữa các vùng [Quyết định số 432/QĐ-TTG, 2012].

Ngày 19/01/2013, Thủ tướng Chính phủ ra Quyết định số 339/QĐ-TTG phê duyệt đề án tái cơ cấu kinh tế trong giai đoạn 2013 – 2020, theo đó, TTLĐ trong giai đoạn này hướng vào “*thực hiện tái cơ cấu kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo lộ trình và bước đi phù hợp để đến năm 2020 cơ bản hình thành mô hình tăng*

trưởng kinh tế theo chiều sâu, bảo đảm chất lượng tăng trưởng, nâng cao hiệu quả và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế”. Theo quyết định trên:

✚ *Lực lượng lao động cả nước “dịch chuyển theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, từ tiểu ngành, sản phẩm hoặc công đoạn sản xuất sử dụng công nghệ thấp, năng suất thấp và giá trị gia tăng thấp sang tiểu ngành, sản phẩm hoặc công đoạn sản xuất có hàm lượng khoa học công nghệ cao, sử dụng công nghệ sạch, thân thiện với môi trường, có năng suất và giá trị gia tăng cao”.*

✚ *Số lao động trong lĩnh vực nông nghiệp tập trung vào “xây dựng và phát triển các vùng chuyên canh quy mô lớn theo hình thức trang trại, gia trại, khu nông nghiệp công nghệ cao đạt các tiêu chuẩn quốc tế phổ biến về an toàn vệ sinh thực phẩm; kết nối sản xuất nông nghiệp với công nghiệp chế biến, bảo quản và xuất khẩu, tiêu thụ sản phẩm trên thị trường, với chuỗi giá trị toàn cầu đối với các sản phẩm có lợi thế và khả năng cạnh tranh trên thị trường thế giới như: cà phê, cao su, lúa gạo, cá da trơn, tôm, hạt tiêu, hạt điều, các loại hải sản khác, các loại rau, quả nhiệt đới, . . . ; duy trì quy mô và phương thức sản xuất đa dạng, phù hợp với điều kiện thực tế của từng vùng đối với các sản phẩm, nhóm sản phẩm có nhu cầu nội địa lớn nhưng khả năng cạnh tranh trung bình như các sản phẩm chăn nuôi, đường”;*

✚ Số lao động trong lĩnh vực công nghiệp “*thực hiện tái cơ cấu sản xuất theo ngành kinh tế kỹ thuật, vùng và giá trị mới, tăng hàm lượng khoa học công nghệ và tỷ trọng giá trị nội địa trong sản phẩm; chuyển mạnh từ gia công, lắp ráp là chủ yếu sang chế tạo và chế tác, kết nối với mạng sản xuất và chuỗi cung ứng giá trị toàn cầu đối với các ngành, sản phẩm hiện có lợi thế cạnh tranh như chế biến lương thực, thực phẩm, thủy và hải sản, nước giải khát, may mặc, giày da và các sản phẩm da, . . . ; tập trung phát triển một số ngành ưu tiên và công nghiệp hỗ trợ như hóa dầu, điện tử và công nghiệp công nghệ thông tin, luyện kim, cơ khí chế tạo, công nghiệp xanh và năng lượng tái tạo, phụ tùng ô tô, máy nông nghiệp, . . . để cải thiện và nâng cấp trình độ phát triển của nền kinh tế*”;

✚ Số lao động trong lĩnh vực dịch vụ đảm bảo “*đa dạng hóa loại hình dịch vụ và nâng cao trình độ phát triển của các ngành dịch vụ; tập trung phát triển các ngành, sản phẩm dịch vụ có lợi thế cạnh tranh như: dịch vụ thương mại, dịch vụ xây dựng, khách sạn, nhà hàng, du lịch, viễn thông, tài chính - ngân hàng, dịch vụ logistics, giáo dục và đào tạo, chăm sóc y tế, các loại dịch vụ sản xuất nông nghiệp; đồng thời, hình thành một số trung tâm dịch vụ du lịch với sản phẩm du lịch chất lượng cao, có thương hiệu, mang đậm bản sắc văn hóa dân tộc, có năng lực cạnh tranh tầm khu vực và quốc tế*”.

Cũng trong giai đoạn 2011 – 2020, Việt Nam ban hành Bộ luật lao động mới vào ngày 18/6/2012. Bộ luật này tạo ra những tác động to lớn đến sự ổn định và phát triển của TTLĐ theo định hướng XHCN, đảm bảo cho người lao động được tự do lựa chọn việc làm, nghề nghiệp, học nghề, nâng cao trình độ nghề nghiệp và không bị phân biệt đối xử; được hưởng lương phù hợp với trình độ kỹ năng nghề trên cơ sở thoả thuận với người sử dụng lao động; được bảo hộ lao động, làm việc trong điều kiện bảo đảm về an toàn lao động, vệ sinh lao động; được nghỉ theo chế độ, nghỉ hằng năm có lương và được hưởng phúc lợi tập thể; được quyền thành lập, gia nhập, hoạt động công đoàn, tổ chức nghề nghiệp và tổ chức khác theo quy định của pháp luật; được quyền yêu cầu và tham gia đối thoại với người sử dụng lao động, thực hiện quy chế dân chủ và được tham vấn tại nơi làm việc để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình; được quyền tham gia quản lý theo nội quy của người sử dụng lao động; được đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định của pháp luật, cũng như quyền đình công [Điều 5].

Bộ luật lao động năm 2012 tạo nền tảng pháp lý cho phép người sử dụng lao động được quyền tuyển dụng, bố trí, điều hành lao động theo nhu cầu sản xuất, kinh doanh; thực hiện khen thưởng và xử lý vi phạm kỷ luật lao động; được quyền thành lập, gia nhập, hoạt động trong tổ chức nghề nghiệp và tổ chức khác theo quy định của pháp luật; được quyền yêu cầu tập thể lao động đối thoại, thương lượng, ký kết thoả ước lao động tập thể; được quyền tham gia giải quyết tranh chấp lao động, đình công, trao đổi với công đoàn về các vấn đề trong

quan hệ lao động, cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của người lao động; cũng như được quyền đóng cửa tạm thời nơi làm việc [Điều 6].

Tuy nhiên, theo Bộ luật lao động trên, người lao động có nghĩa vụ thực hiện hợp đồng lao động, thoả ước lao động tập thể; chấp hành kỷ luật lao động, nội quy lao động, tuân theo sự điều hành hợp pháp của người sử dụng lao động; cũng như nghĩa vụ thực hiện các quy định của pháp luật về BHXH và pháp luật về BHYT [Điều 5].

Về phần mình, người sử dụng lao động có nghĩa vụ thực hiện hợp đồng lao động, thoả ước lao động tập thể và các thoả thuận khác với người lao động, tôn trọng danh dự, nhân phẩm của người lao động; thiết lập cơ chế và thực hiện đối thoại với tập thể lao động tại doanh nghiệp và thực hiện nghiêm chỉnh quy chế dân chủ ở cơ sở; lập sổ quản lý lao động, sổ lương và xuất trình khi cơ quan có thẩm quyền yêu cầu; khai trình việc sử dụng lao động trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày bắt đầu hoạt động và định kỳ báo cáo tình hình thay đổi về lao động trong quá trình hoạt động với cơ quan quản lý nhà nước về lao động ở địa phương; cũng như thực hiện các quy định khác của pháp luật về lao động, pháp luật về BHXH và pháp luật về BHYT [Điều 6].

Trên TTLĐ, người lao động được pháp luật bảo hộ tránh mọi hình thức phân biệt đối xử về giới tính, dân tộc, màu da, thành phần xã hội, tình trạng hôn nhân, tín ngưỡng, tôn giáo, nhiễm HIV, khuyết tật hoặc vì lý do thành lập, gia nhập và hoạt động công đoàn; được bảo vệ khỏi hình thức ngược đãi người lao động, quấy rối tình dục tại nơi làm việc, cũng như được bảo vệ khỏi hình thức cưỡng bức lao

động; hình thức trục lợi, bóc lột, lừa gạt sức lao động hoặc dụ dỗ, ép buộc vào hoạt động trái pháp luật [Điều 8].

Quan điểm, định hướng và biện pháp phát triển TTLĐ giai đoạn 2011 – 2020 nêu trên của Đảng và Nhà nước đóng vai trò quan trọng trong việc duy trì, tạo dựng và phát triển việc làm cho lực lượng lao động toàn xã hội theo xu hướng hiện đại, hội nhập quốc tế và định hướng XHCN, cũng như đáp ứng nhu cầu việc làm của lực lượng lao động ngày càng tăng cao do dân số gia tăng.

Số liệu của Tổng cục Thống kê giai đoạn 2011 – 2016 cho thấy dân số cả nước tăng nhanh, trung bình mỗi năm tăng thêm 966,94 nghìn người, tổng dân số cả nước đạt gần 93 triệu người vào năm 2016. Tương tự, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên cũng đạt khoảng 54.445 nghìn người vào năm 2016, trung bình mỗi năm tăng thêm gần 610 nghìn người, trong đó, năm 2012 có mức tăng cao nhất, đạt gần 950 nghìn người. Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm hàng năm cũng tăng nhanh, trung bình tăng khoảng 590 nghìn người mỗi năm, trong đó, năm 2012 có số tăng thêm đạt gần 1,1 triệu người.

Bảng 3.14: Dân số và lực lượng lao động giai đoạn 2011 – 2016

	2011	2012	2013	2014	2015	2016
Dân số cả nước (nghìn người)	87.860,4	88.809,3	89.759,5	90.728,9	91.713,3	92.695,1
Lực lượng lao động từ 15	51.	52.	53.	53.	53.	54.

tuổi trở lên (nghìn người)	398,4	348,	245, 6	748,0	984,2	445,3
Tỷ lệ % so với dân số cả nước	58,5	58,9	59,3	59,2	58,9	58,7
Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc (nghìn người)	50. 352,0	51. 422,4	52. 207, 8	52. 744,5	52. 840,0	53. 302,8
Tỷ lệ % so với dân số cả nước	57,3	57,9	58,2	58,1	57,6	57,5
Tỷ lệ % so với lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	98,0	98,2	98,1	98,1	97,9	97,9
Tỷ lệ % lao động thất nghiệp	2,2	2,0	2,2	2,1	2,3	2,3
Tỷ lệ % thiếu việc làm	3,0	2,7	2,8	2,4	1,9	1,7
Tỷ lệ % chung về thất nghiệp, thiếu việc làm	5,2	4,7	4,9	4,5	4,2	4,0

(Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2018)

Kết quả thống kê cho thấy tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm so với dân số cả nước, cũng như so với lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên luôn duy trì mức độ ổn định (khoảng 57,8% và 98,0%). Tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm chung của cả nước tính trung bình cho cả giai đoạn 2011 - 2016 chiếm khoảng 4,6%, nhưng có xu hướng giảm dần.

Bảng 3.15: Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hằng năm phân theo thành phần kinh tế (nghìn người)

Năm	Tổng số	Kinh tế nhà nước		Kinh tế ngoài nhà nước		Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	
		Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%
2011	50.352,0 0	5.250,6 0	10, 4	43.401,3 0	86,2	1.700,10	3,4
2012	51.422,4 0	5.353,7 0	10, 4	44.365,4 0	86,3	1.703,30	3,3
2013	52.207,8 0	5.330,4 0	10, 2	45.091,7 0	86,4	1.785,70	3,4
2014	52.744,5 0	5.473,5 0	10, 4	45.214,4 0	85,7	2.056,60	3,9
2015	52.840,0 0	5.185,9 0	9,8	45.450,9 0	86,0	2.203,20	4,2
2016	53.302,8 0	5.234,2 0	9,8	45.741,4 0	85,8	2.327,20	4,4

(Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2018)

Khu vực kinh tế ngoài nhà nước vẫn luôn là nơi thu hút phần lớn lực lượng lao động trên TTLĐ, trung bình chiếm tới 86,1% trong suốt giai đoạn 2011 – 2016.

Bảng 3.16: Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật (%)

	2011	2012	2013	2014	2015	2016
Đã qua đào tạo CMKT	15,5	16,6	17,9	18,2	19,9	20,6
Chưa đào tạo CMKT	84,5	83,4	82,1	81,8	80,1	79,4

(Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2018)

Tuy nhiên, đa số người lao động trên TTLĐ đều chưa từng trải qua bất kỳ hình thức đào tạo/tập huấn chuyên môn kỹ thuật nào. Mặc dù có xu hướng giảm dần, nhưng tỷ lệ trung bình của nhóm lao động chưa qua đào tạo chiếm tới 81,9% cho cả giai đoạn 2011 – 2016. Điều này ảnh hưởng nhất định đến năng suất lao động của người lao động.

Bảng 3.17: Năng suất lao động xã hội phân theo ngành kinh tế (triệu đồng/người)

	2011	2012	2013	2014	2015	2016
Nông - lâm nghiệp và thủy sản	22,3	25,6	26,4	28,6	30,6	32,9
Khai khoáng	982,8	1.298,6	1.474,3	1.683,3	1.695,6	1.548,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	53,2	60,7	65,8	70,0	71,0	72,4
Xây dựng	48,5	53,4	55,6	60,7	66,5	66,5
Bán buôn và bán lẻ	40,3	47,4	51,7	58,3	63,4	70,2

Dịch vụ lưu trú và ăn uống	51,1	55,3	60,7	64,2	63,7	69,0
----------------------------	------	------	------	------	------	------

(Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2018)

Kết quả thống kê cho thấy, trong số các ngành kinh tế nói trên, khai khoáng là nơi cho năng suất lao động cao hơn so với các ngành khác, năng suất trung bình người lao động ngành này đạt 1.447,2 nghìn đồng/năm trong cả giai đoạn 2011 – 2016, cao gấp 52,2 lần so với ngành nông – lâm – thủy sản; gấp 22,1 lần so với ngành công nghiệp chế biến, chế tạo; gấp 24,7 lần so với ngành xây dựng; gấp 26,2 lần so với ngành bán buôn và bán lẻ; gấp 23,9 lần so với ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống.

Bảng 3.18: Tốc độ tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2011 – 2014
(so sánh với năm trước, %)

	2011	2012	2013	2014
Nông nghiệp	4,2	2,9	2,6	3,4
Công nghiệp và xây dựng	7,6	7,4	7,1	6,4
Dịch vụ	7,5	6,7	6,4	6,2
Tổng	6,2	5,3	5,4	6,0

(Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2015)

Tuy nhiên, sự gia tăng lực lượng lao động trên TTLĐ, cũng như sự tác động của các nhân tố khác (vốn đầu tư, khoa học - công nghệ, hội nhập kinh tế quốc tế . . .) giúp cho nền kinh tế Việt Nam tăng trưởng ổn định, trong đó, công nghiệp và dịch vụ có mức tăng cao hơn so với nông nghiệp (nông, lâm và thủy sản).

Bảng 3.19: Tổng sản phẩm trong nước theo giá thực tế giai đoạn 2011 – 2016 (%)

	Giá trị (Tỷ đồng)				Cơ cấu (%)		
	Tổng số	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ
2011	2779880	543960	896356	1021126	19,6	32,2	36,7
2012	3245419	623815	1089091	1209464	19,2	33,6	37,3
2013	3584262	643862	1189618	1388407	18,0	33,2	38,7
2014	3937856	696969	1307935	1537197	17,7	33,2	39,0
2015	4192862	712460	1394130	1665962	17,0	33,3	39,7
2016	4502733	734830	1473071	1842729	16,3	32,7	40,9

(Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2018)

Tốc độ tăng trưởng kinh tế trong cùng giai đoạn giúp cho tổng thu nhập quốc dân lên tới 4.502.733 tỷ đồng vào năm 2016, cao gấp 1,6 lần so với năm 2011. Căn cứ theo giá thực tế phân theo khu vực nông

ngiệp, công nghiệp và dịch vụ thì tỷ trọng đóng góp của ngành nông – lâm – thủy sản chỉ chiếm 16,3% vào năm 2016 và có xu hướng giảm liên tiếp qua các năm. Trong khi đó, tỷ trọng đóng góp của công nghiệp, xây dựng và dịch vụ lần lượt đạt 32,7% và 40,9% năm 2016.

Bảng 3.20: Tổng sản phẩm trong nước theo giá thực tế phân theo thành phần kinh tế (%)

	2011	2012	2013	2014	2015	2016
Kinh tế Nhà nước	29,1	29,4	29,3	28,7	28,7	28,8
Kinh tế ngoài Nhà nước	55,2	54,6	53,3	53,4	53,2	52,6
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	15,7	16,0	17,4	17,9	18,1	18,6

(Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2018)

Khu vực kinh tế nhà nước giai đoạn 2011 – 2016 có mức đóng góp trung bình hàng năm lên tới 28,9% cho GDP. Khu vực kinh tế ngoài nhà nước chiếm tới 53,7%. Trong khi đó, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đóng góp 17,4% còn lại.

Tăng trưởng kinh tế ổn định trong cả giai đoạn 2011 – 2016 góp phần quan trọng đảm bảo ASXH cho người dân, là nền tảng “*đẩy mạnh công tác giảm nghèo theo hướng bền vững, tạo việc làm bền vững, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, thực hiện tốt các chính sách ASXH; Ưu tiên nguồn lực để giảm nghèo và nâng cao điều kiện sống cho đồng bào ở những vùng khó khăn nhất; Hỗ trợ, tạo điều kiện*

cho người nghèo, hộ nghèo có nhà ở, có tư liệu và phương tiện để sản xuất; Phát triển kinh tế thông qua chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế cao, phát triển sản xuất hàng hóa, trợ giúp việc học chữ và học nghề; Chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động gắn với phát triển ngành nghề, tạo việc làm bền vững; Hỗ trợ học nghề và tạo việc làm cho các đối tượng chính sách, người nghèo, nhất là ở vùng nông thôn và đô thị hóa; Thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội; Tạo cơ hội bình đẳng tiếp cận các nguồn lực phát triển và hưởng thụ các dịch vụ cơ bản, các phúc lợi xã hội, có chính sách phù hợp nhằm hạn chế phân hóa giàu nghèo, giảm bớt sự gia tăng chênh lệch về mức sống của các vùng, các nhóm xã hội; Phát triển hệ thống ASXH đa dạng, hiệu quả; Đẩy mạnh thực hiện các chương trình an sinh xã hội, hỗ trợ người nghèo, đối tượng dễ bị tổn thương; Chủ động phòng ngừa, giảm thiểu và khắc phục những rủi ro do tác động của kinh tế, xã hội, môi trường; Phát triển mạnh hệ thống bảo hiểm, khuyến khích và tạo điều kiện để người lao động tiếp cận và tham gia các loại hình bảo hiểm; Mở rộng các hình thức trợ giúp và cứu trợ xã hội, tăng độ bao phủ, nhất là đối với các đối tượng khó khăn, các đối tượng dễ bị tổn thương [Quyết định số 432/QĐ-TTg, 2012]”.

Trên cơ sở khả năng ngân sách của nhà nước, Chính phủ phê duyệt thực hiện nhiều chương trình mục tiêu quốc gia hướng tới nâng cao chất lượng ASXH cho người dân. Tiêu biểu như Chương trình mục tiêu quốc gia Việc làm và Dạy nghề giai đoạn 2012 – 2015; Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2012

– 2015 ; Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 – 2020; Chương trình mục tiêu quốc gia giáo dục và đào tạo giai đoạn 2012 – 2015; Chương trình mục tiêu quốc gia Y tế giai đoạn 2012 – 2015. Các chương trình này góp phần tạo thêm nhiều việc làm mới cho người lao động, thúc đẩy TTLĐ tiếp tục phát triển, đồng thời giảm tỷ lệ hộ nghèo, nâng cao mức sống cho người dân, tạo cơ hội đến trường, cơ hội tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản cho các nhóm xã hội yếu thế. Cơ bản nhất, các chương trình trên đều góp phần bảo vệ thu nhập cho người dân.

Bảng 3.21: Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo khu vực và vùng miền các năm 2012, 2014, 2016 (nghìn đồng)

	2012	2014	2016
Theo khu vực			
Thành thị	2.989	3.964	4.368
Nông thôn	1.579	2.038	2.437
Theo vùng, miền			
Đồng bằng sông Hồng	2.351	3.265	3.610
Trung du và miền núi phía Bắc	1.258	1.613	2.033
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	1.505	1.982	2.432
Tây Nguyên	1.643	2.008	2.562
Đông Nam Bộ	3.173	4.125	4.485
Đồng bằng sông Cửu Long	1.797	2.327	2.798
Cả nước	2.000	2.637	3.049

(Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2018)

Bảng số liệu trên cho thấy, các chương trình đảm bảo ASXH cho người dân trong giai đoạn từ năm 2011 nêu trên đã đạt được những kết quả tích cực. Điều này thể hiện trước hết ở thu nhập bình quân đầu người trong cả nước đã tăng từ mức 2.000 nghìn đồng/người/tháng năm 2012 lên 2.637 nghìn đồng năm 2014 và đạt 3.049 nghìn đồng năm 2016, trung bình đạt 2.562 nghìn đồng/tháng trong cả giai đoạn 2012 - 2016. Tăng trưởng kinh tế, cải thiện thu nhập bình quân đầu người đã giúp nhiều hộ gia đình cải thiện mức sống.

Cũng theo kết quả nghiên cứu của Ngân hàng Thế giới (2018), khoảng 70% dân số Việt Nam được xếp vào nhóm an toàn về kinh tế, nghĩa là có mức tiêu thụ bình quân đầu người hằng ngày cao hơn 5,5 USD tính theo sức mua tương đương của năm 2011. Tầng lớp có mức sống trung lưu ở Việt Nam chiếm khoảng 13% tổng dân số và ngày càng tăng lên. Nhóm này có mức chi tiêu bình quân từ 15 USD/ngày trở lên tính theo sức mua tương đương. Trung bình mỗi năm có khoảng 1,5 triệu người gia nhập tầng lớp này.

Tuy nhiên, số liệu thống kê cho thấy còn tồn tại tình trạng bất bình đẳng khá lớn về thu nhập giữa các khu vực và vùng miền. Người lao động thành thị có mức thu nhập trung bình cao hơn 1,87 lần so với người lao động nông thôn. Người lao động vùng Đông Nam Bộ có mức thu nhập trung bình hằng tháng cho cả giai đoạn 2012 – 2016 lên tới 3.927,7 nghìn đồng, cao gấp 1,3 lần so với người lao động vùng Đồng bằng sông Hồng, gấp 2,4 lần người lao động vùng Trung du và

miền núi phía Bắc; gấp 2 lần người lao động vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung; gấp 1,9 lần người lao động vùng Tây Nguyên; và gấp 1,7 lần người lao động vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

Bảng 3.22: Chi tiêu cho đời sống bình quân đầu người/tháng theo giá hiện hành phân theo khu vực và vùng miền giai đoạn 2011 - 2016 (%)

	2012	2014	2016
Thành thị	2.161	2.461	2.886
Nông thôn	1.226	1.444	1.609
Đồng bằng sông Hồng	1.764	2.082	2.364
Trung du và miền núi phía Bắc	1.119	1.441	1.551
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	1.326	1.537	1.685
Tây Nguyên	1.366	1.537	1.620
Đông Nam Bộ	2.036	2.282	2.846
Đồng bằng sông Cửu Long	1.273	1.484	1.741
Cả nước	1.503	1.763	2.016

(Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2018)

Nhờ thu nhập của người lao động tăng lên nên chi tiêu của hộ gia đình cũng tăng theo. Nếu mức chi của một hộ gia đình theo đầu người/tháng chỉ đạt 1.503 nghìn đồng năm 2012, thì mức chi này đã tăng lên đến 2.016 nghìn đồng năm 2016, trung bình đạt 1.760,7 nghìn đồng/người/tháng trong cả giai đoạn 2012 – 2016.

Tương tự tình trạng thu nhập, mức chi tiêu trung bình/người/tháng của người dân thành thị cao hơn của người dân nông thôn, của người dân vùng Đông Nam Bộ cao hơn so với người dân các vùng, miền còn lại.

Bảng 3.23: Tỷ lệ hộ nghèo tính theo thu nhập bình quân đầu người/tháng phân theo khu vực và vùng miền giai đoạn 2011 - 2016 (%)

	2011	2012	2013	2014	2015	2016
Theo khu vực						
Thành thị	5,1	4,3	3,7	3,0	2,5	2,0
Nông thôn	15,9	14,1	12,7	10,8	9,2	7,5
Theo vùng, miền						
Đồng bằng sông Hồng	7,1	6,0	4,9	4,0	3,2	2,4
Trung du và miền núi phía Bắc	26,7	23,8	21,9	18,4	16,0	13,8
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	18,5	16,1	14,0	11,8	9,8	8,0
Tây Nguyên	20,3	17,8	16,2	13,8	11,3	9,1
Đông Nam Bộ	1,7	1,3	1,1	1,0	0,7	0,6
Đồng bằng sông Cửu Long	11,6	10,1	9,2	7,9	6,5	5,2
Cả nước	12,6	11,1	9,8	8,4	7,0	5,8

(Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2018)

Số liệu thống kê cho thấy, tỷ lệ hộ nghèo liên tục giảm qua các năm, từ 12,6% năm 2011 xuống còn 8,4% năm 2014 và 5,8% năm 2016. Căn cứ theo sự phân bố giàu - nghèo cho thấy tỷ lệ hộ nghèo chủ yếu tập trung ở khu vực nông thôn và tại các vùng Trung du và miền núi phía Bắc, Tây Nguyên cũng như tại Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung. Đây cũng là những nơi mà người lao động trên TTLĐ có năng suất lao động thấp so với các vùng, miền, khu vực khác.

Bảng 3.24: BHXH, BHYT và BHTN giai đoạn 2012 - 2015

	2012	2013	2014	2015
Số người tham gia BHXH (Nghìn người)	10.565,4	11.057,4	11.645,8	12.290,5
Số người tham gia BHYT (Nghìn người)	58.977,2	61.764,3	64.644,8	68.466,1
Số người tham gia BHTN (Nghìn người)	8.269,6	8.691,4	9.219,8	10.310,2
Số người hưởng BHXH hàng tháng (Nghìn người)	2.588,1	2.665,0	2.720,6	2.837,6
Số lượt người hưởng BHXH 1 lần (Nghìn lượt người)	395,9	7.135,6	7.419,3	8.263,8
Số lượt người hưởng BHYT (Nghìn lượt người)	121.960,1	129.651,7	136.325, 7	130.174, 9
Số người hưởng BHTN hàng tháng (Người)	611.543,0	582.067,0	517.569, 0	545.000, 0

Số lượt người hưởng trợ cấp BHTN 1 lần, học nghề, tìm việc làm (Lượt người)	23.156,0	43.688,0	45.681,0	59.654,0
Tổng số thu (Tỷ đồng)	154.991,0	184.877,0	197.708,0	217.755,0
BHXH	103.105,0	121.910,0	131.733,0	148.375,0
BHYT	41.429,0	50.233,0	53.979,0	59.670,0
BHTN	10.457,0	12.734,0	11.996,0	9.710,0
Tổng số chi (Tỷ đồng)	133.833,0	160.256,0	179.684,0	201.533,0
BHXH	98.714,0	117.890,0	131.863,0	147.615,0
BHYT	32.474,0	38.455,0	43.001,0	49.035,0
BHTN	2.645,0	3.911,0	4.820,0	4.883,0
Số dư cuối năm (Tỷ đồng)	238.871,0	303.734,0	386.873,0	471.813,0
BHXH	200.463,0	246.682,0	308.075,0	373.350,0
BHYT	15.172,0	25.182,0	37.344,0	49.282,0
BHTN	23.236,0	31.870,0	41.454,0	49.181,0

(Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2018)

Trong lĩnh vực bảo hiểm, số liệu thống kê cho thấy số người tham gia các loại hình bảo hiểm tăng nhanh. Đến năm 2015, số tham gia

BHXH đạt gần 12,3 triệu người. Trong cùng năm này, số tham gia BHYT và BHTN cũng đạt khoảng 68,5 triệu và 10,3 triệu người.

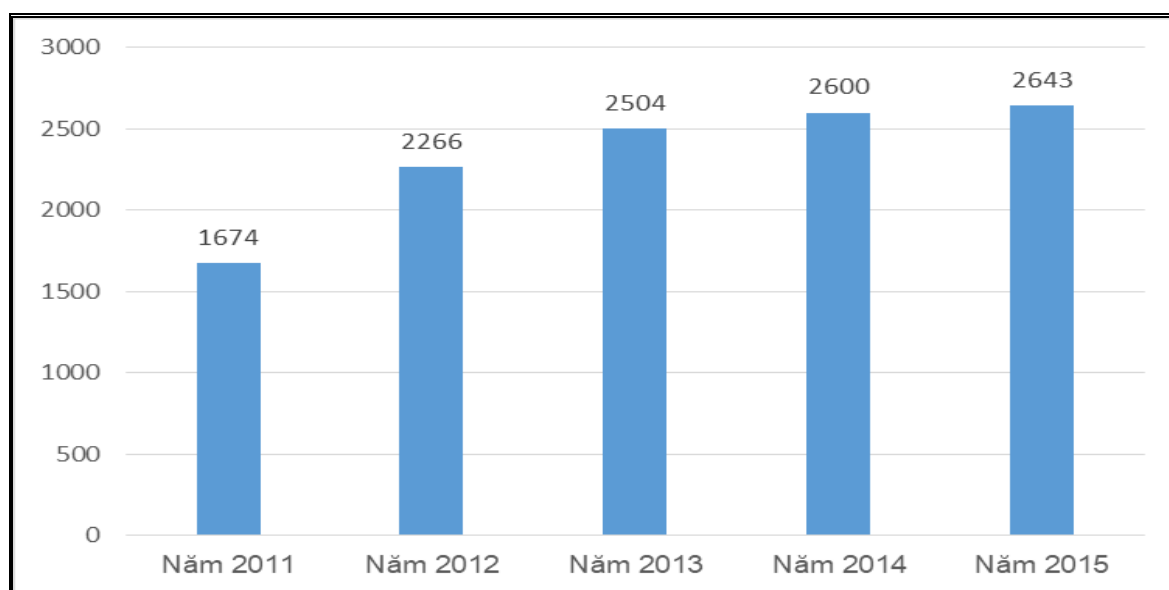
Số lượng người tham gia các loại hình bảo hiểm nêu trên tăng lên kéo theo số lượng người hưởng tăng cùng, đạt khoảng 2,84 triệu người hưởng chế độ hưu trí hằng tháng; 8,3 triệu người hưởng chế độ trợ cấp BHXH một lần; 130,2 nghìn lượt người được hưởng chế độ khám, chữa bệnh của BHYT; 545 nghìn người hưởng chế độ BHTN; 59,7 nghìn lượt người hưởng trợ cấp BHTN 1 lần, học nghề, tìm việc làm.

Sự gia tăng số người tham gia các loại hình bảo hiểm giúp cho tổng thu từ các quỹ bảo hiểm tăng lên, đạt 217.755,0 tỷ đồng năm 2015, trong đó thu từ BHXH bắt buộc chiếm 68,1%, từ BHYT đạt 27,4% và từ BHTN đạt 4,5%. Mức thu này cao hơn so với mức chi cùng năm, nhờ vậy, tổng số dư các quỹ bảo hiểm của năm 2015 lên tới 471.813,0 tỷ đồng. Cân đối giữa tổng thu và tổng chi trong cả giai đoạn 2012 – 2015 cho thấy số dư cuối năm tăng dần theo từng năm. Điều này có nghĩa là các loại quỹ bảo hiểm có sự tăng trưởng ổn định, đảm bảo chi trả cho người dân tham gia.

Số liệu thống kê cũng cho thấy lĩnh vực trợ giúp xã hội thường xuyên ghi nhận sự mở rộng nhanh chóng độ bao phủ lên các nhóm đối tượng xã hội, từ 1.674 nghìn người năm 2011 lên 2.504 nghìn người năm 2013 và đạt 2.643 nghìn người năm 2015.

Hình 3.7: Số người được hưởng TCXH giai đoạn 2011- 2015

Đơn vị tính: 1000 người



(Nguồn: Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội 2015)

Trong tổng số đối tượng hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng có 58% là người cao tuổi bao gồm: người cao tuổi cô đơn không nơi nương tựa thuộc hộ nghèo độ tuổi từ 60 tuổi trở lên và người cao tuổi từ 80 trở lên không có lương hưu, trợ cấp BHXH; 27,63% là người khuyết tật nặng và có bệnh tâm thần nặng; 4,66% là người đơn thân nuôi con nhỏ thuộc diện nghèo; khoảng 2% trẻ em mất nguồn nuôi dưỡng... [Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội, 2015].

Bảng 3.25: Số lượng đối tượng được chăm sóc, nuôi dưỡng tại các cơ sở bảo trợ xã hội chia theo khu vực năm 2014²²

TT	Tỉnh/TP	Đối tượng (người)						
		Tổng số	Trẻ em mồ	Người cao	NK T	Người mất	Ngườ i	Đối tượng

²² Báo cáo rà soát Hệ thống chăm sóc xã hội, Cục Bảo trợ xã hội, 2015

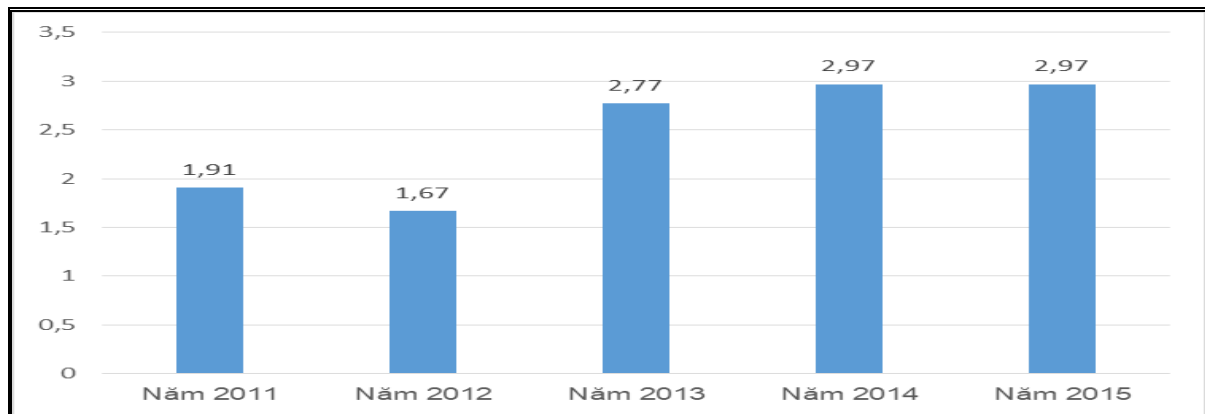
			côi, bị bỏ rơi	tuổi		bệnh tâm thần	niễm m HIV/ AIDS	khác
1	Miền núi ĐB	2.392	919	296	678	372	100	27
2	Miền núi TB	673	360	23	80	109	33	68
3	Đồng bằng SH	8.984	1.679	890	2.238	2.736	354	1.087
4	Bắc Trung Bộ	3.659	965	178	1.008	1.331	40	137
5	Duyên hải NTB	3.928	1,379	336	778	1,186	66	183
6	Tây Nguyên	2.984	983	230	841	418	37	475
7	Đông Nam Bộ	14.622	3.877	2.051	1.973	3.164	591	2.966
8	Đồng bằng SCL	4.192	1.203	719	622	1.122	200	326
TỔNG SỐ		41.434	11.365	4.723	8.218	10.438	1.421	5.269

Nguồn: Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội, 2015

Số đối tượng được chăm sóc, nuôi dưỡng thường xuyên tại các cơ sở bảo trợ xã hội cũng lên tới hơn 41 nghìn người của năm 2014. Trong đó, Đông Nam Bộ có số đối tượng lớn nhất (14.622 người), tiếp

đó là Đồng bằng Sông Hồng (8.984 người) và Đồng bằng Sông Cửu Long (4.192 người).

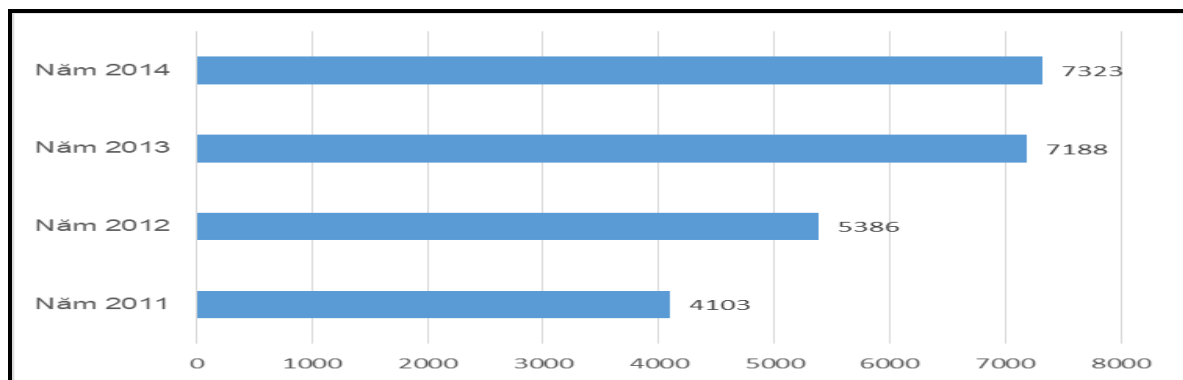
Hình 3.8: Tỷ lệ trợ cấp xã hội theo dân số giai đoạn 2011-2015 (%)



(Nguồn: Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội, 2015)

So với quy mô dân số, tỷ lệ các nhóm đối tượng nhận trợ giúp xã hội thường xuyên chiếm khoảng gần 3% và không ngừng tăng lên dù cho dân số Việt Nam mỗi năm tăng thêm trung bình khoảng 1 triệu người.

Hình 3.9: Kinh phí trợ cấp xã hội thường xuyên giai đoạn 2011- 2014 (tỷ đồng)



(Nguồn: Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội, 2014)

Sự mở rộng độ bao phủ của hệ thống trợ giúp xã hội đòi hỏi Nhà nước dành phần ngân sách lớn hơn, do vậy, nguồn lực tài chính chi trả cho các hoạt động trợ giúp thường xuyên cũng tăng lên theo các năm, từ mức 4.103 tỷ đồng năm 2011 lên 5.386 tỷ đồng năm 2012, đạt mức 7.188 tỷ đồng năm 2013 và 7.323 tỷ đồng năm 2014.

Bảng 3.26: Tổng hợp gạo và kinh phí Chính phủ hỗ trợ địa phương thực hiện trợ giúp đột xuất giai đoạn 2011-2014

Năm	Gạo trung ương hỗ trợ (tấn)	Ngân sách trung ương hỗ trợ (tỷ đồng)
2011	70.096	660
2012	42.905	547
2013	67.223	1.060
2104	50.000	500
<i>Tổng</i>	486.225	7.370

Nguồn: Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội, 2014

Số gạo và kinh phí hỗ trợ đột xuất cũng tăng lên nhanh chóng, đạt 486.225 tấn và 7.370 tỷ đồng trong cả giai đoạn 2011 – 2014, trong đó, năm có số gạo cứu đói cao nhất lên tới 70.096 tấn (năm 2011) và năm có số tiền hỗ trợ đột xuất cao nhất lên tới 1.060 tỷ đồng (năm 2013).

Bảng 3.27: Số cơ sở khám chữa bệnh và số giường nằm giai đoạn 2011 - 2016

	2011	2012	2013	2014	2015	2016
Số cơ sở khám, chữa bệnh	13.506	13.523	13.562	13.611	13.617	13.591
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %	100,3	100,1	100,3	100,4	100,0	99,8
Số lượng (Nghìn giường)	266,7	275,1	280,7	295,8	306,1	305,7
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %	108,3	103,1	102,0	105,4	103,5	99,9

(Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2018; ghi chú: số lượng trên chưa bao gồm cơ sở y tế tư nhân)

Sự tăng trưởng kinh tế giúp cho Nhà nước duy trì được ngân sách đầu tư chăm sóc sức khỏe nhân dân. Số cơ sở khám chữa bệnh trong cả giai đoạn 2011 – 2016 lên tới hơn 13.000 đơn vị, đồng thời, số lượng giường bệnh cũng lên tới hơn 305 nghìn giường.

Bảng 3.28: Tỷ lệ trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin giai đoạn 2013 – 2016 (%)

	2013	2014	2015	2016
Đồng bằng sông Hồng	94,0	98,6	98,8	98,9
Trung du và miền núi phía Bắc	90,6	96,8	97,8	97,4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	90,9	97,0	98,6	98,5
Tây Nguyên	81,8	95,0	94,7	96,5
Đông Nam Bộ	93,0	97,7	93,8	96,8

Đồng bằng sông Cửu Long	91,6	97,6	97,2	98,4
Cả nước	91,4	97,1	97,2	98,0

(Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2018)

Các nguồn lực đầu tư của Nhà nước và xã hội giúp cho tỷ lệ trẻ em được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin liên tục ổn định ở mức cao, đạt 98,0% năm 2016.

Bảng 3.29: Số trường học, số lớp học phổ thông tại thời điểm 30/9 giai đoạn 2011 - 2017

	2011- 2012	2012- 2013	2013- 2014	2014- 2015	2015- 2016	2016- 2017
Trường học	28.803, 0	28.916, 0	28.977, 0	28.922, 0	28.951, 0	28.791, 0
Trường tiểu học	15.337, 0	15.361, 0	15.337, 0	15.277, 0	15.254, 0	15.052, 0
Trường trung học cơ sở	10.243, 0	10.290, 0	10.290, 0	10.293, 0	10.312, 0	10.155, 0
Trường trung học phổ thông	2.350,0	2.361,0	2.404,0	2.386,0	2.399,0	2.391,0
Trường phổ thông cơ sở	554,0	557,0	592,0	585,0	597,0	773,0
Trường trung học	319,0	347,0	354,0	381,0	389,0	420,0
Lớp học	488,1	486,3	490,8	494,5	501,0	494,3

Lớp tiểu học	274,7	275,0	279,0	279,9	283,5	277,5
Lớp trung học cơ sở	147,1	145,4	147,4	150,7	153,4	151,7
Lớp trung học phổ thông	66,3	65,9	64,4	63,9	64,1	65,1

(*) Năm học 2016 - 2017, số trường tiểu học, trung học cơ sở giảm và số trường phổ thông cơ sở tăng cao do một số tỉnh miền núi thực hiện sắp xếp quy mô, mạng lưới trường, lớp đối với giáo dục phổ thông trên địa bàn.

(Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2018)

Số trường, lớp cũng được NSNN và xã hội đầu tư duy trì ổn định và mở rộng, đáp ứng nhu cầu học tập của phần lớn người trong độ tuổi đi học.

Bảng 3.30: Tỷ lệ nhập học đúng độ tuổi (%)

	2011-2012	2012-2013	2013-2014	2014-2015
Giáo dục Tiểu học	97,7	98,3	98,96	99,0

(Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2018)

Hơn nữa, sự đầu tư cho giáo dục của nhà nước và xã hội đảm bảo cho số trẻ em nhập học đúng độ tuổi luôn duy trì ở mức cao, gần như tuyệt đối, đạt 99,0% năm học 2014 – 2015.

Bảng 3.31: Tỷ lệ biết chữ ở dân số độ tuổi 15 trở lên (%)

	2011	2012	2013	2014
Cả nước	94,2	94,7	94,8	94,7
<i>Theo giới tính</i>				
Nam	96,5	96,6	96,6	96,4
Nữ	92,2	92,9	93,1	93,0
<i>Theo khu vực</i>				
Thành thị	97,3	97,5	97,6	97,5
Nông thôn	92,7	93,3	93,4	93,3
<i>Theo vùng địa lý</i>				
Đồng bằng sông Hồng	97,6	98,0	98,1	98,1
Trung du và miền núi phía Bắc	89,3	89,2	89,5	89,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	93,9	94,5	94,7	95,2
Tây Nguyên	90,8	92,1	91,2	90,3
Đông Nam Bộ	96,7	97,0	97,1	97,2
Đồng bằng sông Cửu Long	92,3	93,1	93,4	92,6

(Nguồn: TCTK, VHLSS 2006 - 2014)

Ngoài ra, tỷ lệ người dân biết chữ cũng lên tới hơn 94%, trong đó, nam giới có tỷ lệ cao hơn nữ giới, thành thị có tỷ lệ cao hơn nông thôn, Đồng bằng Sông Hồng có tỷ lệ cao hơn so với các vùng, miền còn lại.

Bảng 3.32: Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông phân theo địa phương giai đoạn 2011 – 2016 (%)

	2011- 2012	2012- 2013	2013- 2014	2014- 2015	2015- 2016
Đồng bằng sông Hồng	99,5	98,4	98,1	96,3	97,1
Trung du và miền núi phía Bắc	99,1	95,9	98,6	93,6	96,3
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	99,0	98,0	98,9	91,9	93,1
Tây Nguyên	98,4	97,1	98,1	87,6	90,7
Đông Nam Bộ	98,6	98,6	99,6	96,0	95,0
Đồng bằng sông Cửu Long	98,5	99,0	99,3	94,1	94,5
CẢ NƯỚC	99,0	98,0	98,8	93,9	94,9
<p>Giai đoạn 2002 - 2003, số liệu của tỉnh Lai Châu bao gồm cả tỉnh Điện Biên, tỉnh Đắk Lắk bao gồm cả tỉnh Đắk Nông, thành phố Cần Thơ gồm cả tỉnh Hậu Giang. Từ năm 2008 tới nay, số liệu thành phố Hà Nội bao gồm cả tỉnh Hà Tây.</p>					

(Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2018)

Nhờ có tỷ lệ nhập học cao, tỷ lệ biết chữ lớn nên tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở ở Việt Nam lên tới 94,9% năm học 2015 – 2016, dù rằng tỷ lệ này còn thấp hơn so với những năm trước. Đồng bằng sông Hồng và Trung du miền núi phía Bắc có tỷ lệ tốt nghiệp cao hơn so với các vùng, miền khác, đạt 97,1% và 96,3% năm học 2015 – 2016.

Bảng 3.33: Tỷ lệ hộ có nguồn nước hợp vệ sinh phân theo thành thị, nông thôn và phân theo vùng(*) (%)

	2012	2014	2016
Theo khu vực			
Thành thị	98,1	98,3	99,0
Nông thôn	87,9	90,6	90,8
Theo vùng, miền			
Đồng bằng sông Hồng	99,5	99,2	99,4
Trung du và miền núi phía Bắc	67,0	81,3	81,3
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	93,3	93,8	93,1
Tây Nguyên	92,0	85,5	87,5
Đông Nam Bộ	99,8	99,0	98,9
Đồng bằng sông Cửu Long	85,5	89,1	91,5
Cả nước	91,0	93,0	93,4
(*) Nguồn nước dùng cho ăn uống hợp vệ sinh bao gồm: Nước máy, nước mua, nước giếng khơi/xây/khoan có bơm, nước suối có lọc và			

nước mưa

(Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2018)

Số liệu thống kê về tình hình sử dụng nước sạch cũng cho thấy có tới 93,4% người dân tiếp cận được nguồn nước hợp vệ sinh dùng cho ăn, uống, sinh hoạt thường nhật, như: nước máy, nước mua, nước giếng khơi/xây/khoan có bơm, nước suối có lọc và nước mưa. Tỷ lệ tiếp cận này ở khu vực thành thị, hoặc ở Đồng bằng sông Hồng hay Đông Nam Bộ gần như đạt mức 100%.

Bảng 3.34: Tỷ lệ hộ dùng hố xí hợp vệ sinh phân theo thành thị, nông thôn và phân theo vùng(*) (%)

	2012	2014	2016
Theo khu vực			
Thành thị	93,7	94,6	96,2
Nông thôn	70,0	73,6	77,0
Theo vùng, miền			
Đồng bằng sông Hồng	91,4	96,4	97,8
Trung du và miền núi phía Bắc	60,0	61,8	67,6
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung			
Trung	83,0	82,2	84,0
Tây Nguyên	65,2	61,9	63,3
Đông Nam Bộ	92,5	95,6	97,1
Đồng bằng sông Cửu Long	53,3	60,4	67,3
Cả nước	77,4	80,1	83,3

(*) Hồ xí hợp vệ sinh bao gồm: tự hoại, bán tự hoại, thấm dột nước và hai ngăn; Năm 2006 và 2008 là tỷ lệ hộ dùng hồ xí hợp vệ sinh trong tổng số hộ; Năm 2010, 2012, 2014 và 2016 là tỷ lệ hộ dùng hồ xí hợp vệ sinh trong tổng số hộ có hồ xí.

(Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2018)

Tỷ lệ hộ gia đình dùng hồ xí hợp vệ sinh bao gồm: tự hoại, bán tự hoại, thấm dột nước và hai ngăn cũng lên tới 83,3% năm 2016. Người dân sống tại khu vực thành thị, ở vùng Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ cũng là nhóm có tỷ lệ sử dụng hồ xí hợp vệ sinh cao nhất.

Bảng 3.35: Tỷ lệ hộ dùng điện sinh hoạt phân theo thành thị, nông thôn và phân theo vùng(*) (%)

	2012	2014	2016
Theo khu vực			
Thành thị	99,8	99,8	100,0
Nông thôn	96,6	97,6	98,3
Theo vùng, miền			
Đồng bằng sông Hồng	99,9	99,9	100,0
Trung du và miền núi phía Bắc	90,7	93,0	94,2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	97,6	98,3	98,6
Tây Nguyên	97,5	98,2	99,3
Đông Nam Bộ	99,3	99,3	100,0
Đồng bằng sông Cửu Long	97,8	99,1	99,7

Cả nước	97,6	98,3	98,8
(*) Chỉ tính số hộ sử dụng điện lưới			

(Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2018)

Tương tự, tỷ lệ hộ gia đình dùng điện sinh hoạt đạt mức cao (98,8%). Tỷ lệ tối đa (100%) thuộc về người dân sống tại khu vực thành thị, vùng Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ.

Bảng 3.36: Tỷ lệ hộ có nhà ở phân theo loại nhà, phân theo thành thị, nông thôn, phân theo vùng và phân theo nhóm thu nhập (%)

	2014				2016			
	Nhà kiến cổ	Nhà bán kiến cổ	Nhà thiếu kiến cổ	Nh à đơn sơ	Nhà kiến cổ	Nhà bán kiến cổ	Nhà thiếu kiến cổ	Nh à đơn sơ
Theo khu vực								
Thành thị	48,1	48,6	2,2	1,1	47,8	49,9	1,7	0,6
Nông thôn	51,7	36,5	7,2	4,6	50,6	39,0	6,9	3,5
Theo vùng, miền								
Đồng bằng sông Hồng	93,0	6,7	0,2	0,1	92,9	6,9	0,1	0,1
Trung du và miền núi phía Bắc	50,2	30,8	11,8	7,2	49,0	34,3	10,6	6,1

Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	67,3	28,3	2,5	1,9	67,4	28,1	2,8	1,7
Tây Nguyên	17,3	75,6	5,9	1,2	18,0	76,0	5,3	0,7
Đông Nam Bộ	19,3	77,9	1,6	1,2	18,0	79,9	1,3	0,8
Đồng bằng sông Cửu Long	9,4	64,2	16,2	10, 2	9,2	69,3	14,7	6,8
<i>Theo nhóm thu nhập, trong đó nhóm 1 có thu nhập thấp nhất</i>								
Nhóm 1	42,3	34,7	13,5	9,5	40,3	38,1	13,5	8,1
Nhóm 2	49,8	38,0	7,9	4,3	47,5	40,9	8,1	3,5
Nhóm 3	52,1	41,1	4,3	2,5	50,9	43,2	4,3	1,6
Nhóm 4	52,2	44,1	2,4	1,3	51,1	46,0	2,0	0,9
Nhóm 5	55,2	42,9	1,3	0,6	55,3	43,1	1,2	0,4
Cả nước	50,5	40,3	5,7	3,5	49,7	42,5	5,2	2,6

(Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2018)

Tỷ lệ hộ gia đình ở nhà kiên cố (50,5% năm 2014; 49,7% năm 2016) và bán kiên cố (40,3% năm 2014; 42,5% năm 2016) chiếm hơn 90% tổng số hộ gia đình. Sự “an cư” này là điều kiện tốt để người dân “lạc nghiệp”, cũng như tự đảm bảo ASXH cho bản thân, nhân tố cơ bản thúc đẩy TTLĐ tiếp tục phát triển.

KẾT LUẬN

TTLĐ là một trong những nhân tố cơ bản đảm bảo cho sự phát triển nền kinh tế và cũng là nhân tố cơ bản đảm bảo nâng cao mức sống hộ gia đình cũng như đảm bảo ngân sách thực hiện ASXH.

Lịch sử xã hội Việt Nam cho thấy tồn tại nhiều loại hình TTLĐ khác nhau, từ manh mún, nhỏ lẻ, lạc hậu của thời kỳ Pháp thuộc sang loại hình thụ động, chịu sự kiểm soát của cơ chế quan liêu, bao cấp, kế hoạch hóa tập trung của thời kỳ trước Đổi mới và sau đó chuyển mình sang cơ chế thị trường có sự điều tiết của Nhà nước theo định hướng XHCN và bối cảnh thực tiễn của từng giai đoạn sau Đổi mới.

Các loại hình TTLĐ khác nhau đã tạo ra những ảnh hưởng khác nhau đến việc đảm bảo ASXH cho các tầng lớp dân cư. TTLĐ dưới thời Pháp thuộc, thời kỳ trước Đổi mới đã không thể giải phóng tiềm lực lao động của người lao động, kéo theo đó là nền kinh tế kém phát triển, do vậy mà mức sống dân cư của đại đa số hộ gia đình trong thời kỳ này chìm trong u ám, các hoạt động đảm bảo ASXH cho người dân bị hạn chế hoặc không có đủ nguồn lực thực hiện.

Tuy nhiên, từ khi đổi mới chuyển sang nền kinh tế thị trường định hướng XHCN, TTLĐ của Việt Nam dần khởi sắc, sức lao động được giải phóng, người lao động được mở rộng cơ hội phát huy năng lực lao động, nhờ đó nền kinh tế duy trì được tốc độ tăng trưởng cao và ổn định trong một thời kỳ dài. Thực tế này giúp cho mức sống của đại bộ phận dân cư được cải thiện, mức thu ngân sách của Nhà nước tăng lên đảm bảo thực hiện các hoạt động đầu tư ASXH cho người lao động và các nhóm dân cư khác. Số người tham gia các loại hình bảo

hiểm tăng dần, độ bao phủ của hệ thống trợ giúp xã hội được mở rộng, tỷ lệ hộ nghèo giảm dần qua các năm. Hệ thống y tế, giáo dục được mở rộng, số người được chăm sóc y tế, biết chữ, nhập học đúng độ tuổi . . . tăng lên. Số người được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh, sử dụng nguồn điện lưới quốc gia, cũng như ở trong các ngôi nhà kiên cố chiếm đa số. Thực tế này cho thấy sự giải phóng tiềm lực của TTLĐ góp phần nâng cao mức sống và đảm bảo ASXH cho người lao động và các nhóm dân cư khác. Sự đầu tư cho ASXH cũng là một trong những biện pháp nâng cao chất lượng NNL, thúc đẩy TTLĐ tiếp tục vận động đi lên theo định hướng XHCN. /.

Tài liệu tham khảo

1. Adams Smith (1776), *An inquiry into the nature and causes of the wealth of nations*, London: W. Strahan.
2. Beyond HEPR (2005), *A framework for intergrated national system of Social security in Vietnam*, UNDP-DFID.
3. Commission Européene (2013), *Vos droits en matière de sécurité sociale en Allemagne*, © Union européenne.
4. Cour des comptes (2015), *Les système de retraites et d'assurance maladie en France et en Allemagne: Éléments de comparaison*, @Courdescomptes, France.
5. David Rinaldi (2016), *Un nouvel élan pour l'europe sociale*, Notre europe.
6. Edmund S. Phelps (2007), "Théorie macroéconomique pour une économie moderne", *Revue de l'OFCE* vol 3 (102).
7. E E. Hagen (1986), "How Economic Growth Begins: A Theory of Social Change", *Journal of Social Issues* Volume 19 (1).
8. Gauthier (1940), *Haiphong, port en eaux calaires et profondes*, Annales des Ponts et Chaussées.
9. ILO (2017), *Rapport mondial sur la protection sociale 2017-19: Protection sociale universelle pour atteindre les Objectifs de développement durable*, Genève.
10. Isoart Paul (1961), *Le phenomen national Vietnamien. De l'independance unitaire à l'idependance fractionnee*, Paris Lib. Gle de Droit et de Jurispudence.

11. Francis Binoche (2012), *Comment appréhender les trois marchés de l'emploi en général et le marché "virtuel" en particulier*, eFinancialCareers.
12. Kotler, P. , Kartajaya, H. , Setiawan, I. (2012). *Marketing 3. 0*. Bruxelles : Édition de boeck.
13. Jean-Christian Lambelet et Sylvain Frochoux (2003), *La concurrence et son effet sur les prix*, HEC Lausanne.
14. Jean-Jacques Monachon (2002), *Le plan Beveridge et les débats sur la sécurité sociale en Suisse entre 1942 et 1945*, Zeitschrift.
15. Joëlle Bonenfant et Jean Lacroix (2016), *Comprendre le monde de l'entreprise*, Chambre de Commerce et d'industrie de Paris.
16. John Dixon (1999), *Social security in Global perspective*, Praeger.
17. Iain Begg, Fabian Mushövel et Robin Niblett (2015), *L'état providence en europe: vision pour l'avenir*, Notre europe.
18. Maillard (1953), "Réseau Routier indochinois", *Encyclopedie mensuelle d'Outre- mer* N° 32.
19. Martin Evans (2006), *How Progressive is social Security in Viet Nam?*, Centre for the Analysis of social Policy University of Bath, UK.
20. Michel Beaud và Gilles Dostaler (1996), *Les pensées économiques depuis Keynes*, Edition du Seuil.

21. Mankiw (1998), *Principles of Economics*, Harcourt Brace & Company.
22. Paul Samuelson and William D. Nordhaus (1998), *Economics*, Boston Irwin/McGraw-Hill.
23. Per Kongshoj Madsen (2006), *Flexicurity – A new perspective in labour markets and welfare States in Europe*, DG EMPL, Brussels.
24. Peter Krause, Gerhard Bäcker and Walter Hanesch (2004), *Combating poverty in Europe: The German welfare regime in practice, cash & care*, Aldershot ; Burlington, VT, USA : Ashgate.
25. Pierre Naville (1949), *La guerre du Viêt Nam*, Paris.
26. Stéphane Rossignol et Emmanuelle Taugourdeau (2003), “Beveridge ou Bismarck, quelles conséquences sur le bien-être d'agents hétérogènes?”, *Revue économique* 3 (54).
27. The Economic Time (2018), *Definition of Labour Market*, Bennett, Coleman & Co. Ltd.
28. Tichit A. , Lafourcade P. , Mazenod V. (2017), “Les monnaies virtuelles décentralisées sont-elles des outils d’avenir ? ”, *Études et Documents* n° 4, CERDI.
29. Thomas, Thomas Bredgaard, Flemming Larsen (2005), *The flexible Danish Labour market – A review*, CARMA.
30. Unédic (2013), *L’indemnisation du chômage en Allemagne*, Eurostat.

31. Université Populaire de Bordeaux (2015), *Économie de l'offre, économie de la demande*, Bordeaux, France.
32. Vuong Quan Hoang (2004), “The Vietnam’s Transition Economy and Its Fledgling Financial Markets: 1986-2003”, CEB Working Paper N° 04/032.
33. Nguyễn Thế Anh (1970), *Việt Nam thời Pháp đô hộ*, NXB Lửa Thiêng.
34. APEC (2010), *Chiến lược tăng trưởng hướng tới chất lượng cao hơn*, Tokyo, Nhật Bản.
35. Hoàng Chí Bảo (2014), An sinh xã hội với ổn định và phát triển bền vững ở Việt Nam, *Tạp chí Cộng sản* online số ra ngày 18/7, [http://www. tapchicongsan. org. vn/Home/PrintStory. aspx?distribution=28209&print=true](http://www.tapchicongsan.org.vn/Home/PrintStory.aspx?distribution=28209&print=true) (truy cập ngày 20/6/2018).
36. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2006), *Tình hình xóa đói giảm nghèo giai đoạn 1996 – 2000*, Hà Nội.
37. Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (2005), *Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp theo hướng công nghiệp hoá hiện đại hoá*, Hà Nội.
38. Nguyễn Đình Bông và Lê Thanh Khuyến (2011), *Chính sách đất đai Việt Nam 1945 – 2010*, [http://land. hcmunre. edu. vn/data/file/Tai%20lieu/Chinh%20sach%20-%20Phap%20luat/04_Bong_Khuyen. pdf](http://land.hcmunre.edu.vn/data/file/Tai%20lieu/Chinh%20sach%20-%20Phap%20luat/04_Bong_Khuyen.pdf) (truy cập ngày 02/8/2018).

39. Phạm Minh Chính và Vương Quân Hoàng (2009), *Kinh tế Việt Nam: thăng trầm và đột phá*, NXB Tri Thức.
40. Công ước (1990), *Công ước quốc tế về bảo vệ quyền của tất cả những người lao động di trú và các thành viên trong gia đình*, Hà Nội, Việt Nam.
41. Mai Ngọc Cường, (2009), *Xây dựng và hoàn thiện hệ thống chính sách an sinh xã hội Việt Nam*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
42. Doãn Mậu Diệp và cộng sự (2015), *Cơ sở khoa học của việc xây dựng sàn an sinh xã hội ở Việt Nam trong thời gian tới*, NXB Lao động – xã hội, Hà Nội.
43. Đại Học Kinh Tế Quốc Dân (2000), *Thực trạng lao động, việc làm ở VN*, NXB Thống kê.
44. Nguyễn Hữu Dũng (2005), *Thị trường lao động và định hướng nghề nghiệp cho thanh niên*, NXB Lao động – Xã hội, Hà Nội.
45. Nguyễn Hữu Dũng (2010), “Hệ thống chính sách an sinh xã hội ở Việt Nam: thực trạng và định hướng phát triển”, *Tạp chí Khoa học ĐHQGHN, Kinh tế và Kinh doanh số 26* (2010), Hà Nội.
46. Phạm Cao Dương (1967), *Thực trạng của giới nông dân Việt Nam dưới thời Pháp thuộc*, Sài Gòn.
47. Trần Bá Đê, Nguyễn Xuân Minh và Nguyễn Mạnh Tùng (2001), *Lịch sử Việt Nam từ 1945 đến nay*, NXB Giáo dục và Đào tạo.

48. Đại hội đồng Liên hợp quốc (1948), *Tuyên ngôn nhân quyền*, Hà Nội, Việt Nam.
49. GIZ (Cơ quan Hợp Đức) và ILSSA (Viện Khoa học Lao động và Xã hội) (2013), *Phát triển hệ thống ASXH ở Việt Nam đến năm 2020*, GIZ, Hà Nội.
50. GIZ và ILSSA (2011), *Thuật ngữ An sinh xã hội Việt Nam*, Hà Nội.
51. Nguyễn Trung Hải và cộng sự (2011), *Đông tham gia trợ giúp xã hội ở Việt Nam*, NXB Lao động – Xã hội.
52. Doãn Hùng và Đoàn Minh Huân (2017), *Đảng lãnh đạo xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền bắc (1954-1975)*, <http://www.dangcongsan.vn/tu-lieu-van-kien/tu-lieu-ve-dang/sach-chinh-tri/books-310520153565356/index-41052015348385651.html> (truy cập ngày 24/7/2018)
53. Nguyễn Hải Hữu (2008), *Giáo trình An sinh xã hội*, NXB Lao động – Xã hội, Hà Nội.
54. Học viện Chính trị - Hành chính khu vực 1 (2013), *Kỷ yếu Hội thảo quốc tế: Chính sách an sinh xã hội trong bối cảnh khủng hoảng kinh tế*, Hà Nội.
55. ILO (1949), *Công ước 97 về Người lao động di trú*, Hà Nội, Việt Nam.
56. ILO (1952), *Công ước 102 – Quy phạm tối thiểu về an sinh xã hội*, Hà Nội, Việt Nam.

57. ILO (1975), *Công ước 143 về di trú trong những điều kiện bị lạm dụng và về xúc tiến bình đẳng cơ may và đối xử đối với người lao động di trú*, Hà Nội, Việt Nam.
58. ILO (2008), *Việc làm đàng hoàng, tử tế, thỏa đáng - Decent work*, Hà Nội, Việt Nam.
59. ILO (2017), *Báo cáo về Sàn an sinh xã hội*, Hà Nội, Việt Nam.
60. Nguyễn Thị Lan Hương (2009), "Chiến lược an sinh xã hội Việt Nam thời kỳ 2011 – 2020", *Tạp chí Lao động và xã hội số 19*, quý II, Hà Nội.
61. Lê Xuân Khoa (2004), *Việt Nam 1945 – 1995: Chiến tranh, tị nạn và bài học lịch sử*, https://phanba.files.wordpress.com/2015/08/vietnam_1945_1995_lexuankhoa.pdf (truy cập ngày 04/8/2018)
62. Nguyễn Bá Khoáng (2005), *60 năm phát triển kinh tế- xã hội từ nước Việt Nam dân chủ cộng hoà đến nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam*, Tổng cục Thống kê, Hà Nội.
63. Đỗ Thiên Kính – dịch giả (2005), *Kinh nghiệm của Nhật Bản trong việc xây dựng hệ thống phúc lợi xã hội*, Hà Nội.
64. Liên Hợp Quốc (2015), *Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững*, New York, USA.
65. Giang Thanh Long, (2004), *Hệ thống hưu trí Việt Nam: Hiện trạng và những thách thức trong điều kiện dân số già hoá*, Diễn đàn Phát triển Việt nam, Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.

66. Đỗ Hoài Nam, Đặng Phong (2009), *Những mũi đột phá trong kinh tế thời trước đổi mới*, Nxb Khoa học Xã hội.
67. Ngân hàng Thế giới (2018), *Bước tiến tới giảm nghèo và thịnh vượng chung ở Việt Nam*, Hà Nội.
68. Nguyễn Văn Nhưồng (2010), *Chính sách an sinh xã hội với người nông dân sau khi thu hồi đất để phát triển các khu công nghiệp - nghiên cứu tại Bắc Ninh*, Luận án Tiến sĩ, Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.
69. Đặng Phong (2010), *Kinh tế Việt Nam 1945 – 1954: chủ trương và thành tựu*, NXB Chính trị Quốc gia.
70. Đặng Phong (2012), “*Phá rào*” trong kinh tế vào trước đêm đổi mới, NXB Tri thức.
71. Đặng Phong (2008), *Tư duy kinh tế Việt Nam 1975 - 1989*, NXB Tri thức.
72. Võ Hồng Phúc (2006), *Những thành tựu về kinh tế - xã hội qua 20 năm đổi mới (1986 - 2005)*, trong Việt Nam 20 năm đổi mới, Nxb Chính trị quốc gia.
73. Nguyễn Thị Tâm (2015), *Đảm bảo An sinh xã hội gắn với tăng trưởng kinh tế*, Luận án Tiến sĩ, Đại học Kinh tế, Hà Nội.
74. Nguyễn Thị Thanh (2017), “*Chính sách xã hội của đảng trong hơn hai mươi năm đổi mới*”, *Báo điện tử, Đảng Cộng sản Việt Nam*.
75. Đỗ Thị Thảo và Nguyễn Thị Phong Lan (2013), *Những thành tựu cơ bản về phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam từ khi đổi mới đến nay*, Tạp chí Đảng Cộng sản online.

76. Trần Minh Thế , Nguyễn Quang Phi, Vũ Hà và Kim Yến (2017), *Việt Nam 30 năm đổi mới: thành tựu và bài học kinh nghiệm*, Thư viện tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.
77. Phạm Quý Thọ (2006), *Chuyển dịch cơ cấu lao động trong xu hướng hội nhập quốc tế*, Nxb Lao động - Xã hội, Hà Nội.
78. Trần Văn Thọ, Nguyễn Ngọc Đức, Nguyễn Văn Chính, Nguyễn Quán (2010), *Kinh tế Việt Nam 1955 – 2000: tính toán mới, phân tích mới*, NXB Thống Kê.
79. Nguyễn Văn Trinh và Trần Huy Hiếu (2014), *Hội nhập quốc tế - Thành tựu, hạn chế và giải pháp đẩy mạnh hội nhập quốc tế*, Tài nguyên số - Đại học Kinh tế.
80. Tổng cục Thống kê (2005), *Kết quả thực hiện các Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ (MDG)*, Hà Nội, Việt Nam.
81. Tổng cục Thống kê (2005), *Tình hình kinh tế - xã hội Việt Nam mười năm 2001 – 2010*, NXB Thống kê.
82. Tổng cục Thống kê (2011), *Tổng điều tra dân số - nhà ở Việt Nam năm 1989, 1999, 2009*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
83. Đinh Công Tuấn (2006), “Quá trình hình thành và phát triển hệ thống an sinh xã hội của EU”, *European Studies Review* No 3 (69).
84. Đinh Công Tuấn (2006), “Hệ thống an sinh xã hội của Pháp – Hiện trạng và vấn đề”, *European Studies Review* No 3 (74).
85. Phạm Thị Bạch Tuyết (2014), “Thực trạng và những vấn đề đặt ra đối với lao động ở Việt Nam hiện nay”, *Tạp chí Khoa học Đại học Sư phạm thành phố Hồ Chí Minh* số 60.

86. UNDP (1994), *Báo cáo phát triển con người năm 1994*, Hà Nội, Việt Nam.
87. UNDP và ILSSA (2005), *Khuôn khổ xây dựng hệ thống ASXH tổng thể ở Việt Nam*, Hà Nội, Việt Nam.
88. UNDP (2011), *Dịch vụ xã hội phục vụ phát triển con người: Báo cáo Quốc gia về Phát triển Con người năm 2011*, Hà Nội, Việt Nam.
89. Viện khoa học lao động và Xã hội (2009), *Khung phân tích an ninh – linh hoạt cấp doanh nghiệp ở Việt Nam*, Hà Nội.
90. Viện khoa học lao động và Xã hội (2015), *Cơ sở khoa học của việc xây dựng sàn an sinh xã hội ở Việt Nam trong thời gian tới*, NXB Lao động – Xã hội.
91. Bộ luật lao động ban hành ngày 23/6/1994
92. Bộ luật lao động ban hành ngày 18/06/2012
93. Nghị quyết số 03-NQ/HNTW ngày 28/8/1987 về chuyển hoạt động của các đơn vị kinh tế cơ sở quốc doanh sang hạch toán kinh doanh xã hội chủ nghĩa, đổi mới quản lý nhà nước về kinh tế.
94. Nghị quyết số 04-NQ/HNTW ngày 17/12/1987 về phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trong ba năm 1988-1990 và năm 1988.
95. Nghị quyết số 10-NQ/HNTW, ngày 26 tháng 11 năm 1990 về phương hướng chỉ đạo kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 1991.

96. Nghị quyết số 02-NQ/HNTW, ngày 4 tháng 12 năm 1991 về nhiệm vụ và giải pháp ổn định, phát triển kinh tế - xã hội trong những năm 1992-1995.
97. Nghị quyết Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa VII), số 05-NQ/HNTW, ngày 10 tháng 6 năm 1993 về tiếp tục đổi mới và phát triển kinh tế - xã hội nông thôn.
98. Nghị quyết Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá VII, số 07-NQ/HNTW, ngày 30 tháng 7 năm 1994 về phát triển công nghiệp, công nghệ đến năm 2000 theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước và xây dựng giai cấp công nhân trong giai đoạn mới.
99. Nghị quyết 15 – NQ/TW về một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012 – 2020.
100. Pháp lệnh số 45-LCT/HĐNN8 của Hội đồng Nhà nước ban hành ngày 30/8/1990 về Hợp đồng lao động.
101. Pháp lệnh số 61-LCT/HĐNN8 của Hội đồng Nhà nước ban hành ngày 19/9/1991 về Bảo hộ lao động.
102. Quyết định số 432/QĐ-TTG của Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 12 tháng 4 năm 2012 về việc Phê duyệt chiến lược phát triển bền vững Việt Nam giai đoạn 2011 – 2020.
103. Các chương trình, dự án trọng điểm của Chính phủ <http://chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/cacchuongtrinhduan>